

Kim Đồng

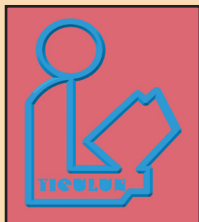
CƠ CẤU VIỆT NHỌ



nguồn sáng

CƠ CẤU VIỆT NHO

KIM ĐỊNH



MỤC LỤC

TỰA

PHẦN NHẤT : CƠ CẤU

I. TẠI SAO CƠ CẤU VIỆT NHO

II. CHUNG QUANH CƠ CẤU LUẬN

III. CƠ CẤU CỦA LEVI STRAUSS

IV. CƠ CẤU CỦA VIỆT NHO

PHẦN HAI : GIẢI NGHĨA

V. NGHỆ THUẬT GIẢI NGHĨA

VI. KHI HUYỀN SỬ ĐỌC HUYỀN THOẠI

VII. PHƯƠNG PHÁP CỦA CƠ CẤU

VIII. CÁI GIỐNG CỦA CÁC THẦN

IX. HƯỚNG VỌNG HUYỀN SỬ NƯỚC NAM

X. TỰ LẠC VƯƠNG TỚI HÙNG VƯƠNG

XI. TRUY ĐIỀU CÁI CON CÒ

XII. TRÚC THƯ KỈ NIÊN VỚI HUYỀN SỬ VIỆT
NHO

XIII. ĐẠI VŨ ĐỨC ĐÌNH

PHẦN BA : TRIẾT VĂN

XIV. KINH ĐỨC BÌNH TRIẾT

XV. VĂN CHƯƠNG THIỂU TRIẾT

XVI. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN
CHƯƠNG VIỆT NAM

XVII. NHỮNG NÉT ĐIỂN CHƯƠNG CỦA VĂN
HÓA VIỆT

XVIII. SÁCH ƯỚC GẬY THẦN

XIX. Ý NGHĨA VIỆT NHO

PHẦN BỐN :

PHỤ TRƯỞNG XX. VIỆT NHO

XXI. VĂN HÓA DÂN TỘC

XXII. VẤN ĐỀ NHẤT QUÁN

TỰA

Việt Nam hiện còn thiếu một cử nhân triết văn (philollettres) mà đó là một nhịp cầu giữa triết và văn mà đó là một nhịp cầu giữa triết và văn sẽ giúp ích rất nhiều cho văn học Việt Nam : nó vừa mở ra cho triết lý một đất dụng võ rộng hơn hầu mang ơn ích đến cho nhiều tâm hồn đang bơ vơ không biết đâu là hướng sống... vừa làm cho Việt văn trở nên sâu xa hơn và giàu thêm khả năng phát huy được những nét đặc trưng của mình. Vì thế cần phải sửa soạn cho ngành đó. Dầu sao thì cũng là để bù đắp một sự thiếu sót mà đối với hoàn cảnh nước nhà lại có tính cách quan trọng vì cán cân văn hóa hiện nghiêng quá nhiều về văn chương mà nhẹ về triết lý. Môn triết văn sẽ giúp vào việc lập lại thế quân bình. Để góp phần vào việc đó chúng tôi không ngần ngại gởi đến quý độc giả một ít suy tư và tài liệu sau đây, phần lớn vận hành trong cõi huyền sử, cơ cấu, truyện tích, truyền kỳ. Sở dĩ chúng tôi chú ý phần cổ văn này vì chúng giàu đức tính móc nối nhất, hay nói khác đó là thứ văn chương chứa triết lý hoặc là triết lý nằm sâu trong những câu chuyện văn chương cho nên chúng quả là lãnh vực phong phú riêng biệt cho môn triết văn.

Sách chia ba phần : phần đầu bàn về cơ cấu và những điểm liên quan đến Việt Nho tuy ít nhưng hy vọng đã

giới thiệu được phần nào cái tinh hoa của cơ cấu.

Phần hai thử rút ra từ cơ cấu và phân tâm một hai quy luật để dùng giải nghĩa một số truyện tích cũng như suy diễn về cơ cấu của Việt nho.

Phần ba chú ý đến sự đưa triết lý vào Việt văn, coi đó như hướng đi cần thiết cho nền văn học nước nhà hiện nay.

Chữ viết tắt

AS : ANTHROPOLOGIE STRUCTURALE. Levi Strauss

CIV : HISTOIRE DE LA CIVILISATION. W.Durant, Payot xuất bản đề từ I đến XII

RACE : RACE ET HISTOIRE. Levi Strauss

SIMONIS : INTRODUCTION AU STRUCTURALISME. Yvan Simonis

T.T : TRISTE TROPIQUES. Levi Strauss

VĂN HỌC : VIỆT NAM VĂN HỌC TOÀN THƯ. Hoàng Trọng Miên.

I. TẠI SAO CƠ CẤU VIỆT NHO

1. Tại sao không việt lại nho ?

Thưa vì nho với việt là một. Nói nho hay việt, việt hay nho cũng thế. Đây là một lời quyết đoán khó có thể chấp nhận vì chữ Nho tuân theo một cú pháp ngược với cú pháp Việt, và nó xuất phát từ nước Tàu chứ có phải là của vô thừa nhận đâu để cho ai muốn kéo về với mình cũng được.

Thế nhưng lại có thể trả lời rằng : phải, nho xuất phát từ nước Tàu, nhưng nước Tàu ở thời đại nào mới được chứ. Có phải là tự đời Hán trở đi hay trước nữa. Và không một học giả nào dám chối rằng nó đã phát xuất từ thời trước, thời còn khuyết sử, thời mà Bách Việt còn làm chủ hầu khắp nước Tàu. Điểm này chúng tôi đã bàn khá dài trong hai quyển Việt Lý và Triết Lý Cái Định nên xin thông qua, để được rảnh mà chú trọng tới việc then chốt là cú pháp của văn nho, nó khác với văn Việt. Cô Cadière cho là Việt Nam nói xuôi (chủ từ động từ túc từ) còn Tàu nói ngược. Vậy tại sao chúng tôi dám quả quyết nho là Việt ? Thưa vì có một sự kiện rất lớn lao giải nghĩa điều đó, nó thuộc chính trị và xảy ra ở khắp nơi tức là ngôn ngữ ở nơi nào có kinh đô nhà vua

thì bao giờ cũng thắng thế và dần dần trở nên « quốc ngữ ». Sự kiện ấy hiện đang xảy ra ở thời đại này bên Trung cộng là thổ âm chung quanh Bắc Kinh đang được trợ lực để lấn át các địa phương khác, như đã xảy đến cho các thổ ngữ miền Nam của Bách Việt tự lúc Hoàng Đế chiến thắng Si Vưu ở Trác Lộc. Điều đó nằm trong luật chung là những tiêu chuẩn văn hóa sinh hoạt, nhân chủng, thời trang tất tất đều lấy nơi kẻ chiến thắng. Vì thế mà khi thiết định Kinh điển thì tiếng phương Bắc đã được chêm chệng ngồi trên ghế chủ tịch. Đó chẳng qua là sự may mắn thuộc chính trị gây nên do võ lực chưa đạt nền móng vì thế mà lưu truyền lại nói : « Trác lộc kinh kim vị nhược hưu : trận ở Trác Lộc chưa có hưu. Nghĩa là tuy chữ nho với cú pháp phương Bắc có thắng nhưng còn tất cả tinh thần văn hóa phương Nam thì sao? Ta nên biết tinh thần không lệ thuộc cú pháp, hay cả ngôn từ. Muốn nhận diện « khuôn mặt » của nó thì phải tìm trong toàn bộ cơ sở tinh thần gồm có dụng, từ, ý, cơ, tức là tự thể chế qua từ ngữ đến tư tưởng và nhất là cơ cấu. Có xét toàn bộ như thế mới nhận ra được nơi xuất phát của tác giả. Nói khác tác giả sơ thủy của một nền chủ đạo không nên tìm trong cú pháp, vì đó chỉ là một sự may rủi thuộc lịch sử, mà phải tìm trong cơ cấu hay là toàn bộ gồm dụng, từ, ý, cơ. Chúng tôi đã bàn nhiều về dụng (thể chế) ở hai quyển Việt Lý và Cái

Đình. Ở đây sẽ bàn lướt qua từ và ý rồi nhấn mạnh đến cơ hầu minh chứng sự đồng nhất giữa nho và Việt.

2. Từ

Ai đã để tâm nghiên cứu tiếng Việt cũng sẽ nhận ngay ra rằng giữa từ nho và từ Việt không có biên cương xác định. Theo sự ước lượng của cụ Ngô Tất Tố thì trong 10.000 từ có đến 6000 Hán Việt, 3000 gốc Hán, 1000 là Việt thuần túy : theo nghĩa không mượn của Hán nhưng chung gốc với Mã Lai, Chăm, Indônê. Theo sự ước lượng của cố Cadière thì đại cương cũng thấy nho vượt hơn Việt, tức lồi 8000 từ nho trong số 13000 từ. Như thế thì đâu là biên cương giữa từ nho và từ Việt ? Nhất là hãy nhớ đến sự kiện hay bị quên này chữ nho không có một lối đọc chung nhưng mỗi miền đọc mỗi khác. Sở dĩ người ta quen đồng hóa nho với Hán là vì thói quen chính trị mà thôi chứ ban đầu Hán chỉ là một lối đọc của một thiểu số trong các lối đọc khác của Miêu, Mán, Thái, Lạc Việt v.v... nhưng về sau vì may mắn chính trị mà thiểu số đó lần lượt nên mặc nhiên được coi như chủ nhân của Nho.

3. Ý

Cũng vì sự lẫn lộn của từ mà Hán tộc đã có thể xuyên tạc ý của Nho khiến người sau không nhận ra được nữa đâu là đạo lý trung thực của nho giáo. Điều đó gây nên nhiều lầm tưởng, thí dụ sự nhận xét rằng văn hóa Việt Nam hơn nho giáo ở chỗ tính chất dân chủ, ưa chuộng tự do, có sự phóng khoáng trong vấn đề nam nữ, quân bình giữa cha và mẹ... Nhưng người nghiên cứu sâu rộng về nho sẽ nhận ngay ra rằng tất cả bấy nhiêu đức tính đều đã nằm sẵn trong Nho giáo rồi, thí dụ tinh thần dân chủ đầy trong Kinh thư, nam nữ tự do có ngập trong Kinh Thi, còn tính chất nhân chính lại là bản cốt của nho. Tuy nhiên phải công nhận rằng bấy nhiêu đức tính nằm chen lộn với các yếu tố trái ngược như óc tai dị, chuyên chế, khắc nghiệt, đàn áp đàn bà, đàn áp dân gian... Tóm lại Nho giáo là một thực thể phức tạp gồm cả cái hay cái dở, cả tranh đấu cho tự do con người lẫn đàn áp con người

v.v... không thể nhận cả như các cụ xưa, mà cũng không thể chối hết như phần lớn tân học ngày nay. Vậy chỉ có cách phân ra Việt Nho và Hán Nho là ổn nhất : nó vừa giải nghĩa được biết bao sự kiện lịch sử như vụ đốt sách chôn nho đời Tần, xuyên tạc Nho do vụ thư viện Thạch Cù đời Hán, cũng như giải nghĩa được biết

bao trang huyền sử của Tàu cũng như của ta. Và khi đã phân tích chặt lọc một cách nghiêm chỉnh như thế rồi thì có thể quả quyết rằng tinh hoa của Nho giáo chính là của Việt giáo hay nói khác Nho là Việt, Việt là Nho. Và nếu thế thì vấn đề khẩn thiết lúc này phải là tìm ra phương sách khai quật lên cho kỳ được đạo lý của Việt Nho. Theo chúng tôi thì phương sách đó sẽ là cơ cấu tức là phần sâu thẳm nhất của nho và lúc đó sẽ nhận ra sự thật hiển nhiên này là cơ cấu Việt văn với cơ cấu Nho giáo là một.

4. Cơ

Nói đến cơ hay là cơ cấu là nói đến những nguyên lý nền tảng chi phối toàn bộ một nền văn hóa, nó còn sâu hơn cả ý nên nếu không nắm được thì không thể nhìn ra toàn bộ. Mà thiếu toàn bộ là thiếu sống động, hãy đưa ra một vài thí dụ cụ thể. - Trong bài Bình Ngô Đại Cáo có câu « mấy thuở đợi chờ, luống đặng đặng cỗ xe hư tả ». Hỏi cỗ xe hư tả là chi. - Câu khác : con sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy một chiều anh ơi. Sông Lục Đầu là gì ?

Tại sao sáu khúc, tại sao nước chảy một chiều, tại sao anh ơi mà không em ơi ?

- Tại sao lu rượu được 5 người khiêng 3 người đỡ (truyện Mùong) ?
- Tại sao 9 cái đỉnh 3 chân 2 tai lại có sức tự nấu chín đồ ăn mà không cần lửa ?
- Tại sao thuyền làm bằng gỗ cây Cam Xe tự chạy không cần chèo buồm ?
- Tại sao lại có 3 vĩ tích của Lạc Long Quân mà không 4.
- Tại sao đặt tên là Lang Đa Cầm ?
- Tại sao sách ước ?
- Tại sao gậy thần ?
- Tại sao lại một loạt chim, chim phụng, chim loan ?
- Tại sao bà Nữ Oa phát minh ra cái sênh ?
- Tại sao kinh đô cổ Việt lại ở xứ nghệ ?

Và một trăm cái tại sao nữa trong 14 truyện đầu quyển Lĩnh Nam Trích Quái. Xưa nay chưa ai đặt ra câu hỏi, nên cũng chưa ai tìm ra ý nghĩa, chưa ai giải nghĩa một cách có nền tảng. Thế rồi tự chống chế rằng đó chỉ là những điển tích biết thì hay không cũng chẳng sao; hoặc

cho rằng đây chỉ là những truyện cổ tích hoang đường không cần chú ý tới. Sự thực thì có chú ý tới cũng chẳng giải nghĩa nổi vì không tìm ra chìa khóa. Bởi chìa khóa giấu ở trong Nho, mà Nho đã bị khinh khi. Vì thế cái phần quan trọng nhất của Việt văn chính là cổ văn thì lại trở nên buồn tẻ và ít người chịu nhận dạy, mà có bắt buộc thì cũng lại là giờ tán nhảm còn làm học trò mất tự tin đối với nền văn học nước nhà là khác.

Cứ thông thường mà nói thì không hiểu mấy điển chẳng có chi quan trọng, hơn thế nữa viết văn không nên dùng điển tích vì chỉ làm cho việc hiểu trở nên rắc rối. Nhưng đó là nói về những điển tích của lịch sử, những truyện tích thuộc cổ điển. Ngược lại không thể nói vậy nếu những điển đó thuộc thời sơ nguyên là thời hàm chứa những nét căn bản hơn hết, nếu không hiểu được thì là nông cạn. Vì thế không nên đồng hóa những điển tích sơ nguyên với những điển tích về sau, hai hàng khác nhau cả một trời một vực.

Tóm lại, muốn hiểu thấu văn học Việt Nam thì cần phải tìm đến tận cơ cấu. Nếu chỉ chú ý cú pháp thì Nho với Việt khác nhau, nhưng xét đến độn Từ và ý thì cả hai đã giống nhau đến quá nửa. Cuối cùng đến độn cơ cấu thì cả hai là một nên không hiểu cơ cấu Nho cũng

là không hiểu cơ cấu Việt, mà cơ cấu đã không hiểu thì văn chương chỉ còn là mớ chữ rời rạc vô hồn.

5. Sự cần thiết của cơ cấu nói chung

Xem thế thì lẽ ra cơ cấu phải là một bầu khí dễ thở cho đạo lý Đông phương vì nó gắng công bắt liên lạc với tiềm thức, mà tiềm thức chính là tiền đường của tâm linh, mà tâm linh là xương sống của triết Nho. Nói cho cùng thì Việt Nho chính là cơ cấu hay Việt Nho là một nền triết đi theo lối cơ cấu trước khi cơ cấu được bàn đến cách hệ thống. Thế nhưng không may trên bước tiến nó đã vấp phải hai ụ cản đường trước là Hán Nho sau là duy lý Tây Âu.

Hán Nho không đi lối cơ cấu mà lại đi lối tai dị. Nên tất cả những thuyết cột trụ bị hiểu sai như tam tài bị bỏ bê trễ, còn ngũ hành lại hiểu theo lối ma thuật vu nguyền. Những con số trong cử trù không được dùng để « công thức hóa » cõi u linh nữa, mà chỉ còn dùng nuôi dưỡng dị đoan kiểu nam thất nữ cử trong y học. Vì thế Hán Nho đã không nhìn ra giá trị cơ cấu trong đó. Rồi tới khi tiếp cận với văn hóa Tây Âu thì giới tân học lại bước hẳn sang phía duy lý đến nỗi đoạn tuyệt với bầu khí tâm linh, nhất là nền tư duy một chiều của

Pháp, mà cột trụ là câu « tôi suy tư » của Descartes, một thứ suy tư duy lý hạn hẹp nên cắt đứt mọi tương quan giữa con người với vũ trụ. Vì thế Levi Strauss đã có lý để gọi Cogito của Descartes là kẻ thù bí nhiệm chống phá mọi khoa học nhân văn (130 Simonis), nó bít lối thông sang với vô thức tức là ngăn đường tiến vào đất đứng chung rất thuận lợi cho sự hiểu nhau giữa loài người. Chính cái lối suy tư làm héo hắt tâm can đó đã đẩy thêm sự hư hỏng của tâm trí người Việt trong 80 năm qua. Vì thế nay nói đến cơ cấu của Việt Nho thì cả là một việc rất xa lạ. Nhưng đó là điều cần thiết.

6. Sứ mạng hiện tại của văn hóa Việt Nam

Cũng như bao giờ là phải làm cho nước nhà thêm mạnh. Muốn chu toàn điều đó, văn hóa phải có một lý tưởng dựa trên một chủ đạo vững chắc. Vì theo sự nhận xét tinh mật của các nhà triết sử cũng như văn hóa xã hội thì sự yếu hay mạnh của một xã hội là tùy thuộc vào cái chủ đạo của nó yếu hay mạnh. Như thế chủ đạo mới là nguyên động lực : nó còn quan trọng hơn cả dân số, vì đa số thụ động không bằng một thiểu số thống nhất hăng say. Một trong những yếu tố quan trọng giúp cho toàn thể trở thành thống nhất hăng say là chủ đạo. Chủ đạo càng mạnh thì đoàn thể càng vững, khi nó suy yếu

thì đoàn thể sẽ quy yếu theo đà. Chủ đạo của một dân bị suy yếu là khi nó bị những yếu tố ngoại lai uy hiếp rồi phân hóa. Nếu không có chi cản lại thì sự phân hóa đó sẽ đưa xã hội nọ đến chỗ sụp đổ y như đối với cá nhân dễ lâm vào bệnh thông kinh, một chứng bệnh từng phát xuất nhiều ở những nơi có sự kinh chống của những nhân tố thuộc ý hệ khác nhau. Và như thế sự chữa chạy phải là giúp cho lý tưởng cố hữu nắm lại được vị trí ưu thắng.

Ai cũng công nhận rằng văn hóa giáo dục nước ta đang bị uy hiếp nặng nề đến độ phải nói thẳng ra là nước nhà không còn chủ đạo nữa, hay là đã mất lý tưởng của mình rồi. Và đấy là mối nguy cơ sâu xa nhất và trầm trọng nhất. Trầm trọng vì không mấy ai nhận thức ra, hay có nhưng là thiếu số, đã vậy thiếu số còn chia ra nhiều khuynh hướng, ngay trong việc trở về nguồn; như viết về nếp cũ, viết về văn minh Việt Nam. Rất nhiều người đi tìm hồn nước trong ca dao rồi cả trong thần thoại truyền kỳ. Nhưng phải nói rằng đó mới là những sửa soạn bên ngoài. Tất cả phải đi thêm một bước nữa, nếu không thì chẳng bao giờ làm nên được cái gì vững chắc. Vậy bước đó phải là cơ cấu của Việt Nho. Có đạt cơ cấu mới tìm ra hệ thống thì văn chương bình dân mới có chỗ đứng vững, tất cả mới quy hướng vào một điểm làm nên được toàn bộ có sinh khí và chỉ lúc ấy nền

chủ đạo dân tộc mới hiện lên như một cái gì lẫm liệt uy nghi đủ gây nên lòng sùng mộ, óc hiên ngang, tinh thần say sưa là những đức tính thiết yếu cho một lý tưởng có đủ khả năng đối diện với các tư trào ngoại lai. Lúc ấy nó sẽ tiêu hóa cái hay của người mà không để tiêu trầm bản ngã của mình, cũng như sẽ liệu biện được những lời đáp chính xác và có lý giải cho những đức tính của dân tộc, cho những câu hỏi chẳng hạn tại sao ca dao ta lại hay, lại có giá trị. Và rất nhiều vấn đề khác sẽ được giải thích ổn thỏa. Vì giải thích là gì nếu không là đặt nổi mối liên hệ giữa những hiện tượng khác nhau. Với khoa học vật lý thì đó sẽ là liên hệ từ nguyên nhân đến hệ quả, còn ở đây là liên hệ giữa những yếu tố lẻ tẻ rời rạc với nguyên lý nền móng làm thành cái mạch lạc nội tại. Chính sự mạch lạc nội tại sẽ thay thế cho sự minh hiển khách quan của khoa vật lý. Vậy mà cái mạch lạc nội tại đó lại chỉ tìm thấy được bên dưới những câu ca dao, bên dưới văn chương hoa mỹ. Bám sát văn chương bình dân không thể tìm được cái toàn bộ. Mà thiếu cái đó thì không thể lý giả.

7. Cá nhân sáng tạo

Đứng ngay về phía sáng tạo của cá nhân thì có tìm ra cái toàn bộ mới giúp sáng tạo nổi những công trình

văn hóa đặc biệt có sức mãnh liệt lay động ý thức tập thể, nhờ đó mới có ảnh hưởng lâu bền. Điều đó sẽ nổi bật khi ta nhìn các công trình của các nhà xã hội hay nhân chủng tiếng tăm lừng lẫy trong thế kỷ trước như một Durkheim, một Fraser, một Taylor... Thế nhưng tất cả nay đã bị vượt qua chỉ vì họ còn theo tâm lý cổ điển, bám sát lý trí mảnh vụn, chưa tìm ra chỗ đứng cho tình cảm mà họ cho là cái gì vô dạng, bất khả ngôn (informes-ineffable) là vì chưa mở rộng tới miền tiềm thức, vô thức, nói tóm là chưa nhìn ra được toàn bộ, nên công trình của họ sẽ sụp đổ theo.

Vì thế đang lúc văn học cũng như văn hóa nước nhà bị uy hiếp nặng nề thì nghiên cứu cơ cấu Việt Nho là một trong những lối tốt nhất để khôi phục lại tinh thần đất nước cũng như cho từng cá nhân. Đứng riêng về cá nhân mà nói thì cơ cấu có thể giúp cho sự đạt nhân cách. Nhìn cách của một người cao hay thấp là tùy thuộc vào đường hướng chung của người đó. Thế mà cơ cấu giúp khá nhiều vào việc nhìn ra đường hướng chung họ. Thí dụ thuyết Tam tài khi hiểu sâu xa sẽ giúp cho con người có một nhân cách cao hẳn lên. Đây là những lý do thôi thúc chúng tôi viết quyển này.

II. CHUNG QUANH CƠ CẤU LUẬN

1. Cơ cấu là gì ?

Đó là câu hỏi đầu tiên mà tất nhiên mọi người đặt ra khi nghe nói đến cơ cấu, nhưng đây cũng là câu hỏi chưa có trả lời, ít ra cách dứt khoát.

Trước hết bởi nó là một ngành mới xuất hiện chưa có xác định, tất cả còn đang hình thành. Sau là vì có rất nhiều môn đề cập đến cơ cấu nên cũng có rất nhiều quan điểm và do đó nhiều dạng thức khác nhau. Sau cùng vì có rất nhiều người bàn về cơ cấu với những chủ trương, đường lối khác nhau ¹, nên có bao nhiêu cơ cấu gia là có bấy nhiêu cơ cấu luận. Vậy khi đề cập đến cơ cấu thì không có vấn đề đúng hay sai vì chưa có mẫu nhất định, mà chỉ là vấn đề sắc thái dị biệt. Như thế mục tiêu ở đây không có ý trình bày cơ cấu luận mà chỉ cốt giới thiệu trong ít nét sơ sài với những người không có giờ đi vào rừng sách vở của cơ cấu, và nhân đó nói về cái mà tôi gọi là cơ cấu Việt Nho. Điểm cuối cùng này mới là mục tiêu chính của sách.

¹ Bên Pháp hay nói đến les quatre grands là Levi Strauss, Althusser, Michel Foucault, Lacan.

Nói chung thì cơ cấu là một cố gắng vượt qua những cái dị biệt tạp đả để đạt tới những nét căn bản hơn hết của bất cứ môn học nào. Đã nói tới căn bản là nói tới tổng quát, mà càng tổng quát thì các nét dị biệt càng bị xóa nhòa trước ý thức, cuối cùng muốn vượt thực xa thì phải nhảy qua đợt ý thức là lãnh vực của những dị biệt để vào tiềm thức âm u, nhờ đó sẽ nhìn ra những luật lớn ít thay đổi. Thí dụ về thời trang : thoát nhìn ai cũng tưởng là cái gì tạp đả xô bồ không thể quy vào luật tắc nào cả, mà chỉ vâng theo thị hiếu bốc đồng mỗi lúc mỗi thay đổi tùy hứng... thế nhưng khi nhìn theo lối cơ cấu thì lại thấy nó vâng theo quy luật nhất định như nhà xã hội học Kroeber đã chứng minh (có thể xem A.S.67).

Hoặc lấy một thí dụ thông thường hơn về môn nhân chủng. Trước kia khoa này chỉ nhằm mô tả các cách ăn ở, giao liên của một sắc dân được học hỏi, rồi liệt kê những gì có tính cách đặc trưng và phân loại những nét ấy... cùng lắm là xác định nguồn gốc những trung tâm truyền bá một loại đồ dùng biểu lộ một sắc thái văn minh nào đó (A.S 388) như giao hình chữ nhật bên Tàu truyền qua Mỹ châu hoặc đồ gốm màu đen Long Sơn lan rộng đến miền Cam Túc.

Ngược lại khi đi theo lối cơ cấu thì phải nghĩ tới cái gì nguyên nguyên hơn, tế vi hơn, vô hình hơn do đó có sức

bao quát rộng hơn nhiều. Thí dụ mấy sắc dân Caudveo ở mạn Tây Bắc Canada có rất nhiều yếu tố giống với người Trung Hoa cổ đại như vai trò quan trọng của phụ nữ, hay là việc chú ý đến sự quân bình giữa các nguyên lý khác nhau (xem *Tristes tropiques* 196). Cũng như dân mạn nam nước Tàu lại có những nét giống lạ với mấy sắc dân bên Mỹ (T.T 267). Cơ cấu chú ý nhiều đến những mối tương quan ấy...

Do đó các nhà cơ cấu nuôi hy vọng có thể đem cả hàng trăm loại văn hóa khác nhau xếp vào một số mẫu chung nào đó. Như vậy cơ cấu là một cố gắng đạt cái gì tổng quát hơn hết trong mọi ngành như trên tôi đã đồng hóa cơ cấu với tổng hợp. Thế mà tổng hợp đã có lâu trước nên cơ cấu không hẳn là cái chi mới lạ. Tuy nhiên vẫn có thể gọi là một khoa học mới ở chỗ được áp dụng một cách triệt để và có hệ thống, lại bao trùm những địa hạt hết sức lớn lao mà người xưa chưa có đủ phương tiện thâm lượm được như đời nay. Vì thế cơ cấu sẽ là một lối tổng hợp rất ráo vượt không thời gian để áp dụng cho toàn thể con người bất cứ xưa hay nay, văn minh hay rợ mội. Và như thế ta thấy ngay nét đặc trưng của nó là tỷ giáo đối chiếu. Lịch sử theo cơ cấu phải là lịch sử tỉ giáo tức đối chiếu nhiều nền văn minh với nhau. Vì thế muốn bước vào cơ cấu cần phải có kiến thức rộng hơn xưa rất nhiều. Đó là điều kiện tất nhiên.

Bây giờ chúng ta hãy xem về mấy nét đặc trưng của cơ cấu luận theo Levi Strauss trong quyển sách chính của ông là « Dân tộc học cơ cấu »

2. Bốn nét đặc trưng của cơ cấu

Vậy trong quyển đó (A.S 40) Levi Strauss có đưa ra 4 điểm sau đây :

- Một là cơ cấu vượt lý trí để đi sang bình diện tiềm thức : « de conscient à l'inconscient ».
- Hai là không học về từng hạn từ nhưng học về liên hệ giữa các hạn từ (non termes mais relations entre les termes, non causalité mais corrélation fonctionnelle).
- Ba là đặt nổi cơ cấu của nó lên để đạt điều.
- Bốn là tìm ra những luật tắc phổ biến.

Giải rộng

Cơ cấu như vậy không là tổ chức xã hội, tuy cũng hay gọi thế, nhưng nội dung khác vì tổ chức xã hội thuộc phạm vi rõ rệt với mục tiêu xác định, tất cả nổi trên mặt ý thức, dễ nhìn thấy còn cơ cấu là cái gì nằm ngầm bên ngoài sức nhận xét của ý thức nó thuộc mối liên hệ là

cái không hiện hình. Có thể nói cơ cấu là thể quân bình giữa những yếu tố trái ngược làm nên thực thể xã hội, và biểu lộ ra bằng những dấu hiệu, những bậc thang giá trị, những ý tưởng của xã hội. Như vậy cơ cấu là cái gì nằm ngầm bên dưới tổ chức. Có tổ chức tất phải có cơ cấu, nhưng có cơ cấu chưa hẳn đã có tổ chức. Cơ cấu thuộc tiềm thức tức phạm vi rộng hơn nhiều nên có sự lặp lại một mô dạng dưới những hình thái khác nhau. Thí dụ truyện lạt cả đều có ở nhiều nơi với hình dạng dị biệt.

Không học về hạn từ nhưng học về liên hệ. Nói như Simomis (167) cho tới nay chúng ta mới học có văn hóa bản thể : culture-substances; tự nay mới học về văn hóa liên hệ giữa các biểu tượng (relation entre les symboles). Nếu học theo lối bản thể (hay hạn từ) thì sẽ nghiên cứu xem thí dụ nước Tàu đóng góp được những gì (thuốc súng, bàn la kinh hay chép in rời) Phénicie đóng góp phần abc, Aán Độ con số zéro v.v... Tức là những gì đặt trờ ra đó, ai cũng có thể nhìn ra... Và cứ như thế mà lên sổ các yếu tố của một nền văn minh kể từ tôn giáo, chính trị, văn chương, thể chế thói tục cho tới ngôn ngữ chữ viết, đồ dùng... Cơ cấu không chú trọng đến từng hạn từ lẻ tẻ như vậy, nhưng xem một nền văn minh chú trọng đến điểm nào, bỏ lơ điểm nào, và sắp xếp các hạn từ đó với nhau ra sao để tìm ra phẩm

tính của mỗi liên hệ. Thí dụ khi gọi cha mẹ là nghiêm đường hay song thân thì với lối xưa không bao hàm chỉ cả, nhưng theo lối cơ cấu ta sẽ chú ý đến phẩm chất của mỗi tương quan biểu lộ ra trong hai chữ nghiêm đường và song thân. Khi nói song thân là nói lên tình thân mật giữa cha con, như vậy là di sản của mẫu hệ : quyền cai trị nằm trong tay cậu (về dòng mẹ) nên tương quan cậu cháu là nghiêm khắc (đại biểu cho du mục) còn tương quan cha con là thân mật. Ngược lại trong phụ hệ thì quyền cai trị nằm trong tay cha, nên tương quan cha con là nghiêm khắc. Một thí dụ khác về cách nấu ăn, cơ cấu không chú ý ăn cái gì cho bằng ăn kiểu nào : ăn sống hay ăn nướng (le cru et le cuit). Vì những cách đó có tương quan khác nhau. Ăn sống không văn minh bằng ăn chín. Ăn chín như nướng, rán liên hệ với đàn ông, ăn chín luộc sào liên hệ với đàn bà. Nấu giữ được cả nước nên thông dụng ở những dân nghèo, nướng làm mất nước biểu lộ hoang phí nên được dùng nhiều hơn ở nơi quyền quý v.v...

Đó là vài thí dụ nói lên sự tế vi của cơ cấu : nó không chú ý đến hạn từ cụ thể hiện hình ra nhưng chú ý đến mối tương quan, cách bố cục các hạn từ các chức năng của chúng là cái chi vô hình trừu tượng, và đó mới là điều làm nên nét đặc trưng của một nền văn minh : mỗi văn minh bỏ nhẹ một số yếu tố để có thể đặt nổi một số yếu

tổ khác, văn minh La Hy chú trọng ngữ luật, văn minh Việt Nho chú trọng thi ca v.v... những sự chú trọng đó có thể phân ra ba điểm then chốt như chúng tôi đã nói về ba khởi điểm thiên, địa, nhơn (xem đầu quyển Nhân Bản). Đọc kỹ sẽ nhận ra sự quan trọng nằm trong mối liên hệ, nói cụ thể là sự sắp xếp. Chính sự xếp đặt làm nên mối liên hệ và chính mối liên hệ mới nói lên nét đặc trưng sâu xa của một nền văn hóa. Nét đặc trưng này sẽ rất khó tìm ra khi học theo lối xưa (từng hạn từ lẻ tẻ). Bởi vì nền văn hóa nào cũng xuýt xoát có bấy nhiêu yếu tố : ngôn ngữ, kỹ thuật, khoa học, tín ngưỡng, tổ chức xã hội, kinh tế v.v... nhưng nếu xem vào liều lượng và vị trí của mỗi yếu tố : đặt nặng cái này bỏ nhẹ cái kia... thì sẽ nhận ra nét đặc trưng. Thí dụ trong nền giáo dục Việt Nho coi trọng chữ tình ngược với La Hy coi trọng chữ lý. Từ những sự lựa chọn và đặt nổi đó cơ cấu luận có thể đi tìm lý do thâm kín của những sự lựa chọn này, rồi từ đó phân ra vài loại lớn như chúng tôi đã làm khi phân ra hai loại nguồn gốc văn minh là du mục và nông nghiệp. Như thế ta thấy cái học theo cơ cấu tế vi hơn trước nhiều.

Nhờ sự tế vi đó nên có thể đi vào sâu, và nhờ đi sâu nên có thể đẩy xa hơn việc dùng công thức toán kiểu đại số vào những cái tế vi khiến cho sự suy diễn trở nên xát thiết hơn, rõ ràng hơn. Thí dụ thay vì con số 3 thì

cơ cấu có thể biến ra $2+1$, hoặc như chúng tôi quen làm theo ngũ hành với con số 5 thì có thể chia ra $3+2$ hoặc là $4+1$ dùng để đúc kế những nét đặc trưng của một nền văn hóa; cũng có thể đưa ra những ký hiệu khác như Levi Strauss đã dùng để phân ra 4 loại giao liên như :

Giao liên có tính chất tương liên (mutualité)

Giao liên đảo lại (réciprocité)

Giao liên xây trên quyền lợi (droit)

Giao liên chú ý đến nhiệm vụ (obligation) (A.S 60).

Theo đó ta có thể nói xã hội La Hi đi theo liên hệ hàng ngang chủ nô là + - - chủ có mọi quyền, nô có mọi nghĩa vụ thiếu sự Tương liên đảo ngược phần nào có thể nói như thế về Hán nho là quân thần... còn xã hội Việt Nho đi theo lối hàng dọc như ngũ luân hay song thân có đi có lại. Rồi từ đó đi đến những nhận định tổng quát hơn như lối thân tộc hóa xã hội của ta : gặp người xa lạ ta vẫn dùng những lối xưng hô thân mật trong gia đình : thưa ông, thưa bà, thưa cô, dì, chú, bác, anh, em, chị... ngược với lối vô ngã hóa của Tây khi với bất cứ ai trên hay dưới, thân hay sơ cũng chỉ xưng hô bằng một kiểu duy nhất vô sắc thái là you, vous, il. Như thế muốn đi vào cơ cấu không cần tài liệu mới hay dữ kiện mới cho bằng thay đổi hẳn lối nhìn : lối nhìn này phần lớn hệ tại biết đứng ở toàn cảnh nhìn vào từng phần và tìm

giải nghĩa từng phần bằng đặt chúng vào tương quan với toàn bộ. Chính mỗi tương quan vô hình định tính các loại văn hóa.

Điểm cuối cùng là nhằm tìm ra luật chung bằng cách quy nạp hay suy diễn từ những mẫu mực tự mình kiến tạo ra hầu giúp đem lại cho sự vật quan sát (I xã hội) tính chất xác định kiểu luật tắc. Như vậy không cần tìm biết xem những mẫu mực kia có thực y như vậy chăng, nhưng là tìm cách phác họa ra được những mẫu mực gần với thực tại để dùng làm tiêu điểm trong việc so đo, xếp loại. Nói khác mẫu mực kiến tạo (*modèle construit*) là một ý niệm khí dụng chứ không là ý niệm hữu thể (*Race 108*) không cần biết mẫu mực đưa ra có thực cho bằng biết đó chỉ là dụng cụ giúp nhìn tỏ hơn. Thí dụ khi tôi đưa ra hai dạng thức du mục và nông nghiệp thì không có ý bảo rằng xã hội Việt Nho là hoàn toàn nông nghiệp, còn xã hội La Hy hoàn toàn du mục, nhưng đó là những tiêu điểm giúp cho dễ phân ra những yếu tố nào là nông nghiệp hay du mục, thời nào thì du mục nổi hơn v.v... (sẽ bàn thêm về mẫu kiến tạo này).

Đó là vài ý niệm khái quát về cơ cấu. Bây giờ chúng ta đi thêm một bước nữa bằng xem đến vai trò ngữ học trong cơ cấu.

3. Vai trò ngữ học

Ngữ học được đưa ra làm thí dụ đặc biệt vì đây là thực thể riêng biệt nhất của con người cũng như là ngã ba mà mọi ngành học phải đi qua. Ngoài ra có một điểm may mắn là ngữ học đã trở thành khoa học xác thiết đến độ có thể dùng làm mẫu cho các khoa khác và được sự đồng ý của nhiều người nghiên cứu hơn hết, hơn cả khoa kinh tế chẳng hạn vì những kế hoạch kinh tế đã thành công ở nơi này không hẳn dùng được cho nơi khác. Ngược lại ngữ học có thể dùng cho mọi ngôn ngữ. Thế mà ai cũng phải công nhận rằng ngôn ngữ là di sản tối quan trọng làm nên một dân tộc, một tổ quốc và được mọi người mặc nhiên chấp nhận không cần lý luận. Nhưng cho tới nay không ai ngờ tới điều đó, cứ tưởng rằng tiếng nói nằm trong quyền lực mình, mình có thể nhận hay không là tùy ý. Nhưng đó là một lầm tưởng vì nó nằm ngoài quyền lực cá nhân, bên ngoài lý trí ý thức tức là nó nằm hầu hết trong miền tiềm thức và được biểu lộ ra ngoài toàn bằng những ước định. Thí dụ cái nhà có thể kêu là ốc là thất là house chẳng hạn có lý nào bắt phải gọi như thế cả : gọi nhà chỉ là một ước định công cộng. Vì là ước định ngoại lý nên không thuộc phạm vi ý thức (của lý trí) mà thuộc phạm vi nằm ngầm của tiềm thức. Đó là điều trước kia không được nhận thức nên khoa ngữ học dừng lại ở đợt ý thức

hàng ngang như học về từ ngữ riêng lẻ, tìm giải lý bằng lịch sử v.v... còn cơ cấu sẽ chú ý đến tương quan giữa nghĩa và hình (*signifie et signifiant*) chú ý về nghĩa vị học (*sémantique*) hoặc là về âm vị học... toàn là những cái nằm ngoài ý thức, nên Levi Strauss kêu là cuộc cách mạng âm vị học (*révolution phonologique*). Ông Troubetzkoi chia phương pháp âm vị học ra 4 giai đoạn:

- Âm vị từ bỏ sự nghiên cứu hiện tượng ngôn ngữ có thể ý thức được, để khảo sát hạ tầng tiềm thức của những hiện tượng ấy.

- Đối tượng âm vị học không phải là những đơn vị riêng lẻ mà là những mối liên hệ giữa những đơn vị ấy.

- Âm vị học đi xa hơn nữa bằng phát hiện những hệ thống âm vị cụ thể và cơ cấu của chúng.

- Sau cùng âm vị học cố tìm ra những định luật tổng quát bằng quy nạp hay diễn dịch.

Sau này nhà ngữ học trứ danh Ferdinand de Saussure nhận ra một chiều kích khác gọi được là hàng dọc thì tự đây nảy sinh ra cơ cấu trong ngữ lý học (*linguistique*). Gọi là ngữ lý học vì nó tìm ra những tương quan hoặc thuộc tâm lý hoặc thuộc xã học hay cả lý luận giữa những từ đi đôi, làm nên một hệ thống. Nó cố gắng lặn

sâu xuống tiềm thức để đạt độ cơ cấu nằm bên ngoài quyền lực cá nhân. Chính vì thế mà nhiều nhà cơ cấu chối bỏ vai trò cá nhân. Với họ cá nhân chỉ còn như một bộ phận một khí cụ của một cơ cấu lớn lao điều động. Câu thơ của Alain Bosquet nói theo ý đó rằng :

Pour être, moi j'écris
C'est aux mots de comprendre.

Muốn có tôi phải viết (tôi có là do chữ viết ra, thiếu nó tôi hầu không có) chính chữ viết nó hiểu (chứ không phải tôi hiểu). Tôi chỉ là dụng cụ mà cơ cấu chữ nghĩa dùng từng lúc.

Đó là vài ý niệm rất sơ sài về ngữ lý học. Bây giờ chúng ta xem về sử để thấy sự khác biệt giữa lịch sử khoa học và lịch sử theo cơ cấu, cũng gọi là sử hàng dọc.

4. Sử hàng dọc

Khác với sử hàng ngang hay sử khoa học mà tôi quen gọi là duy sử. Duy sử xuất hiện dưới quyền lực của duy lý chú ý đến những biến cố (événementielle) nghĩa là những sự kiện có thực đã xảy ra nên có thể ghi ngày tháng và địa điểm với những nhân vật có thực. Nhưng

với cơ cấu thì lại nảy ra một loại sử gọi là hàng dọc (histoire synchronique) vận hành với tiềm thức, không cần thể hiện vào một cá thể vì vậy không thể ghi thời điểm và không điểm, nhưng vẫn gọi được là sử vì có thật tuy không thực (vraie mais irréelle). Nói theo « Chữ Thời » là « hữu thực (vraie) nhi hồ xứ giả » (irréelle). Àuò dụng vào sử thì « hữu thực » là có những tác động, hay nguyên lý chỉ dẫn hoặc lý tưởng được cư mang... nhưng « vô hồ xứ giả » nghĩa là không cần kết tinh vào cá nhân này hay cá nhân kia. Nhờ đó nó có thể là sơ nguyên tượng hay điển loại tức là một dạng thức phổ biến, còn nằm trong cõi thiên thai (mong muốn) nhưng chưa gặp bước trần ai nghĩa là chưa hẳn có ai hiện thực được như vậy. Nói thế có nghĩa là trong thực tế không cần có những người mang tên là Đế Minh, nhưng có nguyên lý hướng về ánh sáng (tuần thú phương Nam) có những tác động tháo lui trước quân xâm lăng, rồi lấy vợ ở miền Nam, và gọi đó là gặp Vụ Tiên trên núi Ngũ Lĩnh tức là trong miền đất có nền văn hóa đi theo thuyết ngũ hành. Nói tóm có tác động điển hình mà không cần phải có người nào cả. Đó gọi là huyền sử. Huyền sử không nhằm đem tin hay kể lại sự kiện (apprendre) nhưng nhằm nói lên ý nghĩa sâu xa (expliquer). Vì thế cơ cấu nói sử hàng ngang đem tin hay cho biết biến cố nhiều hơn là giải nghĩa còn sử hàng dọc giải nghĩa

nhiều hơn đem tin. Histoire synchronique explique plus et apprend moins (142 Simomis). Muốn nghe truyện thì dõi theo sử hàng ngang của các sự kiện. Nhưng muốn hiểu truyện thật sâu thì phải theo sử hàng dọc đâm thẳng xuống, có vậy mới khám phá ra những yếu tố nằm ngầm. Thí dụ giá gạo tăng vọt tại đâu, lối hàng dọc sẽ không tìm ra giá gạo các năm trước nhưng tìm ở sự tác động hỗ tương giữa các ảnh hưởng kinh tế xã hội ở hiện tại. Trái lại sử hàng ngang chú ý đến dĩ vãng, nhìn về trước nên duy sử có họ với phái duy vãng (xem Chữ Thờ). Ngược lại cơ cấu chú ý đến hiện tại nhưng không phải duy hiện tại vì đây là thứ hiện tại được đào sâu để tìm ra cơ cấu đặng khám phá ra cái định luật cấu tạo ra cơ cấu. Vì thế Michel Foucault gọi cơ cấu là khoa khai quật cổ vật (archéologie).

Như thế thì sử học có tính cách đứt đoạn : nghiên cứu về những nhân vật, về những biến cố không bao giờ sẽ thấy được lần thứ hai, với thời gian bất khả phục hồi. Còn sử hàng dọc thì lại cố tìm ra những hình thức tiềm ẩn dưới những định chế của loài người; tiềm ẩn là thoát khỏi ý thức của tác nhân, nhưng lại chi phối tác nhân. Thí dụ những xã hội không chịu giải phóng nô lệ thì lại hướng nhiều về nuôi dưỡng những tin tưởng về thiên thai, âm phủ... để xoa dịu những nạn nhân của chế độ. Vì thế nếu biết đọc sử theo lối hàng dọc sẽ có thể xâu

tất cả dòng lịch sử lại một gọi là sử mệnh hay sử hàng dọc nói về những sơ nguyên tượng sẵn sàng phục hồi. Ngược với sử hàng ngang ghi lại những biến cố cá biệt với những nhân vật có thực, nên bất khả phục hồi.

Trở lên là mấy nét lớn để nhận diện sơ sài cơ cấu. Nói tổng quát thì cơ cấu là một bước cố gắng tổng hợp được đầy xa hơn trước trong mọi khoa học nhân văn. Với cơ cấu chúng ta sẽ đi vào sâu hơn, mà sâu hơn cũng có nghĩa là đơn giản hơn, tế vi hơn, và từ đó may ra có thể nhận ra mối tương quan nền tảng (di luân du tự) kết hợp tất cả lại thành một toàn bộ đem lại cho các yếu tố rời rạc lẻ tẻ trước kia một sức sống động. Cơ cấu như vậy có thể sẽ giúp chúng ta quét sạch được rất nhiều ý niệm của triết học bản thể (cổ điển) tất cả đều nằm trong tình trạng vì thiếu mất chữ tương. Nếu hiện thực được như thế thì cơ cấu có thể mở ra một giai đoạn mới cho loài người trong việc tìm hiểu nhau hơn. Chương sau chúng ta sẽ tìm hiểu thêm bằng chú ý đến Levi Strauss.

III. CƠ CẤU CỦA LEVI STRAUSS

1. Bản tính đồng nhiên con người

Levi Strauss được chọn để học riêng vì ông có tính cách tổng quát nhất. Ông đã nghiên cứu rất tỉ mỉ về thần thoại của nhiều dân, nhờ đó bên ngoài những cái dị biệt ông tìm ra được những nét giống nhau giữa các thần thoại, tất cả như được múc lấy từ một nguồn vô tận mà Jung kêu là tiềm thức cộng thông. Căn cứ vào đó ông đi đến kết luận là có một bản tính đồng nhiên cho mọi con người không phân biệt màu da, dòng máu... và do đó đi đến kết luận là có những luật bất biến chi phối mọi hoạt động con người, cổ cũng như kim, đông cũng như tây, nhưng đều nằm dưới vùng vô thức. Chính tác động vô thức đưa ra những dạng thức bắt buộc mọi người phải tuân theo. Vì thế chỉ cần tìm ra được cái cơ cấu vô thức nằm ngầm trong mỗi định chế, thói tục, thần thoại... là tìm ra nguyên lý giải nghĩa được tất cả mọi thể chế, thói tục, thần thoại khác... Muốn tìm ra thì cần đẩy phân tích thật sâu xa đến trung độ (A.S 28) bởi cái lý trí bất biến của bản tính con người là một hệ thống những niệm thức nằm chen kẽ giữa hạ tầng và thượng tầng kiến trúc. Nhờ vị trí trung gian đó chúng trở nên lưỡng diện vừa

có tính cách thường nghiệm mà lại khả tri (empirique et intelligible). Với thường nghiệm là biến đổi, còn khả tri thì bất biến theo nghĩa là chúng vâng theo một số mẫu mực trở đi trở lại, vì chúng phát xuất từ một lý trí luôn luôn đồng nhất với mình. Bởi thế mà nó vượt trên quan điểm xã hội hay biến đổi. Đó là những cơ cấu thường trực của tâm thức con người không hay biến đổi nhưng lại chi phối mọi hình thái lộ diễn ra bên ngoài đầy phức tạp. Hễ nắm được những luật thường trực đó thì như vượt được những lớp phủ ngoài để đạt đến những nguyên nhân sâu xa nhất tiềm ẩn nhất để có thể giải nghĩa mọi phong tục kỳ lạ, tức là tìm ra được cái sâu xa để giải nghĩa những cái nông cạn. Nắm được những luật sâu xa đó rồi thì cả đến lịch sử bao gồm mọi biến cố phức tạp tuy vẫn bất khả tiên liệu, nhưng không còn tính chất tình cờ ngẫu nhĩ (arbitraire) mà có thể giải nghĩa bằng sử hàng dọc. Điều quan trọng là tìm ra được những cơ cấu đó. Chúng không có nhiều, tuy nhiên rất khó tìm ra vì chúng bị chôn vùi dưới những phạm trù lý trí, những dạng thức do trí óc con người bày ra, hoặc những tổ chức đủ thứ trong xã hội. Làm thế nào để tìm ra những luật cơ bản đó, đây là việc của cơ cấu.

2. Kiến tạo dạng thức

Levi Strauss đề nghị một phương thức là kiến tạo ra những dạng thức để làm dụng cụ quan sát và xếp loại những dữ kiện thô lợm được trong vùng tiềm thức, vì tiềm thức là miền âm u mờ mịt như biển đại dương không thể y cứ vào cái gì để làm tiêu điểm. Bởi vậy mà phải kiến tạo ra dạng thức. Đại để như hình sau :

D

C

Trục ngang Th chỉ Thực thể hiện hình, các mũi tên hướng lên điểm D là dạng thức, còn trục D đến C là sự phản chiếu của cơ cấu (phỏng theo hình mượn của Simonis p.171). Xem hình trên sẽ nhận ra rằng những dạng thức không phải là hình ảnh sao lại y nguyên thực tại, vì thực tại mờ mịt phi hình, vậy dạng thức chỉ là những khí dụng có mạch lạc nên khả niệm vì do lý trí tạo ra để « chụp » lên trên thực tại mơ hồ đang có thể phân chia. Chẳng khác gì trái đất có hình tròn không lấy gì làm tiêu điểm, nhà khoa học tự đặt ra các hệ thống kinh tuyến vĩ tuyến rồi chụp lên quả địa cầu đang có thể phân chi độ số. Cũng vậy nhà cơ cấu đặt ra những dạng thức không cần mấy xác thực là cốt để nắm được thực tại. Như thế những dạng thức đó không có phần

cụ thể (phần sensible) nhưng lại tạo ra được phần khả niệm (intelligible. Simonis 316). Nói khác dạng thức làm cho ta lùì xa thực tại (vì đánh mất sensible) là cốt để nắm vững hơn được thực tại (bằng intelligible) kiểu như khoa học vật lý cũng cắt xén sự vật bằng những phương pháp trừu tượng hầu chế ngự thực tại. Cũng thế những mô hình kiến tạo có thể giúp ta khám phá những hệ thống hữu lý tiềm ẩn dưới bộ mặt phức tạp mơ hồ của thực tại. Là vì nhờ đó ta có thể chọn lọc trong thực tại đa tạp mơ hồ một số chủ đề nào đó đăng đề cao, phóng đại, giúp thực tại được diễn ra trong mốc giới, bớt được sự mung lung. Vì vậy không nên chê những dạng thức kiến tạo (modeles construits) là giả thiết, không tương vì đó chỉ là những phương tiện bày ra giúp cho đi đến một mục tiêu khác như để có lý tưởng (dù chỉ là giả định) đăng mà đối chiếu thực tại. Trong lịch sử khoa học đã có nhiều gương như thế chẳng hạn toán học dùng đồ biểu để giản lược thực tại cho dễ quan sát. Hoặc là những điển loại (types) của Weber cũng có tính cách giả định vì chỉ cốt dùng làm tiêu điểm đăng kiểm kê thực tại nhân văn. Thực tại vốn hàm hồ, vậy cần thiết lập ra một hệ thống đo lường các giá trị đó gọi là điển loại. Điển loại có ích cho việc học hỏi bớt đi tính chất mung lung. Trong triết học ta cũng có thể kể đến những phạm trù của Kant. Đó cũng là những tương quan tất

yếu được lý trí suy diễn ra dùng để liên kết và thâu dồn vạn vật đa tạp vào với nhau. Ở giữa phạm trù lý trí phân minh và sự vật hỗn tạp Kant đặt ra một thứ trung gian vừa có tính chất cảm giác cụ thể để sắp xếp sự vật, lại thêm tính chất lý luận trừu tượng để sắp xếp các sự vật, đó là niệm thức (schématisme) một sản phẩm của trí tưởng tượng tiên nghiệm. Cơ cấu phần nào giống với niệm thức, còn dạng thức giống với phạm trù. Như vậy dạng thức được kiến tạo có lý do tồn tại của nó, nên đã xuất hiện nhiều lần, nhưng với Levi Strauss thì được thi hành cách triệt để và hệ thống.

Thế là đã tạm bàn xong phương pháp. Bây giờ đến chuyện dùng phương pháp. Và câu hỏi trước nhất sẽ là áp dụng vào điểm nào ? Thừa đó sẽ là những điểm nổi.

3. Điểm nổi

Đây là điều tối quan trọng nhưng không được chú ý đủ trong các khoa học xưa vì tất cả chỉ chú ý có một bên: triết thì chú ý lý trí, sử thì duy kiện, ngôn ngữ thì ngữ luật... Hầu không khoa nào chú trọng đến điểm nổi ý thức với tiềm thức, nổi cảm xúc với khả niệm, nổi văn hóa với thiên nhiên và vì vậy tất cả bị lên án là một chiều hay là độc khối : đánh mất chữ Tương. Levi Strauss đã

muốn bù đắp chỗ đó bằng nghiên cứu về những điểm nổi đã hiện hình, thí dụ việc nam nữ kết hôn là một, trao đổi hóa vật là hai và trao đổi văn hóa là ba.

Trong việc hôn nhân cũng gọi là trao đổi đàn bà Levi Strauss chú ý nhiều nhất đến tục lệ cấm loạn luân. Đó là điều có tính cách phổ quát vì không đâu không có, mà lại do con người (nhân vi hay văn hóa) nhưng đặt trên một điều thiên nhiên là sự nam nữ giao hợp. Nam nữ giao hợp là luật thiên nhiên phổ quát, không đâu không có, nó còn quan trọng hơn việc ăn uống vì thuộc cá nhân : ăn để cho cá nhân sống, còn nam nữ giao hợp là để cho chủng loại trường tồn nên có tính cách nền tảng hơn, sâu xa hơn việc ăn. Và xem ra thiên nhiên không có đặt một sự hạn chế nào cả. Cha nằm với con gái như các vua Pharaon quen làm thì con cái sinh ra cũng không thấy yếu ớt như một số nhà luân lý nghĩ tưởng. Vậy mà phải công nhận một điều là khắp nơi trên thế giới đâu đâu cũng có sự cấm loạn luân, thì rõ rệt đó là một sự can thiệp của con người vào thiên nhiên và chính sự can thiệp đó làm nền tảng cho văn hóa. Con vật thiếu văn hóa vì không biết can thiệp vào thiên nhiên, không biết « sang ngang » tức bước tự thiên nhiên tới nhân vi. Trong sự sang ngang đó Levi Strauss coi việc cấm loạn luân là rõ nhất, ông viết : *l'inceste est le passage de la nature à la culture* (Simonis 38). Vì thế Yvan Simonis đã

gọi cơ cấu của Levi Strauss là sự đam mê loạn luân : coi loạn luân như cửa dẫn vào cơ cấu luận của Levi Strauss (Levi Strauss ou la passion de l'inceste, introduction au structuralisme). Nói khác con người chỉ bước lên đợt đầu của văn hóa và từ lúc có luật lệ cấm loạn luân, vì đó là bước đầu có tổ chức thay vào cho sự tình cờ gặp đầu hay đây. Từ lúc cấm loạn luân thì người ta mở rộng giao liên đến cha nhường mẹ, chị cho gia đình khác, thị tộc khác; và do đó mở rộng phạm vi trao đổi. Trao đổi đàn bà được chú trọng vì nó là bản gốc của thân tộc, tức là lối xếp loại con người theo dòng máu, theo mức độ thân hay sơ. Như thế sự cấm loạn luân là cột trụ của thân tộc, mà thân tộc cũng là một trụ cột khác trong công trình của Levi Strauss. Thân tộc cũng vừa là cái gì thiên nhiên vừa là văn hóa (nhân vị tự ngoài chụp vào) nên có rất nhiều mối liên hệ họ hàng khác nhau do sự can thiệp khác nhau của mỗi nơi mỗi thời. Có thể nói như thế về các kiểu kiến trúc, sắp đặt nhà cửa trong một thôn ấp ở nhiều sắc dân cổ sơ. Tất cả đều hàm tàng những mối tương quan giàu tình chất cơ cấu tức là trong việc ăn mặc cũng như cư trú vừa là thiên nhiên vừa lại do con người tạo tác thì có nhiều lối xếp loại khác nhau làm nên những sắc thái văn minh khác nhau, mỗi cái có giá trị riêng của nó khi đặt đúng vào toàn bộ của nó.

4. Giá trị của những cái khởi đầu

Chính vì thế mà Levi Strauss đứng vào phe chống lại thuyết tiến hóa về văn minh, vì là thuyết mưu toan xóa bỏ các nền văn hóa khác để chỉ lấy Âu Châu làm điểm tối hậu, làm tiêu chuẩn duy nhất, và như vậy thì các dân khác phải từ bỏ tiêu chuẩn của mình để theo tiêu chuẩn của Tây Âu. Có thể mới gọi là tiến bộ văn minh. Vì theo chủ trương tiến hóa thì những sự khác biệt là giả tạo mà không còn là tổ chất của các nền văn hóa. Thế mà sự tiến hóa xưa nay không luôn luôn đi theo một chiều hướng nhất định và càng ngày càng xa hơn theo chiều hướng ấy, trái lại chiều hướng có thể thay đổi bất ngờ, ngẫu biến gần như một con cò tướng có sẵn nhiều lối đi nhưng không bao giờ theo một chiều hướng duy nhất. Tây phương có tiến xa hơn trong kỹ thuật nhưng trong các ngành khác như tôn giáo mỹ thuật lại kém v.v... Chứng cứ là nhiều dân cổ sơ biết tổ chức đời sống đem lại hạnh phúc cho nhiều người hơn bên Tây Âu. Có thể nói họ « người » hơn những dân Tây Âu văn minh. Vì thế ông phản đối thuyết biến hóa (được hầu hết người Pháp theo, trừ hai ông Balandier và Roger Bastide chuyên nghiên cứu về đề tài văn hóa Tây Âu ăn hiếp các văn hóa bốn quốc phi châu. Còn Roger Bastide khảo về sự va chạm các tôn giáo ở Ba Tây). Tất cả những người đó giống với óc đế quốc của Cộng sản : cố

công đem học thuyết Tây Âu trùm lên con người khắp nơi, mà không kể chỉ tới những sắc thái dị biệt. Vì thế một nhà nhân chủng học nổi tiếng ở Anh ông Radcliffe Brown đã gọi quan niệm tiến hóa trên kia là ngụy sử.

Còn ông Malinowski đưa ra thuyết chức năng (fonctionnalisme) để chống lại. Ông cho thuyết tiến hóa quá trừu tượng vì xem xã hội sơ khai như lệ thuộc vào lịch sử Tây phương. Đó là lối nhìn cũ kỹ cầm mắt vào những yếu tố lẻ tẻ vụn mảnh mà không chú ý đến toàn bộ làm thành bởi những yếu tố ấy. Vậy cần lập ra Chức năng thuyết để nghiên cứu về tác hành của xã hội. Cái đó nằm ngay trong hiện tại của nó, vì xã hội ấy chỉ có thể tồn tại và điều hành được là nhờ những yếu tố hiện tại có trong xã hội chứ không phải những yếu tố đã khuất dạng trong quá khứ. Và vì thế mà quan niệm chức năng đi đến chỗ phủ nhận lịch sử nghĩa là phủ nhận biến động. Đó là một điều quá đáng khác mà Levi Strauss đã muốn tránh. Vì thế tuy ông rất chú ý đến cơ cấu đồng thời nhưng cũng công nhận rằng nhờ có sự biến chuyển hiện đang xảy ra trong các xã hội cổ sơ mà ta mới có thể khám phá ra những cơ cấu nằm ngầm trong các xã hội ấy. Những cơ cấu ấy thường hình thành ngay từ những bước sơ khai của mỗi dân tộc, vì thế Levi Strauss đề cao giá trị của những cái khởi đầu coi đó như những gạch nối giữa hai nền sử hàng ngang và hàng dọc : là

vì lúc đó tiềm thức còn tác động mạnh hơn các đời về sau. Ông cho rằng trong bất cứ phương diện nào chỉ có những bước đầu mới là lớn lao, những sáng tạo ban đầu mới là vĩ đại. Trong *Tristes topiques* (p. 422) ông có viết rằng « trong phạm vi nào bất cứ con người chỉ sáng tạo được những cái cao cả trong lúc đầu : chỉ có bước khởi sự mới lớn lao toàn triệt ! L'homme ne crée vraiment grand qu'au début dans quelque domaine que ce soit, seule la première démarche soit intégralement grandes. Vì thế ông coi những truyện thần thoại như những cơ cấu nổi lò phờ trên mặt ý thức, nên dễ khai quật, để giúp tìm ra được những dạng thức căn cơ cho một xã hội. Muốn tìm hiểu một xã hội mà lại bỏ bê những trang đầu lịch sử là chỉ biết có sử hàng ngang, đó là sa đọa, không thể đạt được cấu trúc của các định chế (Race 120). Quyển « *La Pensée Sauvage* » của ông có thể coi như tiếng chuông sầm chôn táng sự sai lầm của Levy Bruhl cho rằng tâm trạng các dân cổ sơ là lạc hậu, là « chưa tới đợt khoa học lý luận nên gọi là tiền luận lý ». Đó cũng là thành kiến của hầu hết mọi người trong thế hệ vừa rồi. Tự nay với cơ cấu phải nghĩ khác. Cơ cấu sẽ nói với mọi người rằng : đừng lấy mảy làm thây, hãy để người khác tiếp tục là họ. Họ còn gần thiên nhiên nên cũng gần căn cơ hơn mảy.

IV CƠ CẤU VIỆT NHO

1. Nho là tổ của cơ cấu

Đọc xong hai chương trên rồi bây giờ nghe nói đến cơ cấu của Việt Nho thì không còn là cái chi xa lạ, hơn thế nếu có nghe nói chính Việt Nho mới là cơ cấu theo nghĩa trung thực nhất, thì cũng chỉ là một câu nói đương nhiên. Vì cơ cấu là gì nếu không là một cố gắng tổng hợp. Mà tổng hợp đến cùng cực chính là đưa chữ Tương vào cõi học độc khối im lìm của văn hóa cổ điển. Mà đã nói đến Tương là phải có những hạn từ đối đáp, đã đối đáp là có thể vẽ ra đồ thị và số độ v.v... Đó là những nét căn bản của Nho giáo với câu « âm dương tương thôi » cũng như là đạo Trung Dung của Thái hòa. Có Tương quan tất phải có hai hạn từ, và hai hạn từ đó gọi là âm dương, hay trời đất, nam nữ, lý tình v.v... Và đạt đạo là đạt thế bình quân giữa hai hạn từ đó. Do lẽ đấy mà riêng chúng tôi đã đi theo lối cơ cấu trước khi nghe nói về cơ cấu luận. Sau khi đã đọc Levi Strauss nhất là về sự kiến tạo mô thức chúng tôi có cảm tưởng là tiên Nho thời rất xa xưa đã kiến tạo ra các mô thức : đó là tam tài, ngũ hành và các hệ quả theo sau (âm dương, tứ tượng, bát quái, cửu trù v.v...). Và vì thế nếu phải tìm ra ông tổ

của cơ cấu thì chính là các vua của huyền sử Việt Nho : Phục Hy, Nữ Oa, Đại Vũ... chúng tôi thấy càng có lý để viết như thế khi đọc biết rằng Levi

Strauss đã được khởi hứng lập ra cơ cấu luận là do một học giả về Nho giáo tức ông Granet, còn những tài liệu cũng như các cuộc điều tra của nhân chủng học người Mỹ chỉ là tùy phụ ². Với những ai đọc quyển *Pensée Chinoise* của Granet thì câu trên không thể làm ngạc nhiên là vì những đồ thị, số độ của đại toán... đã có tràn ngập trong sách đó rồi. Hỏi rằng vậy tại sao cơ cấu lại xuất hiện như một khoa mới lạ. Thừa trước hết vì Levi

Strauss có nhờ nhiều vào công trình của các khoa mới như ngữ lý học, tâm toán học và uyên tâm, nhân chủng v.v... Nhưng nhất là vì phần cơ cấu của Việt Nho đã bị Hán Nho vùi dập : âm dương, ngũ hành bị hiểu cách tai dị phù pháp, còn tam tài thì không ai nhận ra ý sâu xa của nó nữa. Vì thế khi chúng tôi khai quật lên thì nó chiếu ra những tia sáng thực mới lạ như đã trình

2 Trong quyển *Clefs pour le Structuralisme*, ed. Seghers, Jean Marie Aujias có viết : « Levi Strauss reprend les enquêtes et matériaux avec une méthode qui doit plus à un sinologue Granet qu'à bien d'autres américains. » p.88

bày trong quyển Chử Thời. Còn riêng trong quyển này mà chúng tôi đã muốn đề tên là Cơ Cấu Việt Nho thì đó chẳng qua là muốn « hòa nhi » với thị hiếu của thời đại đang mải mốt đi tìm những gì mới lạ. Đàng khác cũng là để tân thời hóa môn học cổ truyền của Việt Nho. Vì thế mà chúng tôi trình bày về cơ cấu hiện đại, bởi cách này giúp phần lớn vào việc minh nhiên hóa những khả năng tàng ẩn trong cơ cấu Việt Nho. Những khả thể đó sẽ hiện lên chói chang khi đặt bên cạnh những « khám phá » của thời mới. Nhờ đó chúng ta sẽ dễ nhận thức hơn những dị biệt giữa cơ cấu của người nay và người xưa.

2. Từ kiến tạo đến chọn lựa mô thức

Ta hãy khởi đầu bàn về những nét dị biệt thuộc phương pháp. Với Levi Strauss thì đó là kiến tạo ra mô thức (modèles construits) tức là ông tìm cách thay thế các mô hình của thổ dân bằng những mô hình lý trí để có thể thành công thức đại số nhờ đó có khả năng giải thích rộng rãi hơn, dễ điều động hơn là mô dạng của thổ dân hầu hết còn nằm chìm trong tiềm thức. Đàng này những mô hình của Việt Nho đã có rồi kèm theo cả số cũng như đã nhô lên bình diện ý thức nên cũng rất dễ điều động, khỏi cần đặt ra mô thức khác, nhất

là không một mô thức kiến tạo nào về sau có thể sánh được về khả năng biến thái vô biên (như đã trình bày trong quyển Tinh hoa ngũ điển, bài Kinh Dịch) nên cũng uyển chuyển linh động lạ lùng, dễ điều động. Bởi vậy thay vì kiến tạo mô thức như Levi Strauss thì chúng ta chỉ việc lựa chọn mô thức đã sẵn có. Nói khác Levi Strauss lấy mô thức ngoài chụp vào văn hóa các thổ dân, còn với Việt Nho thì chúng ta chỉ việc móc ngay trong Nho. Cái khó là chỉ còn làm sao tìm ra được ý nghĩa trung thực của những mô thức ấy. Mô thức có rồi đó : nào là âm dương, tam tài, ngũ hành, nào là tứ tượng, bát quái, cửu trù. Chỉ cần tước bỏ những ý nghĩa pháp môn đi là ý nghĩa minh triết của các mô thức kia sáng lên. Và đó là điều chúng ta thử làm bây giờ.

3. Âm dương

Trước hết hãy bàn về âm dương vì là nền tảng của chữ Tượng nên cũng là nét căn bản của cơ cấu đầy sức tổng hợp. Vì thế được Khổng Tử gọi là « hợp ngoại nội chi đạo dã » Ngoại là ý thức

Nội là tiềm thức

Ngoại là lý trí

Nội là tình thâm

Ngoại là sự kiện biến cố của sử, ký Nội là những nguyên sơ nguyên tượng của huyền sử.

Đó là biện chứng mà Levi Strauss gọi là lưỡng hành (A.S 258) và ông cho là biện chứng nền tảng nhất và rất hiệu nghiệm vì đặt căn cứ ngay trên những vật khả giác. C'est un logique binaire basée sur des objets sensibles (Simonis 156) : một luận lý hàng hai căn cứ trên những vật khả giác như tả hữu, trên dưới, trong ngoài, nam nữ, sáng tối... Đó là những bước đi của cơ cấu và càng đi càng thấy nhịp hai hiện lên rõ và nếu đi đến cùng đường, đến miền « lân hư » thì sẽ gặp bước lưỡng hành căn cơ hơn hết giữa « Hữu Vô ». Khởi nói thì ai cũng nhận ra Kinh Dịch đã triển khai biện chứng hàng hai một cách huy hoàng giữa :

Càn và Khôn

Vòng Sinh và Vòng Thành với những công thức như « tại thiên thành tượng, tại địa thành hình ».

Rồi nói về Tượng tiên Nho quảng diễn « hữu thực nhi vô hồ xứ giả » và khi áp dụng vào xã hội học thì Tượng là những tác động kiểu mẫu để thể hiện những nguyên lý hướng đạo, còn hình là những cá nhân được giả thiết hiện thực những tác động lý tưởng kia... Một công thức diễn tả biện chứng lưỡng hành cách u linh man mác,

xứng đáng làm đại biểu để nói lên mối bình quân trời vượt nhất với những danh từ đi đôi như kiên khôn, trời đất, hoặc những cặp số 3-2, 4-1 v.v... Tất cả hợp lực đưa lại cho Việt Nho một nét đặc trưng nổi vượt được trình bày trong thập tự nhai với nét ngang nét dọc, ai đã làm quen với cơ cấu liền nhận ra hai nét ngang dọc này là nền móng, thí dụ sử hàng ngang với sử hàng dọc. Bây giờ bàn đến một điểm khác không những căn bản như trên mà còn đi sát lại con người cách thâm thía đó là thuyết tam tài.

4. Tam tài

Ai cũng biết rằng tam tài là thiên, địa, nhơn.

Thiên đây phải hiểu là cái gì u linh thuộc cơ cấu còn nằm trong tiềm thức, nó mới là tượng.

Địa trái lại đã là hình thuộc phạm vi lý trí có hiện hình cụ thể kiểm điểm được.

Nhơn là nét nối cả hai hạn từ thiên địa với tình người, quyền người gọi là nhơn chủ, tức con người vẫn là chủ trong tam tài theo nghĩa không để lòng bị nô lệ cho tôn giáo (thiên) hay kinh tế (địa) nhưng cố đem lại cho con người một nền triết lý nhân chủ đầy hoạt lực, không nô

lệ bá vật hay ý hệ, nhưng vượt đến tâm linh là căn đề của con người. Nhờ đó mà Việt Nho đã thiết lập được nền nhơn chủ sớm hơn đâu hết và đã gây nên một lối hành xử an nhiên hòa hợp không lép vế mà cũng không kiêu thái. Tuy vẫn nhận trời làm vua đất làm vua và như vậy tuy đầy lòng kính trời đất nhưng vẫn giữ được cung kỉ tự trọng, không đến nỗi quá khúm núm, đôi khi thì cũng có hơi ngông như câu : « bắc thang lên hỏi ông trời bắt bà Nguyệt lão đánh mười cặp tay ». Đó là chuyện bất đắc dĩ chứ nếu nhân viên của trời biết điều thì vẫn được kính nể như thường. Tuy nhiên vẫn giữ độc lập trong cõi người ta nơi mà chính con người làm chủ, tự quyết định về thân phận mình. Được như thế là nhờ chỗ con người có địa vị trên cấp tối hậu là tam tài. Nhờ có chân trong bộ ba cao cấp đó mà con người có thể đi thêm bước thứ hai quan trọng hơn nhiều, đó là ngũ hành.

5. Ngũ hành

Ngũ hành tối quan trọng vì nó nói lên tầm hoạt động bao la của con người. Khi không đạt ngũ hành con người chỉ có thể làm việc hạn hẹp, còn với ngũ hành thì không đâu không có mặt. Vì thế ngũ hành ở đây phải hiểu là chấp nhận tất cả 4 góc : cả ki, mộc, thủy, hỏa. Nếu áp

dụng vào xã hội là tất cả tu, tề, trị, bình không phủ nhận hiên nào trong 4. Trái lại được chấp nhận tất cả những đặt dưới quyền trung ương là con người, nên nói « bàng hành nhi bất lưu » : đi ra cả 4 góc mà không lưu lại góc nào. Hễ lưu lại thì gọi là ứ trệ hay là duy. Ngũ hành là không duy không làm nô lệ cho bất cứ hành nào nhưng vẫn là nhân chủ đầy sức hành động để biến dịch đặng bao trùm cả toàn diện. Không duy tu, duy tề, duy trị, duy bình nhưng bao trùm tất cả : tu, tề, trị, bình. Nhờ đó mà có « tinh thần » theo đúng nghĩa là « thần vô phương » tức không đặc chú vào có một hiên để chối bỏ các hiên kia, nhưng hiện diện ở cùng khắp (bàng hành). Đây là căn để ngũ hành. Bước cuối cùng để thi hành triệt để đạo ngũ hành là cứu trừ.

6. Cứu trừ

Cứu trừ là Hồng phạm tức là mô thức lon lao bao trùm khắp hết không gảy cái chi ra bên ngoài (một lối quảng diễn thuyết bàng hành trên). Do đó không phải đi tìm Đạo ở đâu xa : kiêu như duy tu thì đi tìm trên rừng hay trong các cộng đồng nổi dài tu rừng, duy trị thì đi tìm trong chánh trị... Với thuyết Hồng Phạm thì lại không đi tìm đạo ở xa như thế mà tìm ngay ở gần trong bất cứ việc gì, sự gì vì tất cả được bao trùm trong

cái Hồng Phạm. Đi tìm Đạo xa là vì thiếu Hồng Phạm mà chỉ có những mô phạm bé nhỏ cho một hiền hoặc tu hay tề hoặc trị hay bình. Đây thì tất cả tức làm bất cứ cái chi dù thuộc tu hay tề trị hay bình miễn làm đến cùng cực sẽ gặp vô biên. Nếu hiểu đúng chữ cửu trù thì một câu văn nào cũng phải hiểu thấu triệt : cả triệt thượng lẫn triệt hạ. Triệt thượng là đạt tới nguồn suối nguyên nguyên, thí dụ như tam tài vừa nói trên. Triệt hạ là lần xuống tận thể chế xã hội. Thí dụ tại sao lại có lễ gia tiên thì lý cuối cùng là thuyết tam tài tức con người cũng là vua là hoàng như thiên hay địa nên cũng đáng tôn thờ. Hoặc nói ngược lại thì thuyết tam tài không chỉ là một nguyên lý suông nhưng ăn sâu vào các thể chế xã hội như lễ gia tiên, sự vắng bóng của tăng lữ. Nhờ sự đi thông qua tự cơ đến dụng (dụng từ ý cơ) nên Việt Nho trở thành một nền văn hóa nào cụ thể bất địch. Nhờ đó mà không một thể chế hay phong tục nào lại không được thấm nhuần minh triết, và vì vậy khi muốn học về triết Việt Nho thì chỉ cần tự một điểm nào đó, một câu truyện trầu cau, thăng bôm, ông trụ trời, bọc trăm con v.v... sẽ lần ra mối hội thông với nền triết lý sâu xa, chứ khỏi cần đi tìm xa. Vì với Việt Nho ta có thể nói đâu đâu cũng có triết, miễn là có một triết gia để nhìn ra. Vì triết gia là người đi xuyên qua tất cả mọi chặng : cơ, ý, từ, dụng hoặc nói tự dưới trở lên là dụng, từ, ý, cơ (đã

bàn dài trong quyển Vấn đề quốc học). Khó nhất là hai đợt cùng cực cơ và dụng. Dụng cũng gọi là mặt (ngọn). Cái khó khăn nhất ở tại biết nhìn thấy cơ ngay trong cái mặt « mặt nhi nan hĩ » là thế. Bởi chung nó đòi một sự quán triệt dẫn từ ngọn nguồn ra tới tất cả ngành nhỏ, từ nguyên lý xuống đến các câu kết luận thực tiễn, dù chi tiết mấy cũng móc nối vào với nguyên lý cùng cực được, như vừa xem trên về tam tài, ngũ hành và lúc ấy sẽ thấy phi thường trong cái thường thường, khỏi đi xa. Đi xa biểu lộ cái Đạo còn hẹp quá chưa trùm được khắp mới phải đi tìm chỗ này mà không chỗ kia, như thế tỏ ra chưa đạt cơ cấu chân thực. Khi đạt thì sẽ tìm ra đạo bất kì ở đâu trong bất cứ việc chi. Đó gọi là bàng hành nhị bất lưu và đây mới là nét đặc trưng của một cơ cấu luận chân thực : nó ở tại sự thấu nhập cùng khắp cho nên khi đạt cơ cấu thì nhà ở và xã hội mọi cái đều xếp đặt y như nhau về cơ cấu. Cũng phải nói như thế về tôn giáo, luật lệ nghi lễ đủ loại cho người sống cũng như cho người chết. Vì thế có cơ cấu là khi có sự thống nhất hiện diện khắp hết để không còn mâu thuẫn nào ở đợt căn cơ. Người ta thường thấy mâu thuẫn trong các triết học lý niệm là tại chỉ loanh quanh giữa ý và từ, trên không đạt Cơ dưới không đạt Dụng. Levi Strauss đã khen Phật tử đưa được siêu hình vào đời sống là ý ông muốn nói đã đạt Cơ. Ông cũng ca ngợi Karl Marx biết

lấy sinh hoạt thực sự của dân, của những tập thể làm đối tượng cho xã hội học thì cũng là một kiểu khen đã đặt dụng. Thế nhưng đó là công đầu đối với Âu Châu mà thôi. Chỉ có Âu Tây lâu ngày bị nhuộm trong cái triết học lý niệm làm toàn bằng ý và từ nên triết học đào ngũ cuộc đời thực tại và bị những người như Karl Marx phản đối om sòm cho là mơ mộng. Nhưng chính vì om sòm (phản động) mà Marx lại cắt hoạn con người mất tâm linh, tức chưa đạt cơ nên học thuyết của Marx vẫn xa lìa thực tại, khiến cho những cán bộ Cộng sản trở thành cuồng tín đui mù vì ý hệ, không thể nhìn ra thực tại hiện hành, vì thế mà luôn luôn phải xét lại.

Trên đây là thử lên sổ mấy nét lớn của Việt Nho để minh chứng rằng nó mang trong mình đầy đủ những đức tính của cơ cấu như thế quân bình giữa âm dương, thứ lớp như trong ngũ hành, và đi tới cùng cực như trong Hồng phạm. Tất cả chứng tỏ rằng Nho giáo đã đi vào cơ cấu trước nhất, từ trước tới nay ³.

3 Độc giả muốn nhìn rõ hơn khuôn mặt cơ cấu đó nên đọc Chữ Thời với biện chứng giữa thời không. Nhân Bản giữa thiên địa. Tâm Tư giữa tình lý. Trong cả ba quyển đều thấy con người giữ ghế chủ tịch để tung cánh bay trong vũ trụ.

7. Nét đặc trưng của cơ cấu Việt Nho

Đó là sự bình quân giữa hai yếu tố căn bản tạo thành cơ cấu. Sự quân bình này rất cao độ vì nó hiện thực mãi ở đợt Thiên Địa gọi là thời không hay vũ trụ. Đó là vấn đề thời gian rất quan trọng như đã bàn trong quyển Chữ Thời. Ở đây xin chỉ nói đến một khía cạnh cụ thể đó là sử để làm thí dụ quảng diễn và kiện chứng cho câu nói trên.

Sử là sự hiển hiện của nhân chủ. Nói khác chỉ có sử khi con người là chủ. Con vật không có sử. Vì không là chủ, con người thái cổ chưa có sử vì chưa đạt nhân chủ. Người La Hy chưa đưa sử vào chương trình giáo dục, vì chưa thiết định xong nền Nhân Bản, và chính vì thế kỷ 18 nói đến Nhân bản nhiều nên cũng vội vàng đưa sử vào chương trình. Và cũng từ đấy mới nhận ra thiếu sử không chỉ là thiếu sử mà còn hàm chứa nhiều cái hại cho con người. Bởi vậy từ đó mới tôn thờ sử và đẩy đến độ duy sử để lại gây ra một sự quá đáng khác là chạy theo biến cố hàng ngang với nhịp độ càng ngày càng điên loạn để đuổi theo một sự hội nhập càng ngày càng trở nên diệu vợi, khó lòng lập lại được thế quân bình cần thiết giữa cơ cấu và biến cố (giữa cơ và dụng).

Que notre société ait choisi l'histoire c'est à ses risques et périls... parce qu'elle a choisi la course aux

événements est entraîné à un rythme toujours plus fou à des intégrations toujours plus difficiles : elle court le risque d'échouer en ne réussissant plus l'équilibre nécessaire des structures et des événements (Simonis 200).

Đó cũng là điểm mà nhà xã hội học danh tiếng Pitirin Sorokin đã cực lực tố cáo và ông gọi là cái bệnh « sinh lượng » (quantophrénie) tức biến đo lường thành cứu cánh. Bất kể cái chi miễn có thể minh chứng cách xác thiết là được. Tâm trạng đó dẫn đến chỗ làm cho học giả cổ chứng minh càng ngày càng xác đáng thêm những mệnh đề càng ngày càng ít quan trọng.

Vì thế mà Levi Strauss đã cảnh cáo đừng để thời gian (duy sử) tiêu diệt mình : « ne laissons pas le temps nous détruire » (Simonis 309). Và đó là một trong những lý do của sự xuất hiện cơ cấu. Nhưng rồi nhiều tay cơ cấu lại đi đến chỗ chối sử, rồi chối luôn cả con người, biến triết thành phi nhân, phi sử, phi chính trị.

Trong quyển *Les mots et les choses* p.359 Foucault tỏ ra quý khoa học hơn con người, lấy có rằng sự hiện diện của người sẽ làm cho khoa học cũng như suy tư triết học bị nguy cơ chủ quan nên cần gây con người ra để bảo toàn tích khách quan cho khoa học. Sự chối bỏ con người này đưa đến chối bỏ lịch sử. Althusser một

cơ cấu gia thiên cộng đề nghị một lối đọc lại quyển Capital của K.Marx theo cơ cấu, cũng cho là phải phủ nhận con người, kể cả người kinh tế (homo economicus) mới trông bảo toàn được tính chất xác đáng của khoa học. Vì thế ông ta từ chối con người với tất cả những gì nó xem, nghe, cảm, nghĩ : tất cả đều bị cho là ý hệ nên rất nguy hiểm cho khoa học, khiến cho khoa học trở thành nguy tạo, vì thế mà cần thái bỏ con người với sử của nó. Trong số những triết gia coi thường sử ký cũng phải kể cả Heidegger. Ông này thoát tiên muốn chú trọng rất nhiều đến con người sống trong lịch sử đến độ cho rằng quan niệm hữu thể xưa kia hư hỏng vì đã gây bỏ thời gian, bởi vậy Heid cố gắng lập lại vị trí cho thời gian. Thế mà cuối cùng sử tính của con người quay lại là tiêu tán mất lịch sử, do đó mà Heidegger bị tố cáo về tội hoạn con người như Dufenne nhận xét : « Chez Heidegger qui semble d'abord faire la part belle à l'homme comme historique. C'est paradoxalement l'histoire de l'homme qui revient à subtiliser l'histoire et du coup à émasculer l'homme » (Por L'homme, M.Dufrne, Seuil 1968 p.102).

Thế là luẩn quẩn, khiến cơ cấu quay lại lối cũ của người xưa, của Hegel chẳng hạn, cho rằng chỉ toàn thể mới có, còn thành phần là những con người cá thể chỉ gần như có. Chỉ hệ thống mới có chứ thôi, một cá thể

trong xương trong thịt hầu không có. Đó lại là cái hữu tham dự bất tất (*esse participatum contingens*) của con người trung cổ không nơi cư trú ở đột uyên nguyên hay là cái phù ảnh của Platon một triết gia phi nhân nên cũng phi lịch sử : chỉ biết ngắm nhìn lý giới bất biến bên ngoài thời gian vắng bóng người nên cũng vắng bóng sử. Các trào lưu triết minh thế kỷ 18 phải tranh đấu cam go lắm mới đưa được lịch sử vào chương trình giáo dục, mới giành chỗ được cho con người. Nhưng con người vừa sinh ra thì đã lại dọn mình chết lạnh dưới bàn tay của những nhà cơ cấu phi nhân nên cũng phi sử.

Triết học phi nhân thì văn hóa cũng phi nhân. Phi nhân thì lấy ai giữ thế quân bình giữa hai đối cực Thiên Địa đây ? Chưa một triết gia nào hay một trào lưu tư tưởng nào đặt nổi một nền tảng vững chãi cân đối cho một quan niệm lịch sử. Có nghĩa là triết vẫn còn đóng đưa giữa hai thái cực : hoặc chối sử với câu dưới ánh mặt trời không xảy ra cái chi mới hết; hoặc duy sử với câu không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông; vì không một biến cố nào giống biến cố nào cả. Sự thật không có với những người ôm câu này hoặc câu kia mà nó nằm trong quan niệm sử hai chiều : chiều huyền sử gần như bất biến (*nihil novi*) với chiều ngang văn biến. có như vậy mới « dĩ bất biến ứng vạn biến ». Liệu cơ cấu có đạt cùng chăng ? Levi Strauss đã nghiêng sang

bên bất biến (xem Race et histoire cuối sách). Tuy vậy ông cũng đã ý thức được phần nào sự quan trọng của chữ hòa là then chốt cho sự bình quân uyên nguyên, chứng có được biểu lộ trong ít lời đề cao nhạc, nên chúng ta bàn thêm về nhạc như là biểu hiệu cân đối của cơ cấu Việt Nho.

8. Hòa ư nhạc

Ai cũng biết nhạc được Việt Nho tôn trọng như bà chúa mọi sự hòa hợp : hòa trời với đất, hòa nam với nữ, hòa sử ký với huyền sử.

Một trong những lý do khiến chúng tôi chú ý tới Levi Strauss là vì ông cũng biết quan tâm tới nhạc, coi « nhạc như mầu nhiệm tối hậu cho các khoa học về con người, một mầu nhiệm mà các khoa nhân văn đều vấp phải, nhưng chính nó là kẻ giữ chìa khóa mở vào mọi tiên bộ » *« La musique represente le suprême mystère des science de l'homme, celui contre lequel elles buttent et qui garde la clé de leur progrès (Simonis 294).* Trên những thanh âm và tiết điệu nhạc tác động trong một khoảng đất trống là thời gian sinh lý của thánh giả dùng để nghe nhạc, đó là thứ thời gian chạy dài cách tuyệt vọng vì bất khả phục hồi, nhưng nhạc lại biến đổi nó

thành một toàn thể hàng dọc có đủ lý do tồn tại khép kín trên mình. Đến nỗi đang lúc nghe nhạc chúng ta như bước vào cõi bất tử, khiến cho tâm thức thấy mình thông hội với cơ cấu thiên nhiên vô thức. Một khi đã đạt đến cõi cơ cấu vô thức của tinh thần đó rồi, nhà cơ cấu van xin người ta bãi bỏ mọi công trình đi trước để hiến trọn thân tâm cho nền thẩm mỹ thâm lặng đang thiết lập mối tương quan thâm lặng với vũ trụ. « Arrivé à la structure inconscience de l'esprit, le structuraliste demande qu'on supprime toute l'oeuvre qui précédait et qu'on se consacre à l'esthétique silencieuse : la musique pour établir le lien silencieux avec le cosmos » (Simonis 12).

Thế là bước cuối cùng trên con đường tìm lại Mình, tìm lại toàn thể thì sự thành tựu không ở đợt lời, đợt ý, đợt lý luận nhưng là ở đợt nhạc. Thành bất ư Ý bất ư Từ bất ư Lý Nhưng là thành ư Nhạc.

V. NGHỆ THUẬT GIẢI NGHĨA

1. Vấn đề lớn của triết hiện đại

« Tất cả được nói rồi trong các thần thoại chỉ còn phải tìm hiểu » P.Ricoeur. Tất cả nền minh triết, cũng như túi khôn loài người đã được nói ra hết rồi, nhưng còn nằm tàng ẩn trong các truyện : truyền kỳ, huyền thoại... Triết gia khởi đặt thêm thuyết mới mà chỉ cần phát giác ý nghĩa của chúng. Đó là sứ mệnh : « Tout est dit dans les mythes. Reste à comprendre. »

Nhưng muốn hiểu thì cần được trang bị cách nào, và nhất là phải biết cách vận dụng những trí thức ra sao, chẳng hạn phải biết bầu khí văn hóa nào đã nuôi dưỡng những huyền thoại nọ : nông hay du ? Rồi ý nghĩa những con số cũng như cái giống của các thần

v.v... Đó có thể là những đầu mối giúp lần ra tông tích, tìm ra cơ cấu. Và đây là con đường dẫn đến chỗ thành tựu. Bởi vậy tìm ra ý nghĩa huyền sử sẽ là điều quan trọng nhất trong nền triết học hiện đại, cho nên nó đang trở thành một khoa học giải nghĩa huyền sử, giải nghĩa biểu tượng. Đó sẽ là đối tượng phân nhĩ của quyển sách này.

Phần hai này trình bày một số quy luật mà chúng tôi đã rút ra từ Việt Nho cũng như từ những khoa nhân văn hiện đại như : Dân tộc học, Tâm phân học, Cơ cấu luận... để gọi là đóng góp vào nền triết văn của nước nhà.

Trước khi bàn giải về những luật tắc giải nghĩa cần phải biết sơ qua bầu khí của huyền sử. Đó là điều tối quan trọng. Sở dĩ hiện nay hầu hết các khoa nhân văn đều bàn đến thần thoại là vì cuối cùng người ta mới nhận ra sự quan trọng của những cái ban sơ. Nó là lý tưởng nguyên nguyên giàu năng lực hướng dẫn. Vì thế con người chỉ có thể tạo dựng được những gì lớn lao bền vững là khi biết trở về với nó.

Một dân tộc cũng giống như đời sống của một con người được kéo dài. Vậy mà đời sống tiềm thức của cá nhân được tổ chức vào quãng 10 năm đầu, sau đó có học hỏi thêm hay được huấn luyện thì hầu hết cũng chỉ là biến cải chút ít ngoài mặt. Về một dân tộc cũng thế : nền móng lý tưởng của nó đã được hình thành ở những bước sơ khởi mà nay ta gọi là huyền thoại và đó sẽ là nhiên liệu cho huyền sử. Huyền sử nói lên lý tưởng công cộng của một dân được biểu lộ qua những mụn mảnh của lịch sử. Phải dùng sử để có tính chất cụ thể, dễ hiểu cho mọi người. Nhưng tại sao lại dùng mảnh vụn lịch

sử. Thừa trước hết vì đó là thời tiền sử, khuyết sử, chưa có sử ký ghi chép các biến cố cách liên tục theo tuế thứ. Lễ thứ hai quan trọng hơn nhiều đó là huyền sử chỉ là lý tưởng, mà đã là lý tưởng thì không bao giờ hiện thực được đầy đủ : khi được điểm này lúc được điểm kia. Vì thế mỗi nhân vật huyền sử chỉ biểu hiện một vài tác động để biểu lộ một hai khía cạnh nào đó. Chính tính chất lý tưởng nọ mà Kinh Dịch kêu là « tại thiên thành tượng », chưa đạt lúc « tại địa thành hình ».

- Thành hình thuộc sử ký nói về con người cá thể.

- Thành tượng thuộc huyền sử bàn về những tác động lý tưởng phổ biến.

Nói theo cơ cấu luận nay thì sử ký là sử hàng ngang (histoire diachronique), huyền sử là sử hàng dọc (histoire synchronique). Sử hàng dọc có tính cách tâm linh xoay quanh những tác động lý tưởng biểu thị bằng những sơ nguyên tượng (archétypes) vì vậy giàu phổ biến tính. Khác với sử ký hàng ngang ghi các biến cố (evéniementielle) các dữ kiện hiện thân vào các nhân vật có thể kiểm tra theo tuế thứ. Đó là điểm cần nhấn mạnh.

2. Với huyền sử đừng hỏi ở đâu và bao giờ ?

Sở dĩ thế hệ trước e ngại không dám tìm hiểu và đề cao huyền thoại như mô thức quan trọng, vì e rằng làm thế là thụt lùi lại hàng sau cùng hàng với dân Thái cổ tiền khoa học. Có sự e ngại như thế là bởi không nhận ra tính chất phổ biến của huyền sử : chưa có hiện thực được tròn đầy ở đâu cả, vì thế không phải là chuyện đã qua cho bằng chuyện sẽ đến, không phải nhìn về hàng sau, mà là hàng trước; đúng hơn huyền sử thật cho tất cả mọi nơi mọi đời nên nói = « cùng với mọi lúc » (synchronique chữ sun = là cùng với). Vì chưa có bắt đầu, cũng chưa ở nơi nào cả = vô bốn phiêu giả, vô hồ xứ giả. « Vraie mais irréelle » = có thật đấy. Vrai như một lý tưởng nhưng chưa hiện thực được (nên irréel). Mới là tiên thiên chưa đạt hậu thiên. Mới có tượng chưa có hình. Hình ở đây hiểu là hình tích đã hiện lên rõ rệt cụ thể. Điều đó không có cho huyền sử, vì nó mới là tượng, còn trong vòng sinh, nên thiếu chi tiết cụ thể. Vì vậy với huyền sử không nên hỏi kinh đô nước Văn Lang ở đâu, thuộc đời nào ? Vì ở đâu hay bao giờ thuộc thời không bé nhỏ đã hiện hình, là điều không có cho huyền sử. Ở huyền sử chỉ nên hỏi nó là những mẫu tượng những điển hình cho tác động nào, biểu lộ nguyên lý nào đó ? Thí dụ câu nói : Âu Cơ đẻ cái bọc trăm trứng, nên sở hãi đem bỏ ngoài đồng thì ý nghĩa

đợt xã hội ra sao, ý nghĩa minh triết ra sao. Chứ đừng hỏi có hợp sinh lý hay không ? Vì thế cũng đừng lo rằng thiếu phương tiện di chuyển thì làm sao Đế Minh tuần thú phương Nam được, vì Đế Minh đây chỉ là một sơ nguyên tượng đi tìm ánh sáng (biểu thị bằng phương Nam). Đừng tra xem trong lịch sử có ai đẻ trứng. Vì Âu Cơ chỉ là sơ nguyên tượng. Cái bọc không có ý nói cái bọc, trăm con không có ý nói trăm con. Nói mà không nói, thế mới gọi là huyền sử.

3. Giai tầng đặt giá trị huyền sử

Vì thế đứng ở phương diện tìm hiểu lý tưởng của một dân, tìm hiểu cơ cấu của một nền văn hóa thì huyền sử trở nên giá trị vô kể. Nó sẽ giúp chúng ta trong hai điều quan trọng :

Trước hết là tìm ra những điểm đại đồng giữa các dân tộc. Vì có những thần thoại xảy ra hầu như khắp nơi trên mặt đất : thí dụ tạo dựng loài người, đại hồng thủy, sa đọa của con người... vì đó mà các nhà cơ cấu tin vào bản tính đồng nhiên con người. Bởi chung đâu đâu cũng có những truyện tương tự. Hãy lấy thí dụ truyện Ngọc Hoàng dùng đất sét nặn ra người, xong rồi đem phơi nắng cho khô, bỗng gặp mưa, vội vàng đem các

tượng cất đi, song có vài tượng cất không kịp, bị nước mưa làm hư. Các tượng hư hóa thành người tàn tật ở trên mặt đất, còn những tượng cất kịp hóa thành những người lành lặn đủ tay chân (Văn học I. 64). Đọc truyện trên ta thấy cũng dùng đất nặn nên người như trong truyện Adong... rồi cũng như mọi nơi vẫn có chuyện không may trong việc nặn ra người : phôi chưa khô mà đã phải cất đi nên nay nó mới thôi nát như vậy.

Nếu thần thoại Hy Lạp có Prométhée ăn trộm lửa thì bên Việt Nam cũng có thằng Bọ ăn cắp lửa của bà Hỏa đem đi gây họa cho loài người (Văn học I. 65). Nếu trong Thánh Kinh có truyện ông Josue kéo mặt trời lại cho ngày dài ra thì bên ta trong thần thoại Bana « dừng sĩ Diong cũng xin chư thần kéo lui mặt trời lại đứng ngọ, để cho tôi giết tất cả quân thù » (Văn học I. 158) và rất nhiều truyện khác. Như vậy thì xuyên qua cái bề ngoài coi như vô lý, bất tất, lại có một cái gì giống nhau. Câu « đại đồng tiểu dị » nhờ đó trở nên xác định hơn, chi tiết hóa hơn. Và lúc bấy giờ mới nhận ra rằng thần thoại chính là những bản kết đúc biết bao kinh nghiệm như ấn tích đầu tiên của con người trên đường hiện thực nhân tính, nên cần truyền tụng lại cho các thế hệ về sau. Thế nhưng chữ viết mãi sau này mới xuất hiện, còn bao ngàn năm trước toàn là truyền khẩu. Trong số văn chương truyền khẩu thì huyền thoại là một phần

chính, nếu thái bỏ thì không còn được mấy tiêu điểm để đi sâu vào trong dĩ vãng. Giá trị của thần thoại không nằm trong câu văn, nhưng trong cái gì bàng bạc. Vì thế Đường thi ví dụ có hay hơn Kinh thi đi nữa cũng không đủ sức lôi kéo triết gia như Kinh thi vì thiếu cái u ẩn câu ban sơ đó, khiến cho không có mà lại có. Nói sau lại hiểu về trước, vì nói lên khởi điểm cũng là nói lên đích điểm. Bởi thế huyền sử mới gọi được là sử mệnh. Tức là khi đã xác định được phần nào cái lý tưởng của một dân thì chúng ta có được một thứ tiêu điểm để ước lượng được một dân đã đạt sử mệnh đến đâu. Như thế ta thấy thay vì thái bỏ thần thoại thì lại cần phải bàn về phương pháp « đọc » thần thoại. Nói khác là cần thiết lập những quy luật phải giữ mỗi khi muốn gán ý cho một thần thoại.

4. Quy luật huyền sử

Sở dĩ phải bàn riêng đến quy luật huyền sử vì nó là một thứ gạch nối giữa tiềm thức và ý thức, giữa hàng dọc tâm linh và hàng ngang lý trí nên không thể đem những phương thức của sử ký áp dụng vào đây mà cũng không thể đọc bừa bãi tùy hứng tùy thị hiếu hay ý hệ mà giải nghĩa lung tung tùy thích. Muốn xác định phương thức của huyền sử chúng ta cần nhận chân tính chất

lượng diện của nó. Tính chất đó là vừa u linh vừa xác định. Vì thế vừa phải dùng lịch sử để soi vào miền u linh lại dùng u linh, lý tưởng để nối kết các mảnh vụn thuộc huyền sử. Như thế là có hai điều kiện : một cho tiềm thức thì cần mạch lạc nội tại để làm mối nhất quán; hai là phần gửi cho ý thức thì cần những sự kiện lớn lao thuộc sử để làm tiêu điểm hầu tránh mung lung. Sở dĩ cần đưa ra hai điều kiện trên vì huyền sử ăn sâu vào tiềm thức nên cần những phương pháp thăm dò tiềm thức. Những phương thức dưới đây là hậu quả đúc kết tự nhiên khoa học :, trong đó phải kể tới dân tộc học, cơ cấu luận và tâm phân học. Vậy trước hết xin đưa ra một thí dụ về phân tâm của Freud khi giải nghĩa chiêm bao, vì huyền sử là chiêm bao của một dân. Nếu chiêm bao biểu lộ tiềm thức cá nhân thì thần thoại cũng là sản phẩm của tiềm thức nhưng là cộng thông nên phương thức giúp giảng nghĩa chiêm bao phần nào cũng giúp giảng nghĩa thần thoại. Vì cả hai đều thuộc cõi âm u không thể xác định nên phải nói gián tiếp bằng biểu tượng, bằng trá hình (déguisement), bằng di chuyển đối tượng. Thí dụ tác giả kia muốn sửa lại một đoạn văn mới viết thì ban đêm mơ mình đang bào một khúc gỗ. Mong có một cái xe thì đêm nằm mơ thấy mình ngồi trên xe. Một bà ghét em dâu quá đến nỗi đuổi em ra khỏi nhà : đêm nằm mơ thấy mình đang giết một con

chó trắng. Trong ba thí dụ trên khúc gỗ thay cho đoạn văn, ước có xe thay vào bằng ngồi trên xe. Con chó chỉ em dâu, mà tiềm thức bà muốn giết nhưng ý thức không dám nên chỉ đuổi đi... đó gọi là chuyển di đối tượng. Do vậy mà lối giải nghĩa chiêm bao ngày nay khác lối xưa. Xưa kia các nhà nghiên cứu chiêm bao cố gắng thiết lập một bảng chìa khóa thí dụ mơ thấy màu đen là chết, đàn bà sợ đàn ông dữ tợn đêm mơ thấy con giao hay vật gì nhọn, còn đàn ông nằm mơ thấy cái gì rỗng : một hốc đá, một cái tàu thì hốc đá hay cái tàu là đàn bà. Mơ thấy nước là sinh nở, mơ sư tử là cha... Có thể kể ra vô số ! Nhưng chính vì bảng quá dài nên cũng trở thành bất xác định. Bởi thế trong quyển « Khoa học giải nghĩa chiêm bao » Freud đã đưa ra phương pháp liên tưởng. Muốn biết ý nghĩa một chiêm bao phải hỏi người mơ liên tưởng đến gì lúc mơ hay lúc kể lại giấc mơ để nhà phân tâm dùng làm điểm tựa đi tìm ý nghĩa. Thí dụ người mơ thấy mình đang bào gỗ, thì chưa thể tìm ý nghĩa, nhưng vì ông nghĩ đến chữa vắn chương thì sự liên tưởng giúp cho xác định ý của giấc mơ. Hỏi có thể đem luật đó áp dụng vào huyền sử được chăng ? Thoạt tiên tưởng là không vì thiếu liên tưởng, nên là thiếu điểm tựa. Nhưng xét kỹ thì lại có đồng thời với lúc hình thành của huyền thoại. Nói khác huyền thoại hình thành ở đâu vào lúc nào thì bầu khí xã hội ở đó, lúc

đó đóng vai trò liên tưởng. Vậy liên tưởng trong huyền sử chính là những sự kiện lịch sử lớn lao như cuộc « Nam tiến » của tiên nhân ta, là vì nó đã xảy ra ngay từ thời khuyết sử. Ngoài ra là những phong tục, định chế, lễ lạy của cổ thời mà nay ta không biết có từ lúc nào, thí dụ tục lệ cưới rể giúp hiểu vụ Trọng Thủy về ở với My Nương. Lối tính họ theo bên mẹ giúp hiểu tại sao Sùng Lãm lại gọi theo tên mẹ (Long Nữ) và tên đất (Lạc) là Lạc Long Quân v.v... Ngoài ra còn phải kể đến ca dao, tục ngữ, đồng diêu, nhưng câu truyện cổ tích trong nhân gian cũng có thể coi là những chứng từ quý báu, những mối liên tưởng khả dĩ soi vào nội dung huyền sử. Tóm lại điều kiện trước nhất là phải tựa vào những sự kiện lịch sử, những phong tục thể chế, và cả những câu ca dao, tục ngữ... để cho sự giải nghĩa thần thoại có được phần xác định tương đối.

Bây giờ bàn đến một điều kiện khác đó là sự mạch lạc nội tại (la cohérence) là điều tối quan trọng, nó là cái nét « dĩ nhất quán chi » đem lại cho các câu truyện lẻ tẻ một sự thống nhất sống động. Cho nên càng đặt nổi được điểm này thì sức linh động càng trở nên mạnh mẽ. Đã vậy nó đem lại cho sự giải nghĩa tính chất khoa học, tức là nó thay thế cho tính cách khách quan ngoại tại chỉ có trong khoa học thực nghiệm chứ không thể có trong thần thoại, cũng như trong các khoa nhân văn. Vì thế

cần phải tìm một đức tính nào khác bù vào chỗ thiếu nó và đó sẽ là sự mạch lạc nội tại. Ta sẽ tìm ra nó ở những câu truyện xảy ra nhiều lần, thí dụ truyện đẻ trăm trứng xảy ra rất nhiều nơi. Truyện lụt cả, hay là những con số thí dụ những con số trong ngũ hành 2, 3, 5, 9... sẽ nói dưới. Nhà nghiên cứu nên chú ý đến những câu truyện giống nhau đó, suy nghĩ kỹ thì là đi trên đường dẫn tới mỗi mạch lạc nội tại. Đó là điều kiện thứ hai khiến cho sự giải nghĩa huyền sử không đến nỗi vu vơ vô nền. Mặc dầu nó không thể vượt mức cái nhiên (probable) là điều chỉ dành cho khoa học thực nghiệm vì nó có tính cách khách quan. Còn nhân văn thì chỉ đạt đến sự chắc chắn cái nhiên : tức chỉ thể kiểm soát một số mố bên sử, để ước đoán ra mố bên huyền. Mố bên sử (những sự kiện lịch sử lớn, thể chế, phong tục, ca dao, tục ngữ) xác định phần nào nội dung; còn mố bên huyền (mạch lạc nội tại) đem lại cho sự giải nghĩa sức sinh động của minh triết. Làm được như thế thì huyền sử đã đáng danh hiệu là khoa học nhân văn. Vì con người vốn đã là một thực thể đầy uyển chuyển, đầy u linh nên sự xác định không thể đi xa hơn được nữa. Hai đức tính cần thận, dè dặt phải nhắc luôn cho nhà tâm phân khi giải nghĩa chiêm bao, thì cũng phải nhắc luôn cho những người đi vào huyền sử : biết dừng ở chỗ phải dừng. Đây đã là cửa đưa vào nhà minh triết.

VI. KHI HUYỀN SỬ ĐỌC HUYỀN THOẠI

1. Lên sổ huyền thoại

Sau khi đã đưa ra hai quy luật để giải nghĩa huyền thoại, bây giờ thử áp dụng vào một số huyền thoại, và chúng ta sẽ thấy lối đọc khác hẳn với những lối xưa nay. Trước hết hãy lên sổ một số huyền thoại.

a. Truyện trăm trứng thứ nhất. Thần thoại Mường kể rằng : Mặt đất vào thời kỳ ấy chưa có dấu vết loài người. Ngày kia có một cây si to lớn mọc trên núi cao bị bão đổ xuống, trong đó bay ra một đôi chim lớn. Đôi chim này đẻ ra một trăm trứng, trong số có ba cái lớn dị thường. Đẻ xong đôi chim biến thành người, gọi tên là Ay và Ua, tức hai con người đầu tiên trên mặt đất.

Bà tiên cho Ay và Ua biết ba cái trứng sẽ nở ra ba người, nhưng phải sau một trăm ngày.

- Quả nhất nở ra một người Đại ca (kha), quả hai nở ra Lang Đa Cắn, quả ba nở ra con gái là nàng Kịt. Ba anh em sống chung với nhau trong hang Lôi Vàng.

- Tù trưởng người Mường bị thú dữ ăn thịt, đến xin Lang Đại ca làm tù trưởng, nhưng khi đi Lang Đại ca bị

con Hoa tinh đón ăn thịt, nên em là Lang Đa Cản phải lên thay. Sau còn phải dùng ba loại cỏ, mỗi thứ chín sợi, làm phép đánh nhau với Hoa tinh. (Văn học III)

b. Truyện trăm trứng thứ hai. Thần thoại Ai Lao kể rằng : « Ngày xưa ở đất Mường- Theng (Điện Biên Phủ) tự nhiên mọc lên một cây bầu to lớn, chỉ có một quả khổng lồ, khi chín có vô số người ở trong đó phá vỡ chui ra... người đi về Tây bắc hành thủy tổ Miến Điện, người xuôi theo sông Mê Nam là dân Thái, người xuôi theo sông Mê Kông là dân Miên, người đi về hướng mặt trời mọc là dân Việt Nam. Còn nhiều người nữa, mỗi người đi một phương thành một tộc. Riêng có tổ tiên dân Kha và tổ tiên dân Lào là đi sau cùng ». (Văn học I. 53)

c. Truyện trăm trứng thứ ba. Thần thoại Mường với một trăm trứng nở ra người. 50 đi về mạn đồng bằng, còn 50 lên mạn ngược. (Văn học I.53)

d. Truyện trăm trứng thứ tư : Người Phủ Nội cũng trong quả bầu chui ra (Văn học I. 124)

đ. Truyện thần thoại Lô Lô về trăm trứng. Hai người nam nữ đầu tiên xuất hiện trên mặt đất, không có cha mẹ vì họ do đất nặn ra... Sau đó hai người kết làm vợ chồng. Người đàn bà đẻ ra một quả bầu đầy hột, mỗi

hột hóa thành một người. (Văn học I. 135)

e. Truyện rùa vàng. Ngày kia Lang Đa Cầm đi thăm ruộng gặp một con rùa màu vàng to lớn khác thường đề đền ơn khỏi bị làm thịt nó hiến Lang Đa Cầm một kiểu mẫu để xây cất ngôi nhà. Lang Đa Cầm lấy vợ tên là bà Chụ bà Chuông đẻ được 9 con trai. Người con cả nối nghiệp cha còn 8 anh em lập thành 4 họ lớn, sau đó sinh ra 9 con gái là vợ các lang. (Văn học I. 112)

g. Truyện cây Chu đồng : Lang Cầm chết, con là Rịt Ràng (Thục) lên thay, giàu có nhưng chưa có lâu đài. Thần Kem Ca cho biết ở phía Bắc có một cây sắt và phía Tây có một cây đồng. Thân cây rộng 14 sải tay, vươn cao tới trời, nên dùng hai cây đó mà cất cung điện, gọi là cây Chu đồng.

h. Thần thoại Thái : Ngày xưa trời đất liên lạc với nhau bằng một cây song lớn, nhờ đó mà dân trên trời, dưới đất giao thiệp được với nhau.

- Trên mặt đất có một người đàn bà góa có một con trai thường đi lại trên trời, một hôm mẹ đập lúa gọi con về giúp, nhưng nó cứ ở lì lại trên trời, bà giận lấy móc chặt đứt cây song, từ đó đường đi lại giữa trời đất mất.

- Thời ấy cây cối, loài vật đều biết nói : ông trời giả vờ chết để thử lòng chúng xem đứa nào trung thành. Tất cả đều nói : ông tổ chết rồi chúng ta tha hồ theo ý mình.

- Con người được rùa dạy cho nên nói : ông trời chết rồi, tôi không có chốn ở, ông tổ chết rồi tôi không có gì để ăn. Trời thấy vậy cho phép người ăn thịt các giống thú.

i. Trời làm hồng thủy. Nước dâng cao tận trời, tất cả mọi vật đều chết. Sau đó trời đưa xuống những sinh vật khác. Tao Suông và Tao Ngân từ trời đưa xuống mặt đất 8 quả bầu và 8 cái gậy. Trong quả bầu có 330 giống lúa và 330 giống người, và những sách dạy phép phù thủy, bói toán, tiên tri. Tao Ngân lấy công chúa là nang Um đẻ ra được 18 đứa con.

k. Thần thoại Khả. Con chuột nói với hai chị em : trong 6 ngày nữa sẽ có lụt lớn, nếu các người muốn thoát thì phải chặt một cây, đeo một đầu để dành thức ăn vào đó rồi buộc vào cây và rừng, hai người ở trong đó, nhớ lấy sáp ong bịt lại cho kỹ. Sau sáu ngày quả xảy ra lụt. Lụt xong chui ra thì loài người chết hết. Có chim tên là Mông đến khuyên anh em lấy nhau, ít lâu người đàn bà đẻ ra quả bầu tự đó chui ra vô số người... để nhớ ơn chim người ta xây đền gọi là chùa ông Mông.

1. Thần thoại Mèo về tạo lập vũ trụ : Chử Lâu (Thượng Đế) sáng tạo trời và đất trong 7 ngày, trời trước đất sau. Trên trời chưa có tinh tú. Chử Lâu mới tạo ra 10 mặt trời và 9 mặt trăng.

Mặt đất nóng qua, loạn người liền hạ cây làm cung bắn 9 mặt trời và 8 mặt trăng...

m. Hồng thủy : Chử Lâu bảo hai anh em làm cái trống chui vào tránh lụt. Chử Lâu nhìn xuống thấy nước tràn ngập mới sai 9 con rồng rút nước cho ráo mặt đất. Nước rút hết hai anh em ở trống chui ra, thấy loài người chết sạch. Một con đại bàng bay lại mang hai chị em trên cánh đến một chỗ cao.

n. Sáng tạo loài người : Khi mặt đất khô ráo rồi, Chử Lâu lấy một nắm đất nặn thân hình con người đầu tiên, hả sinh khí vào miện, cho hồn vào bụng và tiếng nói ở cổ họng. Sau đó Chử Lâu đưa đến cho người đàn ông một người đàn bà, để hai bên lấy nhau. Chử Lâu làm ra thức ăn để nuôi vợ chồng cùng các súc vật cho họ dùng, nhưng vẫn để họ trần truồng, Chử Lâu giao tiếp thẳng với họ trong ban ngày. Đèn sau chỉ cho biết mình ban đêm qua trung gian một người con gái hiện ra trong mộng.

Loài người trở nên đông đảo trên mặt đất, họ tiếc nhớ những lạc thú ở vườn Giu Giang Ka, mới quyết định trở lại tìm. Họ rủ nhau xây một cái tháp rất cao để trèo lên trời. Chử Lâu thấy vậy nghĩ rằng sở dĩ loài người có thể xây được cái tháp đó vì tất cả đều nói một thứ tiếng và ở một chỗ, vậy phải phân tán họ đi khắp mặt đất và bắt họ phải nói nhiều tiếng khác nhau. Chử Lâu bèn dùng sét đánh tất cả những người trèo lên trời. Từ ngày đó mỗi gia đình có một thứ tiếng khác nhau, người ta không còn hiểu nhau được nữa nên phải phân tán ra mọi nơi. » (Văn học I. 128-129)

o. Vườn địa đàng với bà Eva bên Đông phương : «Chử Lâu sáng tạo ra con người, không chết, ai cũng sống 9000 năm rồi chết để vào vườn cực lạc gọi là Giu Giang Ka. Sau 12 hôm thì lột xác như rắn sống lại trẻ trung. Sau đó một mẹ chồng trở lại bị con dâu rửa sao còn về làm chi. Mẹ chồng tức quá trở lại vườn Giu Giang Ka uống nước và ăn trái cây mà Chử Lâu đã cấm. Từ đó Chử Lâu không cho con người vào vườn nữa. Con người chết và chết luôn. Ban đầu đất sản sinh ra đủ thứ hoa trái, nhưng tự ấy con người phải làm việc vất vả mới có ăn. Đó là nguồn gốc của nước mắt, mồ hôi, thẹn thùng và cũng là nguồn gốc của sự chết ». ⁴

4 Tất cả các truyện trên trích trong Văn học toàn thư của Hoàng Trọng Miên.

2. Giảng nghĩa

Trên đây là một số huyền thoại, nếu đọc thường thì chỉ là những truyện lạc chạc, quái dị, xô bồ, cùng lắm để làm truyện vui, nhưng khi đọc theo những luật tắc đã quy định ở trên và phân tích từng tổ nguyên để đối chiếu so đo và sắp loại thì sẽ nhìn ra được những dạng thức căn bản chi phối một dân xuyên qua dòng lịch sử của dân ấy, và do đó làm nổi bật lên được những nét căn cơ giúp chúng ta nhìn sâu hơn, kỹ lưỡng vào cơ sở tinh thần dân tộc. Thí dụ đầu tiên là hầu hết các truyện có phảng phất thánh kinh về lụt cả, về dựng nên loài người, về vườn địa đàng Giu Giang Ka, có tháp cao gây ra những ngôn ngữ dị biệt. Điều đó nói lên bản tính đồng nhiên của con người. Nhưng trong cái đại đồng đó lại có cái tiểu dị nói lên nét đặc trưng của văn hóa Việt Nho biểu lộ qua cái bọc trăm trứng và những con số. Trước hết hãy bàn về sự lặp đi lặp lại câu truyện đẻ ra trăm trứng nói lên nét đặc trưng là tinh thần công thể (esprit communautaire) nổi bật hơn bên Âu Tây, nơi mà anh Caine ghen ty nên giết em là Abel, anh Esau tranh giành với em Jacob v.v... nói lên óc cá nhân, tranh đấu để sinh tồn. Cả hai tinh thần (công thể và cá nhân) đều hiện diện khắp nơi gây nên nhiều sắc thái do mức độ giao thoa và liều lượng của mỗi yếu tố. Vì là hai yếu tố quan trọng không thể thiếu trong nền văn minh nào,

nhưng sự khác biệt là do liều lượng. Thí dụ Việt Nho đặt quan trọng trên công thể ba lần còn cá nhân hai lần. Ngược lại Tây Âu cá nhân bốn, công thể một, nên ta gọi văn minh họ là cá nhân; còn ta là công thể. Lúc ấy cái bọc Âu Cơ trở nên một tiêu điểm rất quý cho chúng ta khi nhìn vào dòng sử mệnh nước nhà, biết ngay là nó thuộc loại văn minh tôn trọng cộng đồng, công thể và đã hiện thực vào cái làng Việt Nam. Tinh thần công thể đó lại đi với cây và chim. Nếu xem thường sẽ trượt qua, nhưng khi theo cơ cấu thì ta biết cây thuộc hành một nói lên văn minh nông nghiệp. Trong nền văn minh này đàn bà đóng vai trò quan trọng nếu không hơn thì cũng chẳng kém đàn ông, điều đó nói lên tính chất mẫu hệ, mẫu tộc vốn gắn liền với văn minh nông nghiệp mà ta có thể thấy trong Chu đồng (chu là bà Chu). Riêng nước ta thì tính chất đó được biểu thị bằng Tiên, và trước nữa là chim. Vì thế chim và tiên hay xuất hiện trong các truyện huyền sử của ta. Đó là một nền văn hóa sẽ gặp đối thủ là du mục biểu thị bằng hành thủy và kim với hai số 1 và 4, nói lên tính chất phụ hệ, võ biên và hay đi với Hoa tộc (Hoa tinh trong câu truyện số 1 đã ăn thịt Lang Đại Ca) nhưng được Lang Đa Cầm nối tiếp. Lang Đa Cầm có thể đại diện cho nhân trong Tam tài, nòng Kị tài địa, Đại Ca là tài thiên, Lang Đa Cầm là tài Nhân. Vì thế có tên là Lang Đa Cầm để nói lên triết lý

«tự cường tự lập bất tức ».

Lang Đa Cầm phải dùng ba loại cỏ, mỗi thứ chín sợi làm phép đánh nhau với Hoa tinh. Đó là nói lên tính chất biến dịch của triết lý Mẹ đi theo số 3-5-9 nên cũng gọi là số hóa ngược với số phá của cha 4-1 (ông Tứ tượng 14 cây sào). Ai đã nắm vững ý nghĩa các số ngũ hành (xem Chữ Thời) có thể đi sâu vào hơn như trong truyện số 6, thì bà Chu có thể là Chu tri tức là nền Minh triết. Bà Chung có thể là công bà chỉ quyền lực các bà trong thời Việt Nho. Chín em trai có thể là Cửu lê, Cửu trù, Cửu long với con số mẹ : nữ cửu. Tám anh em lập ra 4 họ có thể là 8 trù quy ra 4 hành. Truyện số 7, Tây Bắc có thể chỉ văn minh Kim khí của Tây Bắc, cây rộng 14 thước thì cùng một con số với « ông Tứ tượng (văn minh du mục) 14 cây sào » 14 cũng có thể hai số 1-4 của Tây Bắc. Còn biết bao yếu tố khác có thể tàng ẩn nhiều ý nghĩa. Nhưng để có thể khai quật ra chúng ta còn phải nghiên cứu nhiều, và vì thế chương sau chúng ta bàn về việc trang bị bằng những sở đắc của cơ cấu luận.

VII. PHƯƠNG PHÁP CƠ CẤU

1. Những trang bị cần thiết

Phương pháp huyền sử sẽ được trợ lực bằng phương pháp cơ cấu để tiến sâu vào nẻo xác định. Có thể nói là nó tiến sát bờ cõi của những cái không thể xác định. Phương pháp đó là tất cả cơ cấu luận. Nhưng để cho dễ áp dụng chúng ta có thể quy vào mấy điểm chính sau đây : trước hết là sự phân biệt căn bản giữa hai nền văn hóa nông nghiệp và du mục. Đó là điểm không được các khoa học chú trọng vì trong thực tại thì chẳng còn đâu có văn hóa nông nghiệp hay du mục nguyên chất. Tuy nhiên nó là tiêu điểm nền móng giúp ta lần ra manh mối. Sau đó có hai hệ luận quan trọng một là vị trí của các thần Nam hay thần Nữ. Thần Nam du mục biểu thị phụ hệ, thần Nữ nông nghiệp biểu thị mẫu hệ... Hai là có một số dấu hiệu biểu lộ cơ cấu hai bên như sự phân chia tài sản, tính chất của cộng đồng hay là những mối nhân luân hoặc những con số lẻ số chẵn... Tuy đó là những dấu hiệu đã lu mờ vì sự giao thoa nhiều đời của hai nền văn hóa nhưng ngoài nó ra khó tìm đâu được yếu tố nào khác làm tiêu điểm giúp cho sự giải lý của chúng ta được đặt trên nền móng... Đó là đại để vài mấu

chốt của phương pháp cơ cấu. Vì sự áp dụng phải rất uyển chuyển và linh động như một nghệ thuật, nên dưới đây chúng tôi sẽ bàn bằng những thí dụ cụ thể để tránh những lối quyết đoán trừu tượng có tính chất xác định quá rõ.

Ta hãy bắt đầu bằng tục lệ của dân gian hay đem những bình vôi hết xài hay những đầu rau sứt mẻ bỏ dưới gốc cây đa ở đầu làng. Tục đó có nghĩa chi chẳng? Câu hỏi này tất nhiên không được đặt ra thời duy lý vì chỉ coi đó là dị đoan, tin rằng đồ dùng lâu ngày có hơi hướng có thể thành yêu... Nhưng nếu muốn theo lối cơ cấu thì phải tìm ra ý nghĩa hay ít nữa là lý do nguyên khởi của những tục lệ kia. Tại sao tục lệ đó có ở đây mà không nơi khác ? Tại sao lại đưa đến niềm tin dị đoan nọ ? Lý giải cần phải có nền móng hẳn hoi, vì nếu không thì chúng ta sẽ rơi vào tật đưa « ý kiến » ra thì chẳng có giá trị gì.

Vậy dựa trên mấy sở đắc của cơ cấu đã nhắc trên là ta có thể suy luận như sau : trước hết là Bách Việt thuộc văn minh nông nghiệp. Nông nghiệp với thảo mộc là một. Trong các mộc thì cây đa được chú ý vì nó mọc ra cả trăm rễ nên đã được dùng để chỉ Bách Việt cũng như để chỉ sự bám chặt vào đất làm nên sự bền vững v.v... Còn bình vôi tượng trưng cho sức hòa hợp được đặt

nổi trong câu truyện trầu cau để hòa hợp những yếu tố khác biệt như đá vôi với thảo mộc... Vì thế ca dao nói « miếng trầu là đầu câu truyện » thì câu truyện đây phải hiểu sâu hai tầng ý nghĩa, trước là truyện trai gái, cưới hỏi vợ chồng, sau là truyện đạo lý. Vì đạo quân tử khởi từ đạo vợ chồng, mà đạo vợ chồng được khai mạc bằng miếng trầu.

Bây giờ muốn xem đạo đó như thế nào thì sẽ nhận ra là đạo tam tài : trong miếng trầu có cây, có nước có đá, biểu tượng cho tam tài. Vì tam tài là nền tảng nên nó phải hiện diện khắp nơi nhất là trong những việc tối quan trọng chẳng hạn trong việc nuôi dưỡng thì nó xuất hiện trong ba đầu rau. Ba đầu rau là biến thể tự cái nôi Tam biên của Viêm Việt (xem Việt lý). Cả hai đều là biểu hiệu của Tam tài đã được bình dân hóa để thâm thấu vào việc tối hệ trọng là ăn. (Dân dĩ thực vi tiên). Dân lấy việc ăn làm bước đầu, bước nền tảng vì là nền tảng nên cần được đạo lý hướng dẫn. Đạo lý đó là Tam tài.

Đặc trưng của Tam tài là vị trí cao cả của con người được xếp ngang với trời cùng đất. Aùp dụng vào cơ năng con người mà nói thì thiên, địa, nhân chính là ý, tình, chí, lý hay là lý sự, sự vật chỉ địa, còn tình là tình người, vì đã đề cao người nên Đông phương cũng đề

cao tình, bên trên cả lý. Với Việt Nho thì « tình thâm nhi văn minh » chứ lý thâm nhi chỉ là bất chính. Ngạn ngữ tây có câu *summum jus summa injuria* nghĩa là quyền lợi cùng cực (lý) thì cũng là bất công cùng cực : thí dụ quyền tư sản tuyệt đối đã gây nên bất công tuyệt đối đẩy phần lớn con người vào chế độ nô lệ. Vì thế câu *summum jus summa injuria* rất chí lý.

Tiếc rằng Tây phương đã biết thế mà lại đi vun tưới lý bỏ bê tình. Việt Nho thì trái lại vun tưới tình nên không thờ chân lý trơ trọi, mà thờ luôn cả chân tình cũng như chân tâm. Do đó để cho tình lan tỏa tới cả những vật quanh mình theo tinh thần toàn thể (thiên địa vạn vật nhất thể). Vậy nên các vật đã dùng lâu ngày như bình vôi, đầu rau... đã có tình nào đó với người không nở vất đi mà nên cho về gốc tổ, y như hết mọi con người được quy tụ chung quanh bài vị văn tổ, là bài vị chung cho mọi tổ đã xuất khỏi cá thể tính của mình để được trở về với khối tổ siêu danh thì sự vật cũng thế. Nhân sao vật vậy, ít ra cũng là để có dịp vun tưới mối tình của mình. Cho nên đối với những vật đã cùng mình (hoạt động) lâu ngày nay đến lúc bất đắc dụng thì con người có tình cũng không nở bỏ đầy đọa là đưa về với gốc tổ... Đại để đó là một lý giải tuy chỉ đạt độ cái nhiên (vì là nhân văn không thể đi xa hơn) nhưng có nền tảng. Nền tảng đó là triết lý Tam tài bao trùm khắp bầu trời văn hóa Việt Nho

nên nó là một thứ « mạch lạc nội tại » cần để khi ta dựa vào đó mà lý giải thì có nhiều may mắn tìm ra ý nghĩa của hiện tượng.

Bây giờ xin lấy một thí dụ khác cũng rất đặc trưng của Việt Nho, đó là những tích thờ thần giao thiệp với Ngọc Hoàng rồi lại với Diêm Vương... chúng nói lên vai trò con người rất lớn lao, vì Thỏ Thần chẳng qua là những người như ai mà lại giao thiệp với Trời (Ngọc Hoàng) với Đất (Diêm Vương) thì là điều không thể tưởng tượng được trong các nền văn hóa khác do đó mà có những lối hành xử coi trời bằng vung :

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai Hoặc những câu ca dao kiểu :

Bắc thang lên hỏi ông Trời,
Bắt bà nguyệt lão đánh mười cẳng tay.
Đánh rồi lại trói vào cây,
Hỏi bà nguyệt lão đầu dây tơ hồng.

Những thái độ đó mà kể ở nơi khác dễ bị lên án là phạm thượng. Thế nhưng với Việt Nho thì những chuyện trên chỉ là minh họa câu định nghĩa con người như là cái đức của trời cùng đất, là nơi quỷ thần hội tụ : « nhơn giả kì thiên địa chi đức, quỷ thần chi hội » tức là hàng ngang với trời cùng đất vậy.

Đó là vài thí dụ nói lên bầu khí văn hóa Tam tài, trời, đất, người làm nên nhất thể. Chính cái thuyết Nhất thể đưa đến khung ngũ hành, nơi mà phương hướng, sắc màu, số độ có liên hệ nền tảng đem lại cho cơ cấu Việt Nho một khuôn mặt đặc biệt không đâu có. Vì đã bàn kỹ trong quyển Chữ Thời nhất là bài ngũ hành, vậy xin thông qua, ở đây chỉ thử áp dụng vào việc tìm hiểu một ít câu truyện như sau.

2. Thần nam hay thần nữ

Ngày xưa có hai thần đực thần cái thân hình hết sức to lớn, thần đực gọi là Tứ Tượng hay Khổng Lồ, thần cái gọi là Nữ Oa.

Tứ Tượng muốn kết duyên với Nữ Oa, nữ thần bắt nam thần phải thi tài với mình, hẹn trong vòng ba ngày mỗi người xây một hòn núi thật cao, có thể đứng lên trên mà nhìn khắp cả mặt đất. Nếu núi của nam thần cao hơn thì nữ thần mới bằng lòng làm vợ chồng.

Nam thần ở Bắc, nữ thần ở Nam, hai bên đua nhau đắp núi. Tứ Tượng có một đôi thùng vĩ đại có thể chứa được hàng đôi đất. Một chuyến thần đang gánh, thùng đứt dây đổ xuống làm thành 9 cái đồi lớn.

Sau kỳ hạn làm xong, hai thần bèn trèo lên núi của nhau để xem núi nào cao hơn. Đứng trên núi của thần đực trông thấy được ra ngoài biển Đông, xa đến các nước láng giềng. Còn đứng trên núi của thần cái thì thấy rõ cả bốn phía chân trời. Nam thần thua cuộc nữ thần bèn đập đổ núi của Tứ Tượng xuống mà bảo hãy làm lại núi khác. Núi của nữ thần ngày nay tương truyền còn dấu tích là núi nam giới ở Hà Tĩnh.

Thần đực lại ra sức đắp nhiều núi khác cho nữ thần bằng lòng. Do đó mà nhiều ngọn núi mọc lên từ Bắc chí Nam. Có những dấu chất lớn còn lưu lại trên đá ở vài núi miền Bắc và miền Trung mà về sau người ta cho đó là dấu chân của Nam thần khổng lồ.

trước sự theo đuổi chí tình của Nam thần, rốt cuộc nữ thần cũng vui lòng kết hôn.

Nói về hai thần đực cái, trong dân gian có câu ví về «Bà Nữ Oa bằng ba mẫu ruộng, ông Tứ Tượng mười bốn con sào » để chỉ cơ thể vĩ đại của hai thần. (Văn học I.80)

Những chữ ba mẫu, 14 cây sào mà hiểu là cơ thể vĩ đại cũng có thể đúng, để chỉ sức sinh lực dồi dào của hai ông bà. Nhưng đó mới là đợt thường, còn muốn đi lồi cơ cấu thì cần đào sâu thêm đại khái như sau.

Nông nghiệp là văn minh mẹ. Bà Nữ Oa thiên về hành mộc với số 3 là số bên chiêu, là số của nông nghiệp nên nói là ba mẫu ruộng. Tại sao lại mẫu ruộng đồng với mẫu là mẹ ? Thừa vì mẹ đặt nền cho nông nghiệp, nên là mẫu và số 3 là căn của 9 : nữ cửu. Ông Tứ Tượng 14 cây sào, cây sào nói lên thời săn hái. Đó là văn minh du mục của ông, và ông là vòng ngoài thuộc tứ cá hay tứ tượng, với các số chẵn của tứ tượng vì thế Phục Hy cầm cái củ vuông với hai số 1 và 4 của Bắc Tây nên nói 14 cây sào. Có nhiều truyện khác cũng chơi vai trò tương tự chẳng hạn truyện hai anh em Nam Tào, Bắc Đẩu mà trời trao cho việc săn sóc sinh tử, số mạng giàu nghèo v.v... Nam Tào giữ sổ sinh, Bắc Đẩu giữ sổ tử, luôn luôn ở bên cạnh trời. Nam Tào ở bên tả tức là bên Đông đi với phương Nam. Bắc Đẩu ở hữu tức là bên Tây đi với phương Bắc. Tại Bắc Việt còn hai cái đồi Phả Lại tục gọi là Nam Tào, Bắc Đẩu tương truyền rằng đó là nơi bà mẹ đẻ ra hai thần. (Văn học I.71)

Nếu đọc dưới ánh sáng Việt Nho ta thấy ngay sự mạch lạc nội tại ẩn trong : Nam với Đông đi đôi, chủ về sự sinh, số lẻ, đứng bên tả, còn Tây Bắc đi đôi, chủ về chết với số chẵn phương Bắc số 1 cộng với 5 là 6. Đó là số ám chỉ sự chết, một chiều, vòng ngoài. Vì thế có câu « con số lục đầu sáu khúc nước chảy một chiều anh ơi ». Còn Nam Tào đi với Đông số 3 (Tam tài) là số sinh

nên lưu truyền thường đồng hóa Nam Tào với thần thọ và đi đôi với thần Phúc. Người ta thường gọi thần Phúc, Lộc, Thọ là tam đa. Thần sống lâu là một cụ già, râu tóc bạc phơ, đầu sói, tay chống gậy, tay trái cầm quả đào tiên, thường đi với con rùa hay con cò là hai giống vật có tiếng sống lâu năm, tượng trưng cho sự trường thọ. (Văn học I.18)

3. Truyện ả chức

Trong số các con gái con nhà Trời Chức Nữ là người khéo tay và siêng năng nhất. Ngày ngày nàng chăm chỉ dệt ở bên sông Ngân, may mặc cho bao nhiêu thần ở thượng giới. Gấm lụa nàng dệt xong phơi ra, ở dưới trần trông thấy là những đám mây ngũ sắc trong những ngày tạnh ráo.

Bấy giờ ở hạ giới có một chàng trai chăn trâu tên là Ngưu. Thấy Ngưu hiền lành, đã đến tuổi lấy vợ song vì nhà nghèo nên phải sống trơ trọi, một hôm con trâu vốn là thần hóa thân báo với Ngưu :

- Ngày mai anh đến bờ suối trong rừng sẽ thấy có một bầy con gái đang tắm để quần áo cả trên bờ, anh chạy đến trộm lấy một bộ, rồi đem giấu đi, tức khắc sẽ có

được người vợ đẹp.

Nguru nghe theo lời con vật, hôm sau đến bờ suối rình, quả nhiên thấy có một bầy tiên trên trời xuống tắm, áo quần cởi bỏ lại trên bờ. Nguru bèn trộm lấy một bộ rồi nấp vào một nơi.

Trong mấy tiên nữ kia có ả Chức, nghe theo các bạn, nhân rảnh việc xuống trần chơi. Khi tắm xong họ lên bờ, nghe động có bóng người, vội vã khoác lấy áo tiên bay lên trời. Âu Chức lên sau cùng, thấy mất áo tiên, đang bối rối hoảng hốt không biết làm sao thì chàng Nguru ở sau cây hiện ra. Nàng cố nài xin Nguru trả áo để về trời, nhưng Nguru nhất quyết không nghe, khiến ả Chức đành phải theo chàng về nhà, rồi làm vợ Nguru.

Hai người ăn ở với nhau ít lâu thì sinh được một trai. Một hôm Nguru đi vắng, ả Chức ở nhà đổ lúa ra phơi, nhìn thấy bộ áo tiên của mình giấu trong cát, nàng lấy mặc vào, ôm con hôn khóc, cài vào áo con một chiếc trâm rồi bay về trời. Nguru trở về nhà thấy mất vợ, tìm lại chiếc áo tiên không còn nữa biết là vợ đã trở về trời đâm ra buồn rầu không còn thiết gì nữa. Nhớ thương vợ quá, Nguru bồng con đến suối tiên tắm, hy vọng được gặp vợ xuống tắm ở đó. Nhưng chờ mãi mấy ngày không thấy gì Nguru đành trở về nhà. Thấy con khóc đòi mẹ, Nguru lại càng sốt gan nóng ruột, quyết định lên

trời tìm vợ mới hỏi đến trâu. Trâu bảo chàng bồng giữ con cho chặt nhắm lại nắm lấy đuôi, rồi trâu sẽ có cách đưa hai cha con lên trời gặp vợ.

Đến nửa trời Ngưu xin vào châu Ngọc Hoàng kể hết sự tình rồi đòi trả lại vợ. Ngọc Hoàng cho gọi Chức Nữ đến, ả Chức cũng cứ thật tình nhìn nhận sự thực của mọi việc đã xảy ra. Thương tình đôi trẻ, Ngọc Hoàng phán cho Ngưu cùng con ở lại trời và Ngưu phải trông nom một ngôi sao ở phía Tây, còn ả Chức ở phía Đông, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần.

Một thuật khác kể lại rằng ả Chức về trời rồi thương nhớ chồng con mới nhờ tiên nữ đưa phương tiên xuống để đem hai cha con Ngưu lên trời thăm. Vợ chồng, mẹ con gặp nhau mừng rỡ nhưng chỉ được một hôm, hai cha con phải trở về trần, vì phép của Ngọc Hoàng rất nghiêm. ả Chức hứa với chồng sẽ kiếm cơ hội để xin Ngọc Hoàng cho chồng con trở lại xum họp, rồi nhờ tiên nữ dùng dây cho chồng con xuống. Nàng gói cơm cho con đi ăn đường rồi giao cho chồng một cái trống hễ xuống đất thì đánh vài tiếng để trên trời biết mà cắt dây.

Xuống lưng chừng trời, thấy con kêu đói, chàng Ngưu lấy cơm ra bày lên mặt trống cho con ăn. Một đàn quạ bay ngang qua thấy đứa bé để vãi cơm trên trống mới

xà lại mổ ăn. Nghe tiếng trống, ở trên trời tưởng là cha con đã về tới đất, mới cắt dây, làm cho cả chàng Nguru cùng con rơi xuống biển. Lũ quạ thấy vậy liền bay lên trời kêu ầm cả lên.

Ngọc Hoàng biết rõ câu chuyện, cảm thương cho Ắ Chức chàng Nguru, mới cho phép Nguru cùng con được lên trời. Nhưng hai vợ chồng kẻ tiên người tục, phải ở riêng biệt ra hai bên bờ sông Ngân, mỗi năm chỉ được phép gặp nhau một lần vào đêm mồng bảy tháng bảy ở trần. Còn đàn quạ thì phải đội đá đắp cầu cho Ắ Chức chàng Nguru qua sông gặp nhau.

Vì thế mỗi năm vào đêm đó người ta thấy hai sao Chức Nữ và Khiên Nguru đi khít lại với nhau ở hai bên sông Ngân Hà. Vào dịp đó Ắ Chức chàng Nguru gặp nhau vui mừng chảy nước mắt hòa thành nước mưa Ngâu ở hạ giới. Cũng trong hôm đó Ắ Chức ngừng dệt, bỏ quên tơ bay đi nên từ trung tuần tháng bảy người ta thấy tự nhiên trên trời rơi xuống từng sợi tơ ánh ngũ sắc. Còn chim quạ thì vào khoảng tháng bảy bay đi hết rồi đến khi trở về rụng cả lông đầu thành sỏi vì phải đội đá bắc cầu trên sông Nguru. (Văn học I.69)

Đọc truyện trên ta có thể nhận ra ẩn tích hai nền văn hóa. Nguru Lang đại diện du mục giữ trâu (mao) được coi sao phía Tây (số 4) còn Ắ Chức là tiên (điều) coi sao

phía Đông (số 3). Truyện này có hai dịch bản. Bản sau Ngọc Hoàng nghiêm phép hơn. Aáy là dấu văn minh du mục đã lấn lướt nhiều quá. Còn trong dịch bản trước thì bầu khí mẫu hệ nổi : Chức Nữ may mặc cho hết các thần, cũng như những lời khôn ngoan mưu trí thì đều do nền minh triết nông nghiệp biểu thị bằng đầu Thần nông là con trâu.

4. Tự lực tự cường

Bây giờ chúng ta bàn đến khía cạnh khác của nền văn minh « ba mẫu » hay là tam tài : đó là đức tự cường tự lực được thể hiện trong câu truyện Lang Đa Cầm. Lang là làng của nước Văn Lang cũng là văn làng. Đa là nhiều, cần là làm. Đa cần là làm nhiều nên Đa cần là hiện thân cái triết lý « tự cường bất tức » của văn hóa nông nghiệp, một nền văn hóa không ăn sẵn, cũng không cậy dựa nên khác Hoa tinh du mục mà Lang Đa Cầm chống lại. Truyện kể rằng Lang Đa Cầm dùng 3 thứ cỏ mỗi thứ 9 sợi là nói lên triết lý tiến hóa tự nội ngược với triết lý số chẵn tự ngoài nên là ý lại vào ngoại lực. Khi nói Lang Đa Cầm đẻ được 9 trai, 9 gái, tức là đi hết đường tiến hóa gồm 9 bước ra gọi là 9 trai, rồi lại 9 bước vào gọi là 9 gái. Hai 9 là 18. Nói lại với 18 đời Hùng Vương hoặc truyện trời có 9 tầng : một lên một

xuống vị chi là 18. Con số 9 cũng chính là con số của Lạc Thư, sách của dân Lạc Việt (xin coi Lạc Thư Minh triết) là sách của văn minh mẹ (Nam thất, Nữ cửu) vậy. Tất cả đều được sâu vào với nhau bằng một mối nhất quán nằm ngầm, cũng gọi là « mạch lạc nội tại ». Một thí dụ khác.

Trong tiểu thuyết và cổ tích hay thấy nói đến việc thần sợ máu chó mực. Thì ta có thể hiểu thần đây là triết lý tự cường ở phía đông nên ghét những tin tưởng vu nghiễn phát xuất từ phía tây bắc thế mà Tây chó (Tuất) còn đen là màu của phương Bắc. Đó là ý nghĩa thâm sâu nhưng lâu ngày mất đi và được thay vào bằng sự tin nhầm là giết chó mực lấy máu phun vào binh phù... Chính vì sự ghét đó, ghét máu chó mực hay là sự trung thành với văn minh nông nghiệp nhân bản mà Việt Nam hơn những dân Mường Mán, nhất là Chiêm Thành tuy cũng thuộc Bách Việt nhưng sau nhiễm lây văn minh thần quyền tự Aán Độ truyền sang nên có kém người Việt Nam. Thần thoại Ba Na nói người Việt Nam khôn hơn nhờ ở với cha mẹ. Trong câu truyện đó cũng có lặt cả, rồi cũng có truyện xây tháp quá cao nên tiếng nói đâm ra khác biệt không hiểu nổi nhau nữa nên mỗi người phải đi mỗi ngả : « Kẻ nói tiếng Ba Na thì đến xứ Ba Na, kẻ nói tiếng khác thì đến xứ khác Da Rai, Xê Đăng, Ra Đê, Róc Lai, Rông Gao... Chỉ có người

con cả nói tiếng Việt Nam thì ở lại với cha mẹ cho nên người Việt Nam khôn ngoan và giàu có hơn các em » ⁵ (Văn học I.157). Chỗ này có thể ám chỉ người Việt Nam duy nhất còn trung thành với quê hương tinh thần như sẽ bàn sau trong quyển « Vấn đề nguồn gốc văn hóa dân tộc ». Nhờ sự trung thành đó mà còn khôn ngoan.

- Nhưng đó là người Pháp đem sang.

- Ở thì các ông đem sang nhưng phải có người Việt mới lái được xe, các ông chụp hình nhưng phải đưa cho người Việt mới rửa ra hình.

- Bên chúng tôi cũng có thành phố lớn hơn Hà Nội, Hải Phòng... Cũng có người lái xe, rửa hình chứ.

- Vậy thì các ông còn sang đây làm gì ?

- Anh nghĩ chúng tôi sang đây làm gì ?

- Các ông to béo, khỏe nên người Việt Nam thuê các ông làm lính và cảnh sát. Họ ma lanh lắm biết hết và lợi dụng được hết. tr.15

5 Trong quyển Sociologie d'une guerre, ông P.Mus kể lại câu chuyện giữa ông và một người dân thượng miền Phan Thiết rất kính trọng người Việt Nam cho là đã sáng tạo ra cả máy chụp, xe hơi, xe lửa v.v...

Nhưng khôn ngoan cho tới ngày từ bỏ nền minh triết của tiên tổ thì hết. Điều ấy được gửi vào truyện thăng Cuội. « Xưa kia Cuội là người làm củi, một hôm nhờ thoát nạn bị hổ ăn mà Cuội tìm ra được cây đa có sức chữa được bách bệnh, nên Cuội đánh đưa về trồng ở bên nhà, mỗi khi đi vắng thì dặn vợ : « Có đáì thì đáì bên Tây, chớ đáì bên Đông, cây đông lên trời ».

Lần nào cũng dặn đi dặn lại vợ phát câu « Ừ ! Đã khỏe dặn bà thì bà cứ đáì xem sao » quả nhiên cây liền lừng lững bay lên trời. Cuội vừa về kịp vội lấy rìu móc cây lại nhưng cây vẫn cứ bay cho tới cung trăng và Cuội phải ở lại trên đó. » (Văn học I.67)

Cây đa chỉ nền minh triết nông nghiệp của tiên tổ đã bị khinh chê thì nó trở nên lơ lơ lửng lửng không còn khả năng chữa bách bệnh như xưa nữa. Người Việt đã hai lần đáì vào cây như vậy. Lần đầu là khi nhận Hán Nho, lần sau là khi rước các thuyết ngoại lai dày xéo mảnh vườn văn hóa nước nhà. Và vì thế nền văn hóa này trở nên lơ lửng không cò đủ khả năng đoàn tụ dân tộc thành một khối nữa.

5. Từ phương pháp tới nghệ thuật

Trên đây là mấy thí dụ để minh họa phương pháp. Nhưng cần nói ngay rằng phương pháp đó không thể đạt được khoa học khách quan, để có thể áp dụng cách máy móc, nhưng nó là cả một nghệ thuật tế vi đòi rất nhiều kinh nghiệm và tài trực thị. Trước hết không thể áp dụng kiểu máy móc vì nhiều lý do.

Lý do đầu tiên là sự pha trộn nhiều hệ thống của nhiều văn minh, điều này đã xảy ra ngay từ Kinh Dịch. Kinh Dịch đã là một tổng hợp hai nền văn hóa nông du, nên đã có những cái « mâu thuẫn » thí dụ cũng là số 5 mà trong « bát quái » phương vị thì thuộc số thành, còn trong ngũ hành lại là số sinh. Thực ra đó không là mâu thuẫn nhưng là ẩn tích của sự giao thoa hai nền văn hóa hay ít ra là hai bộ số tiêu biểu. Rồi lại có sự di chuyển biểu tượng chẳng hạn theo ngũ hành thì số 3 chỉ trời 4 chỉ đất, mà đất đi với khôn, với mẹ, vậy tại sao có lúc số 3 lại chỉ mẹ như trong truyện « cửu thiên huyền nữ » thì câu thưa phải tìm ở hành mộc, văn minh nông nghiệp đi với mẫu hệ hay mẫu tộc đối với số 4 kim khí cứng rắn chỉ văn minh phụ hệ. Nội một việc giao thoa đó đã đủ làm cho phiền phức các biểu tượng.

Rồi thêm vào đấy nhiều lối khác nhau như chơi chữ chẳng hạn Trọng Thủy là nước, viết ra Trong Thủy là

đầu. Mễ nàng đổi ra My nương. Việt mễ đổi ra Việt tẩu v.v... ấy là chưa kể đến dạng tự biến đổi rất nhiều lần, hoặc những truyện do dạng tự mà đặt tên. Thí dụ thần nông có đầu bò, là tại họ của thần nông là Khương, thì chữ Khương muốn tóm lược hai yếu tố của văn hóa nông nghiệp một là phương Nam nên viết với bộ dương là con dê (ở phương Nam cung vị cũng đọc là mùi) và bộ nữ chỉ văn hóa mẹ. Rồi tới các con số có thể tùy vị trí đối đãi như 2 là lửa, 3 là mộc, nhưng có lúc 2 lại chỉ đất, hay nước (/chính ra nước là 1) vì do vị trí đối đáp mà có sự di chuyển ý nghĩa, đối đáp với 3 trời thì 2 đất, mà không còn là lửa. Đó cũng là ẩn tích của sự giao thoa hai nền văn hóa.

Sau cùng thêm vào đó sự người sau không hiểu rồi có thể áp dụng sai. Thí dụ tục lệ ở một số xã trước khi ăn cỗ người ta reo 3 tiếng, rồi 6 tiếng, rồi 9 tiếng. Hai con số 3-9 thuộc văn minh mẹ, còn số 6 thuộc văn minh cha. Vậy đây có phải là ý hòa hợp hai văn minh hay là làm lần số 5 ra số 6. Khó mà trả lời được.

Cũng nên nhắc đến sự lộn xộn do cố ý thì ít do vô thức thì nhiều, nên cũng đã biến đổi các truyện cổ rất nhiều lần như học giả Granet đã nhận định thấu đáo ở đầu quyển Danses. Sau khi tam sao thất bản huyền sử trở nên một búi bông bong khó lòng tháo gỡ, và vì vậy

sự giải nghĩa trở nên nghệ thuật, nghĩa là...

Tuy có phương pháp, luật tắc chung nhưng việc áp dụng phải rất uyển chuyển, cần đến nhiều trực giác và được kiểm soát do lương tri và một nền học thức tỉ mỉ giáo rộng, với một sức kiên trì theo dõi. Vì trong việc này cũng giống như bao cuộc khám phá khoa học khác bí mật chỉ chịu lộ diện cho người kiên trì tìm kiếm y như điện lý chỉ lộ diện cho Ampère sau bao công trình nghiên cứu rình rập.

Cũng thế, cơ cấu tuy là một phương thể nhưng sự dùng nó là cả một nghệ thuật đòi phải có nhiều tinh ý kiên nhẫn, đối chiếu so đo, có như vậy thì rồi một lúc nào đó mới trông nhận ra ý nghĩa tiềm ẩn và những cái trước kia vốn rời rạc đột nhiên như tự động kết lại với nhau thành một toàn khối sống động, và mang theo một ý nghĩa trước kia không ai thấy được.

Đó là nhờ kinh nghiệm lâu ngày trong địa hạt như Levi Strauss nhận xét : « et après lequel seulement ces connaissances se prendront en un ensemble organique et acquerront soudain un sens qui leur manquait antérieurement » A.S 409. Cần nhắc lại rằng « ý nghĩa » mới đó cũng không đạt độ minh hiển có thể bắt buộc mọi lý trí phải chấp nhận kiểu khoa học khách quan mà chỉ là làm nổi nét « mạch lạc nội tại » đã từng tàng ẩn

cho tới lúc đó.

Vì thế mà triết gia khi dùng những lối giải nghĩa như trên nên tránh óc độc đoán cho như thế này hay thế nọ mới phải, ai nói khác là sai. Điều quan trọng là mỗi mạch lạc nội tại cần được làm nổi lên vì có thể nó mới trở thành sinh động : còn làm nổi lên bằng cách này hay cách khác. Hoàng Đế có là tù trưởng du mục hay chăng ? Sĩ Vưu có phát minh việc đúc đồng chăng ? Đều là tùy phụ vì tất cả chỉ là hình hiện, những cá thể hiện thân, nói vẫn là « tại địa thành hình »; quan trọng không nằm trong đó nhưng trong cái tượng « tại thiên thành tượng ». Tượng đây phải hiểu là nguyên lý hướng dẫn hay những việc điển hình, tất cả làm nên cơ cấu, làm nên cơ sở tinh thần. Nói khác các tên Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông là đại biểu cho nền văn minh nông nghiệp thì đúng rồi, đó là « tại thiên thành tượng » còn trong thực tế có những cá nhân như thế không (tại địa thành hình) thì không quan trọng. Bởi vì trong thực tại ít ai hiện thực được đầy đủ cái lý tưởng uyên nguyên kia (cũng gọi là Minh triết vì thế mới nói là « vô hồ xứ giả» vì không ai hiện thực hết được, nên « irréel mais vrai » nghĩa là có thật, đó là có lý tưởng, còn trong hiện thực thì không có tròn đầy, nên nói là irréel : vô hồ xứ giả. Tuy nhiên dầu không hiện thực đầy đủ nhưng lại có lác đác đó đây từng vụn mảnh, vậy là đủ cho một nền minh

triết thành hình và được gọi là huyền sử.

6. Từ nghệ thuật tới đạo thuật

Vì thế trong việc giải nghĩa huyền sử điều phải tránh hơn hết là óc độc tài. Chớ nói rằng chỉ có thể này mới là phải thể kia mới là đúng. Vì những việc đó thuộc thời khuyết sử làm sao kiểm soát mà dám nói dưng đứng lên như vậy. Bảo rằng tổ tiên dân Việt không liên hệ chi tới Bách Việt vì đường xa đầy hiểm trở. Vậy hỏi tại sao lại có người ở suốt tự bờ Dương Tử với Bắc Việt, trống đồng tìm được cùng khắp nơi trong vùng đó v.v... Và tại sao mọi trang huyền sử của ta đều cùng một cơ cấu với Nho nguyên thủy. Xem bề ngoài coi như khác nhưng khi đặt cơ cấu thì lại là một. Tất nhiên muốn đặt cơ cấu phải có cái học bao la chứ cái học quá ít như xưa thì thấy được gì. Ngay việc mình đang ở trình độ nào cũng chưa thấy được, chứ đừng nói chi cao hơn.

Trình độ học thức và giác ngộ của con người có thể chia ra 3 chặng :

- Trước hết là ý kiến là những tin tưởng tư riêng không có lý chứng hay những lý chứng lạc chạc.

- Đợt hai là chủ trương cao hơn ý kiến ở chỗ câu quyết đáp nào cũng có lý chứng tại liệu đối chiếu với các khám phá đủ loại. Nhiều khi có cả hệ thống. Tuy nhiên nếu không thêm óc triết học thì cũng mới là bác học, có bề thế hơn đợt nhất thôi. Nếu thêm vào đó một triết học thì ta có chủ thuyết, nếu đó là tay đã nắm vững được triết học đến trình độ đã có hệ thống, Nho giáo kêu là có lập trường (lập) nên gọi là chủ thuyết là vì vậy. Chủ là có đường hướng, còn thuyết là nói lên tính chất nặng về lý thuyết phần lớn cứng đống.

- Sau cùng đến chủ đạo là không những có triết học mà còn đạt triết lý tức là thâm hóa triết tới độ sống động biểu lộ ra bằng phát kiến mới mẻ, làm nổi lên được những mối liên hệ trước kia chưa ai thấy, ít ra cách minh nhiên. Tự đây quan trọng được giõn lên trên những nét căn cơ mà bỏ nhẹ những đợt dưới thuộc dữ kiện. Vì thứ nhất đó chỉ là những điều ước đoán không còn thế nào minh chứng. Thứ đến là khi lặn lội trong những dữ kiện thì mắt dễ bị che lấp không cho thấy được cái cơ cấu uyên nguyên. Triết gia là những người có thể đưa ra chủ đạo, chỉ nhắm vào một điểm trong trăm ngàn điểm, nhưng một mà lại căn bản để có thể móc nối được tất cả. Người đạt chủ đạo sẽ có quyền như thi sĩ động vào huyền sử thì không phải là kể lại y nguyên (đó là việc của bác học, của khảo cổ) nhưng

là « thuật nhi tác » và tất nhiên có nhiều lối tác khác nhau. Cũng là câu « quy nhất túc » ông Quy có một chân, mà với Không thì mang một ý nghĩa chỉ một ông Quy là đủ. Còn với Trang Tử là triết gia kiêm thi sĩ thì lại đem Quy một chân đối chọi với con rất ngàn chân. Với Sơn Hải Kinh thì Quy là con vật giống bò, không ngà, mình xanh chỉ có một chân, Hoàng Đế bắt lột da làm trống tiếng vang ra 500 dặm... (Dances 509). Đây là quyền của thi sĩ của triết gia, hơn thế nữa phải nói đó là sứ mạng của họ, họ không được thuật nhi thuật mà họ thuật nhi tác, mà đã là tác thì tất có nhiều lối, nên hầu hết các trang huyền sử các truyện truyền kì đều có nhiều dịch bản cũng như có nhiều lối giải nghĩa được đề nghị. Điều quan trọng không phải là tìm xem dịch bản nào, lối giải nghĩa nào đúng, vì đúng với cái chi ? Làm sao kiểm soát. Quả quyết thế nay hay thế nọ chỉ là ý kiến. Vậy điều cần thiết phải là xem người kể lại muốn nói lên cái chi với truyện đó, với lối giải nghĩa đó có khả năng nào để kích động cảm quan của người thời đại, có đưa ra một kinh nghiệm sống mới chẳng. Sống mới là cảm mới, nghĩ mới, thấy mới. Đây mới là điều quan trọng. Vì thế triết gia không nhằm làm việc thông thái mà nhằm tác động tâm hồn. Vậy phải xem họ muốn nói lên cái chi xuyên qua những trang huyền sử nọ, với những lối giải nghĩa đề nghị, đây mới là chủ đạo, đây

mới là minh triết (sagesse) bên dưới chỉ là savoir, là học vắn, là thông thái. Với thông thái không thể nói chuyện về nguồn mà chỉ là khảo cổ. Về nguồn đòi một khả năng sáng tạo phong phú. Chính vì thế mà trong trăm ngàn ý kiến vị tất đã có một cuộc về nguồn trung thực.

Tóm lại mà nói thì chỉ nên coi huyền thoại được triết giải nghĩa như là những phát ngôn viên của triết gia.

VIII. CÁI GIỐNG CỦA CÁC THẦN

1. Đi tìm tiêu điểm

Có hai lối đọc sử, một để biết và một để hiểu. Đọc để biết (information) không đem lại gì mấy sâu xa. Thí dụ khi đọc lịch sử đế quốc Roma ta thấy họ là một dân rất giàu óc tôn giáo : thờ đủ thứ thần nào Jupiter, Mars, Quirinus, Junon, Minerve, nào Demeter, Liber, Libera... và sau đó người ta đọc sang trang khác, cứ thế cho đến lúc đế quốc tan vỡ, gấp sách lại để rồi đọc sách khác. Lối đọc trên chẳng đưa lại gì lắm ngoài sự thỏa mãn óc hiếu tri, nói toạc ra là óc tò mò. Muốn đi sâu hơn để tìm lý do tại sao đế quốc Roma sụp đổ, tại sao lại thờ thần nọ mà không thờ thần kia... thì phải đọc theo lối huyền sử, hay cơ cấu. Lúc ấy mới có thể nhận ra thí dụ tại sao dân này thờ thần nam, rồi sau thờ thần nữ. Tại sao thần Mars lại lần lần chiếm chỗ cao nhất trong đền Capitole v.v... Lúc ấy chúng ta sẽ nhận ra thần thoại là tấm gương phản chiếu khá trung thực mức tiến bộ của tâm thức con người, cũng như sự giao thoa giữa nhiều nền văn minh. Thí dụ các dân bản thổ nông nghiệp thường thờ thần nữ, dân xâm lăng du mục thờ thần nam. Đó là luật chung nhưng có rất nhiều mẹo trừ tùy lúc. Thời mà Roma ưa

chuộng chiến tranh để mở mang bờ cõi thì thần chiến tranh Mars làm chủ đến Capitole. Khi thời bình trở lại thì các thần hiền ra, có khi thần nữ chiếm chỗ thần nam: thay vì bộ ba Mars, Jupiter, Quirinus, Junon, Minerve⁶ khi xâm lăng là du mục thì tôn thờ sức mạnh mà vì đàn bà thuộc phái yếu nên không đáng kể. Sự kiện ấy chiếu giải lên thượng giới theo luật người sao chiêm bao làm vậy, hay là người ta dựng lên thần mình giống ảnh tượng mình. Khi mình đó tôn thờ sức mạnh thì thần họ tất cũng phải mạnh, mà cho được thế thì cần trang bị cho một cái giống đực. Thế rồi cũng y như trên mặt chính trị xâm lăng đàn áp dân bản thổ nông nghiệp thế nào thì trên bình diện tinh thần, thần nam đàn áp thần nữ cũng thế vì thần nữ thường là của nông nghiệp. Vì văn minh nông nghiệp xuất khởi từ đàn bà (Civ I.53), nói khác văn minh khởi lên từ lúc bỏ săn lượm để đi vào nông nghiệp, mà vì các bà đặt nền cho nông nghiệp, nên các bà làm chủ : các thần tất nhiên cũng là thần bà. Các dân du mục có phụ hệ mạnh như Judée, Islam, Protestant... đều không có thần nữ (Civ I.235). Nói

6 Jupiter là thần của tầng lữ, nổi vượt trong chế độ thần quyền. Mars là thần chiến tranh của quân nhân. Quirinus là thần của công, kỹ nghệ và những gì tinh xảo. Bộ ba này hoàn toàn đực, đến bộ ba sau thì có hai thần nữ là Junon và Minerve.

chung thì các thần bà xuất hiện trước các thần ông, các thần ông đến muộn về sau, đầu đầu cũng thế (Civ 255). Thoạt mới xuất hiện các thần ông đều dữ như ngáo ộp, lâu ngày bắt chước người mà hiền từ ra (Civ I. 89). Dân Assyrie thờ thần mặt trời là Ashur rất dữ, sau hiền dần ra thì thờ thần nữ Nina rồi đổi tên kinh đô thành Ninive để kính thần. Xem vậy đủ biết thần minh trở nên tâm gương phản chiếu thái độ của con người : lúc xâm lăng thì hung hãn khát máu, nhưng sau lúc chiếm được đất đai của nông nghiệp, trở nên hiền hòa rồi nhu thuận thì cũng từ ba thần đực đến một đực hai cái như vừa nói trên về bộ ba ở điện Capitole.

Tất cả những điểm trên sẽ hiện ra hiển nhiên khi đọc lịch sử văn minh nhân loại theo lối huyền sử. Vì lúc ấy ta sẽ nhận ra lịch sử dân nào cũng tương tự ở mấy điểm đại đồng như trên. Đế quốc Roma không khác chi cả. Người Roma xâm lăng đàn áp các dân bản thổ Ý (a base italiote), bắt làm hạ dân, (Plébéiens) còn họ thì làm thượng cấp (Patriciens) nắm hết cả quyền đời (sénat) lẫn quyền đạo. Vì thế mà các thần của thổ dân italiote (plébeiens) không được thờ. Nhưng đến năm 496 trước kỷ nguyên thì nhóm này khởi loạn tuyên bố là các thần không vợ chẳng mấy đáng tin và họ lập đền thờ bộ ba giàu chất mẹ là : Demeter, Liber, Libera

⁷ trên núi Aventin chống với ba thần của thượng viện trên núi Capitoale (la triade Capitoline). Đó là một pha trong rất nhiều cuộc xô xát giữa hai bên xâm lăng và bị trị, hay là giữa du mục và nông nghiệp, nó sẽ mang rất nhiều hình thái khác nhau qua nhiều thời và do sự pha trộn, nhưng tựu trung là một bên bênh vực chuyên chế, một bên tự do. Cả hai yếu tố cùng cần thiết cho xã hội loài người... Nếu chỉ có tự do dân chủ thì sẽ đưa đến hỗn loạn nên cần trật tự. Nhưng chỉ nghĩ đến trật tự thì sẽ biến ra chuyên chế mà nếu chỉ có chuyên chế thì con người bị cai trị sẽ phải sống theo lối con vật : đời sống chẳng còn chi ý nghĩa. Minh triết là ở tại sự điều hòa cả hai yếu tố đó. Thiếu nó là văn minh sụp đổ. Nền dân chủ Hy Lạp sụp đổ vì đã không điều hòa nổi tự do với kỷ luật như kiểu làng và nước của Việt Nho đã làm được giữa sự tự trị của làng và sự hùng mạnh bền vững của nước (aucun moyen ne fut decouvert qui put concilier l'autonomie locale avec la stabilite et la puissance de la nation (Civ. VI.124). Phần nhiều cứ từ thái cực nọ sang thái cực kia. Tiêu biểu nhất có lẽ là nữ thần Artémis của dân Ephésiens vì một đạo bị văn minh du mục đàn áp bắt phải hóa đực hay ít nữa phải nịt bớt cái ngực lại, nhưng đến lúc yếu tố đực thua trận

7 Liber là thần chồng, Libera là thần vợ, cả hai coi sóc vườn nho, Demeter là thần nữ.

thì Artémis thừa thắng xông lên, trên ngực mọc ngay ra một tá vú (Civ. VI 161) Trời ! Vú mà đóng đến đại tá là nguy. Thế nhưng ở đời cái đức chừng mực rất khó. Dân Ý đã không hiểu lẽ chừng mực đó nên lúc chống lại thần đức của xâm lăng lại có lúc đưa ra bộ ba toàn bà. Ba chữ nữ chồng lên nhau thì ra chữ gian : gian giáo cũng như gian nan và chính sự quá đáng đó của cả hai bên đã là có sâu xa dẫn cộng hòa Roma đến nghĩa địa. Vì thế trong việc nghiên cứu về các thần thì cần xem đến cái giống, điều đó hệ trọng lắm, vì nếu toàn đức thì hiểu là quá du mục, pháp hình, chuyên chế, nếu toàn thị mệt thì lại quá nhu nhược. Tóm lại thì khi đọc sử theo lối huyền sử chúng ta có thể dùng sự đức cái của các thần làm một tiêu điểm rất cần thiết đến nỗi các sử gia lớn cho rằng không thể hiểu được một người hay một dân khi chưa biết tính chất của các thần được họ tôn thờ (Civ I.253). Vì thế muốn hiểu sâu xa nền văn hóa Việt Nho chúng ta phải nghiên cứu về khía cạnh đó để sự đặt vị trí cho mức tiến bộ có nền tảng. Tuy nhiên đó mới là một khía cạnh, còn toàn bộ vấn đề nằm trong các hình thái của thần, đã từng di chuyển từ vật qua cây cối đến con thú vật rồi mới đến con người và sau cùng mới đến luật thiên nhiên phổ biến. Theo đó thì các dân sơ khai thờ cục đá rồi tiến lên đợt nhì thì thờ thần cây, đến sau thờ thần thú (các vật đủ loại) sau cùng mới đến thần

nhân hình và chính ở giai đoạn này mà có vấn đề thần đực thần cái. Sau cùng mới đạt thần vô hình vô tượng : tức không còn quan niệm Thượng Đế như một nhân vị nhưng như luật thiên nhiên siêu ngã chỉ huy khắp hết.

2. Mức độ tiến theo thần thoại của Việt Nho.

Việt Nho nói đây không những chỉ Việt Nam mà còn cả Mường, Thái, Mán, Mèo, Chiêm Thành... Vì tất cả đều có họ máu hàng ngang với Bách Việt, Tam Miêu, cho nên cơ sở tinh thần của họ lúc ấy chỉ khác ta về tiểu tiết mà thôi. Vì thế ở đây tôi trung dẫn tất cả cổ tích của họ như nhau. Đọc thần thoại và cổ tích nước nhà, ta nhận thấy có dấu vết rõ thời mẫu hệ hay mẫu tộc (mẫu hệ mẫu quyền thì quyền cai trị trong tay mẹ, mẫu tộc thì có thể mẹ không nắm quyền cai trị nhưng họ của con cái tính theo họ mẹ). Thời đó được ghi dấu bằng những truyện con không có cha, chỉ có mẹ như truyện Pôrômê bên Chiêm Thành.

a) Ở miền Parik (tức Phan Rí ngày nay) có một người con gái không hề đi lại với một người đàn ông nào thế mà bỗng một ngày kia có thai, cha mẹ cho nàng là gái hư đuổi đi... nên nàng phải trải qua nhiều trắc trở, cuối cùng nàng sinh được một con trai đặt tên là Pôrômê,

sau lên làm vua Chiêm Thành... (đọc thêm chi tiết trong Văn học II.193)

Gợi ý : Câu truyện nhắc đến thời kỳ mầu tộc, chưa có phép cưới xin, thì con gái nào cũng có thể sinh con mà không có chồng. Như vậy, đâu có việc chữa hoang. Vì con vẫn được làm vua... Nhưng vì truyện được kể lại lúc đã có thể chế cưới xin, nên mới có truyện mẹ Pôrômê bị đuổi đi, vì tội chữa « hoang ».

b) Nàng Hàn. Ngày xưa ở đất Phong Châu xứ Tháiim có một người con gái đồng trinh dũng cảm khác thường tên gọi là Nàng Hàn... Để đương đầu với quân giặc lăm le xâm chiếm xứ mình, Nàng Hàn quy tụ các tay dũng sĩ, tập hợp dân chúng trong miền lập thành đạo binh hùng mạnh. Trong đám bộ hạ của nàng có ba viên tướng ra trận không bao giờ chịu lùi... Dẹp giặc xong nàng bay về trời, dân chúng lập đền thờ nàng như anh hùng dân tộc. Các tuồng hát ở xứ Thái hay nhắc nhở đến Nàng Hàn người nữ hào kiệt thượng du Bắc Việt.

(Văn học II.258)

Gợi ý : Truyện này cũng giống như truyện các bà Trưng bà Triệu, đều phản chiếu giai đoạn mầu hệ : quyền bà to hơn ông, một bà mà ba ông tướng phụ. Chữ Phong Châu làm ta liên tưởng đến bà Âu Cơ cũng đưa

50 con lên ở Phong Châu, tức miền núi nơi còn duy trì mẫu hệ mẫu tộc lâu đời về sau.

c) Trường ca. Hùng ca K'Đam Di của Rađê nói lên thời giao thoa giữa mẫu hệ và phụ hệ. Theo tục Rađê thì vợ đi hỏi chồng, nhưng Đam Di đã đi ngược tục lệ là chính chàng đi hỏi nàng. (Văn học II.326)

d) Thần lúa dân Yang Ri là nữ thần và chính các bà đứng chủ tế. (Văn học II.77)

Gợi ý : truyện này có thể là tang chứng mờ nhạt về nguồn gốc nghề nông do các bà, cũng như các bà đứng đầu trong cả việc tế tự, lúc ấy đàn ông chỉ được xem lễ, chưa được tế lễ. Có thể đó là giai đoạn thần xã mễ của các bà (các mị nương, mị châu, mễ nàng...) chưa đến giai đoạn xã tắc của du mục, choán mất quyền chủ tế của các bà. Tuy nhiên Việt Nho không để các bà bị tước đoạt quyền tế lễ ít ra trong dân gian, nên ở lễ gia tiên các bà vẫn giữ quyền đồng tế với các ông.

đ) Truyện con tầm. Ngày xưa, có một người con gái tên là Tơ, cha mẹ đều mất sớm, phải đem thân đi hầu hạ một bà giàu có. Tánh tình của bà chủ nhà ác nghiệt quá khiến một hôm thị Tơ bỏ trốn đi, chạy vào một khu rừng, nghĩ bụng thà chết vào miệng thú dữ còn hơn là ở mãi trong cảnh khốn khổ bị hành hạ hàng ngày. Thị

Tơ chạy đi được một quãng khá xa, phần bấy lâu nay ăn uống thiếu thốn đuối sức, phần vất vả băng rừng lội suối, nên ngã ngất nằm trên một tảng đá. Thần núi ở đây thấu rõ tình cảnh đáng thương của cô gái hiền lành thơ ngây mới theo dõi che chở.

Khi thị Tơ bừng mắt tỉnh dậy tưởng chừng mình như vừa qua một giấc chiêm bao. Cảnh vật chung quanh khác hẳn lúc nàng ngất đi. Nàng thấy mình nằm trong một cái động, rêu trải mềm dịu như nhung, dưới chân một dòng suối trong chảy qua kẽ đá êm đềm như tiếng nhạc. Trước mắt nàng, vừa tầm tay với, vô số những trái cây ngon chín thắm lủng lẳng ở đây leo buông xuống như rèm che của động. Đang đói khát sẵn, nàng đưa tay lên hái ăn ngấu nghiến ngon lành.

Sau bữa ăn thanh đạm ấy, trong người nàng cảm thấy nhẹ khác thường. Thần núi hiện hình một ông lão râu tóc bạc phơ, tay chống gậy trúc bước đến gần nàng. Trông thấy cụ già phúc hậu, thị Tơ vài chào kính cẩn. Ông lão làm ra vẻ ngạc nhiên, hỏi nàng ở đâu đến đây, làm sao lạc lõng một mình giữa rừng núi vắng. Thị Tơ chân thành kể lại đầu đuôi mọi nỗi về kiếp sống đầy đọa của mình. Ông lão lắc đầu tội nghiệp cho nàng rồi khuyên nhủ :

- Cháu trốn đi như vậy là phải. Cháu cứ ở lại đây, có lẽ được yên thân hơn, có lão trông chừng cho.

- Thừa cụ, cụ là ân nhân của cháu, xin cụ cho cháu được biết cụ ở đâu. - Cả khu rừng này là nhà của lão. Lão sống bằng nghề đồn củi, nên nay đây mai đó luôn. Cháu đừng lo ngại, thỉnh thoảng có lão lại thăm. Nếu có việc gì cần đến lão, cháu cứ tới mỏm đá này gọi « Ông tiều ơi » là có lão đến ngay.

Sáng hôm sau, ông lão trở lại cho thị Tơ một bọc quần áo mới để thay bộ đồ cũ rách nát. Từ đó, thị Tơ sống một cuộc đời thanh thản, tự do, không phải lo đến ngày mai, cũng không còn rầu buồn nghĩ đến ngày qua. Dần dần chim chóc, các thú trong rừng đến làm quen với nàng, ngày ngày mang lại cho những trái cây ngon ngọt, quý lạ để dùng làm thức ăn. Sống như thế, nhan sắc thị Tơ ngày một rạng rỡ như đóa hoa rừng đang độ tốt tươi.

Vào thừa bấy giờ, ở thượng giới có một vị thần đam mê khoái lạc, sau khi biến cõi thiên đình thành một chốn ăn chơi trác táng rồi chán những lạc thú trên trời, thần tím xuống trần gian. Nhờ phép tắc siêu phàm, vị thần biến hóa ra đủ mọi hình dạng để cám dỗ đàn bà con gái nhan sắc. Từ giới thượng lưu cho đến bình dân, thần hiện ra khắp nơi, khi là vị quan trẻ đẹp, tài hoa lỗi

lạc, khi là một thanh niên tuấn tú, phong nhã, đa tình, để lôi cuốn bao nhiêu người đẹp vào trong vòng sắc dục. Không một người đàn bà, con gái nào bị để ý đến mà tránh khỏi sức thu hút của thần, để khỏi rơi vào vòng đam mê. Thần đã chán chê khoái lạc trong giới thượng lưu xa hoa, một hôm đi tìm lạc thú ở nơi thôn dã, qua khu rừng vắng, không một bóng người, tình cờ bỗng gặp cô gái rừng xanh đang nô đùa với bầy chim cùng muông thú. Sau phút sững sờ trước sắc đẹp của thị Tơ, lòng dục bùng cháy lên, thần mon men rẽ lá tiến lại định vồ lấy người đẹp. Một tiếng chim kêu thất thanh, cả cô gái cùng muông thú vội vàng bỏ chạy trước người lạ, thần ra sức đuổi theo. Thị Tơ quen sống giữa thiên nhiên đã trở nên nhanh nhẹn khác thường, chạy đi như gió, thần bèn giở phép phóng theo. Trong lúc thần sắp chụp được thì con nai lòn đến quỳ xuống cho thị Tơ leo lên lưng mà thoát khỏi tay dâm thần.

Nai đưa tới động, thị Tơ sợ hãi không dám bước ra ngoài nữa. Nàng trèo lên mỏm đá, gọi « ông tiều ơi » ba lần thì ông lão hiện ra. Ông lão căn dặn nàng cẩn thận và trao cho nàng một chiếc vòng ngọc, đeo vào tay có thể muốn tàng hình lúc nào cũng được. Nhờ thế mà nàng tránh khỏi sự săn đón của vị thần muốn chiếm đoạt nàng.

Thấy công theo đuổi của mình không có kết quả, thua trí một sơn nữ, thần nổi giận thề quyết bắt nàng cho bằng được. Nhờ phép siêu phàm thần giăng một cái lưới rộng lớn với những sợi chỉ thật nhỏ và thật chắc bao vây cả khu rừng. Cô gái không dể nên bị mắc vào lưới, may nhờ một con bạch tượng dùng ngà đâm thủng, cứu thoát nàng một lần nữa. Nàng gọi đèn Ông tiêu. Ông lão hiện ra khuyên nàng lần sao có bị vướng lưới thì kêu đến tên Phật Bà Quan Âm.

Vì sợ mắc bẫy nên đã lâu thị Tư không dám ra khỏi động. Nhưng rồi lòng ham muốn tự do chạy nhảy lại thúc giục nàng đi. Lần này nàng hướng về phía khác để tránh sự theo dõi của vị thần si tình. Song nhờ phép thần thông, vị thần biết được giờ nàng đi và nơi nàng đến, nên giăng lưới trước bắt được. Nhớ lời ông lão dặn, nàng kêu đến tên Phật Bà Quan Âm, thì nhiệm màu thay, tất cả các sợi chỉ lưới đều rút gọn lại thu tròn bằng một hạt đậu lạc. Trong lúc nàng mở miệng gọi đến lần thứ hai thì trái chỉ theo hơi nàng thở hút vào trong bụng.

Thấy phép tắc thần thông bị một cô gái thu mất, lòng tự ái của thần bị kẻ phàm trần trêu người quá đỗi, vị thần nổi trận lôi đình nghĩ cách trả thù. Lập tức thần nhắn gọi ngay thiên lôi ở dưới quyền mình trước kia đến. Thần

sét rủ các bạn, thần gió, thần mưa, thần sấm, thần chớp cùng đến ra mắt. Vị thần mê giá nhờ thần thiên lôi giúp mình đánh cho tan thành quần áo cô gái đang nô đùa với bầy thú giữa rừng kia, song đừng làm hại đến người nàng. Thần sét văng lờ, rồi chỉ trong nháy mắt, giữa lúc cô gái đang vuốt ve mấy con nai bên dòng suối, thì mây đen kéo đến kín trời, gió nổi lên dữ dội, sấm chạy âm âm, chớp nhoáng chằng chịt, mưa tuôn xối xả. Thị Tơ bỏ chạy về động, bỗng một tiếng sét nổ vang trời, rung chuyển cả núi rừng nhăm bỏ xuống người nàng. Thị Tơ không hề hấn gì, song lớp quần áo che đậy người nàng đã tan biến đâu mất. Vị thần đứng trên một mỏm đá cao chứng kiến cảnh tượng ấy, phá lên cười đắc thắng, rồi sôi nổi chạy về phía người đẹp trần truồng.

Nhưng thần lại phải thất vọng một lần nữa, vì chiếc vòng ngọc đeo ở tay đã giúp cho thị Tơ thành ra vô hình.

Đêm xuống, thị Tơ khó nhọc lần mò về đến trong động. Nàng then thùng với tất cả chung quanh, tưởng chừng như vật gì cũng có mắt đang tò mò nhìn mình. Trần truồng, nàng không dám gọi ông lão hay lũ thú rừng quen biết đến cứu giúp. Nàng lui vào cuối động, rét run lẩy bẩy. Tám lưới thần đã nuốt vào bụng làm cho nàng khó chịu, nôn ra thành một đồng chỉ mềm dịu, bền

chắc. Lạnh quá nàng lấy quần vào người làm một thứ mềm đắp ấm áp. Thế rồi nàng dần dần tắt thở trong cái ổ chỉ êm dịu ấy. Trước khi linh hồn rời khỏi thể xác, nàng thành khẩn nghĩ đến những kẻ nghèo nàn, khốn khổ, thiếu quần áo che thân, phải chết lạnh lẽo như nàng, tự nguyện sẽ giúp cho họ may mặc, đem những sợi chỉ này dệt thành quần áo. Vì thế mà nàng chết đi hóa thành con tằm.

Để thực hiện lời nguyện ước, hồn nàng mang theo đống chỉ tơ đến giếng ở ngọn cây dâu trong vườn Thượng uyển, nơi hoàng hậu cùng vua thường tới ngự mỗi chiều. Khi hoàng hậu ngang qua, hồn nàng mới thả ra các sợi tơ vàng óng ánh tung bay cho gió mơn man. Hoàng hậu ngạc nhiên hứng lấy, thấy chỉ tơ đẹp, ánh vàng, mềm dịu, bút thử mới hay là sợi trông mong manh và dẻo chắc lạ thường. Dâng lên vua xem, hoàng hậu ước mong được mặc một chiếc áo dệt bằng những sợi tơ vàng đẹp ấy.

Niềm mong ước của hoàng hậu được nhà vua sai thực hiện. Tất cả những sợi tơ vàng trong vườn ngự uyển đều được thu góp lại, bao nhiêu thợ dệt tài giỏi trong nước được triệu vào cung, rồi chăng mấy chóc, một tấm lụa vàng cực kỳ mềm dịu, bền chắc, rạng rỡ dân lên trước mắt vua. Hoàng hậu vui mừng sai cắt may ngay cho

mình một chiếc áo dài, để hôm sau ra triều ngự cạnh vua. Cả triều đình sững sốt trước vẻ đẹp của chiếc áo hàng mới làm tăng thêm bội phần nhan sắc của người mặc. Vua mới cho triều thần hay là chính hoàng hậu đã khám phá ra thứ chỉ tơ quý lạ đó, và cho phép các quan cùng nhà giàu có trong nước được bắt chước hoàng hậu may mặc thứ hàng mới kia.

Từ đó nghề trồng dâu, nuôi tằm bắt đầu nảy nở, đáp lại nguyện vọng thiết tha của cô gái quê mùa thì Tơ. (Văn học II.92)

Câu truyện trên nói lên nguồn gốc tơ lụa dệt vải... là do các bà. Dệt vải là bước lớn thứ nhì ⁸ trong 4 bước loài người đi vào văn minh là :

- Gieo gặt
- Dệt vải
- Làm nhà
- Chữ viết

8 Chúng tôi đã chịu khó chép lại cả câu truyện dài này vì tơ lụa là yếu tố quan trọng của văn minh Việt Nho. Đã thế câu truyện có thể làm khung cho một phim nghệ thuật rất phong phú.

Trong 4 bước đó thì bước đầu (gieo gặt) là công các bà đã có, bây giờ lại đến bước hai là dệt vải và may mặc. Thị Tư cùng một hàng với bà Lụy Tổ là người đàn bà được tiếng đã phát minh ra việc nuôi tằm, vậy là bước hai cũng công các bà. Còn bước ba là làm nhà thì huyền sử nước ta cũng quy công cho các bà, tức « cửu thiên huyền nữ » như sẽ bàn sau trong bài nguồn gốc cái đình.

Bây giờ đến bước 4 là chữ viết thì không có gì chứng tỏ cách trực tiếp phần khởi sáng kiến của các bà, nhưng gián tiếp thì ta có thể thấy trong những truyện như Cây kỳ nam sau đây.

Ngày xưa, ở miệt Khánh Hòa cuối miền trung Việt, có một cô gái nhan sắc lại có phép thuật, theo thuyền buôn bán sang đất Trung Hoa. Một vị hoàng tử nước Tàu cảm vì sắc đẹp duyên dáng của cô gái, rước về làm vợ, sinh được hai trai rất tuấn tú. Nhưng chẳng được bao lâu, hoàng tử lại say mê một thiếu nữ Phúc Kiến, rồi đâm ra hững hờ đối với người vợ miền Nam. Nàng làm đủ mọi cách để chiếm lại tình yêu của chồng, song không kết quả, mới đành nghĩ tới việc trở về nước và đem hai con theo.

Thời bấy giờ, gỗ kỳ nam rất hiếm có ở đất Trung Hoa, người ta dùng để làm thuốc và làm mũ cho các vị đại thần. Biết ở xứ mình không có thứ cây quý này, người đàn bà bị tình phụ mới tính đưa về cho xứ sở một nguồn lợi hiếm có. Thế rồi ngày vĩnh biệt đất nước người chồng phụ bạc, nàng bẻ một cánh cây kỳ nam, đọc thần chú, trở phép thuật thu tất cả những cây kỳ nam mọc trên đất Trung Hoa kết lại thành một cái bè lớn, rồi cùng hai con bước lên, nhằm về biển phía Nam mà đi. Cành lá các cây kỳ nam kết thành buồm theo gió thổi về bờ biển Việt Nam, tấp vào cửa Bé ở tỉnh Khánh Hòa.

Người mẹ cùng hai con lên đất liền, làm nhà trên một ngọn núi ở tại cửa sông giáp biển. Nàng dùng phép tung những cây kỳ nam ra tứ phía mọc lên khắp núi ngào ngạt hương thơm, rồi do đó mà ngọn núi này lấy tên là Hương Sơn.

Khi hoàng tử nhận thấy vợ đã bỏ đi mất, đồng thời tất cả những cây kỳ nam đều biến sạch trên đất nước Trung Hoa, đoán biết là vợ đã dùng phép thuật làm việc đó, mới dong thuyền lớn tiến về phương Nam. Sau khi gặp lại vợ con trên ngọn Hương Sơn, hoàng tử van nài vợ trở về xứ mình cùng trả lại giống kỳ nam quý giá cho Trung Hoa và thề thốt từ đây nguyện chung tình

cùng vợ cho đến chết. Nhưng người vợ không tin ở lòng chung thủy của chồng nữa, lại không muốn rời bỏ quê hương, mới cho bày một tiệc lớn để đón mừng hoàng tử và mời cả mọi người ở thuyền đến dự. Trong lúc đang yến tiệc vui vẻ, không rõ vì đâu một tảng đá lớn trên ngọn Hương Sơn lăn xuống làm đắm vỡ chiếc thuyền lợn. Hoàng tử đành phải ở lại luôn với vợ.

Ngày nay người ta còn thấy dấu tích câu chuyện này ở cửa sông Bé : hai tảng đá chồng chất lên nhau, tảng dưới giống như đầu lái chiếc thuyền Trung Hoa bị đắm, còn tảng trên là đá rơi từ núi xuống.

Hai vợ chồng sống sung sướng, yên vui trên ngọn núi ngào ngạt hương thơm, đến khi chết dân chúng lập đền thờ người đàn bà đã đem về cho xứ sở cây kỳ nam. Còn hai người con trai là cậu Chài và cậu Quý, sau khi cha mẹ mất sớm, chơi bời ngỗ nghịch làm hại đến danh tiếng của bà mẹ kỳ tài. (Văn học II.85)

Gợi ý : Câu chuyện nói lên ba điểm : một là cây kỳ nam chỉ văn hóa Đông Nam. Đông là hành mộc, vì thế cây có vị trí rất cao trong văn hóa Việt Nam, nên cây nói ở đây không là cây, mà là nền văn hóa nông nghiệp (mộc) nên mới gọi là Kỳ Nam là một thứ văn minh mà hết mọi người ra cai trị đều phải học, và dùng nó mà sử a mình, nên nói rằng : « để làm mũ và làm thuốc cho các

vị đại thần ». Truyện bà Hoàng thâu mọi cây kỳ nam kết thành bè trảy về phía Nam... nhắc nhở lại việc Đế Minh tuần thú phương Nam tức là văn hóa nông nghiệp thảo chạy trước văn minh du mục Bắc phương.

Truyện bà Hoàng từ chối về Bắc nhắc lại vụ Hoàng Đế án binh không cho me con Âu Cơ về thăm đất Bắc... Tức là phương Bắc triền miên bị du mục, nên văn hóa nông nghiệp phải sống lay lút ở miền Nam.

Truyện thần rắn. Ngày xưa, tại một làng Bắc Việt, hằng năm dân chúng đem tế sống một người cho vị thần ở trong một ngôi đền gần hồ. Theo tục lệ thì lễ vật cúng thần phải là cô gái đồng trinh, các nhà ở trong làng phải thay phiên nhau theo lệ của làng đã ghi rõ. Đến hôm cúng thần, sau khi lễ xong, người ta để cô gái dùng làm lễ vật ở lại một mình trong ngôi đền, tắt hết đèn đuốc, cho thần đến hưởng. Qua hôm sau thì không thấy còn dấu vết gì của cô gái bị hy sinh đã biến mất một cách bí mật trong đêm tối.

Dân trong làng đã nhiều lần tìm cách thoát tục nộp lễ vật quái gở đó, nhưng rồi các tai biến, dịch lệ, mất mùa xảy đến liên tiếp, khiến các bậc kỳ lão lại phải thi hành lễ tế sống người cho thần.

Đến một năm nọ, tới phiên cô gái con ông tiên chỉ trong làng phải làm vật hy sinh. Cô ta không trốn tránh số phận ghê tởm đang chờ đợi mình, song quyết tâm không chịu bó tay cho thần ăn thịt. Khi vào đền, cô mang theo hai cây mác thật sắc đã đặt rèn riêng cho mình để tự vệ. Trong khi chờ đợi thần hiện ra, cô gái nhìn thấy cửa miệng hang sâu ở dưới bàn thờ, nghĩ bụng chắc thần sẽ từ chỗ đó mà đến. Giữa đêm tối dày đặc, cô gái hồi hộp chờ, mắt không rời khỏi lỗ hang, hai tay lăm lăm giữ chặt khí giới hờm sẵn. Quá nửa đêm, cô gái mệt mỏi muốn thiếp đi, bỗng nghe tiếng thở phì phì rồi một mùi tanh từ phía dưới hang bay lên, đồng thời ló ra đôi mắt như hai cục than đỏ. Cô gái xông lại phía trên cửa miệng hang, đứng dạng chân ra thủ thế rồi lấy hết sức bình sinh đâm chéo hai lưỡi mác vào đồng đen đang cựa quậy. Đối phương vùng vẫy dữ dội chỉ chực quật ngã cô gái, nàng càng ấn mạnh lưỡi dao vào sâu, cả người đè xuống, rồi ngất lịm đi lúc nào không hay.

Đến sáng ngày, người ta mở cửa đền ra đã thấy cô gái chết đứng sững, hai tay vẫn giữ chặt hai lưỡi mác cắm ngập vào đầu to lớn của con rắn khổng lồ gần đứt lìa. Cái hang dưới bàn thờ sụp đổ vì con rắn vùng vẫy trong lúc dây chết, ăn thông dài ra đến tận hồ. Dân làng tát cạn nước hồ, thấy nhiều bộ xương của các cô gái đồng trinh đã tế sống cho quái vật.

Cả làng tỏ lòng ngưỡng mộ cô gái đã hy sinh cứu làng thoát khỏi tai họa mãng xà vương, bèn chôn cất nàng rất trọng thể và lập đền thờ nàng làm thần làng. (Văn học II.79)

Truyện trên nói lên công của đàn bà bảo trì nền minh triết, hy sinh để giết rắn, là giống lẽ ra phải hóa thành rồng thể mà ở đây đã không chịu hóa lại còn nằm lì lại ở đọt rắn để tác họa với loài người. Bởi vậy mới bị giết.

Truyện thần rắn nói lên vị trí của đàn bà. Vị trí đó còn để nói lên nhiều lần khác thí dụ câu truyện sáng tạo vạn vật sau đây.

Sáng tạo vạn vật. Sau lúc dựng xong vũ trụ, ông Trời mới bắt đầu tạo ra vạn vật. Tương truyền rằng ban đầu Trời dùng những chất cặn còn sót lại trong trời đất mà nặn ra đủ mọi giống vật, từ những con to lớn đến những con bé nhỏ như sâu bọ. Sau đó trời mới gạn lấy chất trong để nặn ra con người. Do đó mà loài người khôn hơn các giống vật.

Về công việc nặn ra người, trời giao cho mười hai nữ thần khéo tay mà hạ giới vẫn gọi là 12 bà mụ. Mười hai bà mụ mỗi người làm một công việc khác nhau, bà nắn tay nắn chân, bà nặn tai, bà nặn mắt, bà nặn cơ qua sinh dục, bà dạy bò, dạy lật, bà dạy nói cười... Có bà mụ

đăng trí, nên giống người mới có kẻ á nam á nữ, vì thiếu mất sinh thực khí.

Khi sáng tạo ra loài người, trời có ý định cho họ sống mãi khỏi phải chết : hễ đến già rồi thì nằm yên một nơi trong ít lâu tự nhiên lớp da ngoài thay đổi, bỏ lột già đi mà hóa lại trẻ, trái hẳn với giống rắn, vì bản chất độc ác nên chỉ sống đúng tuổi rồi phải chết. Một vị thần được phái xuống hạ giới để thi hành việc đó. Không ngờ lại gặp nhầm loại rắn trước. Lũ rắn biết được sứ mạng của thần trời xuống tuyên án chết cho loài chúng mới rủ nhau lại hàng vạn con xúm vây lấy sứ nhà trời, nhất quyết bắt thần phải nói là « rắn già rắn lột, người già người tuột vào sáng », nếu không thì lũ rắn quyết một mất một còn với thần. Thấy lũ rắn dữ tợn, liền lĩnh chỉ chực hại mình, thiên sứ đành phải nghe theo lời chúng. Do đó mà loài rắn được lột xác sống mãi còn loài người đến khi già đành phải chết.

Khi trời hay tin, giận thiên thần đã làm trái với ý định của mình, mới đầy xuống hạ giới hóa làm kiếp bọ hung suốt đời chui rúc trong phân. (Văn học I.70)

Trong truyện trên ta thấy Nữ thần giữ vai trò quan trọng là nặn lên con người. Còn ông trời thì đã hiền từ lắm rồi, không còn tính hờn oán con người như trong nhiều thần thoại khác. Nhờ thế câu truyện tỏa ra bầu

khí vui vui không có gì bi đát lắm. Chỉ một vài thiếu sót nhỏ quên lấp bugi. Nhưng cái đó họa mới xảy ra còn chuyện nhỡ nhàng lớn gây hại cho người thì là do loài rắn (lại loài rắn) đón đường ăn chặn mất sự trường sinh của con người, nhưng bị phạt nặng. Ngoài ra đối với trời người không có gì phải oán trách.

3, Nhận xét

Đọc thần thoại của các sắc tộc Viêm Việt (Mường, Thái, Rađê, Chàm, Việt) ta nhận thấy sự tiến hóa đã lên đến mấp mí đợt sau cùng. Điều này nhiều người không nhận ra vì nhìn tất cả các truyện bằng nhau, từ tục thờ bình vôi, cục đá, các con thú vật. Nhưng nếu lấy đợt cuối cùng mà xét thì biết rằng tâm thức tiên tổ đã đạt đợt tâm linh tức là đã vượt qua đợt bái vật : thờ hòn đá, cây đa, thần minh nhân hình đủ loại để đạt đợt nhân thoại, tức là trong huyền sử nước ta hầu không thấy có thần xuất hiện. Nếu có thì cũng phảng phất và hầu hết như những người tốt lành nhân hậu, bình dân chỉ mong giúp dân lành như nàng Hàn khi con sinh tiền có ai biết nàng là thần đâu. Vì thế huyền sử nước ta giàu tiên hơn là thần. Xét các dân chịu ảnh hưởng Chiêm Thành thì thấy mức độ nhân thoại có phần sút, nơi đó các thần xuất hiện nhiều hơn và cao hơn.

Điểm thứ hai là sự quân bình giữa nam nữ, giữa tiên ông và tiên bà, hai bên ngang nhau, nếu có chênh lệch thì tùy nơi và nhiều khi thì nghiêng về phía các bà như tích giết chó dạy chồng thì rõ ràng là dấu vết thời các bà giữ vai trên còn phải dạy các ông (xem Văn học II.132). Cũng như trong câu truyện « Bà Nữ Oa bằng ba mẫu ruộng » đã nhắc đến ở chương trên thì ông Tứ Tượng thua cuộc. Đó là dấu câu truyện được hình thành trong nền văn hóa mẫu tộc vậy.

Về sau dần thì các ông sẽ hơn, nhưng hơn là hơn ở vòng ngoài, còn vòng trong thì các bà vẫn nắm đằng chuôi. Rõ ràng nhất có lẽ là câu truyện cây Cam xe bị đốn, xảy ra với vua Pôrômê đã gặp trên kia. Truyện kể tiếp rằng :

Vua Việt Nam cùng đình thần họp bàn việc đánh chiếm Chiêm Thành nhận thấy rằng cây Cam xe (krêk) và hai viên tướng Chế Nồng, Chế Bốc là những trở lực chủ yếu. Vua nói : « hay là chúng ta cho một công chúa kết hôn với vị vua háo sắc dễ bị cám dỗ đó ! ». Triều thần tán thành ý nghĩ thần tình đó, vua cho gọi người con gái đẹp nhất đến hỏi, công chúa tuân theo. Vua dặn dò : « con vào trong ấy làm sao cho được vua Chiêm yêu dấu mà bảo đốn cây thần đi ». Công chúa cùng hai thể nữ xuống thuyền vượt biển, trên bảy hôm đến nơi.

Đồn canh ở biên giới báo động, người Việt trong thuyền cho hay : « chúng tôi đưa công chúa nước chúng tôi đến». Vua tự mình đến gặp, công chúa trang sức cực kỳ lộng lẫy, không gì có thể sánh bằng. Trông thấy nàng vua đã yêu ngay, nàng yêu cầu làm lễ thành hôn.

Lễ cưới trọng thể, trâu heo giết vô số. Vua Chiêm mê say công chúa Việt bỏ quên hai bà vợ trước. Hai công chúa em gái vua là Juk Béa và Juk Bang hết lời khuyên nhủ vua nhớ đến bốn phận song chẳng được vua nghe.

Người đàn bà Việt quý quyết giả đau ốm. Không có thuốc thang nào trị nổi. Vua đến thăm, nàng Uút vờ nặng bệnh kêu rên thảm thiết. Các bậc tài giỏi Chiêm tinh, số thuật được vua mời đến chữa bệnh cho người yêu. Các nhà chiêm tinh xem xét tử vi, năm, tháng cùng ngày giờ sinh của người đàn bà, không thấy có gì khác thường. Vua nghe tâu như vậy thì quát âm lên : « Lũ ngốc kia sao dám bảo là hậu ta không đau ốm gì cả ? « Vua hỏi nàng Uút : « Hậu đau ở đâu ? « - Thần thiếp không biết rõ nữa, ở bụng thì phải. - Trẫm chiều theo tất cả ý muốn của hậu, hậu đừng đau gì trẫm hết ! - Chao ôi, thần thiếp như chết cả một bên người ». Vua khóc nói : « Trẫm có thể làm gì bây giờ ? Hậu hãy nói cho trẫm yên lòng ! - Chao ôi, chính cây Cam Xe đã hành hạ thiếp. Nếu bệ hạ không đoái lòng thương thì thần

thiếp chết mất ! Vua đang cơ giận dữ, la lớn : « Bớ thần mộc, ta sẽ đốn ngươi đi nếu ngươi cứ làm thế, bội bạc với danh vị và chức tước mà ta đã trọng đãi ngươi ! « Vua triệu các quan đến mà bảo rằng : « Trước kia thần mộc phù hộ chúng ta nhưng ngày nay nó hành hạ hậu của trẫm. Bảo với nó còn làm thế nữa thì trẫm sẽ cho đốn. Theo tục lệ, các khanh hãy sửa soạn lễ vật ba trâu, nhiều heo và gà trắng, rồi gọi thần cây báo cho hay. Nếu không tuân lệnh thì trẫm sẽ đốn ! « Các quan làm theo lệnh vua, nói với cây : « Đừng làm phật ý hoàng thượng ! « Cây trả lời : « Tôi vô tội, vua chỉ nghe lời lẽ dối trá của bà vợ Việt Nam ». Các quan thi hành xong lệnh trên. Vua đến báo tin cho nàng Uút, vui mừng thấy người yêu có vẻ khá. Thật ra thì nàng giả vờ có thai.

Ba hôm sau, cơn bệnh dường như lại dữ dội hơn trước. Nàng Uút kêu than : « Ai muốn cho tôi chết đây, cho tôi là một người đàn bà bất trị ? « Vua giận dữ hét lên : « Đi đốn cây cho ta ! « Những người chung quanh không dám vâng lời.

Hai công chúa em gái vua bảo với nhau : « Chao ôi, anh chúng ta chỉ nghe lời người đàn bà độc địa kia, vương quốc sẽ nguy mất, các quan cũng sẽ chết. Nếu cây thần bị đốn thì nước nhà sẽ phải chịu tai họa lớn ! « Hai công chúa đi gặp riêng vua, van xin tha cho cây

thần phù hộ vương quốc, và so sánh người đàn bà Việt với lửa. Vua nổi giận mắng lớn : « Sao các cô là em út mà muốn dạy vua, dạy cả anh à ! Bộ muốn ăn roi phải không ? » Các công chúa chạy trốn, vua ra lệnh đem rìu đến : « Trẫm sẽ đích thân đốn cây khi quân ! » Quân hầu nghe vua nói như vậy, vác rìu đi đốn cây Cam Xe. Thân cây bị thương bắn máu ra giết sạch những người đốn. Vua đến chém vào cây máu tuôn lai láng rồi ngã xuống rên rỉ như một con voi. Vua trở về cung, nàng Uút tỏ vẻ lành bệnh, vua mừng rỡ, mê đắm trong yêu đương, quên tất cả mọi sự vì nàng.

Vua Việt hay tin liền họp quần thần, huy động binh sĩ rồi viết thư gọi cho rể và con gái bảo là ngài ngoa bệnh, nói rằng : « Nếu hoàng đế không đi được thì cũng để cho con gái trẫm về thăm, vì mẫu hậu các con hết sức mong nhớ muốn gặp mặt, con về thăm trong một tháng thôi ! » Nàng Uút nhận được thư vua cha, tỏ vẻ đau sót vô cùng. Vua Chiêm bảo rằng : « Hậu hãy đi về thăm nhà cùng đám người theo hầu ».

Sau đó, quân Việt ào ạt tấn công Chiêm Thành. Vua Chiêm cầm quân đánh tan toán đầu, một lớp quân khác mạnh mẽ hơn tràn tới. Mỗi lần giết hại, người Việt lại kéo tới đông đảo hơn. Các tướng Chiêm bàn tính đầu hàng, vua liền nổi giận xử tử.

Các công chúa em gái đến ngỏ ý với vua nên dùng cây thần mộc đốn ba tháng trước đây để làm chiến thuyền: thân cây làm ván, cành cây dùng làm các cột buồm và rễ cây làm bánh lái. Vua cho là đề nghị chính xác, xuống lệnh triệu tập thợ đóng thuyền đến. Chiếc thuyền đóng xong, vua ngự xuống, không cần phải chèo, vì thuyền làm bằng gỗ cây thần tự sức đi nhanh bằng hàng trăm tay chèo. Quân Việt nhận lời khiêu chiến của vua Chiêm, bị vua giết hại một số lớn, song họ kéo đến càng đông. Sau một hồi giáp chiến dữ dội quân Việt rút lui. Rồi họ dùng cọc sắt và xích sắt để ngăn sông lại.

Chiếc thuyền bằng cây thần mộc dừng lại trước cọc sắt không chịu tiến lên. Vua Chiêm nổi giận tuốt gươm chém đứt đầu mũi thuyền. Ngay lúc ấy, cả đoàn thuyền của vua đều đắm. Vua đập vỡ tan đầu thuyền, nước tràn vào, vua chìm theo. Quân Việt ào tới giết vô số quân Chiêm, đuổi theo vua đã bơi vào bờ. Vua chạy trốn rồi trở lại với những vết chân cũ, gạt quân Việt lạc lối đuổi theo ngài. Vua ẩn mình trong một hang kỳ nhông ở đụn cát, được nhện giăng tơ che trên cửa miệng hang. Quân Việt bị đánh lạc hướng đã tính chuyện bỏ đi, thì một con tắc kè khốn khiếp cất tiếng kêu dài dặc. Quân Việt tưởng nghe tiếng người kêu lên, đào đất lên tìm thấy vua Chiêm liền thông dây vào cổ bắt ngài rồi chặt lấy đầu. Đầu vua ra lệnh cho xác đi về cung rồi đầu sẽ theo

sau. Thân hình bước đi, nhưng khôn thay, lũ trẻ chần trêu đứng xa trông thấy cảnh tượng kỳ lạ, lại gần kinh ngạc kêu lên : « Cái xác không đầu biết đi kìa ! « Cái thầy nghe nói thế liền ngã ngay xuống đất máu bắn ra nhằm lũ chần trêu chết hết.

Cái đầu lâu về đến cung vua, lên tiếng gọi, các thế nữ nghe giọng quen thuộc chạy ra. Trông thấy cái đầu lâu không xác, đám thế nữ bỏ chạy trốn. Đầu lâu xấu hổ quay về phía người Việt, họ đem dâng lên vua xem. Vua gọi nàng Uút ra nhìn hàm răng cà ngán của Pôrômê để nhận diện. Đầu lâu lên tiếng nói cùng vua Việt : « Dùng đầu lâu tôi mà làm một ly rượu, như vậy sẽ không có ai chế ngự Việt Nam ! « Vua Việt nghe thấy thế liền nói với con gái mình rằng : « Quả thật vị vương này có một sức mạnh phi phàm ! » (Truyện này cũng trích ở Văn học toàn thư).

Câu truyện đầy ý nghĩa. Cây Cam Xa đối với dân Chiêm Thành cũng như cây Chu Đông hay trụ trời đối với Việt Nam : chặt đi tức là từ bỏ cái cơ sở tinh thần thì cũng như vua Pôrômê mất đầu vậy, tuy còn đi đứng được một ít đấy nhé nếu óc ai nhận ra, làm cho mình ý thức thì liền gục ngã. Nếu có ai lợi dụng sự phân hóa (do mất chủ đạo) thì nước sẽ suy vong. Vậy mà vua Pôrômê đã không nhận thức ra lại nghe lời Hoàng hậu

Bia Uút mà cho chặt cây Cam Xe, thế là nước mất nhà tan. Và đây cũng là chứng tích của câu lệnh ông không bằng công bà. Tuy công bà lần này đánh không đúng nhịp (vì thua hay thắng cũng là do tiếng công : công với chiêng là một). Vì thế đọc truyện các sắc tộc ta nhận thấy có nhiều chiêng nhất là các xứ Mường, Mèo, Mọi. Đọc truyện Thần nước (Văn học II.376) và chiêng được dùng như căn cứ để đánh giá giàu sang phú quý.

Nàng Tugn Hlung trong hùng ca K'Đam Di có tiếng là giàu vì nàng có rất nhiều chiêng (Văn học II. 339). Lại có điểm đáng ghi nữa là chiêng hay đi với đàn bà và chim. Đó là những linh vật mà ta thấy đi đôi với nhau ngay từ trên mặt trống đồng, thấy vẽ từng đàn dê rồi thấy những phụ nữ trang sức bằng những cánh lông chim rất cao như muốn bay, lại có một cô gái dúi lên sắp đánh xuống mặt chiêng. Lúc ấy đọc câu hát trong truyện cổ tích của người Srê rằng : « Ta khen cho con chim rừng, khen nó đánh chiêng » (Văn học II.362), thì mới thấy cái gì sâu xa. Câu đó cũng như câu lệnh ông không bằng công bà đều là những lời vô thức vang vọng lại thời xa xưa dưới bóng hiền hòa của Âu Cơ nghi mầu. Xa lắm rồi phải không ? Thừa rằng phải, vì dưới gầm trời không chỉ có một mình mẹ mà còn có bố. Mà bố thì dữ hơn mẹ là cái chắc. Vì thế đâu có chịu để

cho công bà độc tấu, mà bắt phải nhường cho lệnh ông. Công việc xảy ra sao thì chương sau chúng ta sẽ bàn đến một hai dấu vết.

IX. HƯỚNG VỌNG HUYỀN SỬ NƯỚC NAM

1. Từ thần thoại đến nhân thoại

Để nhận ra hướng vọng của huyền sử nước nhà trước hết nên phân biệt nhân thoại khác với thần thoại như sau : trong thế giới thần thoại con người thường vắng mặt, đôi khi có xuất hiện thì cũng rất lu mờ trong những vai trò tùy phụ. Ngạn ngữ Tây nói : « Les absents ont toujours tort » những người vắng mặt bao giờ cũng có lỗi. Chữ tort vừa có nghĩa là lỗi mà cũng có nghĩa là thiệt thòi. Thế mà trong thế giới thần thoại con người bao giờ cũng có lỗi. Pandôre có lỗi vì đã mở hộp các bệnh. Prométhée có lỗi vì ăn trộm lửa. Và cả hai đều bị thiệt nặng nề. Bà Pândore mang tiếng gieo rắc bệnh hoạn trong thế giới. Prométhée bị đóng đanh trên núi Caucase. Đó không phải là những câu chuyện trống rỗng, trái lại chúng biểu thị những sự thực hãi hùng. Lịch sử loài người đã ghi lại không biết cơ man nào là những cuộc thảm sát sinh mạng con người (bằng đốt, bằng moi tim...) để tế thần minh, hoặc con người tự hoạn, tự cắt phần nọ phần kia cho thần đều là ân tích xa xưa của thế giới thần thoại.

Bởi vậy các bước đi sang thế giới mà con người làm chủ là cả một bước tối quan trọng cũng như tối khó khăn vì nó đưa con người từ bậc nô lệ lên bậc chủ nhân, tự bị sát hại đến chỗ được sống nhơn nhơn thông thả. Cái bước ấy tôi gọi là nhân thoại. Đó là một từ không thể dịch sang tiếng Âu Mỹ vì thực sự bên ấy chưa hẳn đạt nhân thoại, nên không có sự thực tương đương. Nói cho chính xác thì thời tiền Socrate, Hy Lạp đã phần nào đạt nhân thoại vì đã có những hiền triết đưa ra những giải nghĩa vũ trụ sinh thành cách « khoa học » tức ngoài ảnh hưởng của thần linh, thí dụ Thales giải nghĩa vũ trụ bằng nước, Héraclite bằng lửa. Anaximandre bằng cái vô biên, vô định (Apéiron giống như thái cực trong Kinh Dịch...) Đó là những giải nghĩa mở đầu cho nhân chủ, nghĩa là giải phóng con người khỏi sự sợ hãi những thế lực vô hình. Chính nhờ những giải nghĩa độc lập kia mà Hy Lạp đã thiết định ra được nền dân chủ. Tuy nhiên đó là nền dân chủ quá hẹp dành cho phần nhỏ trong dân mà thôi. Đại đa số vẫn bị giam hãm trong vòng nô lệ. Sở dĩ như vậy là vì nền minh triết Hy Lạp chưa thoát ra hẳn được óc dị đoan, nên chưa đạt độ mở rộng dân chủ cho mọi người được như bên Á Đông, nơi tuy không dùng danh từ dân chủ nhưng có hai ơn ích cột trụ của dân chủ là bình sản và tự do cho mọi người. Đó là hai

đóa hoa chỉ nở trên đất nhân thoại. Vậy ta hãy xem nền nhân thoại đó biểu lộ như sao trên đất Việt.

2. Ông trụ trời

Nhân thoại được biểu lộ rõ nhất không đâu bằng truyện Bàn Cổ, một di sản chung của Việt Nho. Riêng Lạc Việt còn thêm những câu truyện khác tương tự. Thí dụ truyện ông trụ trời như sau :

Thửa trời đất còn mịt mù hỗn độn, tự nhiên hiện lên một vị thần to lớn khác thường, đầu đội trời chân đạp đất. Đào đất vác đá đắp thành một cái cột to cao để chống trời lên mà phân chia ra trời đất.

Trời như một cái vung úp, đất bằng một cái mâm vuông. Chia làm 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Chỗ giáp trời đất gọi là chân trời.

Khi đã chống trời lên cao rồi, thần phá bỏ cột trụ đi, nên tung vãi đất và đá khắp tứ phía làm thành những đồi, núi, đảo khiến mặt đất hóa ra chỗ cao chỗ thấp. Còn chỗ thần đào đất để đắp cột trụ chống trời về sau đầy nước thành biển. Dân ca nhắc nhở công việc ông trụ trời vào thửa khai thiên lập địa rằng :

Nhất ông đếm cát,
Nhì ông tát bể,
Ba ông kể sao,
Bốn ông đào sông,
Năm ông trồng cây,
Sáu ông xây rú,
Bảy ông trụ trời. (Văn học I.66)

Câu truyện trên là một nhân thoại vì không có sự can thiệp nào của thần minh, mà chỉ có một con người tự cường tự lực để vươn lên. Sự vươn lên đó được chia ra cách sơ sài để nói lên con đường tiến từ săn hái, đến nông nghiệp... săn hái là hai câu đầu « nhất ông ném cát » là thời đi săn dùng đá đẽo đá mài để săn thú vật, dùng lưới hay tát nước để bắt cá trong câu « nhì ông tát biển ». Sau đó thì bước sang nông nghiệp với bốn việc :

- Kể sao : là xem thiên văn để định thời kỳ gieo gặt.
- Đào sông : là việc dẫn thủy nhập điền để cấy lúa.
- Trồng cây : là một bước xa hơn nữa trong nông nghiệp. Thuần phục cây trái.
- Xây rú : làm nhà thay vì ở hang hốc thời săn hái. Và sau cùng là trụ trời tức là bước vào đợt tâm linh hay tinh hoa của nông nghiệp như sẽ bàn sau.

Bây giờ ta hãy xem các vua Việt Nho hành xử ra sao.

3. Ai là những vua thời Việt Nho ?

Thưa đó là những thời mang tên là Bàn Cổ, Toại Nhon, Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Hùng Vương... Đó là những tên gắn liền với những tác động căn bản của một nền văn hóa biết tự lực tự cường làm nổi bật nét nhân chủ. Những tác động đó được kết tinh lại trong 4 thành tích mà các học giả cho là 4 cột trụ của cuộc cách mạng tân thạch : một là thuần hóa thú vật (domestication des animaux). Hai là nông nghiệp. Ba là đồ gốm. Bốn là dệt vải. Đây là bốn yếu tố nền móng của cuộc cách mạng công nghệ thứ nhất, một nền kỹ thuật sẽ kéo dài cho tới nền kỹ thuật thứ hai là khoa học hiện đại. Vậy thì mấy danh hiệu Phục Hy, Thần Nông, Nữ Oa là để ghi nhận cuộc cách mạng tự cổ thạch sang tân thạch. Ta hãy đem so lại với mấy vua huyền sử của Bách Việt.

trước hết ông Bàn Cổ sinh ra từ Thái Hoang không biết có đầu « Bàn cổ sinh ư Thái hoang, mạc tri kỳ thủy ». Không biết kỳ thủy ví không có kỳ thủy tức mới là « tại thiên thành tượng » mà chưa « tại địa thành hình » nên không có đầu mà cũng chẳng có đuôi « vô hồ xứ giả, vô bồn phiêu giả ». Đó rõ rệt là thế giới nhân

thoại vì không có thần minh nào can thiệp hiệp đáp. Sau đó thì đến Toại nhưn đầu tiên dạy cách nấu thức ăn : cũng lại là nhân thoại, tự cường tự lập khỏi đi xin hay ăn cấp lửa « Toại nhưn thủy giáo nhưn thực thực chi pháp ». Việc phát minh ra lửa là một bước tiến quan trọng. Vì thế có nhiều dân thờ lửa, lập ra các dòng tu để giữ lửa như nữ tu Vestale bên Roma. Nếu vô ý để lửa tắt là phạm tội nặng có thể bị tử hình (Civ IV.26). Việc phát minh lửa xảy ra thời cổ thạch, giai đoạn này sẽ chấm dứt với Phục Hy người mở cửa vào giai đoạn sấn hái, và cũng là mở đầu cho nông nghiệp bằng nếm thảo mộc làm ra thuốc thang « Phục Hy thường bách thảo, y đạo lập hĩ ». Lập ra y đạo cũng là lập ra nền triết lý của nông nghiệp vì cả hai chung một nguyên lý nên có câu « y giả lý dã »- « y học cũng là triết học ». Câu này rất đúng trong triết đông cũng như đông y vì cả hai cùng đặt nền trên âm dương, mà âm dương là hai cột trụ của Kinh Dịch do Phục Hy thủ sáng, rồi được các đời sau quảng diễn tiếp nối, vì thế nên vẫn là một, được xây ngay thời Phục Hy Nữ Oa.

Sau Phục Hy thì đến Thần Nông, tức bước hẳn vào giai đoạn nông nghiệp. Sách nói « Thần Nông dạy dân trồng ngũ cốc ». Thần Nông giáo dân nghề ngũ cốc. Với việc đó Thần Nông đưa phát minh của Phục Hy đến bậc cao hơn nữa là ngũ cốc. Ngũ cốc không chỉ có nghĩa là

nông nghiệp thôi mà còn là nông đạo hay là văn minh nông nghiệp chú trọng cả đạo trời đạo đất, làm nên đạo ngũ hành ngũ cốc. Ngoài nghĩa gạo chữ cốc cũng có nghĩa là nuôi dưỡng, còn ngũ là đạo cao cả của trời đất. Đó là mấy việc điển hình làm nền móng văn minh : tất cả đều do con người nên là một nhân thoại, và nhờ đó bước sâu vào nền Nhân bản tâm linh, được biểu thị bằng những danh hiệu Nữ Oa, Âu Cơ, Chúc Nữ, My Nương... tất cả đều có mang nữ tính biểu thị nền minh triết.

Trở lên là nói chung về Việt cổ đại gồm Bách Việt. Bây giờ chúng ta sẽ bàn riêng đến Lạc Việt xem nền nhân bản tâm linh được ghi lại như thế nào xuyên qua huyền sử nước ta.

4. Chuyện nạn người.

Thần thoại Lô Lô có kể rằng thần Kết Dơ và Gia Giê đã dùng bùn để nặn ra người. Lấy đất từ phương Tây đem qua phương Đông để nặn, nhưng đang dở dang thì trời tối. Qua ngày sau họ nhận thấy tượng nặn hôm qua đã bị ai phá và hai đêm liền như thế. Họ nặn đến lần thứ ba rồi để ý coi chừng : nửa đêm thấy thần đất hiện đến hỏi họ làm gì ? Họ trả lời :

- Chúng tôi nặn một con người

- Đất này là của tôi, nếu các người mượn để nặn con người thì trong bao nhiêu năm sẽ hoàn lại ? Họ đáp :

- Trong 60 năm.

Do đó con người chỉ sống trong vòng 60 năm rồi phải chết để trả hình hài lại cho đất. (Văn học I. 135)

Truyện này chứa một số mảnh vụn sau : con người phải nặn đến ba lần mới xong tức phải đi qua đợt Bái vật, ý hệ để đạt đợt ba mới thành nhơn. Đó là đợt tâm linh.

Ngoài ra còn một vài liên hệ nữa như đất lấy ở phương Tây (số 4) và 60 thì chết (nhớ câu « con sông « Lục đầu»).

5. Chép vượt vũ môn

Khi trời đất mới sinh thì trời phải làm mưa cho dân gian có nước làm ruộng. Sau ví khó nhọc quá trời mới sai rồng lấy nước phun xuống làm mưa, nhưng rồi số rồng trên trời ít quá nên trời mở kỳ thi kén các vật lên làm rồng. Thi mở tại cửa vũ môn tại tỉnh Hà Tĩnh.

Thi gồm ba kỳ, mỗi kỳ vượt qua một đợt sóng, con vật nào đủ sức đủ tài vượt được cả ba đợt thì cho đỗ và được hóa ra rồng. Trong một tháng trời bao nhiêu loài thủy tộc đến thi đều bị loại cả.

Sau có con cá rô nhả được một đợt thì bị rơi ngay nên chỉ được một điểm. Thứ đến con tôm nhảy được hai đợt : ruột, gan, vây, vẩy, râu, đuôi đã hóa gần thành rồng nhưng đến đợt ba thì đuối sức quá ngã bổ chổng xuống, lưng cong lại, cút lộn lên đầu. Hai con đều trở về yên phận dưới đồng như trước.

Đến lượt cá chép vào thi thì gió thổi ào ào, mây bủa cùng khắp, thế mà cá chép vượt luôn một hơi ba đợt sóng để vào lọt được cửa Vũ Môn nên đỗ : vây, đuôi, râu, sừng tự nhiên mọc đủ cả, dáng bộ oai nghi, hóa rồng phun nước làm mưa, do đó mà trong dân gian đã có câu hát :

Mồng ba cá đi ăn thề

Mồng bốn cá về cá vượt vũ môn. (Văn học I.64)

Ba đợt liên hệ đến ba chặng bá vật, ý hệ, tâm linh. Tôm mà chỉ ý hệ thì tuyệt vì ý hệ lấy hạ tầng làm khung cho thượng tầng văn hóa thì tức là lấy địa đặt lên thiên: cút lộn lên đầu là vậy.

Câu : Mông ba cá đi ăn thề Mông bốn cá về cá vượt vũ môn làm liên tưởng nay tới hình tam giác số mười (Tetraktys de la décade) mà người xưa cho là linh thiêng nhất, vì tượng trưng được con số hoàn hảo nhất là 10. Nên các triết gia phái Pythagore dùng tam giác ấy để tuyên thệ. Mông 4 là 4 đợt số trong tam giác của số 10 tính từ dưới lên là 4-3-2-1 được xếp đặt theo hình dưới

—

— —

— — —

— — — —

Có thể rằng hình tam giác trên có liên hệ nào đó với huyền sử nước ta mừng lễ tổ vào ngày mông 10 tháng 3. Hùng Vương là con của Lạc Long Quân, trong đó Long là rồng vì đã tiêu diệt Ngư tinh tức là từ cá hóa rồng = tự 2⁹ tới 3 là 5, nhân đôi là 10. Có thể vì Hùng Vương cùng họ thủy tộc, nhưng lại hóa Long với khả năng bay lượn trên trời « phi long tại thiên ». Vì thế mà có câu truyện cá vượt vũ môn. Một câu truyện kể lại cách

9 Số 2 là hỏa nhưng đi với Rồng là dương bay lên ở trên thì 2 lại chỉ cái gì ở dưới như đất hay nước, tự nước lên mây là tự cá lên rồng.

phảng phất ba đợt tâm thức con người từ bái vật qua ý hệ đến tâm linh hay là tự trí qua nhân : trí là khi nhận ra nền tảng thực ở Nhơn (nhân thoại) nên từ bỏ Thiên hay Địa để « đơn hồ Nhơn », do vậy thấu tới tâm linh. Dũng: một khi thấu tới tâm linh thì sẽ có được đức hùng dũng phi thường, đó là thứ Hùng êm dịu nhu nhã « khoan nhu dĩ giáo bất báo vô đạo. Nam phương chi cường dã, quân tử cư chi ».

Trở lên là những ý nghĩa nằm ẩn với những mối liên hệ tuy lỏng lẻo nhưng theo luật « mạch lạc nội tại » chúng ta có thể coi đó như những mảnh vụn Minh triết của tiền Nhơn ghi lại những bước nhảy vọt trên con đường tiến hóa. Cũng theo luật « mạch lạc nội tại » đó chúng ta có quyền thấy được ghi trong những tích sau.

6. Những ẩn tích của bước nhảy vọt.

Trước hết là bước tự Điều tới tiên hay tự Hồng Bàng đến Vụ Tiên trên núi Ngũ lĩnh. Văn minh nhân loại bắt cứ nơi nào cũng khởi đầu từ việc nhận vật tổ. Vật tổ đại diện cho thần thoại. Mà vì thần mắt không xem thấy được, nên cần phải có đại biểu. Ai sẽ là đại biểu ? Người chăng ? Không được vì con người dù được thăng bốc lên tới đâu rồi cũng có lúc để lòi cái dở ra, thôi thì lấy chim

muông làm đại diện. Chim muông tuy không khôn lắm nhưng cũng không dở lắm ít ra chúng không thiên tư, không hống hách, không lợi dụng địa vị đại diện thần linh của mình. Vì thế mà ở khởi thủy các con thú vật được chọn làm đại diện thần minh. Nhờ đó giống vật nào cũng có dân thờ : từ con ếch, nhái, cóc, chó, dê, trâu, bò đực, bò cái, heo, gà, ngỗng... Dân Aán Độ thờ voi, dân Ai Cập thờ bọ hung... (Civ I.87) Sau dần tiến bước chuyển ra vật biểu Việt Nam ta đã nhận làm vật biểu các loại chim nước như « cái cò, cái hiệc, cái nông » toàn là chim nước vì chúng nói lên lưỡng nhất tính : vừa bay lên trời mà cũng có thể lội dưới nước. Từ vật tổ đến vật biểu là một bước tiến rất xa, từ súc vật đến chim, và từ chim sẽ tiến lên tiên. Bước cuối cùng này đã xảy ra cách êm thắm nên chim không bị thải bỏ mà vẫn ở lại tháp tùng tiên : nên đâu có tiên là đấy có chim. Còn tiên đây cũng không phải là thần mà là người, ít nhất thì cũng kết hôn với người. Vì thế mà tự chim sang tiên ta có thể coi là ẩn tích của bước tiến tự thần thoại đến nhân thoại. Vì tuy là êm nhưng mà vẫn ó thực chất, tức là bảo vệ được quyền lợi cho con người. Điều ấy được diễn tả lại cách rất khéo trong những vĩ tích của Lạc Long Quân khi giết Ngư tinh rồi Hồ tinh, rồi Mộc tinh (Xương cuồng). Thoát Xương cuồng lấy được tiên tức là vượt đọt tôn giáo vu nguyền để đạt đọt Minh triết vậy.

Đó là một bước vẽ vang nên được ghi lại trong truyện Thôi Vĩ được tiên cứu khỏi nanh vuốt của thần Xương cuồng, rồi cho Vĩ lá ngải cứu để chữa bệnh nhục ảnh của con rắn trăm thước... (xem hai chương đầu Dịch Kinh linh thể). Xương cuồng là đợt tâm thức báỉ vật thấp nhất, đợt còn tin sống tin chết vào thần thoại nên phải tế người cho thần. Xương cuồng tức là cuồng tín. Vì cuồng tín mà con người bị có lỗi, bị di hại... được biểu thị bằng tế người cho thần, bắt người làm hy sinh cho những tin tưởng vu vơ không nên tảng. Đó là chặng đường đẫm máu sẽ nhuộm đỏ những trang sử đầu của mọi dân cổ xưa (xem chương Thiên Khởi trong Nhân Bản) và cho đến nay nhân loại vẫn chưa thoát xong tai họa đó. Đọc kỹ lại rồi đối chiếu với luật « mạch lạc nội tại » mới thấy lỗi giải nghĩa trên có nền tảng. Bây giờ chúng ta lại minh họa bằng luật thứ hai là sự kiện lịch sử hoặc thể chế phong tục.

7. Chứng tích

Để lời giải nghĩa trên có thêm nền tảng chúng ta hãy xem nền văn hóa sơ khởi của nước nhà. Và ta thấy có thực chất trong xã hội cổ sơ của chúng ta, một nước đã tiến tới đợt nhân bản tâm linh, tức đã thoát được hai trong bốn tai họa mà các sử gia lớn đều kể tới là chế

độ nô lệ, hai là những quá đáng của tầng lữ, ba là nạn chuyên chế và cuối cùng là chiến tranh xâm lăng hay nạn đế quốc (xem Civ I.167). Đó là bốn tai họa thường xuyên đổ trên đầu mọi xã hội kể cả những dân đã tiến cao như La Hy. Vậy mà các xã hội Việt Nho đã tránh được hai tai họa đầu, nên là miền có một thứ đền thờ gọi là văn miếu. Henri Bernard Maître nhận xét (trong quyển *Pour la compréhension de l'Indochine* p.46) về đền này như sau : « Đó là một loại đền thờ đặc biệt vì không phải để cầu kinh hay làm bùa phép (temple unique au monde : ni prière, ni magie) nhưng để ghi ân tiên tổ, để khắc cốt铭心 tâm bài học đạo làm người. Nói khác văn miếu là một chứng tích của sự thành công đi lên tự báỉ vật đến tâm linh không phải đổ máu mà vẫn giành lại được quyền nhân chủ cho con người. Lạc Long Quân thì giết được Ngự tinh và Thôi Vĩ thoát được thần Xương cuồng, còn Oedipe tuy giết được Sphinx để cho con người sinh ra, nhưng rồi số kiếp của Oedipe lại hảm hiu vì tự móc mắt mình. Đó không là truyện hoang đường trống rỗng nhưng là những trang huyền sử có nội dung đã biểu lộ ra nhiều khía cạnh nhất là trong tôn giáo, vì tôn giáo là một phương thế rất cần thiết cho con người giải thoát khỏi những âu lo gây nên bởi cõi sau, bao lâu con người chưa đạt tới tâm linh. Tuy nhiên đó là con dao hai lưỡi có thể di hại. Trong quyển *Tristes*

tropiques p.441-442 Levi Strauss nhận xét thấy một sự thoái hóa của con người xuyên qua dòng sử mệnh của Âu Độ, Âu Tây và Á Rập với ba thử thách cách nhau khoảng năm trăm năm. Trước hết là Phật giáo khởi đầu bằng chối bỏ hẳn cõi âm t I với một lối phê bình tận căn đề, đến nỗi lý trí con người không thể đi xa hơn vì nó chối luôn vạn vật, chối luôn vũ trụ và cả tôn giáo.

Năm trăm năm sau Âu Tây tái lập thế giới bên kia với những hy vọng mong chờ và nhất la lo âu pháp phòng trước cuộc chung thẩm. Cuối cùng đến lượt Hồi giáo kéo luôn cả thế giới bên kia về bên này để trồng vào cổ con người : đồng nhất hai quyền đạo đời, biến thần học thành chính trị, thay vì những quỷ thần ma quái mà óc dị đoan dù có mạnh đến chỗ cuồng tín cũng không thể tiêu sức sống cho, thì lại đặt ngay ra những ông chủ vốn đã có thực quyền còn nắm thêm độc quyền đời sau để đè nặng thêm cái ách thế giới vốn đã nặng đến nghẹt thở. Hiển nhiên mỗi chặng thay vì tiến bộ hơn chặng trước lại chứng tỏ một bước thụt lùi : Il est frappant qua chaque étape loin de marquer un progrès sur la précédente, témoigne plutôt d'un recul. T.T.442.

Việt Nho đã thoát ra khỏi vòng luân quần đó nhờ bước tiến từ thần thoại tới nhân thoại mà vẫn hiển là một bảo chứng tâm linh. Vì thế Granet đã cho triết nho

mạnh hơn triết La Hy. Triết Hy Lạp bị Kitô giáo khuất phục, đang khi Phật giáo không làm chi nổi Việt Nho, nên nó vẫn còn đủ sức cứu các nước trong miền Việt Nho khỏi những cuộc phiêu lưu huyền nhiệm và khỏi sức đè nặng của các thần minh. Ôn đó lớn quá nên ông đã nhắc đến 2 lần ở những trang 96 và 174 trong quyển *Civilisation Chinoise*. Các sử gia đều nhận xét dấu hiệu trưởng thành của một dân là dùng triết lý thay cho tôn giáo (Maspéro 132) : điều đó mới có Việt Nho thành tựu.

X TỪ LẠC VƯƠNG TỚI HÙNG VƯƠNG

1. Vụ án Hùng Vương

Truyền thống Việt Nam vẫn suy tôn Hùng Vương là tổ cho tới khi học giả Tây phương (nhất là Henri Maspéro) cho là Lạc Vương còn chữ Hùng chỉ là hậu quả của sự xem cò ra quạ : xem Lạc ra Hùng. Nhiều người Việt đã đồng ý với Maspéro mà chấp nhận như thế. Nếu vấn đề chỉ là khảo cổ sông thì khỏi nhắc đến làm chi nhưng vì nó lại thuộc nguồn gốc văn hóa nước nhà nên chúng ta cần đem ra mổ xẻ.

Trước hết hãy xin lược tóm nguồn gốc hai chữ Lạc và Hùng. Theo sử sách thì chữ Lạc có ngay từ thế kỷ thứ hai trước kỷ nguyên trong Sử ký của Tư Mã Thiên, nhưng Tư Mã Thiên mới nhắc qua. Đến lối thế kỷ thứ 4 mới có sách nói rõ hơn về dân Lạc Việt, như nói đến Lạc dân, Lạc điền, Lạc tướng, Lạc hầu. Đó là quyển giao châu ngoại ký. Quyển này có thể coi như nguồn gốc chính cho các quyển sau khi nói đến Lạc Việt chẳng hạn Quảng Châu ký (có lẽ xuất hiện đời Tấn vào lối thế kỷ thứ 5) hoặc Thủy kinh chú (thế kỷ thứ 6) đều lặp lại sách Giao châu ngoại ký và cho tới đó thì không hề có chữ Hùng Vương. Chữ này chỉ xuất hiện lần đầu

tiên trong quyển Nam Việt chí của Thẩm Hoài Viễn vào lối thể kỷ thứ 5. Tác giả cũng lặp lại sách Giao Châu nhưng thay chữ Lạc Vương bằng chữ Hùng Vương và giải nghĩa tại đất Lạc xông lên mùi Hùng, nên người ta gọi Hùng điền, Hùng dân, Hùng vương. Đến thế kỷ thứ 10 tác giả Thái bình hoàn vũ đã lặp lại đoạn văn trên của Thẩm Hoài Viễn. Sang thế kỷ thứ 14 Lê Tắc (1333) trong quyển An Nam Chí lược cũng chỉ nhắc lại sách Giao Châu, nên chỉ có Lạc vương chứ không có Hùng nào cả. Đến Việt Điện U linh tập thì Lý Tế Xuyên (1329) có cả Lạc vương lẫn Hùng vương. Rồi tới Việt sử lược (chép lối 1377) thì hết Lạc vương mà chỉ còn Hùng vương, nhưng ý nghĩa chữ Hùng không theo

Nam Việt chí mà giải nghĩa theo phong độ của dị nhân biết dùng huyền thuật cai trị nước

Văn Lang được chia 15 bộ, truyền được 18 đời. Sau đó đến Lĩnh Nam trích quái của Trần Thế Pháp nối tiếp Việt Sử lược và thêm truyện Hồng Bàng thị với nhiều truyện khác. Cuối cùng được Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên sử ký hóa các truyện Lĩnh Nam trích quái. Đến đời Tự Đức thì quyển Khâm Định Việt sử thông giám cương mục cho phép bắt đầu từ đời Hùng vương để nêu rõ quốc thống nước Việt ta. Còn hai niên kỷ Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân thể chuẩn

cho chưa phụ vào sau đời Hùng vương để hợp với nghĩa « dĩ nghi truyền nghi ». Đại để đó là tóm lược công trình của các nhà khoa học đã dày công nghiên cứu mới khám phá ra rằng :

- Chữ Hùng vương là do chữ Lạc viết sai.
- Vì thế Hùng vương đến sau chữ Lạc vương.

- Và được giải nghĩa hoặc cách vô duyên như đất mùi Hùng của Nam Việt chí, hoặc bằng phong độ của vua như Việt sử lược, nhưng sách này đã mượn 18 đời Hùng Vương của nước Sở mà gán vào một cách trái hẳn niên kỷ, vì Hùng Vương được đặt vào quãng hơn hai ngàn năm trước còn 18 đời Hùng vua Sở mới bắt đầu với Hùng Dịch năm 1122 và tận cùng với Hùng vương thứ 18 là Hùng Thông năm 690. Vậy mà dám móc nối với cả Việt Câu Tiễn năm 496 tr.cn thì sai lầm là cái chắc. Thế mà đến quyển Lĩnh Nam trích quái còn chấp vào thêm nào truyện Hồng Bàng thị nào Lạc Long Quân, nào Sơn Tinh, nào Trọng Thủy v.v... toàn là giả tưởng hoặc vay mượn tự truyện con gái vua Động Đình Hồ của Lý

Triều Uy đời Đường... Vì thế kết luận được rằng Hùng Vương chỉ là do một sự lầm lẫn chữ Lạc ra chữ Hùng rồi được tiểu thuyết hóa do các nhà ái quốc Việt Nam nên rất chủ quan, chứ thực chẳng có nền tảng khách quan nào hết.

2. Xét lại vụ án Hùng Vương

Chúng ta sẽ nghĩ sao về các vấn nạn trên, cũng như sự thay Lạc bằng Hùng đã quá rõ rệt.

Thưa rằng tất cả khảo luận trên đúng nhưng quá duy sử tức thiếu một điểm quan trọng là đã không chú ý đến huyền thoại như chúng tôi đã nhắc đến trong Việt Lý Tổ Nguyên. Vì thế đó mới là khoa duy lý, duy sử mà chưa là khoa học nhân văn. Vì với nhân văn thì phải chú ý đến nhiều truyện khác tuy mới coi như vô nghĩa, hay là quá tẻ vi để khỏi nói là quá chi li, không đáng bàn, nhưng với nhân văn thì chính những cái bé nhỏ đó mới lại đáng chú tâm vì nó là địa bàn hoạt động của tâm phân cũng như cơ cấu. Và vì thế chúng ta không ngần ngại khảo sát. Việc trước hết phải bàn là khi bước vào lãnh vực huyền sử thì những vấn nạn trên hết hiệu nghiệm. Vì huyền sử làm bằng những mảnh vụn của lịch sử. Thế mà mảnh vụn là những truyện nằm bên ngoài

không thời gian : truyện chỗ nọ có thể gán cho chỗ kia, truyện nơi này gán cho nơi khác, là vì nó không nhằm kể lại truyện như một sự kiện nhưng kể lại để nói lên một lý tưởng một nền minh triết, nên nói ra không phải để cho sự kiện y như thế, nhưng là để chỉ hướng tiến và huy động sinh lực để hăng say đi theo. Cái đó mới quan trọng chứ truyện tích chỉ là phương tiện cho nên kể truyện ấy hay truyện khác, trước hay sau chẳng mấy quan trọng và như thế giả như có mượn truyện 18 đời Hùng Vương của nước Sở để làm vua huyền sử nước Việt thì có hệ chi đâu, nhất là khi mà người Cổ Việt đã có một lịch sử dài lâu viết trên mảnh đất nọ (Kinh Sở) mãi về sau mới bị quân xâm lăng đuổi đi và cướp nước rồi xóa tên Kinh Việt mà gọi là Sở thì miêu duệ Lạc Việt có dùng cái dòng vua dài nhất của Sở thì cũng là cứu vớt phần nào những mảnh vụn lịch sử của tổ tiên xa xưa. Nhất là trong tiềm thức cộng đồng dân tộc Hùng vương không còn là một cá nhân lẻ tẻ mà là một thị tộc như ta còn thấy những chứng tích trong bài vị ở đền Hùng vương viết thị thay vì vương : « Đột ngột cao sơn Cổ Việt Hùng thị » và lúc ấy ta thấy 18 đời Hùng Vương (hiểu là Hùng thị) mà kéo dài hơn hai ngàn năm thì có chi lạ đâu. Vì thế mà tiềm thức cộng đồng của nòi Việt đã làm xuất hiện đây một truyện kia một truyện như 11 truyện về Hùng Vương ghi lại trong « Lĩnh Nam trích

quái ». Đó là những truyện mà ta có lý để nghĩ rằng đã truyền tụng lâu đời trước cả Tư Mã Thiên. Vì người ta thấy trên Mường chẳng hạn cũng có truyện về Hùng Vương nước Việt mà họ đọc là Yết Lạc và có thờ cả bà quả phụ của Hùng Vương mà họ gọi là bà Cua On. Và cũng có tích đẻ trăm con như ta. Lạc Long Quân thì họ gọi là Long Vương, Âu cơ gọi là Ngưu Cơ v.v...

Thế mà Mường đâu có biết đến Tư Mã Thiên. Vì thế ta thấy rõ có một dòng lưu truyền khác với Bắc phương (cả ba sử gia lớn nước Tàu đều người Bắc phương : Tư Mã Thiên, Ban Cố và Tư Mã Quang). Bắc phương quá lý trí nên tìm cách hủy bỏ mọi huyền thoại. Nam phương ưa thích huyền thoại và tiêu biểu (khuyên hướng này biểu lộ rõ nhất nơi Khuất Nguyên) cho nên hủy bỏ huyền thoại là tiếp nối trận Trác Lộc trên bình diện văn hóa : văn minh du mục Tây Bắc lấn át văn hóa Đông Nam. Vì thế mà trong cuộc đi tìm dấu tổ người Việt phải chú ý đến huyền thoại truyền kỳ mặc dầu đó là việc rất khó khăn và dễ trượt ngã, bởi những truyền kỳ đó đã bị mai một, sửa đổi, tháo gỡ gán bừa bãi chỗ này chỗ kia. Tuy nhiên không nên ngã lòng. Cứ khởi công : trước khó sau dễ. Mỗi đời sẽ tìm ra thêm những tia sáng mới soi vào vùng âm u của vấn đề nguồn gốc.

Chính vì nghĩ như thế nên chúng tôi đã không ngần ngại xung phong giữa bao nguy cơ với Việt Lý tổ nguyên và hôm nay lại tiếp nối trong truyện Hùng vương, và theo chúng tôi thì quả có sự thay đổi từ Lạc sang Hùng nhưng đó không là một sự làm lẫn nhưng là cả một bước tiến trong tâm thức mà chúng tôi thử bày tỏ ở đây.

3. Một sự cố ý nói lên một cố gắng

Trước hết ta hãy xét về nội dung hai chữ Lạc và Hùng. Đứng về phương diện xã hội học hay chủng tộc học mà nói thì cả hai cũng như nhau đều nhận tổ người Việt là Lạc dân; còn truyện Lạc vương có lấy thêm hiệu Hùng Vương hay chẳng thì không có gì nghịch cả. Y như Việt vương cũng có thể mang hiệu là Quang Trung hay Tự Đức vậy. Tuy nhiên đứng về phương diện triết thì nó hàm ngụ cái gì sâu hơn cần bàn tới. Vậy trước hết hãy xét xem chữ Hùng có thể do sự làm lẫn bởi tiếng Lạc viết giống nhau chẳng ? Hoặc vì chữ lạc chỉ là phiên âm không có nghĩa trong chữ Tàu nên phải thay bằng chữ Hùng như có người luận đoán chẳng ? Thưa là không trong cả hai trường hợp. Thứ nhất vì chữ Lạc có đến 4 lối viết chứ không có một để mà dễ dàng làm lẫn được. Bốn lối viết đó là bộ thủy, chuy, trái, mã (chữ hán) vì thế không dễ gì mà làm, và nếu lỡ có người làm thì con

bao người khác. Mà bao người khác (tức bao truyện khác) đều nói Hùng vương. Vậy thì không nên coi đó là một sự lẫn lộn mà là một sự có ý để nói lên một bước tiến trên tâm thức. Vậy chúng ta hãy khởi đầu nghiên cứu về chữ Lạc. Xem ra Lạc bộ chuy là đầu trước tiên có liên hệ với Hồng Bàng lúc Cổ Việt mới bước chân vào nước Tàu trong vùng Ba Thục. Khi ấy vật biểu ta là chim (Hồng Bàng : Việt điều, Lạc điều)

Rồi đến Lạc bộ thủy khi đã tiến vào vùng Hồ quảng ngày nay nơi có sông Lạc và nhiều nước (tam giang, ngũ hồ...) chính đây là địa bàn xảy ra vụ Âu Cơ lấy Lạc Long Quân và bắt đầu nhận thêm vật tổ Rồng (có thể do hình ảnh Giao long năng gặp ở vùng Kinh Việt) và cũng từ đây thì có thêm Lạc bộ trâu, vì chữ trâu chỉ giống bò có lưng dài...

Cuối cùng mới đến Lạc bộ mã : trong thực tại đó cũng chỉ là Lạc nhưng viết với bộ Mã. Có thể nghĩ rằng chữ mã này là do ảnh hưởng thập nhị chi trong đó cung ngọ chỉ ngựa ở phương Nam, và xem ra người Tàu ưa dùng bộ mã như các sách của Tư Mã Thiên, Hậu Hán thư. Còn người Việt lại ưa hai bộ chuy (An nam chí lược, Việt điện u linh) và bộ trâu (Lĩnh Nam trích quái, Sử ký toàn thư). Có hai trường hợp khác là : cương mục của Việt viết với bộ mã và Giao Châu (Tàu) viết

với bộ chuy. Nhưng đó là thiếu số có thể gọi là mẹo trừ, còn đa số có thể nói là người Tàu ưa bộ mã, người Việt ưa hai bộ trãi và chuy. Ta thử chiếu ánh sáng huyền sử vào sự kiện trên xem có ý nghĩa chẳng. Tư Mã Thiên đã viết Lạc mã vì tiềm thức dân tộc của ông không cho viết với ba bộ trên : chuy, thủy, trãi, vì sợ làm người Việt nhớ đến nguồn gốc rồi đi đòi lại đất tổ kiểu Quang Trung đối với lưỡng quảng. Hậu Hán thư viết như Tư Mã Thiên thì dễ hiểu nhưng còn cương mục mà cũng viết Lạc mã thì sao ? Thừa có thể vì óc lý trí Hán nho đã bao trùm nhà Nguyễn. Ta biết nhà Nguyễn bị Tàu hóa hơn nhà Lê nhiều như luật Hồng Đức chứng tỏ. Vì thế hai sách xuất hiện nhà Lê viết Lạc chuy là nhắc lại nguồn gốc Việt lúc còn vận hành trong miền núi Dân, Ba, Thục với vật tổ điều (chuy). Đây là nơi cũng gọi được là « Phong Châu » là miền núi, chỉ lúc tiên tổ mới vào nước Tàu theo ngọn Dương tử, về sau lan dần xuống đồng bằng Dương tử cũng như miền Động Đình hồ thì thêm bộ trãi chỉ Rồng. Như thế là sự bám mạnh vào hai bộ chuy và trãi cũng là một sự bám víu vào hai vật biểu Tiên và Rồng. Tiên đi với chim là bộ chuy, còn trãi đi với Rồng là rõ.

Như vậy là đủ để móc nối với vật tổ rồi con cần chỉ đến chữ Hùng. Thừa Hùng nói lên đợt hòa của Tiên và Rồng. Tiên ở trên núi (Phong châu cũng chỉ là núi

nên viết với bộ sơn), Rồng ở nước (Động Đình hồ là nước). « Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy ». Việt muốn tổng hợp cả non nhân nước trí : cả 50 con theo mẹ lên núi, cả 50 con theo cha xuống biển. Lên cùng cực là 9. Xuống cùng cực là 9. Hai 9 là 18. Vị chi là 18 đời Hùng Vương. Phải Hùng làm mới đi được cả triết thượng lẫn triết hạ, còn thường thì chỉ đi lên cùng cực là 9 mà không dám xuống cùng cực, nên chỉ có duy : duy thượng hay duy hạ. Việt là vượt nên cố vượt lên trên các duy. Vì thế cần phải đề cao đức Hùng với Dũng. Trong 18 đời Hùng nước Sở thì ông thứ 10 tên là Hùng Dũng (năm 847). Như vậy Dũng, Hùng, Cường cả ba là một, hơi khác một chút là Dũng hay Cường còn có thể là khí dũng và cương cường : chí như Hùng thì là thứ dũng nhu nhuận mà lại mạnh mẽ vì làm toàn bằng trí, nhân nên có sức tổng hợp rất lớn : fortiter sed suaviter mạnh mà êm.

Vì thế Hùng được thêm vào chữ Lạc vì tuy Lạc vương, Hùng vương là như nhau về mặt xã hội, nhưng về triết lý thì Hùng nói lên đột cao hơn ở chỗ chú ý đến đức, còn Lạc mới chú ý đến đất, y như trên đã nói về tâm thức tôn giáo : con người tiến từ thờ lạy sự vật, rồi tiến đến thờ cây cối, rồi đến thờ con vật, rồi đến thần nhân hình để cuối cùng là thờ Thiên Địa siêu ngời biểu lộ bằng những luật thiên nhiên. Ở đột cao nhất này thì chỉ

còn chú ý đến linh lực hay cái đức của trời đất : « Thiên địa chi đại đức viết sinh ». Cũng vậy tự Âu Lạc, Âu Cơ, Lạc Vương tiến đến Hùng Vương là rõ ràng con đường khởi từ địa danh đến đức danh, y như tự ngũ hành dẫn đến ngũ hoàng cực tức cũng khởi từ sự vật hiển lộ : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ mà tiến đến ngũ hoàng cực tức là những cái cùng cực của ngũ hành, và vì vậy không mang tên là thủy, hỏa, mộc, kim, thổ nữa nhưng trừu tượng hóa bằng các số 1, 2, 3, 4, 5. Cũng thế Lạc vương hay Lạc Long Quân là những tên người gọi theo địa danh, sẽ tiến dần đến đức danh là Hùng vương và từ đó thì có những con số đi kèm : 3, 15 (Văn Lang chia ra 15 bộ) 18 đời Hùng. Như thế trong các truyện về Hùng vương con số 3 hay được nhắc nhiều nhất trong Hùng vương thứ ba (ba lần đó là các truyện 7, 8 12¹⁰).

1. Truyện Hồng Bàng 9. Truyện Dưa hấu
2. Truyện Ngư tinh 10. Truyện Bạch trĩ
3. Truyện Hồ Tinh 11. Truyện Lý Ông Trọng
4. Truyện Mộc tinh 12. Truyện Việt tinh
5. Truyện Trầu cau 13. Truyện Kim Quy
6. Truyện Đầm nhất dạ 14. Truyện Man nương
7. Truyện Đồng Thiên vương 15. Truyện Tản Viên
8. Truyện Bánh chưng

10 Sau đây là 15 truyện đầu trong quyển Lĩnh Nam trích quái :

Như vậy là nói lên sức tổng hợp siêu vượt được biểu thị trong hai số cội nguồn 3-2 (tam thiên lưỡng địa nhị ý số). Phải có minh triết mới đạt nổi bậc nọ, còn không thì sẽ luẩn quẩn ở đợt nhị nguyên hai là duy. Nói theo kiểu thông thường thì con người mà nhân rỗng thì quá mềm yếu, trí rỗng thì lại quá xảo quyệt. Phải nối kết được cả hai nhân trí mới là toàn vẹn, mà cho được nối kết thì đó là đức dũng, cũng gọi là đức hùng.

Việt Nho đã xuất hiện trong thời mà tâm thức của một hai vị tinh anh nhất của dân tộc đã được độ tổng hợp đó, một quá độ thời đại mà ta còn thấy ghi lại vài ba dấu vết khi sách Đại học nói : hữu đức giả tất hữu địa. Câu đó nói lên lúc luân lý chuyển từ địa đức lên nhân đức mà dấu vết trong lịch sử là lúc luân lý phong kiến nối liền với đất nhường bước cho luân lý nhân chủ đi với người. Đây là lúc mà chữ quân tử bỏ dần ý nghĩa nhà cai trị, lãnh chúa để chuyển sang nghĩa người có đức độ quảng khoáng (xem thêm Danses p.83 note 2). Đối với nước nhà dấu vết đó xuất hiện trong việc Lạc vương đổi ra Hùng vương, một việc không có bờ cõi, niên kỷ, nên tuy ghi lại trong sách vào lối thế kỷ 14, 15 nhưng đã xảy ra trước cả hàng mấy ngàn năm với tâm hồn một hai thánh triết của dân tộc. Ta có thể đọc thấy trong câu truyện sau :

Dưới sông Hồng Hà có một con Rồng vĩ đại sáng láng miệng lúc nào cũng mở to. Ai có tài đem xương thân phụ đặt vào miệng Rồng thì sẽ làm vua. Nhưng đó là việc không phải dễ vì ai xem thẳng vào mặt Rồng liền đui.

Có một người rất tinh khôn lấy tay che đi nửa mắt rồi lặn xuống đặt hài cốt cha vào miệng Rồng. Tự đấy ông chợt nhưng được làm vua, đó là vị sáng lập ra nhà Hùng. (Trích trong quyển Huế la mystérieuse. Louis Chochod Mercure de France 1943 p.129).

Câu chuyện nói lên sự can đảm phi thường cần phải có để đạt được hòa biểu thị bằng miệng Rồng chỉ trình độ tâm linh hay trí tri mà người ta chỉ có thể đạt bằng cách biết vượt qua lý trí thông thường (bịt đi một mắt) để thấu đến vòng trong. Đó là cái lý tưởng song toàn bên tài, bên đức, bên lý, bên tình, bên Âm, bên Uy mà đọc dài qua nhiều ngàn năm lịch sử dưới bầu trời Việt biết bao người đã cố hiện thực và được người đời kêu là trai hùng gái đảm. Đó chính là những hiện thực tổng hợp trí nhân dũng. Và trải qua dòng sử mệnh tiên tổ mỗi đời đã tiếp tục gửi sứ điệp đó lại cho các thế hệ về sau qua những huyền sử của Lạc thư, hoặc trong các điển chương khác như bánh dày, bánh chưng là tổng hợp đất trời, trâu cau là tổng hợp nam nữ, thần kim quy tổng

hợp đạo người. Nếu tổng hợp đó xuất hiện sau những chiến đấu cam go với óc duy cũng gọi là óc nhị nguyên được biểu lộ trong ba vĩ tích của Lạc Long Quân. Nhờ những thắng trận nhị nguyên đó mà trí (Lạc Long) nhân (Âu Cơ) mới phối hợp nổi để đẻ ra con Hùng một đức dũng không duy dương vì có bóng Mỹ nương quán quýt¹¹. Đó là ý nghĩa sâu nhiệm tuy không hiện rõ lên trên ý thức mà chỉ vận chuyển trong tiềm thức cộng thông nên là những trang huyền sử hay nhất, nghĩa là mảnh vụn lịch sử gói ghém sứ điệp gửi lại cho hậu duệ muôn đời. Đối với chúng ta cũng phải hiện thực như vậy.

Muốn cứu nước nhà chúng ta phải tỏ ra xứng đáng là con cháu của Hùng thị : vừa phải chống với thủy tinh là Hán nho lại phải giữ bờ hồ tinh là óc ý hệ Tây phương, phải vượt lên trên mộc tinh là xương cuồng cuồng tín để làm một cuộc tổng hợp mới giữa ba trời mới : là nền triết Việt và hai đất mới : là nền kỹ thuật tân kỳ. Văn hóa của người Việt phải là nhằm đào tạo nên những con cháu đích tôn của Hùng vương sống trong tân thời vậy.

11 Mỹ nương xuất hiện 4 lần trong các truyện 1, 9, 13, 15 Lĩnh Nam trích quái.

XI. TRUY ĐIỀU CÁI CON CÒ

1. Văn minh du mục

Văn hóa loài người có muôn sắc thái nhưng khi xét tận căn cơ lại chia ra được hai nguồn đã được đồ khuôn từ xa xưa do hai trào sông : một là du mục, hai là nông nghiệp. Hai tiếng này phải hiểu cách rộng rãi : du mục bao gồm những miền đất mênh mông từ Cận Đông đến Viễn Đông và ta sẽ gọi là Tây Bắc; còn nông nghiệp tuy có ở nhiều nơi nhưng ở đây có ý chỉ những miền mênh mông đủ sức gây ảnh hưởng lâu dài vào văn hóa như miền Bình Nguyên Ba Thục, hay đồng bằng Hoàng Hà, Hoài Giang, Dương Tử Giang... Đây là hai miền để ẩn tích sâu đậm trên văn hóa loài người nên chia thành hai luồng tư tưởng khác nhau, nhưng lâu ngày pha trộn vào nhau. Và tuy ngày nay không còn nền văn hóa nào thuần chất nông hay du, nhưng cần đơn giả hóa để có vài tiêu điểm giúp cho việc nghiên cứu được dễ dàng. Vậy nên chúng tôi tạm dùng hai nét đó để phân loại các nền văn hóa, miễn phải hiểu trên đại cương và cách co giãn uyển chuyển.

Riêng về lối du mục đã mang tính chất nước đôi gần yếu tố du thuộc thời săn hái với yếu tố mục đã đi vào nông nghiệp. Tuy nhiên nói về đại để thì du mục còn mang nhiều yếu tố thời săn lượm (Civ I.36). Ở thời này việc săn lượm chưa là chuyện giải trí hay tùy phụ như sau này, nhưng là vấn đề sinh sống = ngoài việc săn lượm ra không còn nghề nào khác. Vì thế để cho được sống tất phải đi săn. Đã săn là có chuyện đổ máu. Thế rồi sự kiện thường xuyên đó ngấm dần vào tiềm thức gây ra sự thích thú làm cho con vật hay thân đau khổ (Civ I.76). Tha nhân càng đau khổ càng sướng đó là căn do những hình khổ kéo dài : đốt bằng lửa bé, đóng đánh treo cho hấp hối cả mấy ngày, đóng cọc dít dựng ngòi lên nhưng không cho cọc đâm sâu lên bụng để thủng thẳng mà chết... Chính đó là căn do của sự tàn nhẫn đã trở nên dấu hiệu của giai đoạn du mục nên sau này khi đã bước vào văn minh phải lâu lắm con người mới bỏ dần đi được. thời du mục có thể coi như đoạn cuối cùng của săn hái nên còn mang nhiều yếu tố chung với săn hái : cũng ở lều, cũng tôn thờ tù trưởng đến cùng độ, rồi lại thêm bắt người làm nô lệ và đàn áp nông nghiệp để kiếm thêm đồng cỏ (Civ I.41). Vì thế chúng ta có thể dùng danh từ mục để chỉ thời tiền văn minh, rồi đến cửa văn minh là nông nghiệp.

Nông nghiệp là cuộc cách mạng lớn nhất của con người đã xảy ra cách đây có cả hàng chục ngàn năm, nó biến đổi toàn triệt đời sống và đưa ra một lối sống mới khác hẳn trước : lấy việc ưa thích nghệ thuật và đời sống dễ dãi thanh bình thế vào đời sống cam go và hiều chiến ngày xưa. Do đó mà đã thành một thứ định luật trong lịch sử là du mục thắng nông nghiệp để rồi bị nông nghiệp cải hóa, trở nên văn minh thuần phục, lúc ấy lại bị du mục đột mới đánh quỵ (Civ I.308). Đó là một sự kiện xảy ra thường xuyên trong mọi nền văn minh, mọi thời đại.

- Người Doriens đuổi người Mycéens
- Người Hyksos đuổi dân Ai Cập
- Người Cro-magnon đuổi người Néanderthal ¹²

Tức ở đâu và bao giờ cũng có sự xâm lăng nên sự đối chọi giữa du mục và nông nghiệp là một tiêu điểm có giá trị phổ quát. Lấy đó mà nhìn vào nền văn hóa nước nhà chúng ta rất dễ nhận ra một phía ưa dùng bạo lực pháp hình, còn một bên thì ưa dùng những đường lối nhu thuận tìm cách cải hóa bằng lễ giáo thí dụ nhu đạo phát xuất từ chữ Nhu tức đi lối « khoan nhu dĩ giáo »

12 Néanderthal là giống người khôn xuất hiện vào lối 40 thế kỷ trước rồi sau bị người Cromagnon xuất hiện sau vào lối 20 thế kỷ tr. cn.

nên kẻ là đại biểu cho nông nghiệp.

Điều này ít được nhận ra vì Nho giáo đã hết chính truyền từ lúc những yếu tố du mục mọc trùm lên trên. Tuy nhiên nếu chịu khảo sâu thì cũng còn nhìn ra được sự nổi kết đó, vì không bao giờ nét hàn sĩ đi đền cùng triệt, nhưng vẫn để lại dấu vết được biểu lộ qua cuộc vật lộn cam go giữa hai nền văn hóa. Có khi giao tranh ác liệt, có khi hòa hoãn ảnh hưởng lẫn nhau. Lịch sử nhân loại chính là sự giao thoa của hai trận tuyến đó : khi bên này thắng thế lúc đến lượt bên kia, xoắn xuýt pha trộn khiến cho sự nhìn ra trở thành khó khăn nhưng lại cần thiết để có một quan niệm bớt mung lung về nguồn gốc văn hóa. Muốn phân ra cần phải đi tới cơ cấu mới đạt những yếu tố tương đối đơn thuần để dễ phân biệt.

2. Cơ cấu du mục

Điều nhận xét đầu tiên là bất cứ ở đâu thô bạo cũng thắng được tế vi. « Partout le délicat est vaincu par le grossier ». (Journal Keyserling 169) Đó là du mục khởi đầu thắng nông nghiệp. Tại sao vậy ? Thừa như đã nói vì nó dựa trên sức mạnh. Đó là điều bó buộc trong thời săn hái. Muốn bảo tồn sinh mạng không những con người phải chống chọi thú vật, mà còn phải giết chúng

để làm lương thực. Lâu ngày sự bạo hành đó quen đi, ngấm vào tiềm thức gây nên cơ cấu du mục, là cơ cấu xây bằng võ lực.

Địa vực của du mục hầu hết là những cánh đồng hoang bát ngát nằm trong vùng cận động tiểu Á lan tới vùng thảo nguyên bát ngát của Á Châu. Đó là quê hương của du mục với những đoàn người sống theo phương thức đoàn vật do một người chăn. Ở đoàn người đi săn tâm thức cá nhân thiếu cơ hội nảy nở : người ta chỉ khuyến khích sự phục tòng tuyệt đối trước quyền uy của một tù trưởng thường được thần thánh hóa để duy trì tinh thần hồn khóm, hầu trở nên đoàn quân hùng mạnh. Và đó là điều giải nghĩa tại sao mỗi khi đụng chạm với nông nghiệp thì hầu hết là du mục thắng thế.

Là vì phía nông nghiệp tuy cũng có kỷ luật nhưng thường mềm dẻo và nhất là còn để lại quãng trống rất rộng cho lối sống riêng rẽ từng gia tộc đầy tình cảm. Văn hóa lại khuyến khích lối sống « doãn chấp kỳ trung » đó như với lễ gia quan là lễ vun tưới óc trách nhiệm cá nhân. Ngược lại trong lối sống du mục đã không có sự khuyến khích như vậy. Hơn nữa lối sống chung đụng từng đám không để giờ cho những sự tư riêng vì té nảy nở, nhưng cổ võ đời sống tập thể. Vì thế mà triết thuyết nghiêng về pháp hình và lý trí gạt bỏ tình cảm.

Vật tổ thì thích dùng các con mãnh thú như hùm, beo, hổ, báo... biểu thị bằng lông mao. Trong lối tổ chức xã hội thì có đẳng cấp dựa trên dòng tộc hoặc giàu sang. Loại tâm thức này sẽ giữ vai trò văn minh chinh phục thiên nhiên, mở đầu khoa học, ưa số chẵn, số đất 2, 4, 6, 8. Ngược lại bên phía nông nghiệp đề cao quan văn đề cao đức độ. Vua chỉ có giá trị vì đức chứ không vì thế. Vật biểu là tiên (tức yếu tố nữ) đi với chim (lông vũ) tức vật hiền lành và biết bay cao. Xã hội không có đẳng cấp, nhưng nhấn mạnh trên tuổi tác và công thể, như hội đồng kỳ mục tức không dành riêng cho một đẳng cấp nào. Cai trị thì bằng lễ (tục). Triết lý thì giàu tình cảm và nghệ thuật. Loại tâm thức này sẽ chuyên về văn hóa nhằm làm đẹp tình người, tô điểm cho những môi nhân luân bằng lễ.

Tóm lại mà nói thì cơ cấu du mục chuyên về văn minh tìm chinh phục thiên nhiên và trấn hai phương Tây Bắc 4-1. Nông nghiệp nghiêng về văn hóa tìm làm đẹp những môi nhân luân, trấn hai phương Đông và Nam với số 3-2. Sau đây là vài thí dụ điển hình.

3. Hoàng đế đại biểu du mục.

Đã biết rằng, cơ cấu thuộc tiềm thức không có đường viền rõ rệt. Vì thế khi chúng tôi đưa Hoàng đế làm đại biểu du mục thì chỉ coi như một sơ nguyên tượng mà không là nhân vật lịch sử. Nói vậy nghĩa là những điều thuộc Hoàng đế có không đúng hẳn với sử cũng không quan trọng. Quan trọng là làm nổi bật lên vai trò du mục y như Thần Nông là đại biểu cho nông nghiệp này. Si Vưu là con cháu Thần Nông đã phải chiến đấu với Hoàng đế thì hiểu là văn minh nông nghiệp phải chống với du mục. Nông nghiệp đi vào văn minh trước nên cháu Thần Nông chống với du mục Hoàng đế. Chữ đế mang ý nghĩa chinh phục hay là ăn sẵn : dùng võ lực để săn con thú, lưới con cá sẵn có đó rồi. Lối sống này sẽ đưa đến chinh phục, cướp đoạt, nói vẫn là Đế. Ban đầu đế có nghĩa là ăn sẵn, ăn cướp, tước đoạt nhưng vì do vua làm nên mang ý nghĩa tốt theo thể thái ăn trộm cái lưới câu là thằng cướp, còn ăn trộm một nước thì lại là vua, và trong trường hợp sau này việc chinh phục được kêu là Đế và chữ đế mất tính chất du côn để trở nên cao cả. Vì thế nên gọi là Đế theo nghĩa Đế là chinh phục, chiếm đoạt. Đế quốc là nước dùng sức mạnh để chiếm đoạt các nước khác. Người được gọi là Đế đầu tiên trong huyền sử Việt Nho là Hoàng đế, có nghĩa là người đã chiếm đoạt văn minh Hoàng tước của

nông nghiệp : bao nhiêu phát kiến của nông nghiệp đều quy cho mình, thí dụ « Hoàng đế nội kinh » tuy bảo là của Hoàng đế mà thực ra là quyển sách thảo luận kinh nghiệm y dược của Thần Nông, đặt trên khung âm dương của Phục Hy. Như vậy Hoàng Đế quả là đại biểu cho một nền văn hóa khác xây trên vũ lực nên về văn hóa còn ở hai đợt bái vật và ý hệ. Nếu biểu thị bái vật bằng số 1 còn ý hệ bằng số 4 (41) thì chúng ta sẽ thấy được du mục là nền văn hóa chú trọng đến hình thức (là số 4) địa phương cũng như sức mạnh đi theo đường khắc : hỏa khắc kim (4) kim khắc mộc (3) và choán hai phương Tây Bắc với số phá, số chấn. Ngược lại với văn hóa nông nghiệp ở Đông Nam số lẻ, vì số lẻ là số hóa ưa chuộng uyên chuyển nhu nhuận.

4. Số phận của cái cò cái hiệc cái nông

Vật biểu của hai nền văn minh du mục là Mao, chỉ mãnh thú, của nông nghiệp là Vũ chỉ chim. Sở dĩ ít người chú ý điểm đó vì sau này người ta dùng lẫn lộn, chẳng hạn chim phượng hoàng cũng hiện ra trong triều Hoàng đế. Thế nhưng ta biết Hoàng đế có nghĩa là chinh phục các phát minh của Hoàng thổ (Thần nông như thí dụ về y dược nói trên, nên cũng lấy luôn vật biểu chim : kéo phượng hoàng về cho mình. Ta có thể thấy tang

chứng việc này trong các sự kiện như sau :

- Trúc thư kỷ niên nói khi Hoàng đế chiến với Si Vưu thì dẫn một đoàn thú 4 loại : hùm, bi, hồ, báo. Lúc ấy chưa có chim.

- Thứ hai phụng thuộc văn minh nông nghiệp vì nó chỉ nghi mẫu có lông ngũ sắc, lại châu mặt trời mới mọc (phía Đông) tự mọc mà sinh ra y như con trĩ, vật biểu của văn minh mẹ. Vì thế nên người ta căn cứ vào trĩ để vẽ phụng...¹³ Bởi vậy ta có thể yên trí về cái vụ vật biểu chim là của văn minh nông nghiệp. Ca dao nói cái cò, cái hiệc, cái nông có nghĩa là cả có cả hiệc đều thuộc văn minh nông nghiệp (cái nông). Về cái cò đừng tưởng chữ cái đây có nghĩa giống cái, mà là giống đực, đực rựa vì có râu nên gọi là cò quăm :

Cái cò là cái cò quăm,
Mày hay đánh vợ mày nằm với ai.
Có đánh thì đánh ban mai,
Chớ đánh chập tối chẳng ai cho nằm.

13 Bàn về chim phụng, Vương Hồng Sển tiên sinh có một bài nghiên cứu khá kỹ lưỡng dựa trên những tài liệu khoa học của tập san Huế cổ, và của nhà Điều học Nhật bản Hachisuka.

Bài này đăng trong « Huế cổ tùng san » số 1. Chúng tôi mượn ít yếu tố trong đó ghi lại trong chú thích này.

Phượng là một loại linh điều tượng trưng cho nghi mẫu thuộc văn hóa nông nghiệp nên nói nó có lông ngũ sắc, tiếng gáy đủ ngũ âm, hay được vẽ chầu mặt trời gọi là « Phụng Hoàng triều dương » để chỉ nó là kết tinh của « hỏa đức » và « nhật đức ». Lại có tính chất biến hóa nên được gọi là « mộc biến điều » vì từ mộc cũng như từ mẫu đơn, cúc, cung nhân, nhơn thảo (amaryllis) biến ra phụng, chim loan (con cái gọi là Loan). Theo nhà Điều học Nhật bản (ornithologue) thì phụng mà người Nhật kêu là Hồ Ô và Ran (loan) và chính chim trĩ đã được dùng làm mẫu để vẽ phụng. Các nhà nghiên cứu về chim không thấy ai cải chính điều trên.

Theo tài liệu « Le Phénix fabuleux de la Chine et le faisan Ocellé d'Annam » đăng trong Vieux Huế 1929 tr.171-186 thì tên khoa học là Rheinardia Ocellata cũng có khi gọi là Argus đã được nghiên cứu kỹ từ năm 1850-1856 và tả lại rõ rệt từ năm 1882. Có nhiều phái đoàn khảo cứu như phái đoàn Pavie, phái đoàn của bá tước Barthélémy, của bác sĩ Harmand và nhất là của Delacour được chính phủ Pháp tài trợ dồi dào và đã xuất hành nhiều lượt. Vậy mà cũng không tìm ra được phụng, mãi cho tới lúc người Sơn Cước Khaleus hiện

nap cho phái đoàn trước sau đến 60 con. Tập san Thông Báo năm 1904 số 5 trang 553 thuật lại năm 1819-1820 đã có trung úy Rey viếng núi Ngũ lĩnh tại Đà Nẵng đã thấy nơi đây nhiều chim lạ chưa từng gặp được nơi khác. Rey gặp một lông quý, người bản xứ gọi là chim trĩ đuôi dài trên 8 thước mộc (pieds). Tuy có ít tiểu di, những tài liệu trên hợp với tình trạng chim Phụng.

Xin nhắc lại chữ Hồng trong tên hiệu Hồng Bàng chỉ một giống chim to như con hạc. Sách Sơn hải kinh gọi là Đề giang và chỉ dùng cho giống chim ở Dương Tử giang. Vậy thì hồng, hạc, cò, nông.. tất cả là chim nước và có thể coi là vật biểu nước nhà. (Danses 543).

Cảnh cáo như vậy là rồi sẽ cho nằm nghĩa là vẫn hòa hiệp với nhau để gây dựng cuộc sống an vui. Nhưng một sớm kia quân xâm lăng giày xéo, ruộng người ta cấy xong nó vào nó nhận là của nó. Biết sao bây giờ ? (xem lại bài Thạc thử trong Lạc Thư minh triết) Đành phải bỏ chạy. Nhưng trước khi chạy thì không được ăn phải đập đổ, phá hoa màu cho bẩn ghét. Nhưng Hoàng đế bắt được quả tang (chữ Hoàng đế phải hiểu là kẻ mạnh, kẻ xâm lăng) hạch rằng :

« Sao mà rở lúa ruộng ông vậy cò ? « Nếu đủ sức mạnh thì sẽ thừa :

- Ông có đêch lúa đâu mà tôi rở được. Lúa này là của tôi thì rở hay để có liên hệ chi tới ông ?

Nhưng đàn ông này lại là kẻ yếu phải thừa quanh, đồ vạ quẩn mới nói rằng :

« Không không tôi đứng trên bờ,
Mẹ con cái hiệch đồ ngờ cho tôi ».

Mới đọc tưởng như cái hiệch cái nông là loài xa lạ, kỳ thực là vợ của cái cò, cả hai đều là nông gia : một vợ một chồng với một đoàn con dại nheo nhóc xem thật đáng thương dù Hoàng đế có dữ chắc cũng không nỡ lòng nào hành hạ mẹ con nó. Vì thế cứ đồ bừa cho cái hiệch để mong đỡ tội :

Mẹ con cái hiệch đồ ngờ cho tôi.

Thế nhưng kẻ xâm lăng đâu có tha dễ dàng như vậy. Hiểu thế cái cò chỉ còn biết xin một điều cuối cùng là chết thom.

Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Chẳng biết xâm lăng xáo với nước nào, chỉ biết rằng
cò phải chết, và tự đây dòng lịch sử Viêm Việt chỉ còn
là những tiếng kèn đưa ma vang vọng lại trong ca dao :

Con cò chết rũ trên cây
Cò con mở sách xem ngày làm ma.
Cái cò chết tối hôm qua
Có hai hột gạo với ba đồng tiền
Một đồng mua trống mua kèn
Một đồng mua mỡ đốt đèn thờ vong
Một đồng mua mớ rau rong
Đem về thái nhỏ thờ vong con cò.
Trong khi đó thì hàng xóm đến phúng điếu :
Con cò mắc giò mà chết,
Con quạ mua nếp làm chay,

Con cú đánh trống ba ngày, Chào mào đội mũa làm
thầy đọc văn.

Và Tản Đà tiếp :

Hạc vàng đi mất từ xưa,
Ngàn năm mây trắng bây giờ còn bay.

...

Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.

Mấy câu trên có thể là tiếng thở than hỗn hê của một đoàn người nông nghiệp chạy dài trên con đường «Nam tiến ».

XII. TRÚC THƯ KỶ NIÊN VỚI HUYỀN SỬ VIỆT NHO

1. Vấn đề tài liệu

Tài liệu Việt Nho có thể là tất cả những truyện tích, truyền kỳ, thân thoại được truyền tụng trong dân gian hay ghi lại trong những sách thần tiên loại Sơn hải kinh, Thủy kinh chú,

Thần dị kinh, Ngô Việt xuân thu, Việt điện u linh... Trong cánh đồng mênh mông đó chúng tôi chỉ chú ý đến ba sách là Kinh thư, Trúc thư kỷ niên, Lĩnh Nam trích quái. Lĩnh Nam trích quái đã được bàn đến trong Dịch Kinh linh thể, ở đây sẽ chú ý đến Kinh thư và Trúc thư kỷ niên.

Huyền sử Việt Nho chia ra được 3 giai đoạn là : Tam Hoàng, Ngũ Đế, Tam Đại.

- Về Tam hoàng : thì không còn sách vở nào, chỉ có những huyền thoại, truyền khẩu, về những sách gọi là Tam phần ngũ điển, mà chúng tôi đã cố trình bày trong quyển Tinh hoa ngũ điển.

- Còn Ngũ đế : thì Kinh thư có nói đến hai đế cuối cùng là Đế Nghiêu và Đế Thuấn, trên nữa thì không còn gì nữa về thư tịch.

Thế nhưng năm 279 tr.cn người ta tìm ra được trong ngôi mộ ở nước Tấn một cỗ thư viết trên thẻ tre vì thế đặt tên là « Trúc thư niên kỷ ». Sách này có nói đến Ngũ đế nhờ vậy mà chúng ta có thêm tài liệu để bước đi xa hơn Kinh thư trong việc tìm về nguồn gốc Việt Nho. Trong chương này sẽ bình luận ít trang đầu của Trúc thư liên hệ đến các đế không được nhắc tới trong Kinh thư như : Hoàng Đế, Đế chí, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc. Trong 4 Đế vừa kể thì quan trọng nhất là Hoàng Đế. Có người đặt ông vào tam hoàng, người khác đặt vào ngũ đế, cả hai lối xếp đều có lý, vì xét về tên thì ông có cả Hoàng lẫn Đế. Xét về nội dung thì ông là người đầu tiên đã phối hiệp hai nền văn hóa Bắc Nam. Nam là Việt nho hay Hoàng nho. Bắc là Đế nho, Bá nho, Hán nho, cả hai hòa hợp thành một và sẽ đạt Vương nho ở đời Hạ Vũ. Xem thế thì đủ biết vai trò của Hoàng Đế rất quan trọng. Bởi vậy sự học hỏi về Hoàng Đế cũng trở thành cần thiết để hiểu thêm Việt nho.

Với người Tàu thì Hoàng Đế là thủy tổ mọi sáng chế làm nên văn minh Trung Quốc. Tư Mã Thiên đã mở đầu sử ký với Hoàng Đế mà bỏ qua Phục Hy, Thần Nông.

Còn với Viêm Việt thì Hoàng Đế lại là thủy tổ xâm lăng đã đánh phá Si Vưu để chiếm đoạt đất đai cũng như mọi sáng chế của Viêm Việt. Hai quan điểm tuy khác nhau nhưng sự thực thì là một. Biết được cả hai quan điểm làm cho sự hiểu được thêm minh nhiên.

2. Ba giai đoạn của Hoàng Đế

a) Sách Trúc thư kể về Hoàng Đế như sau : Mẹ Hoàng Đế có tên là Phụ Bảo ¹⁴ nhân khi xem thấy luồng sáng lớn bao quanh sao Vu (trong chòm Bắc đẩu) mà thụ thai. Hoàng Đế mới sinh đã biết nói, long nhan thánh đức. Lớn lên dùng « ứng long » để đánh Si Vưu với sự trợ giúp của 4 mãnh thú là hổ, báo, hùm, bi. Lại nhờ sức của nữ thần Bạt mà ngăn chặn được những trận mưa thác của Si Vưu.

14 Chương XII này cũng như chương XIII sau bàn đến hai thư tịch căn bản nên chúng tôi chưa thêm những câu chữ nho then chốt, người muốn trở về nguồn gốc cách nghiêm nghị rất nên đọc nhiều lượt những câu nho đó để làm quen dần với chữ nho. Nhiều quyển khác chúng tôi cũng đưa chữ nho vào vì ý đó. Như Chữ Thời nhất là Hồng phạm, thêm phiền toái tốn phí cho việc ấn loát rất nhiều. Nhưng có vậy mới là một việc nên tảng.

b) Nhờ đó thăng trận và yên định thiên hạ, mở rộng thánh đức nên thấy xuất hiện mọi điều tốt, như tại triều đình mọc lên thứ có Khuất Dật hễ người nào có tính đua nịnh đi vào thì nó chỉ mặt làm cho chột dạ không dám tiến nữa.

Vua đóng đô ở Hữu Hùng, chế ra mũ áo. Năm thứ 20 nhân đám mây sáng hiện ra Hoàng Đế đã xếp đặt quan tước theo tên mây, gọi là Vân kỷ¹⁵ tức mây đỏ phương Nam lan rộng tới màu xanh phương Đông, bên Nam có 2 sao, phương Đông có 1, cả ba sắc vàng, khi trời quang thì hiện ra ở cung « Nhiếp đề cách » danh viết cảnh tinh. Vua mặc áo vàng, trai giới tại trung cung. Khi vua ngồi ở Huyền Hồ trên bờ sông Lạc thì có chim phượng hoàng cùng tụ họp... con mái nhảy múa theo tiếng hát con trống. Có cả kỳ lân và các thần Điều.

Vua thấy thổ khí nổi vượng như vậy nên dùng thổ đức mà cai trị.

Chẳng hiểu có liên hệ nào chẳng với Vân kỷ nói ở đây.

15 Trong quyển Civ. III p.239 W.Durant có nhắc tới vụ những người sống ở triều đình bên Nhật Bản lối thế kỷ 12 có tên gọi là « những người ở trên mây » (les habitants des nuages).

c) Năm thứ 50 tháng 7 ngày Canh thân phượng hoàng tới, Đế tể sông Lạc. Ngày Canh Thân trời mây mù liên 3 ngày 3 đêm. Hoàng Đế mới hỏi ba bô lão tên là Thiên Lão, Lục Mục, Dung Thành nghĩ về vụ đó ra sao. Thiên Lão trả lời : thần có nghe khi nước yên, vua chuộng văn thì phượng hoàng đến ở. Khi nước loạn, vua chuộng võ thì phượng hoàng bỏ đi. Nay phượng hoàng bay lượn tại đông giao, mà tiếng hót lại hòa nhịp với trời. Cứ đó mà nghiệm thì biết trời ban cho vua những lời nghiêm giáo, vua chớ có lỗi.

Bấy giờ vua lại vời quan coi việc bói đến hỏi. Nhưng khi bói thì mu rùa cháy xém mà không nể nên bốc sư nói tôi không thể chiêm được, xin vua hỏi các hiền nhơn. Vua đáp : Trẫm đã hỏi Thiên Lão, Lục Mục và Dung Thành. Bốc sư lạy sát đất 2 lần và nói : qui không dám trái với thánh triết, nên chỉ cháy sém (quy bất viển thánh trí cố tiêu, chữ hán). Khi hết mây mù vua đi du thuyền trên sông Lạc gặp thấy con cá lớn liền giết ngũ vật mà tế. Trời liền mưa to 7 ngày 7 đêm tới khi cá ra đến bể. Bấy giờ có Đồ thư xuất từ sông Hà và Quy thư xuất từ sông Lạc, vạch thì đỏ mà chữ kiểu triện, đều ban cho Hiền Viên (tức Hoàng Đế).

Vua tiếp vạn thần ở nhà Minh đình nay là thung lũng Hà Môn. Năm 77 Xương Ý con vua phải bỏ triều vì bị giáng xuống ở miền Nhược thủy. Vua đẻ ra Đế Càn Hoang. Năm 100 đất nứt ra vua đi lên.¹⁶

3. Bàn về một cuộc chuyển hóa

a) Trở lên là mấy trang sách Trúc thư nói về Hoàng đế. Ta có thể chia ra được 3 kỳ như đã đánh số ở trên. Thời nhất là lúc Hoàng Đế còn trong văn hóa du mục vì mẹ thấy điềm nơi sao Bắc Đẩu (phương Bắc của du mục) vừa sinh ra đã biết nói. Đó là dấu của du mục ưa nói nhiều.

Khi đánh Si Vưu thì dùng 4 mãnh thú. Số 4 thuộc du mục. Còn hùm, bi, hổ, báo tất cả có lông mao nên thuộc vật tổ du mục. Ngoài ra lại đặt mình dưới sự bảo trợ của thần nữ Bạt là thần của tội Vu nghiêng Tây Bắc.

¹⁶ Chính chữ là trắc có nghĩa đi lên vì có thuyết tin là Hoàng Đế cỡi rồng đi lên cõi tiên. Vì thế có quan cận thần tên là Tả triệt đem mũ áo y trượng cho chư hầu triều yết. Cũng có sách nói là Tả triệt tạc tượng gỗ cho triều thần thờ.

b) Nhưng khi hết can qua tức 20 năm sao thì cũng như các vua du mục sau này Kim, Mông, Mãn... sẽ được văn hóa nông nghiệp cải hóa. Dấu hiệu đầu tiên là loại cỏ khuất dật can không cho dùng những đũa dưa nịnh. Thứ đến là khởi đầu dùng mũ áo như nông nghiệp. Ba là lập ra Vân kỷ tức là theo lối xếp đặt sao trời của phương Đông cũng gọi là cảnh tinh tức xếp đặt theo màu đỏ và màu xanh. Màu đỏ số 2, màu xanh số 1 cộng lại là 3, số 3 là của phương Đông. Cả ba sao đều sắc vàng và hiện ra ở cung Nhiếp đề cách tức một tinh ở phương Đông.

Vua mặc áo vàng ngự ở Trung cung tức là đi vào hệ thống ngũ hành của Nữ Oa rồi. Vì thế câu sau nói khi vua ngồi ở Huyền Hổ trên bờ sông Lạc thì có phượng hoàng tụ tập, có cả kỳ lân và các thần điều khác. Thế là được sự ủng hộ văn minh điều, của dân Lạc Việt (sông Lạc) của văn minh mẹ (Huyền Hổ) toàn thuộc phương Đông. Vua thấy khí thổ thắng vượt như vậy nên cai trị theo thổ đức : « Đế dĩ thổ khí thắng toại dĩ thổ đức vượng, chữ hán ». Câu trên có nghĩa là vua từ bỏ lối cai trị du mục ưa bạo lực để đi theo lối nông nghiệp dùng văn. Như vậy trừ có quăng đầu, còn từ năm thứ 20 trở đi toàn cai trị theo lối nông nghiệp. Vì thế sau này người ta không để ý đến giai đoạn du mục của Hoàng Đế nữa. Ta có thể kể từ lúc này thì chữ Hoàng thôi viết là Bạch với Vương mà viết là « ruộng công » (xem Việt lý tr.124).

c) Giai đoạn ba xảy ra năm thứ 50. Đây là con số của Nữ Oa, của Vụ Tiên trên núi Ngũ lĩnh, là lúc Hoàng Đế « tri thiên mệnh » như Khổng Tử « ngũ thập nhi tri thiên mệnh » và bấy giờ mới tế sông Lạc tức chú ý đến minh triết. Năm thứ 20 mới ngồi trên bờ chưa tế. Nhờ tế sông Lạc mà đi vào cơ cấu Tam tài : sách nói trời mù sương ba ngày ba đêm. Chữ ba là tam tài, còn mù có thể chỉ sự xóa nhòa bờ cõi thiên, địa, nhơn hoặc chỉ sự lóa mắt khi vừa tiếp cận với ánh sáng tâm linh của tam tài. Vì thế mà hỏi ý của Thiên Lão, Lục Mục, Dung Thành. Thiên Lão chỉ phương Đông trọng xỉ (tuổi tác nên nói lão đại biểu minh triết), Lục Mục đại biểu du mục ưa dùng sức mạnh (lực). Còn Dung Thành là Trung Dung đạt đức Dung : có nghĩa là chứa chấp. Trong ba vị chỉ có Thiên Lão đại biểu minh triết bày tỏ ý kiến, còn hai ông kia thì không nói gì. Lục Mục thì ưa võ biết gì văn mà nói. Còn Dung Thành thì bày tỏ bằng việc thành đạt. Lời nói của Thiên Lão tỏ ông đại biểu cho sự văn lên võ xuống. Khi vua theo văn thì có phượng hoàng, còn khi theo võ thì chim bỏ đi. Vậy là Hoàng Đế cố theo văn, như đã nói nơi khác »Hoàng đế đắc Si Vu nhi minh ư thiên đạo«. Nhưng trước khi « minh ư thiên đạo » thì còn trở lại với Vu nghiên là đòi bói, nhưng bói cũng phải nghiêng mình trước Minh triết, nên mu rùa có cháy sém mà không có nẻ tức không dám nói gì

trái với Minh triết. Vì thế vua mới từ giã cá (phương Bắc cũng như phương Tây : mưa bảy ngày bảy đêm) để đi hẳn vào minh triết của Hà Đồ Lạc Thư và tự đẩy thì tiếp cận với thần minh (vạn thần) ở Trung cung gọi là Minh đình, nay còn ở thung lũng Hà Môn tức là chỗ nối kết sông Hà với sông Lạc (y như chỗ nối sông Hán với Dương Tử, kêu là Hán khẩu). Từ đây cho tới lúc vua băng hà không còn gì đáng ghi lại trong tiến trình chuyển hóa tâm thức của nhà vua nữa.

4. Sau Hoàng đế

Sau Hoàng Đế là một giai đoạn lộn xộn có tính chất tranh giành ảnh hưởng giữa hai tinh thần Phục Hy và Hoàng Đế, gồm có Đế Chí, Đế Chuyên Húc, và Đế Cốc.

Đế Chí hiệu Thiệu Hạo : Khi Đế Chí lên ngôi cũng có chim phượng hoàng bay đến. Theo một truyền thuyết khác thì ông có tên là Thanh và không hề lên ngôi (Tư Mã Thiên không kể đến ông). Ông có để lại một đạo quân chim và lúc ở phương Tây ông dùng tên chim đặt cho quan chức (dĩ nhiên kỷ quan, Hoàng Đế thì dĩ vân kỷ quan) người ta tranh luận nhiều xem Chí là con cháu của Hoàng Đế hay là cháu chắt Phục Hy. Chúng tôi cho là Đế Chí thuộc dòng Phục Hy là đúng hơn vì ông có

tên là Thanh chỉ phương Đông, và để lại một đạo quân chim là thuộc Viêm Việt. Vả lại hiệu của ông là Thiếu Hạo thì cùng với Thái Hạo của Phục Hy là một ngành, ngành sáng phương Nam.

Đế Chuyên Húc, Cao Dương Thị : Khi lên 10 tuổi giúp việc Đế Chí và đến 20 tuổi thì lên thay Đế Chí trị vì, 30 tuổi thì sinh ra Bá Cỗn. Còn truyện Chuyên Húc là con hay cháu của Xương Ý, thì khó đoán vì Chuyên Húc là cha Bá Cỗn mà khi Bá Cỗn ra trị thủy thì đã phải già 200 tuổi rồi. Vậy nên đây chỉ là biểu tượng. Cuối đời Chuyên Húc có Thuật Kế làm loạn. Thuật Kế là dòng Thần Nông, con của Đế Cốc.

Đế Cốc, Cao Tân Thị : Đế Cốc là cháu của Nguyên Hiêu con của Hoàng Đế, lập lệ cho người mù đánh trống, chuông, khánh, rồi phượng hoàng đập cánh múa theo. Và như vậy cũng nghiêng mạnh sang văn hóa nông nghiệp (trống, chuông, khánh) cũng như phượng hoàng múa. Nói tóm lại thì sau Hoàng Đế khởi đầu du mục thì ba đế sau coi như một sự phản công của nông nghiệp nên một chuỗi Đế Chí, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, chỉ có Hoàng Đế lọt vào giữa là đặt chữ sau tên, tức còn mang nặng chất xâm lăng, ba đế sau đều đặt Đế trước tên theo lối Việt, tức đã là Việt hóa nhiều rồi.

Có lẽ sự phản công này sửa soạn cho Đế Nghiêu lấy lại được sự quân bình giữa hai nền văn hóa để lập ra giai đoạn trùng hoa.

5. Giai đoạn trùng hoa

Theo Trúc thư kỷ niên thì trung hoa có nghĩa là hai con người « mục trùng đồng tử, cố danh trùng hoa, chữ hán », cả Nghiêu lẫn Thuấn đều được gọi là Trùng Hoa tức là người có hai con người, nói bóng là hiểu được hai nền văn hóa du mục lẫn nông nghiệp, nên cả hai theo gương đức trị với thói quen « áp nhượng » tức là giai đoạn mà ai có đức thì cai trị, và người đó là ông Thuấn, kẻ đã mặc vào thân nền văn hóa nông nghiệp nên Trúc thư nói ông Thuấn mặc áo chim cũng như áo rồng. Ông Cổ Tẩu ghét ông Thuấn nên mới dạy ông trèo lên sửa kho thóc rồi đốt lửa ở dưới nhưng nhờ có áo lông chim nên ông bay đi. Lại dạy ông đào hầm nung gốm rồi lấp miệng giếng lại nhưng nhờ áo da rồng nên ông thoát sang bên. Đó là hai đức tính của tiên rồng. Nhờ hai đức đó mà ông được kể như tổ phủ của Vương nho. Chữ Vương có nghĩa là nối kết : nối văn hóa du mục thuộc địa, với văn hóa nông nghiệp thuộc thiên, nên gọi là Vương nho với chủ trương nền tảng « Nước là của chung toàn dân » như được minh họa trong câu

truyện sau. Năm thứ 14 đời vua Thuấn một hôm đang lúc tấu nhạc thì bão táp thổi lên làm siêu nhà tróc gốc cây, chiêm trống đổ kênh, các nhạc công, vũ sĩ ngã rạp. Đế Thuấn cảm lấy kệ treo chuông khánh cười mà nói : điềm quá rõ ràng, việc thiên hạ không phải là của riêng một người, điều đó chỉ bằng các chuông, khánh, sênh, hoàn, sáo : « Minh tai ! Thiên hạ phi nhất nhơn chi thiên hạ dã, diệc nãi hiện vu chung, thạch, sênh, hoàn, chữ hán ». Thuấn tiến cử ông Vũ cho trời. Việc ấy có nghĩa là dọn đường cho ông Vũ ra để đưa Vương nhò đến một giai đoạn hoàn bị hơn. Nhờ vậy mà đời Thuấn cũng gọi là hữu ngu tức là đời thiết lập được yên lặng thái bình.

Đại đế đó là Vương nhò với cái lòng chí công, nó khác đế nhò còn nặng óc tư riêng tham dự nên sinh chinh phục. Nhò của Phục Hy, Thần Nông là Việt Nhò thì còn quá hiền hậu và bé nhỏ trong biên cương thị tộc hay bộ lạc. Đến vương nhò thì đạt đỉnh chói sẽ được trình bày qua bài ông Đại Vũ được đỉnh liền sau.

XIII. ĐẠI VŨ ĐỨC ĐÌNH

1. Sự quan trọng của thiên vũ công

Sau Trúc thư kỷ niên thì đến Kinh thư đều là mỗ nguyên liệu của huyền sử Việt Nho. Vì thế sau khi đã bàn về Trúc thư thì chúng ta bàn đến Kinh thư. Trong Kinh thư thì đặc biệt là Thiên Vũ Công. Đây là một thiên phải hiểu theo lối huyền sử mới hợp lý như sẽ bàn sau. Thế mà Hán nho lại hiểu theo lối sử ký, nên không nhận ra sự thực.

Trước thời đại Hạ Vũ nước Tào mới chỉ là một châu, châu Đào Dương, do đó nhà Nghiêu cai trị câu Đào có hiệu Đào Đường, người Tào đọc là Tào (có lẽ là gốc của từ Tào ?) Tự ông Hạ Vũ trở đi nước Tào mới trở thành Trung Quốc là nhờ chiếm thêm được phương Nam, nên đã có thể bỏ tên Tào (Đào Dương 159 Legge) để trở nên Trung ương trong « Hoa Hạ ». Kinh thư kêu việc đó là « Vũ phu thổ, chữ hán » có nghĩa là ông Vũ mở nước, mở nước phải hiểu là ông Vũ mở rộng bờ cõi văn hóa ra các miền phương Nam. « Vũ đàn phu văn đức » (Đại vũ mô 210). Và như vậy là ông đã hoàn thành được công việc lớn lao mà Đế Nghiêu mới khởi sự là đức hai nền văn hóa Bắc Nam lại một. Khi Đế Nghiêu đến ở Đào

Đường là khởi đắp lò đúc vì Đào có nghĩa là lò nung đồ gốm. Đến lượt ông Đại Vũ thì mới tiến đến đúc cửu đỉnh, tức đi tự văn minh đồ gốm sang đồ đồng. Vì thế Thiên Vũ Công là một trang sử đầy tiêu biểu cần phải khởi công học lại theo lối huyền sử.

Điểm trước hết cần nhắc tới là Hán nho đã dùng quan điểm duy sử mà đọc Thiên Vũ Công. Vậy là sai vì ông Vũ có trước nhà Chu hơn một ngàn năm, thế mà nước của ông rộng hơn đất nhà Chu có cả 5, 6 lần. Đó là một điểm ngược với thời gian.

Thứ đến là việc ông Vũ làm trong 13 năm lớn bằng công việc của cả nước Mỹ với cơ khí tối tân vị tất đã làm xong trong 200 năm (nhận xét của Legge). Hiểu được như thế sẽ nhận ra là tiếng Cống chỉ có nghĩa là thần phục chữ không phải là nộp thuế (phú). Với Cống người nhận chỉ được danh dự sông chứ vật chất không có gì đáng giá mà còn tốn thêm món lì xì vào đấy... Vậy mà cả Thiên Vũ Cống đều viết là phú, tức nộp thuế mà không là triều cống thì rõ rệt là huyền thoại.

Ngoài ra còn nhiều chữ quan trọng bị hiểu sai thí dụ câu « Hồng thủy thao thiên, hạ dân hôn điểm, chữ hán» (Ích Tắc 1). Câu trước thì hiểu dễ dàng đó là nước lụt đầy trời, nhưng còn câu sau nghĩa là gì. Dịch là : dân gian bị ngập lụt như Hán nho quen làm là hồng, vì hai

chữ hôn điếm không có nghĩa đó. Hôn là hôn ám, điếm là lộn xộn, nói hôn điếm hay hôn ngu (ignare) hay hôn trầm (plogé dans les ténèbres), đều có nghĩa về luân thường đạo lý. Vậy đạo lý Việt nho là đất trời hay nói theo biểu tượng gần là sông núi. Nay nước dâng lên bao lấy núi thì có nghĩa là thiên lý bị diệt rồi, còn lại có duy địa hay nói như nay là duy vật. Vì thế mới phải đào sông : « tuần xuyên », mà tuần xuyên đi kèm với những huyền số 2, 3, 5, 9 thì phải hiểu là tuần triết, thứ triết xây trên các số 2, 3, 5, 9 và cũng tự đó thì trị thủy không còn nghĩa là đắp đê ngăn nước, mà là thiết định đạo trị quốc. Bởi không hiểu như vậy nên lắm chỗ tuyệt hay thì các học giả lại cho là vô nghĩa như sẽ nói sau về ông Quỳ. Sơ sơ như thế đủ tỏ rằng hiểu Thiên Vũ Công theo duy sử là đánh mất tinh hoa của Kinh thư, rồi cũng sẽ không hiểu sâu xa được các thiên Hồng phạm, Đại Vũ Mô, và Ích Tắc ¹⁷ v.v... và như vậy sẽ đưa đến việc đánh mất nền Minh triết nằm ẩn trong Kinh Thư. Vì thế mà Thiên Vũ Công trở thành tối quan trọng trong việc tìm hiểu đạo của ông Đại Vũ, mà đó là điều quan trọng vì ông Đại Vũ là đỉnh cao nhất của Vương đạo tức Việt nho hòa hợp với Hán nho trong liều lượng lý tưởng là

17 Phải nói đến Ích Tắc vì tuy gọi thế mà nội dung lại không có lời nào của ông Ích Tắc mà toàn lời của ông Thuấn, ông Vũ, tức đại diện cho sự tạo thành Việt Nho.

Việt 3 Hán 2 (tam thiên lưỡng địa).

Muốn hiểu được Thiên Vũ Cống thì phải theo lối huyền sử : mà ý nghĩa thâm sâu là nước Tàu nhờ ông Đại Vũ đã thâm hóa xong nên triết lý Việt nho, thâm hóa đến độ như đúc. Chính vì thế mà gốc nguồn của Việt nho bị quên đi ngay tự đó nghĩa là ngay trong thời khuyết sử, trước đời nhà Thương, cho nên sau này nói đến Nho giáo thì ai cũng tưởng là của Tàu vì mọi sử sách đều nói thế cả. Thực ra sử không thể nói khác vì muốn thấy khác phải đào bới cổ văn theo khía cạnh huyền sử, mà cho được thế thì việc đầu tiên là phải đặt nó vào vị trí thời không của nó tức giai đoạn từ Hoàng Đế tới Đại Vũ. Hiểu thế sẽ nhận ra vai trò của chương trên khi bàn về mấy trang đầu của sách Trúc thư kỷ niên là cốt dọn đường cho chương này bàn về Vũ Cống trong Kinh thư.

2. Giai đoạn sửa soạn

Hoàng Đế thắng Si Vưu ở Trác Lộc thì không có nghĩa là du mục đã chinh phục được nông nghiệp, nhưng đó chỉ là một trong những trận quyết liệt làm nên sự chuyển tiến từ du sang nông và sự chuyển tiến vẫn còn hoạt động cho tới tận nay.

Tích giả Hoàng Đế chiến Si Vưu Trác Lộc kinh kim vị nhược hư.

Vì thế ta thấy sau Hoàng Đế là cả một loạt Đế : Đế Chí, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn... Vậy có nghĩa là chất Đế (chinh phục) còn đang đè nặng mãi cho tới ông Vũ mới xuất hiện ra được hình thức người dân tận tình với nước hơn là các Đế. Sau ông Vũ thì ba nhà đều gọi là Vương. Chữ Vương nói lên sự nối kết, bỏ chữ Đế vì nói lên sự chinh phục bằng võ lực. Chính vì thế mà Viêm Việt vẫn chống đối óc Đế. Câu nói Nghiêu « thoán Tam Miêu » không có nghĩa là đầy mấy tay đầu sỏ. Nhưng toàn khối Tam miêu Bách Việt vẫn còn đó nên ta thấy cả Đế Nghiêu cũng như Đế Thuấn vẫn phải đánh Tam Miêu. Thiên Đại Vũ mô (câu 20) kể truyện vua Thuấn sai ông Vũ đi dẹp. Thoạt đầu Vũ cũng tưởng dùng võ lực đàn áp nổi, nên mới hội quân sĩ lại đọc bài lên án nặng nề Tam Miêu cho là quân ngu xuẩn (xuẩn tư Hữu Miêu) rồi cho là trời đã ra oai nên ta vâng lời đem quân đánh phạt chúng « phụng từ phạt tội ». Thế nhưng sau ba trận nghĩa là đánh mãi không xong, thì không thấy hỏi trời tại sao tôi phụng từ phạt tội mà không cho thắng... nhưng chỉ thấy cầu viện tới ông Thuấn, và Thuấn đã sai ông Ích Tắc tiếp giúp. Hai chữ Ích Tắc xem ra chỉ một đại biểu nông nghiệp, vì Ích có nhiệm vụ coi lửa thuộc phương Nam (Ích chương

hỏa) còn Tắc : gieo trồng thuộc nông nghiệp (Legge 58) cả hai đều chỉ đại biểu văn hóa phương Nam vốn ghét võ lực, vì thế Ích Tắc đã khuyên ông Vũ rằng « Duy đức động thiên, vô viễn phát giới : măn chiêu tôn, khiếm thụ ích. Thời nãi thiên đạo, chữ hán » (Đại Vũ mô 210), nghĩa là chỉ có dùng đức mới cảm được lòng trời, không có quăng xa nào mà đức không đạt : kiêu thì mất, khiêm thì được. Đạo trời bao giờ cũng là thế. Ông Vũ nghe ra liền bái lạy, bỏ ý tưởng đánh Tam Miêu, kéo quân về rồi giục vua Thuần ban trả văn đức ra khắp nơi, tức là thay vì trị bằng võ lực thì nay « cảm hóa » bằng văn đức. Nhờ đó mà Tam Miêu quy phục. Kinh thư nói bóng rằng : vua Thuần cho mùa cái mộc và quạt lông ở hai bên thềm trước sân rồng. Bảy tuần sau Tam Miêu đến xin quy phục.

Vũ bái xương ngôn viết dụ :

Ban sư chấn lữ.

Đế nãi đàn phu văn đức.

Vũ can vũ vu lưỡng giai.

Thất tuần Hữu Miêu cách.

Chữ hán

Đoạn văn trên nói lên hai sự thực một là ông Vũ đã thất bại trong việc dùng võ lực nên phải rút quân về. Hai là sự thành công của văn đức. Chữ văn đi ngược

với chữ võ, tức bỏ võ dùng văn. Điều đó được biểu lộ trong câu: « múa mộc và quạt lông » là những bài múa của văn hóa nông nghiệp : chữ can chỉ trời (thiên can) khác với địa chí. Chữ Vũ là lông chim chỉ phương Nam ngược với Mao phương Bắc. Sau 7 tuần Miêu quy phục. Chữ 7 đây nên hiểu rộng kiểu « thất nhật đắc » trong Kinh Dịch tức là quãng thời gian cần thiết cho chín mùi của cuộc giao thoa văn hóa. Thế là dùng võ không làm chi nổi Tam Miêu, nên phải từ bỏ võ là văn minh du mục để dùng văn hóa phương Nam mà thâm phục. Đại để đó là giai đoạn sửa soạn cho việc « đúc đỉnh ». Sự sửa soạn nói lên sự thất bại của các Đế ưa chinh phục bằng võ lực. Oùng đó bớt đi dần qua các Đế, cho tới ông Vũ thì nửa trước còn óc Đế nhưng nửa sau thì chịu múa theo phương Nam, tức là thâm hóa tinh thần phương Nam. Bây giờ ta đi sâu vào để xem việc thâm hóa đó xảy ra như thế nào, Kinh thư chỉ dùng một số hình ảnh lớn một là trị thủy, hai là đúc đỉnh, ba là hòa nhạc. Hãy khởi đầu bằng trị thủy.

3. Vũ trụ thủy

Hạ Thư mở đầu bằng Thiên Vũ Công. Mà Vũ Công mở đầu bằng câu sau :

Vũ phu thổ
Tùy sơn san mộc
Điện cao sơn đại xuyên
Chữ hán
Vũ chia đất.

Tùy núi dẫn cây để phân ranh (hầu) Định rõ các núi cao sông lớn.

Trước hết xin nói chữ Hạ trong Hạ Thư là gì ? Đây là điều không được Hán nho bàn tới cho rằng Hạ là tên nhà Hạ, hoặc nữa là tên một đất nhỏ đã phong cho ông Vũ để thưởng công trị thủy, đến nay vẫn còn mang tên là « Vũ Châu » nhưng đây chỉ là lưu truyền không thấy có trong sử sách. Ngược lại chữ Hạ cũng có nghĩa là ngũ sắc (Legge 107) mà chữ ngũ thuộc phương Nam, y như Nam linh cũng gọi là Ngũ lĩnh. Vì thế chữ Hạ viết như mùa Hạ, cũng gọi là « Chư Hạ ». Và khi nói ông Vũ lập ra nhà Hạ thì không có ý chỉ rằng ông Vũ nắm được các nước phương Nam, điều đó mãi sau này đời Chu mới khởi đầu làm dần, nhưng có nghĩa là ông Vũ thấu hóa được tinh thần phương Nam. Thiên Vũ Công mở đầu

bằng câu « Vũ phu thổ » mà các học giả quen hiểu phu là chia (đất) thì quá đơn sơ mà không để ý tới sự chữ phu có cùng một nghĩa với câu « đản phu văn đức » đã nói ở trên (Đại Vũ mô 21) nên không có nghĩa là chia mà còn là xếp đặt và cai trị theo văn đức biểu thị bằng số 9, nên Khổng An Quốc giải nghĩa bằng chữ bố - mở mang, sắp đặt rồi thêm câu : « bố trị cửu châu chi thủy thổ, chữ hán » nghĩa là ông Vũ phân chia, bài liệt và cai trị cửu châu. Vì thế khi chia đất ông Vũ cảm thước đo bên tay Chiêu (Legge 64) tức theo văn hóa Viêm Việt vốn coi trọng bên tả (tả nhậm). Mấy chữ « Điện cao sơn đại xuyên » nói lên rõ ý đó; Việt nho quen chỉ quốc gia bằng « sơn xuyên » sông núi. Vậy rõ rệt đây không là trị thủy theo nghĩa thường mà là thiết lập đạo sống theo triết lý lưỡng nghi bên Sơn bên Xuyên hay bên tiên bên rồng cũng là một. Nên tuần xuyên có nghĩa là tuần triết. Mà dấu tuần triết là đi theo cơ cấu. Vì tuần là đào sâu, mà đã đào sâu là đạt cơ cấu biểu thị bằng những số nền tảng. Số nền tảng của nông nghiệp là 2, 3, 5, 9 của du mục là 4, 6, 7, 8. Chúng ta sẽ thấy ông Vũ đúc hai loại số này vào một. Trong thực tế có nghĩa là nâng 2, 3, 5, 9 lên trên những số 4, 6, 7, 8 như sau : trước hết ông đã phân chia đất theo lối tam tam 3, 3, 9. Nghĩa là ông chia đất làm ba hạng chính là thượng, hạ, trung, rồi mỗi hạng chính lại chia ra ba hạng tùy cũng gọi là thượng,

hạ, trung. Cho nên thay vì nói thứ nhất, thứ năm, thứ chín... thì ông lại nói : thượng thượng là thứ nhất, trung thượng là thứ bốn, hạ hạ là thứ chín v.v... Mới đọc hơi bức mình nhưng nhìn theo huyền sử thì là đặt theo số căn của cửu lê để gồm các số căn bản của văn hóa mẹ là 2, 3, 5, 9. Những con số đó sẽ được ông Vũ dùng trong những nét lớn. Số 2 là Sơn Xuyên hoặc theo truyền thuyết rằng : khi ông Vũ đào sâu thì gặp mô Phục Hy Nữ Oa ôm nhau. Số 3 Tam giang, Tam hà và chia đất theo lối 3, 3. Bây giờ đến số 5 thì thấy rõ trong lối chia nước ra 5 cõi (gọi là ngũ phục) gọi là Điện, Hầu, Tuy, Yếu, Hoang. Mỗi cõi cách nhau 5000 dặm, gồm lại trong chín châu (Kinh thư tr.85 bản dịch Thẩm Quỳnh). Chia kiểu này nói lên rõ đây chỉ là lý tưởng. Vì thế bản đồ chín châu phải vẽ theo Hồng phạm mới trúng, như chúng tôi đã làm trong quyển Việt Lý tổ nguyên. Còn bản đồ chín châu thực thì có in trong Tinh hoa ngũ điển. Số 9 là Cửu giang « Cửu sơn » và sau đó kể ra đến 27 núi nhỏ thì cũng là chung quanh hai số 3 và 9 là 27. Lại thấy cả hai Sơn Xuyên đi song hành : đạo Cửu xuyên đi kèm với đạo Cửu sơn, tức chín bên cao đi kèm với chín bên thấp. Và mỗi bước đi mang một ý nghĩa biểu hiệu, thí dụ nói về ông Vị thì có chim chuột đồng huyết « Vị tự điều thử đồng huyết, chữ hán » = Ông Vũ đi thăm tự núi Điều thử đồng huyết. Chim đại biểu trời, chuột đại

biểu đất cả hai cùng một huyệt. Đó là đại đề triết lý Việt nho diễn tả bằng số lẻ nổi vượt hơn số chẵn. Số chẵn chỉ dùng phát phơ được biểu thị trong việc ông Vũ cưới vợ có 4 ngày (tân, nhâm, quý, giáp) rồi ra làm việc công, đi qua nhà lúc vợ đang đẻ, nghe tiếng con là Khải mới sinh khóc oa oa cũng không bớt giờ vào nhận mặt con, mà cứ mãi đi đo đất : « Khải oa oa nhi khắp : dư phát tử, duy hoang độ thổ công, chữ hán » (Ích Tắc 8). Chữ 4 ở đây phải có nghĩa cơ cấu thuộc tứ địa, kiểu khử tứ hung. Nhìn tổng quát thì nhận ra Thiên Vũ Công ít chú trọng số chẵn. Ông Cồn có máu cá (tên ông viết với bộ ngư) nên là theo văn minh du mục. Vì thế phải cực tử. Cá thuộc phương Bắc, số 6. Vì thế Hồng phạm nói « lục cực ». Ông Cồn cực tử là vì theo số chẵn 4, 6, 8 cũng gọi là đắp đê. Ông Vũ không đắp đê mà đào sâu sông nên tránh né số chẵn (4 cũng như 8). Dùng số 8 không nhập vào được tâm linh của Tam tài để « tam gia tương kiến ». Trong Mạnh Tử (III.4) có câu « Vũ bát niên ư ngoại, tam quá kỳ môn nhi bất nhập » thường được hiểu là ông Vũ tận tâm với việc chung không còn để lòng đến vợ con. Hiểu như thế đúng, nhưng không đủ sâu để bao gồm cả vợ ông Vũ cố tránh số phá (4, 6, 8) bên cha, để dùng số hóa bên mẹ 3, 5, 9. Nhờ đó mà ông Vũ đã được tiếng là đem văn hóa phương Tây Bắc ưa số chẵn 4, 6, 8 hòa hợp với văn hóa phương Nam ưa số lẻ 3, 5,

9 tức là hòa hợp văn minh du mục với văn minh nông nghiệp. Du mục cũng gọi là ăn sẵn hay là tiên thực có nghĩa là « ăn thịt tươi ». Còn nông nghiệp gọi là gian thực, phải ra công khó nhọc lắm mới được ăn. Vậy ông Vũ đã đem gian thực thêm và tiên thực đó là công lớn. Trong thiên Ích Tắc vua Thuần hỏi Vũ về triết lý thì ông thưa rằng khi nước dâng cao tận trời, khiến hạ dân hỗn loạn, thì tôi dùng 4 cách để thông hành, theo núi dẫn cây cùng ông Ích. Kiếm cho dân các thứ ăn tươi (tiên thực). Tôi khơi các con sông ở 9 châu cho chảy ra 4 bể. Đào sâu các ngòi lạch ở ruộng ra đến sông; còn ông Tắc gieo các thứ thóc để kiếm cho dân các thực phẩm có khó mới có ăn (gọi là gian thực).

Ích tấu thứ tiên thực

Tắc bá phụng thứ gian thực. (Ích Tắc I)

Chữ hán

Đọc câu trên ta thấy văn hóa phương Nam được lồng lên văn minh phương Bắc trong tiến trình đi vào nông nghiệp du mục : gọi là thêm gian thực vào tiên thực. Rõ ràng là có ý nói đến việc chung đúc hai nền văn minh số chẵn với văn hóa số lẻ.

4. Vũ chú cứu đỉnh

Sự hòa hợp đó còn được biểu thị bằng đúc đỉnh, nhất là số 9 : Vũ chú cứu đỉnh, chữ hán.

Ông Vũ đúc được 9 đỉnh, mỗi đỉnh có ghi hiến chương của mỗi châu. Sau chuyển qua nhà

Thương, nhà Chu, rồi mất không hiểu tại nhà Tần hay nhà Chu đánh chìm xuống sông

(xem Thái Bình ngự lãm quyển 756 mục Đỉnh). Đó cũng chỉ là tượng trưng ngụ ý rằng ông Vũ đã đúc được hai nền văn minh vào một trong tinh thần Viêm Việt với các số 2, 3, 5, 9 (9 đỉnh 3 chân 2 tai). Cho nên Cửu đỉnh chẳng qua là Vương nho. Nền nho này sẽ truyền đến cuối nhà Chu thì bị tiêu ma ở đời Tần và nhường bước cho Hán nho nên gọi là cứu đỉnh chìm mất. Đó là điều không được nhận ra bởi Hán nho chỉ hiểu chữ đúc đỉnh và mất đỉnh theo có nghĩa đen, và 9 đỉnh đã bị chìm xuống sông, ai vớt lên được thì làm vua, hoặc ai có đức thì đỉnh trở nên nhẹ, hoặc ai không đức mó vào thì thấy nó nặng, không thể nhúc nhích... Đó toàn là những tin tưởng kiểu tai dị. Tả truyện đã bày tỏ ý nghĩa chân thực của nó như sau. Năm thứ ba Tuyên Công (605) nước Sở nhân dịp giặc Lục Hồn tiến binh tới tận đất Lạc đe dọa bờ cõi nhà Chu. Chu Định Vương sai Vương Tôn Mẫn

ra thương thuyết. Sở hầu hỏi bóng về đỉnh nặng nhẹ thế nào, Vương Tôn Mẫn trả lời rằng : « sức mạnh của một nước ở tại đức của nhà vua chứ không ở tại đỉnh (tại đức bất tại đỉnh). Khi trên dưới vua tôi hòa hợp thì tất cả đều được hưởng ơn trời. Vua Kiệt vì hôn ám, chín đỉnh rời qua nhà Thương, rồi nhà Trụ vì bạo ngược nên đỉnh lại rời qua nhà Chu. Khi đức chánh và sáng thì đỉnh tuy nhỏ cũng nặng, còn đức kém thì đỉnh có lớn cũng nhẹ. Trời chỉ giúp người có minh đức được vững ngôi... Vậy chưa nên hỏi về đỉnh nặng hay nhẹ được.

Như thế rõ ràng là việc ông Vũ đúc đỉnh chỉ là câu chuyện huyền sử nói lên việc đức văn minh du mục số lẫn vào văn hóa nông nghiệp số lẻ, mà tận cùng là số 9, nên số 9 trở thành con số của ông Vũ. Các học giả Tây Âu gọi nó là con dấu đóng vào đường lối cai trị của ông Vũ như được bày tỏ trong thiên Hồng phạm cửu trù, tức lòng việc cai trị nước vào khung số 9. « The use of the number nine and the meaning of the Various divisions of the « Plan » are in harmony with Vũ's style and practice in his counsels » (Legge III.321)

5. Vị trí của ông quỳ

Xem thể thì triết lý của ông Vũ chính là triết lý của Việt nho nó nằm trong chữ Hòa, mà muốn nói đúng thì phải gọi là Chí Hòa, vì đây là một sự hòa hợp sâu nhất, cũng được gọi là Thái Hòa, được bàn đến trong thiên Ích Tắc. Vì thế ở câu 9 và 10 thiên này, ông Quy xuất hiện cách đột khởi, hầu không liên hệ chi cả với đồng văn như nhận xét của Thái Trầm. Ông này còn trách những học giả khác cố đưa ra mối liên hệ gò ép. Học giả J.Legge cũng đồng ý với Thái Trầm (Legge 86). Sự thực thì mọi học giả đều đáng trách vì không nói lên được mối liên hệ chân thực, còn Legge và Thái Trầm đáng trách hơn nữa, vì chối không có liên hệ nào cả, mà thực ra thì mối liên hệ đó có nhưng nó nằm ngầm trong chữ Hòa là tinh hoa của nhạc. Ông Vũ đã làm một sự hòa hợp tận cơ cấu tức hợp đất với trời biểu thị bằng hợp số chẵn với số lẻ hợp tiên thực với gian thực, thì đó là một bản hòa âm rất cao, cho nên nói đến nhạc là đúng chỗ : mà đã nói đến nhạc thì ai mà qua mặt được ông Quy, vì Quy đây chỉ là một sơ nguyên tượng nên cũng gọi là Văn Quy Long của Viêm Việt, khác với Văn Thao Thiết của du mục. Chỉ cần nghe lời ông thì ta hiểu ngay rằng đây là một tay nhạc sĩ kiêm triết gia. Vì thế ông nhấn mạnh đến những loại nhạc khí chung cho âm dương hoặc những nhạc khí ưa đi đôi như :

Minh cầu, Bác phụ
Cầm sắt
Chúc ngữ
Sinh dung dĩ gián
Điều thú thương thương
Tiêu thiêu cửu thành
Phượng hoàng lai nghi ¹⁸

Bác phụ : cái trống gia vật chèn trâu để làm cho tiếng nhạc êm lại. Nhạc khí này cũng đi chung với mọi nhạc khí.

Cầm : năm dây, có người cho là do Phục Hy, người khác là Thần Nông, thực ra cả hai là một. Sắt : 25 dây (cũng có thứ 27, 19, 13) cùng với đàn cầm chỉ vợ chồng hòa hợp.

Sinh : một thứ ống quyển 5 lỗ (cũng có thứ 13 lỗ).

Dung : là cái chuông to.

Tiêu thiêu : là tiếng chung để chỉ nhạc đời Nghiêu Thuấn.

Quý viết : « Ôi ! Khi tôi đánh vào khánh đá theo nhịp nặng nhịp nhẹ thì trăm giống thú đều múa, các quan đều
18 Minh cầu : Khánh thay được cho mọi nhạc khí.
Leg.89.

hòa lạc cả.

Ô ! Dư kích thạch phụ thạch
Bách thứ xuất vũ
Thứ doãn doãn hoài.
Nghe thế vua Thuấn liền lên hứng hát rằng :
Kính theo mệnh trời
Luôn luôn theo thời mà cũng theo cơ.

Khi về đùi và cổ tay khoan khoái thì đầu cũng hứng khởi, công việc của bá quan đều được tinh tấn ». Ông Ca Dao liền hát rằng :

Đầu mà sáng suốt
Về đùi và cổ tay được lành mạnh thay
Mọi việc đều trôi chảy vậy Sắc thiên chi mệnh.
Duy thời duy cơ Cổ quăng hỉ tai.
Nguyên thủ khởi tai.
Bách công hỉ tai.
Cao Dao bài viết :
Nguyên thủ minh tai.
Cổ quăng lương tai.
Thứ sự khang tai.
Chữ hán

Lời hát cuối cùng của hai ông Thuần và Cao Dao nói lên sự hòa hợp cùng cực đến độ trên dưới trở thành một, như đầu và chân tay làm nên một thân thể vậy. Đó là nền triết lý cơ thể, biểu lộ ra ngoài bằng hòa bằng hợp. Cũng nên ghi nhận là về sau Hán nho đã để mất Kinh Nhạc thì cũng là nói lên cùng một ý nghĩa như để chim cừu đĩnh : tức triết lý Việt Nho bị chôn vùi.

6. Ba nền tảng của việc trị thủy

Như thế nếu muốn biết rõ triết lý của ông Vũ cần phải chất lọc ý chính của thiên Đại Vũ mô, vì là thiên đúc kết tinh hoa của Vương nho do ông kiến tạo.

Trước hết thiên đó nhắc đến tên ông Đại Vũ gọi là văn mệnh (chứ không võ mệnh). Cho nên quan trọng không dồn hết vào vua hay tù trưởng như kiểu du mục, nhưng theo lối nông nghiệp là đặt vào công thể tức dân cũng tham dự vào việc cai trị. Vì thế nói làm vua khó mà làm quan cũng khó, vì quan là những người dân ưu tú đã được đề ra để gánh vác việc cai trị chung với vua chứ không phải chỉ có một mình vua cai trị.

Nhận thức được điều đó thì chính sự mới hoàn toàn.

Hậu khắc gian quyết hậu.

Thần khắc gian quyết thần

Chính nãi nghệ, lê dân mẫn đức. (Đại Vũ mô 20)

Chữ hán

Điều hai là cử hiền : tức tin dùng người hiền đức dầu xuất thân từ thôn dã. Vua phải biết nghe lời bàn của họ, chớ theo ý mình.

Dã vô dị hiền

Vạn bang hàm ninh

Kê vu chúng

Xả kỷ tòng nhơn. (Đại Vũ mô 3)

Chữ hán.

Ông Vũ đã triệt để giữ như thế nên hễ nghe lời bàn hay thì bái chào cảm tạ « Vũ văn thiện ngôn tất bái». Điều thứ ba mới thực là đặc trưng của Việt nho mà giáo sư Creel cho là lạ lùng nhất trong thế giới. Vì xưa kia các chính quyền không lấy hạnh phúc dân làm đối tượng cho việc trị nước thế mà đó là điều được tung hô và chấp nhận trong thế giới Việt nho. Đại Vũ mô câu 7 tiếp rằng :

Đức duy thiên chính

Chính tại dưỡng dân

Chữ hán

Đức tốt là làm chính trị giỏi

Chính trị giỏi là nuôi được dân.

Đường lối là tam tài, ngũ hành, cửu trù cần được tài bồi vun tưới. Nói kiểu thông thường thì là :

Thủy, hỏa, kim, mộc, thổ, cốc duy tu

Chính đức, lợi dụng, hậu sinh duy hòa

Cửu công duy tự, cửu tự duy ca. (Đại Vũ mô 7)

Chữ hán

Tu điều đó có thể nuôi dưỡng là ngũ hành.

Hòa hợp ba điều lớn là thiên, địa, nhơn hay là chính đức (thiên) sử đức hạnh, lợi dụng (địa) làm ơn ích cho dân, hậu sinh (nhơn) thâm hậu tình người...

Chín công là đem 6 điều trên (ngũ hành cộng với cốc là 6) và ba điều dưới vị chi là 9 công. Chín công đã tu hòa, thì cửu dân vui sống. Đó chẳng qua là cách nói lên ba con số quan trọng của Việt nho là 3, 5, 9 cũng chính là then chốt của nền minh triết Lạc Thu. Vì ông Vũ làm được điều đó nên ông Thuấn nhường ngôi cho. Đó gọi là truyền hiền đúng tinh thần Viêm Việt.

XIV. KINH ĐỨC BÌNH TRIẾT

1. Những mục tiêu phương tiện

Đến đây kể là chúng ta đã đạt cái đích khiêm tốn là nhận diện nội dung tinh thần của cơ cấu áp dụng phần nào vào việc tìm hiểu huyền sử Việt nho nhờ đó chúng ta đã dội được ít tia sáng vào cõi mung lung truyền tích nước nhà. Hy vọng rồi đây sẽ có nhiều tác giả khác với những khám phá khác về ý nghĩa các truyền tích sẽ mang lại cho văn học nước nhà một sắc thái mới.

Tuy nhiên có một điều cần được nhấn mạnh là những khám phá đó dù có nhiều đến đâu tự nó chưa phải là đủ, vì chúng mới chỉ là mục đích phương tiện chứ chưa là chỗ tới cùng cực. Cái đó phải là Kinh đức tức là đi thẳng vào bầu linh lực, mà cho được kính đức thì phải biết nắm vững được triết, gọi là bình triết chứ không bình cơ cấu, không bình thần thoại hay là bình văn chương. Tất cả bấy nhiêu chưa là triết để. Nói theo 4 nấc thang dụng, từ, ý, cơ (đã bàn trong Quốc học) thì văn chương mới ở đợt từ, có thêm nhiều thì cũng mới là ý.

Thần thoại cũng chỉ là một loại ý, nó cần sau những thời quá duy lý giúp cho tìm lại tinh thần của toàn bộ. Tuy nhiên ý nghĩa nó tìm ra cũng mới là tiêu biểu tức là còn quá lý trí chưa đủ làm nên bầu khí thuận lợi cho sự lộ nguyên hình của thực tại.

Đến như Cơ cấu cũng vậy tuy có giúp nhìn kỹ lưỡng hơn vào cõi u linh của tâm hồn nhưng cũng chưa đạt. Vì khi đạt thì sẽ bao trùm khắp hết thí dụ bao trùm cả sử hàng ngang biến cố, điều đó hầu hết cơ cấu chưa tới (đã nói rồi ở trên). Bởi vậy cần phải đi xa hơn nếu không thì một là đậm chân trên văn chương rộng, hai là lẫn quần với ý hệ hoặc tư tưởng biểu tượng tuy có hay cũng còn quá nhiều khách quan tính dễ lẫn át sinh khí của toàn diện. Muốn toàn diện phải huy động mọi cơ năng ý, tình, chí, không đạt điều đó mà đòi huy động thì lại rơi vào chứng bệnh sính luân lý (moralisme) ưa giảng giải kiểu bà già. Muốn thoát bấy nhiêu (ý hệ hay luân lý) chỉ còn cách là tiến lên đến đợt triết.

Nhưng trước khi bước vào triết chúng ta nên dừng lại ở đợt tiếp cận với triết, đó là cơ cấu. Cần xem vị trí cơ cấu ở đâu để có được một ý niệm bớt mung lung hơn.

2. Đặt vị trí cho cơ cấu

Mục đích cơ cấu là cô đọng đến những luật tắc phổ biến nhất, thường hằng nhất của lý trí đồng nhiên con người (les lois universelles et constantes de l'esprit invariant de l'homme) và như vậy là nó vượt qua đợt ngôn từ cũng như ý tưởng là những cái còn nằm trong vòng ý thức cá nhân. Cần phải vượt sang qua để đi vào vùng tiềm thức thường được biểu lộ qua thần thoại, qua những tác động tuy vô thức mà vẫn vâng theo những luật lệ bất biến. Như trên đã nói cơ cấu chính là con đường của triết lý Việt nho, vì Việt nho cũng nhằm vượt qua đợt từ (tự đặt nhi dĩ hĩ) đợt ý (không chú trọng luật lý) để đạt đến đợt đức cũng gọi là linh lực. Linh lực thường được biểu lộ bằng động tác mà không cần đến hình ảnh nữa, nên chỉ còn lại tác động tinh tuyền. Vì thế mà Levi Strauss gọi là đợt Zéro nghĩa là trống trơn không còn từ, ý, tượng. Nói khác càng lặn sâu vào trong tâm hồn, con người càng không thấy cần đến biểu tượng, nên càng có may mắn hợp thẳng vào suối linh lực. Vì thế mà ông mong mỗi đạt tới đợt Zéro này. Và khi tới rồi thì xin xóa hết mọi việc đi trước (văn chương, ý hệ, tiêu biểu, thần thoại) để đi vào đợt thẩm mỹ câm lặng (l'esthétique silencieux) được đại biểu bằng nhạc. Lấy đại để mà bàn thì đó cũng chính là chỗ nhằm của triết lý Việt nho trong câu « kinh đức bình triết » vì kinh là

đi thẳng đến, còn đức là bầu linh lực. Đi thẳng nghĩa là không đi qua từ ngữ hay ý hệ hoặc thần thoại vì tất cả còn là biểu tượng, một loại sản phẩm của ý (lý trí), còn là trung gian, nên vẫn hàm tàng nguy cơ lưu giữ con người lại trong việc ngắm nhìn, nói năng, suy tưởng, tưởng tượng. Cần tránh những trung gian đó để hắng trọng được nguồn linh lực trào ra. Vì thế mà cần dùng đến những gì uyển chuyển linh động như nghệ thuật chẳng hạn. Trong nghệ thuật thì vô hình vô dạng hơn hết là nhạc. Bởi thế mà những nền triết lý đi đến cơ cấu chú trọng nhiều nhất tới nhạc như Việt nho xưa đã vẫn chủ trương, và nay Levi Strauss cũng lưu ý. Ngoài ra Việt nho còn chú trọng đến một số nghệ thuật khác như lễ nhạc... tất cả đều nhằm tác động vào toàn thân tâm con người :

Thi tác động vào tình cảm

Lễ tác động vào thân tâm.

Nhạc là hòa đồng với thiên địa : « Nhạc dữ thiên địa đồng hóa ».

Tuy nhiên mặc dù nhạc là cao nhất trong thang nghệ thuật nhưng cũng chưa bằng triết, ít ra trong việc soi sáng để minh nhiên hóa. Sự cảm hóa do nhạc nặng về tình, chưa thể đạt quân bình tình ý được như triết. Vì thế mới nói : « muốn kinh đức thì phải biết binh triết ».

Triết là gì ? Để hiểu rõ hơn chúng ta hãy tìm hiểu vị trí của triết.

3. Vị trí của triết

Chúng ta có thể chia tâm trạng con người làm 4 đợt đại loại như sau. Trước hết là « đồ nhân » Tây phương kêu là « người dưới phố » đó là những người sống theo lương tri. Lương tri đây không hiểu theo nghĩa trí lương tri của Vương Dương Minh hay của Mạnh Tử mà chỉ hiểu theo nghĩa công cảm (sens commun) tức cảm nghĩ như hầu hết mọi người cảm nghĩ như thế. Nói kiểu xã hội học thì đó là sống theo chiều kích xã hội, la dimension sociale tức làm như mọi người. Cái gì « người ta » cho là tốt thì « là » tốt, cho là xấu thì « là » xấu. Tiêu chuẩn đó thuộc công cảm. Như vậy thì công cảm còn thấp hơn lương tâm. Bởi xét về trí thức thì lương tâm cũng ở đợt này, nhưng về mặt luân lý thì lương tâm có chiều sâu hơn. Người theo lương tri có thể lúc ở một mình xử đối khác lúc ở trước mặt tha nhân, còn người theo lương tâm thì dù ở một mình cũng cố giữ điều phải giữ. Tuy nhiên dù lương tâm hay lương tri chưa có gì là cao đủ để gọi là triết, họ có giữ cho hết cỡ cũng mới là thiện nhơn. Muốn có chút triết thì phải từ đợt hai trở lên gọi là tín nhơn (xem Nhân Bản bài quân tử chia ra 6 bậc :

thiên nhân, tín nhân v.v...) phải biết bước từ thiện hơn tới tín hơn vì đó chính là bước từ công cảm đi sang triết lý. Nói khác từ bỏ đợt « người ta » không có suy nghĩ tư riêng mà chỉ tuân theo ý nghĩ người khác, của thiên hạ (của dư luận, của tôn giáo, của thói quen) để bước lên đợt triết là khởi đầu suy nghĩ : tự mình gánh lấy trách nhiệm mãi từ đợt tối cao là quyết định tốt xấu thiện ác... mà Nietzsche kêu là dựng nên bảng giá trị.

Đến đây chúng ta chạm vào một thực thể mới mà chưa có tên gọi xác định tức là triết lý hay triết học. Tuy danh từ chỉ là một ước lệ nên gọi thế nào cũng được, nhưng trong vấn đề này sự không đồng danh bao trùm một quan niệm dị biệt, vì thế tưởng cũng cần bàn tới.

4. Triết lý hay triết học

Theo Việt nho thì bên trên thiện hơn còn có 5 đợt khác là tín, mỹ, đại, thánh, thần. Và nếu theo đúng định nghĩa triết là triệt thì phải tới đợt thần mới là hiền triết, nhưng chúng ta đã dễ dãi gọi là triết từ đợt hai là tín nhân. Tuy dễ dãi như vậy nhưng không nên quên đi thực thể đa tạp. Vậy cần tìm cho mỗi khía cạnh một tên gọi.

Nói chung thì bên trên thiện hơn là đến triết, nhưng đi vào chi tiết thì thiện hơn chưa đạt triết mà mới là tỏ dấu mong ước đạt được triết. Sự mong ước đó được biểu lộ đầu tiên bằng sự học hỏi kinh nghiệm của cá triết gia đã xuất hiện trong lịch sử để xem họ đi vào triết như thế nào, gặp những vấn đề gì, giải đáp ra sao. Ai là thầy của họ, ai là môn đồ v.v... tất cả bấy nhiêu làm nên một khoa học giống như một thứ sử học và vì thế ta sẽ gọi đó là triết học. Nhưng danh từ này còn quá chung không đủ cho thực tại rất phiền toái vì có người đạt có người không, người đạt nhiều kẻ đạt ít. Hãy căn cứ vào 3 cơ năng là ý, tình, chí mà nói thì có đến 3 cách vượt lên tùy đặt quan trọng trên tình hay ý, hoặc trên cả hai là chí. Nếu căn cứ trên ý (hay lý trí) thì chú trọng đến biết, nếu chú ý tới tình thì là liễu hiểu (compréhension) tức chú ý tới toàn bộ, tới sự đào luyện tinh khí tính tình. Còn biết là học cho biết sự kiện, như nhà chuyên môn. Có thể biết mà không hiểu như rất nhiều nhà bác học; ngược lại có thể hiểu mà không biết hay biết ít, như rất nhiều ông già bà cả ở thôn quê. Nước Nam ta được nhiều người ngoại quốc xưng tụng là có nhiều triết nhân, thì chữ triết nhân đây thuộc về hiểu, còn những người đi học triết thì thuộc về biết. Nếu ta ước định với nhau mà gọi đó là triết học, triết học gia thì ta sẽ dành tiếng triết lý cho những người có thể biết nhiều hay ít

nhưng có hiểu, theo nghĩa liễu hiểu. Vì liễu hiểu nên có tác động theo sau, bởi thế khi nói triết lý thì tự nhiên ta nghĩ đến làm đến sống. Nhưng làm và sống ở đây được hướng dẫn do Minh triết chứ không do công cảm hay lương tri. Như thế hết mọi người sống đều do lương tri do công cảm, trong đó có một ít, rất ít người thêm ánh sáng triết lý. Như vậy xung triết lý trên triết học là căn cứ theo 4 đợt học trong sách Luận Ngữ là : học, thích, lập, quyền mà ta có thể ghép :

Triết học với việc học đợt 1 Triết lý với hai đợt thích và lập Minh triết với đợt quyền (biến).

Một số tác giả chỉ chia ra có 2 là triết lý để chỉ chung cho mọi người : ai đã sống cũng đều có triết lý; còn triết học là một khoa học có phương pháp, có hệ thống và lịch sử v.v...

Chúng tôi cho lối chia như thế quá đơn sơ không đủ để chỉ định nhiều cấp bậc trong triết như ba cấp học, học-hành và học-hành đạt. Đó là ba cấp rất khác nhau cần phải có tên khác nhau. Tiến bộ là ở chỗ đó : con người càng tiến bộ càng nhận ra nhiều dị biệt trong một thực thể mới đầu tưởng là giản đơn, và mỗi khi nhận xét ra được một khía cạnh mới thì đặt thêm tên gọi. Hãy đưa ra một thí dụ giả tưởng là người cổ sơ mới chỉ biết có núi và gọi là núi, nhưng càng ngày càng tiến thì

càng nhận ra có núi, có đồi, có non, rồi núi đá vôi, núi thạch nham... cũng vậy thoát xem tưởng chỉ có triết học, nhưng xét kỹ thì có nhiều cấp bậc : người xưa chia ra 4 đợt như vừa nói, chúng tôi tạm rút lại 3 bằng dồn thích với lập lại một và gọi là triết lý. Chữ lý có nghĩa là chỗ ở và dặm đường, cả hai gợi ý đi (thích) và ở (lập). Cả hai chữ đó tối quan trọng trong triết lý nhân sinh. Chữ đi nói lên tính cách sinh động cùng nghĩa với đạo; còn chữ ở theo nghĩa của triết hiện đại (của Holderling chẳng hạn) là đem hết tâm hồn để vào cái gì. « Đem hết tâm hồn » là nói lên cái gì toàn bộ. Còn triết học thì chỉ cần đem hết lý trí vào là đủ : nghĩa là có thể học về triết như một trí thức lạnh lùng không gây ảnh hưởng nào vào đời sống chi cả.

Nhận danh từ này nọ kia khác chỉ là chuyện ước định nên rất thông dong, miễn là tiếng đó chưa được dùng để chỉ thực thể khác và cũng chưa bị phê thải. Đó là điều kiện thiếu cho chữ triết lý dùng để chỉ mọi lối sống. Trước hết vì đối với triết Việt (cả Hán lẫn Việt) thì đã nói đến triết là phải hiểu cái gì cao siêu. Khen ai là triết nhơn là đề cao lắm rồi. Vì thế phải định kiềng nghĩa triết là triệt : triệt thượng cũng như triệt hạ... Triệt hạ là người ăn ở khôn ngoan như công cảm chấp nhận. Còn triệt thượng là khi người đó hiểu sâu xa tại sao lại ăn ở như vậy, và nếu đôi khi không thi hành đúng như đạo

lý mà phải quyền biến thì đó là hòa nhi, chứ trong bụng lại bất đồng. Người đồ nhơn là người ăn ở khôn ngoan, nhưng thiếu phần bất đồng này tức thiếu triết thượng nên khi họ làm như mọi người là đồng hồ lưu tục tức sống theo đàn cừu, với hồn khóm. Triết lý thì lại theo tinh thần độc lập « bất ỷ » : hai đảng khác nhau hẳn, không thể chỉ bằng một ngữ thuật chung và đây là bất tiện thứ nhất.

Sau là lối gọi đó có thể kèm theo sự khinh miệt văn hóa Đông phương cho là Đông phương không có triết học. Câu nói đó rất quen tai trong thời Pháp thuộc, nhưng đến khi giành lại độc lập thì tỏ ra bất tiện vì ngãng trở không cho đưa triết Đông vào chương trình giáo dục. Vậy để tránh mang tiếng vọng ngoại thì có thể chủ trương rằng : tuy Đông phương không có triết học chứ cũng có triết lý, vì hễ ai đã sống là đều có một triết lý. Kiểu nói duy trì được chủ trương Đông phương không có triết học, mà vẫn để cho chương trình giáo dục dạy triết Đông dưới danh hiệu triết lý hay đạo học. Đó là thái độ nhân nhượng để đáp ứng tình yêu nước hoặc sự hãnh diện quốc gia, chứ thâm tâm thì không tin Đông phương có triết học chi cả. Vì quả thực Đông phương không có như thế. Lý do ? Thừa là tại :

5. Đông tây đôi ngã

Đông khác Tây, nên cũng không có triết theo lối Tây. Vậy nếu đã suy tôn triết Tây làm mẫu duy nhất cho mọi nền triết thì quả là Đông phương thiếu triết. Nhưng vấn đề được đặt ra là có thực triết Tây là nền triết học mà bất cứ triết nào cũng phải tuân theo nền muốn xưng danh triết ? Đó là điều mà hầu hết thế hệ trước đã làm theo bằng cách đồng hóa ý hệ nhiều khi cả khoa học nữa với triết. Nhưng hiện nay thì cả hai điểm đều đang bị đã kích. Điểm nhất la 2ý hệ thì bị ví với cái lưới mắt quá thưa không bắt được thực tại tế vi : con người quá phức tạp và vi tế, không dễ gì đóng rọ vào hệ thống. Còn việc đưa khoa học vào triết là biểu lộ những thợ triết quen không thấy được giá trị triết mới phải đi mượn uy tín của khoa học, không ngờ rằng làm thế là hạ giá triết. Không khác chi bà chúa đi mượn áo của đoàn hầu. Vì triết là cái nhìn tổng quát trùm khắp, còn khoa học đi đến từng đối tượng bé nhỏ và cần xác định. Không hiểu được như thế mà lạm bàn tùm lum sang bên khoa học thì chỉ là làm việc rỗng tuếch. Hễ triết nào đã phải dựa vào khoa học thì đấy là thứ triết ăn mày. Giáo sư Dufrenne đã nặng lời lên án lối vay mượn vô duy đó, vì nó chỉ làm ra được một thứ triết học giả tạo với cái thượng tầng ý hệ nguy nga nhưng giả tưởng trừu tượng

¹⁹. Chính vì vậy cái làm kéch xù đó (làm trí thức với hiểu hiểu, lần ý hệ đã là triết, làm khoa học bên trên triết...) đã khiến cho những người như Levi Strauss phải thất vọng về triết, vì nó làm khô héo tâm hồn ²⁰. Xem như vậy thì hai điều vắng bóng khiến người ta nghĩ Đông phương không có triết học lại là những điều hại cho triết chân thực, mà Việt nho đã may mắn tránh được. Khổng Tử dặn môn sinh : « quân tử bất khí » : người muốn làm quân tử nghĩa là muốn làm triết hơn không nên để lòng bị trói buộc vào một món chuyên môn, vì nó sẽ làm ú trệ tâm hồn, méo mó lý trí không vươn lên được tới cái nhìn bao la cần thiết cho triết hơn.

Chính là vì thế mà khi người ngoại quốc nói trong đám thôn dân Việt có nhiều triết hơn thì là câu nói có nền tảng, nó không khác câu nhận xét chung của ông Columella rằng : « đời sống đồng áng cùng họ máu với

19 « D'importer dans la philosophie pour en faire un usage ostentatoire et immodéré certains concepts on certains procédures qui sont liés à un certain objet à un certain moment de la recherche scientifique n'est qu'une extrapolation téméraire vidé de sens » Pour L'homme p.203

20 « L'enseignement philosophique exerçait l'intelligence en même temps qu'il dessechait l'esprit » Tristes Tropiques p.43

minh triết », la vie rurale est consanguine à la sagesse (Civ VIII 149). Sở dĩ như vậy là vì người nông dân vừa không bị ngụy tạo (sophistiqué) bởi những ý hệ, lại được tiếp cận với đời sống thiên nhiên, nếu được hướng dẫn xa xa bằng một nền minh triết như trường hợp người thôn dân Việt Nam thì bảo rằng có nhiều triết nhân giữa họ có lạ chi đâu. Ít người trong chúng ta nhận ra điều đó vì không biết nhìn xuyên qua cái nghèo nàn tro trụi của họ, nên khó thấy được cái mặt triết nhân của cụ già thôn quê mà ông Paul Mus đã cho in trên bìa quyển *Sociologie d'une guerre* và sánh với khuôn mặt của Esope, còn bộ diện đứa cháu là của một ông hoàng. Đó cũng là lý do giải nghĩa tại sao lại có những nét hăm trên khuôn mặt của nhiều tiến sĩ triết học : là tại không biết vượt thông thái kênh coi đặng hòa mình vào chủ đạo.

Vì thế quan trọng hơn hết cho người đi học triết là phải có một cái nhìn toàn cảnh về triết để khi lặn lội vào rừng chữ nghĩa sách vở có chỗ để lâu lâu hướng về, để bỏ triết học bước sang triết lý hầu mong đạt minh triết. Chính bởi vậy mà khi đi vào triết Đông nếu có cơ duyên gặp sách hay thầy giỏi thì sẽ cảm thấy một sự thích thú sâu xa biến đổi cả một đời người làm cho cuộc sống được thanh thoát, khiến cho cái học trở nên đầy thích thú. Và đó phải là hướng tiến tới của nền văn hóa nước

nhà. Để đẩy mạnh hướng đi này chúng ta sẽ gọi đó là hướng văn triết. Đó là một hướng tiến sẽ hết sức minh mông mở ra cho mọi tài năng đủ loại : thì, ca, nhạc, kịch... và do đó sẽ mang muôn sắc thái không thể xác định và cũng không nên xác định. Vì thế trong những chương sau chúng tôi không nhằm xác định những nét đặc trưng đó phải như thế nào, nhưng chỉ dựa trên quan sát thử đưa ra một số nét đã xuất hiện hầu giúp cho có một hai ý niệm sơ sài thế nào là văn triết.

XV. VĂN CHƯƠNG NGOÀI TRIẾT

1. Văn hóa vô hồn

Chữ vô hồn cũng có thể gọi là vô đạo hiểu là thiếu nguyên lý nền tảng thiết thực làm kim chỉ nam, nên mắc vào rất nhiều mâu thuẫn trầm trọng : chẳng hạn chính Platon là ông tổ triết học lại đứng lên chống tự do, bắt mọi người phải theo tôn giáo của nhà nước, ai không tuân thì hạ ngục nếu còn bất kháng thì bị thủ tiêu... Đến nỗi sử gia đã phải cho đó thực là bản cáo trạng chửi vào mặt Socrate mà xưa kia Platon đã tôn thờ làm thầy (véritable acte d'accusation contre Socrate) (Civ VI p.87). Bởi chung sứ mạng của triết phải là giải phóng con người nay lại bắt con người phải làm nô lệ cho quyền uy, cũng như luôn luôn bảo vệ chế độ nô lệ. Đây là một sự phản bội triết. Chính chúa trùm triết đã đổi lập trường như vậy, hướng hồ các môn đệ về sau : vì triết thiếu nguyên lý vững nên chính triết gia quay ra chống triết. Bởi vậy có thể nói chẳng khoa nào đi được với triết vì triết tự mâu thuẫn = lúc bên Socrate lúc đả kích. Sau này các triết học gia cũng thế, thí dụ đối với cộng sản thì nhiều triết học gia lúc tung hô lúc khác lại thóa mạ, không phải trong chiến thuật mà ngay trong

chiến lược thì như vậy làm sao mà có chủ đạo thống nhất, nên đã không có một nền triết nào là không phải sửa ngay từ trong nền tảng : bảo sự vật không có mà lại theo lối có, bảo vật chất chẳng ra gì mà lại cứ chao vát vật chất. Đề cao vô sản mà cuối cùng lại phải theo lối tư bản... vân vân cùng khắp.

Triết học còn chưa đạt triết lý huông nữa là văn chương, làm gì có triết. Cái mà các học giả quen gọi là triết của nhà văn này nọ kia khác chẳng qua là những ý kiến những tư tưởng nhân sinh, ai cũng có hết nhưng ở đợt tản mát, còn lâu mới quy tụ để đạt trình độ triết. Không cứ văn chương nhưng là tất cả nền văn hóa Tây Âu đều thiếu triết tức là thiếu sự liên hệ sâu xa với một nền minh triết có uy tín được nhiều người thừa nhận và cố gắng hiện thực. Vì thiếu triết nên văn chương Tây Âu mang theo một số nét đặc trưng như đa ngôn, ưa chạy vòng ngoài, đã kích lung tung. Đó là những điểm đáng lẽ phải tránh thì lại đang được nhiều học giả chạy theo nên cần bàn rộng.

2. Đa ngôn

Đa ngôn phải hiểu là văn học xoay quanh từ ngữ quá nhiều, do sự thiếu chủ đạo hay thiếu cái nhìn toàn cảnh, không thấy được những chân trời man mác tâm linh, nên dừng lại ở đợt từ ngữ để vun tưới đến độ tôn thờ lời. Trên hết là lời. Từ đó chương trình giáo dục đổ dồn chú ý vào lời :

- Luật lời (ngữ luật)
- Ý lời (luận lý)
- Thuật lời (khoa hùng biện) (xem Cửa Không chương IV)

Đến nỗi nhiều sử gia cho rằng chính sự tôn thờ lời đã làm mất Hy Lạp. Người Roma ban đầu đã tỏ ra khôn hơn khi không học tiếng mẹ đẻ (La tinh) và công nhận rằng : « vì không học La tinh nên mới có đủ giờ đi chinh phục thế giới để kiến tạo nên một đế quốc mệnh mông ». Nhưng rồi đế quốc đó sẽ sụp đổ lúc người Roma rơi vào vết xe Hy Lạp thờ lời, chú ý quá nhiều vào lời. Năm 425 khi Hoàng Đế Théodose lập đại học đầu tiên ở

Constantinople tất cả cáo 33 giáo sư thì ngữ luật đã chiếm hết 28. Còn lại cho luật 2. Và triết học 1.

Chính vì thế đế quốc Roma chỉ có thống nhất kinh tế và chính trị, thiếu điểm cần hơn hết là thống nhất văn hóa. Civ X.159. Văn chương La Mã thì hoàn bị. Quyền XII của Quintillien phê bình văn học khó có thể hay hơn nhưng về triết thì quá tầm thường, không một triết gia nào đạt độ tâm linh. Người nay nhận ra rằng quyền « Ý vàng » của Marc Aurèle đọc kỹ lại thực ra chỉ là ý chì son đẹt, cầu an (*pensées d'or* chỉ là *pensées de plomb*). Sénèque chỉ là một thứ văn « đưa người đọc vào cửa nào rồi cũng sẽ lại đưa ra cửa ấy » Civ III. 217. Cuối cùng hầu khắp các triết học gia đều bắt tay với tôn giáo tức là bắt tay với yếu tố chia rẽ. Đế quốc Roma sụp đổ phần lớn vì vấn đề thần thọc : « Đáng Kitô có một bản tính hay hai bản tính, ba ngôi hay một ngôi... » Civ X.148

Thế rồi dòng đã suốt thời trung cổ và dẫn tới tận ngày nay nhiều chương trình giáo dục vẫn xoay quanh lời, quanh những cái tế vi về ngữ luật, phân tích ngữ luật, phân tích lý luận (*analyse grammaticale, analyse logique*) giống đực, giống cái, số ít, số nhiều... là thành cái mà ngày nay nhiều học giả nhận ra là không những vô ích còn tổ làm thành ác mộng cho tuổi thanh niên « qui fait le cauchemare de la jeunesse de l'Occident. Civ III.167. Hiện nay họ đang cố dùng phương pháp cơ cấu để thải bớt những cái « cần thiết giả tạo » nọ.

3. Quá nặng tiểu thuyết

Tiểu thuyết trung thực có sứ giúp cho người đọc biết quan sát nhân tình thế sự, tôi không hề phủ nhận giá trị của nó. Một quyển sách mà thiếu nhận xét thì là quyển sách vô duyên. Nhưng phải nói thêm ngay rằng thiếu liễu hiểu thì lại là quyển sách tản mát rỗng tuếch. Cần phải có cả nhận xét lẫn sâu sắc mới là toàn vẹn. Một quyển sách hay một nền văn học cũng thế. Muốn sâu sắc thì phải có triết học, triết lý, tâm lý như nét dọc. Muốn nhận xét ý nhị phải biết sử ký, xã hội học làm nét ngang. Đó là những khoa giúp người học biết thâm lường những kinh nghiệm hằng ngày, nghĩa là có xảy ra thực sự trong xã hội loài người, để cho cái học không đi vào duy trù tượng. Việc thâm lường sự kiện, quan sát này sẽ được tiếp tục trong văn hóa hậu trường bằng tiểu thuyết. Nhờ tiểu thuyết mà hai nét kinh (triết) và sử càng trở nên sống động. Một nền giáo dục muốn toàn vẹn cần chú ý đến cả hai mặt dọc ngang nọ cách cân bằng. Vì thế nên giáo dục của Việt nho xưa đã đi theo lối « xôi kinh nấu sử ». Xôi kinh là để hiểu. Nấu sử là để biết quan sát con người trong xương trong thịt, sống thật trong những mối nhân luân với những hoàn cảnh xã hội cụ thể. Vì thế tuy là cổ xưa mà giá trị vẫn tồn trường. Triết lý đã không bị cái nạn thiếu cảm thức lịch sử như triết học Tây Âu. Trái ngược với nền giáo

dục Tây Âu mặc dù tiến bộ về khoa học mà về thành nhân thì chính họ phải cho là tồi tệ « lamentable ». Bởi chương trình giáo dục chỉ có tiểu thuyết mà thiếu sử và nhất là thiếu triết nên gây ra nông nổi. Về triết thực ra thì không thiếu nhưng là thứ triết học quá chuyên biệt, hóc búa, trừu tượng khiến con người sống thực không sao phá nổi : như thế có kinh đầu đề mà sôi. Còn sử thì xưa kia không có trong chương trình (xem bài sử mệnh trong Chữ Thời) lấy chi mà nấu. Thiếu kinh đề sôi, thiếu sử đề nấu thì nền giáo dục tất trở nên băng quơ, không đủ làm thỏa mãn tâm trí, cho nên mọi người đổ xô vào tiểu thuyết, bởi ngoài tiểu thuyết ra còn chi nữa đâu đề mà đọc. Vì thế mà tiểu thuyết đã được tâng bốc lên quá cỡ khiến cho phát triển cùng cực và như thế dễ sa vào quá đáng. Tiểu thuyết đồng nghĩa với tao xạ, tức là xa lìa thực tại. Ta có thể nhận thấy rõ thực tại nước nhà là đang sống trong tả tơi bần hàn thế mà thiếu chi những sách mang nặng tính chất quý tộc, cá nhân, hưởng thụ sống trong thừa mứa : « nhà văn phải là kẻ viễn mơ sống rong chơi trong cuộc đời » đang khi đất nước tan hoang muôn vàn đồng bào đang gục ngã. Đời thực dân cổ đả phá tự trị xã thôn để dễ bề đồng hóa thì tiểu thuyết cũng ùa theo đả phá xã thôn thế mà chương trình cứ bắt học cả từng trăm quyển tiểu thuyết, khiến đầu óc trẻ em bị nén đầy còn đâu thanh thản tâm trí mà tâm tư. Cái đó rất

tai hại gây nên óc hường thụ và làm hư hại một đức tính tối quan trọng để trở nên người là sự tập trung tư tưởng. Thiếu nó làm sao đi sâu, mà không sâu thì làm chi có to có đại, có vĩ nhân. Giáo dục thay vì nhằm đào tạo nên người lại vô tình đào tạo ra toàn hạng sinh viết. Đầu óc chẳng sản ra được cái chi đáng viết, cũng viết. Voltaire đã phải nặng lời gọi bọn đó là giống chó má sủa bậy cắn quàng và co quắp. « Canaille écrivante cabalante et convulsionnaire » rồi hề nâng nhau lên tận mây xanh nhưng tựu trung là những con bò cái ngu dại. « Ces gens impuissants entre tous, des vaches écrivantes sont portés aux nuées, de simples brutes célébrées ». Chính vì lý do rất nghiêm trọng đó nên các nền văn hóa cổ xưa đều coi thường tiểu thuyết. Civ X.336. Viễn Đông chỉ cho tiểu thuyết nảy nở từ lúc tiếp cận với Mông Cổ nghĩa là với văn minh du mục chạy rong thiếu chiều sâu. Tuy nhiên tiểu thuyết đã không gây tai hại cho Việt nho như bên Tây Âu vì giáo dục vẫn dành chỗ quan trọng cho kinh cho sử. Tiểu thuyết chỉ vận hành ở văn hóa hậu trường, và đó là đúng chỗ. Cần phải biết đặt vị trí cho mỗi khoa như vậy đừng đề cao văn chương tiểu thuyết quá đáng như nay đến nỗi lấn át hết chỗ lẽ ra phải dành cho cái gì nền tảng đi sâu.

Cần nhấn mạnh rằng tiểu thuyết không phải là khoa đả sâu, nên người xưa không cho là nghệ thuật cao đẳng, mà chỉ là nghệ thuật bì phu, là văn chương nhẹ cần cho những người không thể ngồi lâu : vì thế nó phát xuất nhiều nhất do tâm trạng du mục nay đây, mai đó (nhớ lại bên Tàu tiểu thuyết chỉ phát triển mạnh tự đời Nguyên đầy chất du mục) nên không thể so sánh với những nghệ thuật văn học phát nguyên từ nông nghiệp quen ngồi lâu nên có thể đào sâu đi vào chỗ tế vi, vì thế văn bao giờ cũng tải đạo còn du mục thì không, vì không đào sâu đủ thì làm sao đạt đạo để mà tải. Từ đó văn chỉ nhằm giải trí, làm vui, chọc cười, chọc khóc, vậy là hết rồi đằng sau không còn gì nữa. Đó là một nhận xét có vẻ mới cho nay, nhưng người xưa thì đều ý thức như vậy, cho nên bên Đông cũng như bên Tây nhiều người viết tiểu thuyết mà không dám ký tên như trường hợp Lope de Vega và cũng vì vậy mà có vấn đề cho là những tuồng của Shakespeare do một nhà quý tộc Anh viết, nhưng vì giữ thể diện không dám ký tên. Đây không có ý phán đoán về vấn đề nọ mà chỉ có ý ghi nhận đã có vấn đề như thế vì có tâm trạng khinh tiểu thuyết tuồng kịch.

Dầu sao chương trình giáo dục dành quá nhiều chỗ cho tiểu thuyết như nay cũng là chạy theo Tây, nơi mà giáo dục xưa kia dành độc quyền cho quý tộc, dân gian

không được tham dự cả trong việc đi học, lẫn trong việc hình thành kinh sách (không hề có bộ nạp ngôn, không có sử cho dân chúng) nên đã báo thù bằng đề cao tiểu thuyết. Sự đề cao này gây ra hai cái hại một là làm cùn nhụt nơi người đọc khả năng tập trung tư tưởng nhất là vào những vấn đề trừu tượng tổng quát, như vậy là làm nhụt mất mũi nhọn đâm vào sâu khiến nhiều người vì đọc quá nhiều tiểu thuyết nên đọc không nổi mấy sách viết sâu một chút. Có thể nói chương trình giáo dục nay đã tê liệt hóa cái vòi ong hút nhụy ngọt để biến tất cả thành những con bướm đậu đầy bở đầy. Cái hại thứ hai là tiểu thuyết nhiều khi lấy truyện trong những môi trường thác loạn (có vậy mới lắm truyện và truyện mới éo le kỳ lạ...) khiến người đọc bị nhiễm trong bầu khí bệnh hoạn lâu ngày có hại cho sự lành mạnh của tâm hồn của phán đoán. Tôi thật không dám vor đưa cả năm, nhưng có lẽ là điều không may cho tôi đã tiếp cận với vài người chuyên về tiểu thuyết đọc nhiều viết nhiều, đều thấy rất bì phu, hầu như không biết quan sát; còn tâm hồn mất cả bao dung đại độ : hầu như tinh anh đã phát xuất hết ra câu văn hay rồi.

Một lần nữa tôi không tin rằng mọi người viết tiểu thuyết đều thế, chỉ tại tôi chưa may mắn gặp mà thôi. Nhưng dầu sao chương trình giáo dục nên dành tiểu thuyết cho hậu trường mới là hợp lý. Và đó là một bước

cách mạng cần phải hiện thực trong nền học vấn của nước nhà hiện nay. Bây giờ nói đến văn học thì hầu hết cũng phỏng theo văn học Pháp, là nền văn học chưa đặt nhân chủ còn đang quanh quẩn ở địa chủ và thiên chủ. Địa chủ là lối văn học khách quan tuân theo những thuyết có họ với cộng sản = hạ tầng chỉ huy thượng tầng, hoặc nói như Taine văn chương là sản phẩm của địa phương. Do đó tìm hiểu được thổ ngữ và thời đại của tác giả thì đã cho là nắm được then chốt. Luận án không chú trọng nhiều vào ngay chính tác phẩm, cái liên hệ nằm ngầm giữa tác phẩm và tác giả, mà lại đặt nặng trên việc tìm nguồn gốc văn mượn ở đâu, những hoàn cảnh nào, những chi tiết sinh thành, những sự kiện chi phối : *établir des faits des sources littéraires, des circonstances des détails génétiques*. Đó là những điểm nói lên địa chủ, tức con người không là chi cả mà chỉ là sản phẩm của những yếu tố ngoài. Vậy là giản lược tác giả vào một tác vụ thảo mộc : hấn viết ra chẳng qua là dưới sự điều động của những yếu tố kia, chứ con người tự lực tự cường của hấn không được kể tới. Đây là một quan niệm văn học hẹp hòi, và vì được các đại học công nhận nên cũng kể là chính thức hay là của đại học (universitaire).

Quan niệm này hiện đang bị công kích bởi những quan niệm không chính thức tìm giải nghĩa văn học theo ý hệ có thể gọi là tổng quát. Đây có thể là một quan niệm tốt nhằm bổ túc cho quan niệm phân tích của đại học nói trên. Tuy nhiên lại mắc phải trở ngại khó có thể vượt qua được đó là theo ý hệ nào. Hiện nay bên Pháp có ít ra 4 ý hệ : mác-xít, tâm phân, hiện tượng, cơ cấu... Trong đó không một ý hệ nào nắm được lẽo lái thành ra mới là tứ tung chưa có một hướng để tới. Vì thiếu hướng nên tiếp tục quay cuồng phân hóa gây nên một thứ văn học vô hồn, đành dồn sức vào những cái bác học bì phu vô tích, cùng lắm chỉ gây được sự thích thú nghề nghiệp cho mấy giáo sư văn học, chứ không tài nào gây nổi được tinh thần trách nhiệm cao độ của sứ mạng là một thứ thích thú bao la làm sáng khoái tất cả những người đi học nào có đủ khả năng thu nhận. Trở lên là đại để mấy nét chính của văn học. Tây Âu hiện đang đè nặng trên nền văn học Việt Nam. Bao lâu chưa thoát được mấy cái quá đáng trên thì không sao có thể lập được nền văn hóa độc lập đặt trên nhân chủ có khả năng bảo vệ và làm phát triển nhân phẩm nhân cách của người đi học.

4. Đả kích lung tung

Đó là hệ quả tất nhiên của nền văn học tản mát chi li, vô hướng. Một khi đã không nhìn ra cái toàn diện thì hễ mở miệng phê phán liền vấp ngã vào một sai lầm sơ hở nào đó, không sao thoát khỏi. Sau đây lấy thí dụ về nho giáo đã bị giới tân học đả kích lỗi 1930 đó là một phong trào đã nổi lên vào quãng 1930 trở đi : hầu hết trí thức đều đả kích nho coi đó như cái đà cản trở việc xây dựng một nền quốc học tăng tiến. Bởi vì nho là của người Tàu cũng như là cổ hủ nếu không san phẳng thì làm thế nào xây đắp mới. Vì thế mà có sự thành khẩn đả kích. Tuy nhiên đó là một sự thành khẩn hơi hợt hầu hết là chuyện hơi nhau những câu nói thiếu nền tảng hoặc thiếu phân tích... Thiếu nền tảng như đặt vào miệng Khổng Tử (hay đổ cho Nho giáo) câu nói của một hai cá nhân. Chẳng hạn câu của Thái tử Phù Tô « Quân sử thần tử thần bất tử bất trung » vẫn được lôi ra làm có đả kích. Có thể nói như vậy về rất nhiều câu khác như Tam tông của Đông Trọng Thư, trung thần bất sự nhị quân của Hán nho... Còn thiếu phân tích thì thí dụ Trương Tửu dôn chân tướng của nho giáo vào 5 điểm là :

- Tôn trọng quyền đàn ông, đàn áp quyền đàn bà.
- Tôn trọng quyền chồng đàn áp quyền vợ.

- Tôn trọng quyền cha đàn đáp quyền con.
- Tôn trọng quyền vua đàn áp quyền dân.
- Tôn trọng lý tính tảo chiết tình cảm.

Ai đã đi sâu vào nho giáo đều nhận ra đó là 5 điểm của Hán nho. Một thí dụ khác trong bài đầu Kinh thi tả nam nữ nhớ nhau đêm nằm trần trọc giờ mình 4 kiểu (xem bài Hưng ư thi trong Cửa Không) vậy mà Trương Tửu giải nghĩa là bà Hậu phi ngóng tìm hậu thiếp cho chồng đến « mất ăn mất ngủ ». Viết sai hẵn đi như vậy mà cứ được sao chép. Chỉ một ít thí dụ như vậy đủ tỏ rằng sự chống đối nho giáo đều căn cứ trên những cái hiểu lầm được truyền tụng, sao đi chép lại mà không một phen đi tận nền tảng. Rồi sau đó không sao chép Tây Âu thì lại giậm chân trên văn chương bình dân cách nông cạn và câu thả, quên đi rằng Việt với nho là một, văn chương Việt đã xây trên cùng một cơ cấu với nho, nên bỏ nho cũng là bỏ Việt, thứ Việt sâu thăm thăm (xin nhớ rằng tôi đang đứng ở cơ cấu mà bàn, đừng đưa từ ra mà cãi: lạc đề).

XVI. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG CỦA VIỆT VĂN

1. Cần tìm điểm phát xuất

Những nét đặc trưng của Việt văn rất nhiều, khó lòng lên sổ hết và thực ra cũng không cần. Điều cần là chọn một số nét căn bản và tìm ra chỗ móc nối với những nguyên lý uyên nguyên, đặng dùng như nền tảng quy tụ những nét căn bản nọ. Đây là làm việc theo cơ cấu. Nói đến phương pháp cơ cấu là phải nói đến nguyên lý uyên nguyên làm điểm phát xuất cũng như phải có đối chiếu với các nền văn minh khác. Chính nhờ hai điểm nọ mà những suy luận, những câu quyết đoán tránh được đến mức tối đa tính cách hồ đồ mỗi khi đan cử nét này nọ kia như là đặc trưng. Theo đó thì một nét muốn được kể như đặc trưng phải được đặt trên nguyên lý nền tảng, lại được kiện chứng bằng đối chiếu với một số văn minh khác không có như vậy. Thí dụ tiếng dân (ca dao) dựa trên nền nhân chủ phát nguyên nhận tự tam tài, mà ở các văn minh khác không có. Khi đã thiết định được như vậy thì lúc ấy có thể dùng điểm nọ làm tiêu chuẩn để lựa chọn các sách cổ điển xưa, cũng như sau này tìm thêm các sách từ bốn phương có khả năng làm giàu di

sản thiêng liêng của mình. Nhờ lỗi đó phạm vi Việt văn trở nên rất rộng và lý thú mà không xô bồ thác loạn.

Về dĩ vãng nó sẽ bao gồm những sách cổ điển cùng một tinh thần nhân chủ với kinh điển chẳng hạn « Tứ đại kỳ thư » của Trung Hoa tuy viết bằng nho mà tinh thần Việt lại rất phong phú. Nếu đem Tam quốc, Thủy hử, Hồng Lâu mộng, Tây du ký vào chương trình Việt thì số sách cổ điển thêm lên nhiều. Rồi tương lai cũng có tiêu điểm chọn sách trên thế giới đúng hướng mà không đưa vào bừa bãi những sách hoàn toàn du hí, hưởng thụ, theo óc quý tộc Tây Âu. Nhờ vậy việc phong phú hóa nền Việt văn có nền tảng vững chãi mà vẫn rộng mênh mông. Chính vì những lý do trên nên trong bài này chúng tôi thử đưa ra một số nét đặc trưng theo hai tiêu chuẩn trên (đặt nguyên lý và tỉ giáo).

2. Dân gian tính

Nét đặc trưng đầu tiên phải kể tới là dân gian tính, vì văn chương do dân phát xuất. Điểm này đã được bàn trong Việt Lý, chương Tiếng Dân cũng như trong quyển Tinh Hoa Ngũ điển trong hai chương Kinh thi và Kinh thư. Ở đây chỉ nhắc sơ qua để nói lên nguyên lý nền tảng của nó là Tam tài, một nguyên lý sâu thẳm đặt nền

cho nhân chủ; ngoài thuyết Tam tài ra khó lòng đặt nền nhân chủ. Vì thế chúng ta có thể nói nhân chủ là nét độc đáo tối hậu của Việt Nho mà hậu quả đầu tiên và rõ nhất là nền dân chủ (đã bàn trong Tinh Hoa ngũ điển).

Từ nhân chủ nảy sinh tính chất công thể : mọi người như nhau về quyền lợi và nghĩa vụ, ai cũng như ai. Điều đó được biểu thị bằng cái bọc trăm trứng : con nào cũng lớn mạnh phương phi, có nghĩa là ai cũng như ai, nên những công tác nền móng nào cũng do công thể, trong đó phải kể trước tiên đến việc suy tư, nói, làm, văn tắt là toàn dân viết sách. Khởi đầu bằng ca dao, tục ngữ mà Việt nho gọi là quốc phong nghĩa là ngọn gió của cả nước chứ không của riêng một người. Như thế là tạm xong phần nhất đặt việc sáng tác công cộng trên nền nhân chủ mà then chốt là thuyết Tam tài.

Bây giờ đến phần tỷ giáo thì chỉ việc đem đối chiếu với một hai nền văn minh lớn khác như Âu Á sẽ thấy tác giả « kinh sách » ở đây không phải là dân gian nữa nhưng là tăng lữ. Còn bên Tây Âu là quý tộc hay tư tế (đã bàn rồi trong Tinh hoa ngũ điển). Như vậy cả hai đều đại diện cho thiên hay địa tức cho tôn giáo hay quý quyền mà không cho người, nên không có nhân chủ, do đó không có kinh điển mà chỉ có kinh thánh hay là cổ điển. Triết sử gia Vico đã nhận định rằng văn học dân

gian chỉ đến sau trên những nấc thang cuối cùng của tiến trình biến hóa : đầu tiên là quyền với kinh thánh, rồi đến quý quyền giàu sách anh hùng ca, sau cùng mới đến văn chương dân gian. Vico nhận xét đúng nhưng không nhìn ra được lý do vì ông không được thừa hưởng nền nhân chủ như bên Việt nho. Chỉ có trong nền nhân chủ thì kinh nghiệm bản thân cũng như của tiền nhơn (kết tinh lại trong ca dao, quốc phong...) mới được coi trọng hơn ảnh hưởng trăng sao (Maspéro 158 có biết nhận xét điều này) cũng như các sách thần khải, địa khải. Cả hai nơi Âu cũng như An vi triết còn yếu quá nên chưa đạt giai đoạn ba này. Bởi thế đến nay muốn xa lìa ảnh hưởng thần quyền thì lại chuyển liền sang đại chúng tính tức là đám đông xô bồ chỉ được tổ chức tự ngoại (pháp luật, công an, mật vụ) chứ không có tinh thần nội khởi của một dân tộc (xem đầu quyển Hiến chương giáo dục) có truyền thống, có sách dân tộc, có huyền sử tức là cái gì có gốc ngọn, nguồn cơn liên tục, kết tinh của một nền minh triết dài lâu, như Granet nhận xét về Việt nho (P.C 26). Cần suy nghĩ rất nghiêm chỉnh về điểm đầu tiên này : bởi thoạt nhìn tưởng như cái chi tâm thường, nhưng thực ra là dấu của bước tiến cao độ và làm nảy sinh ra tất cả các nét đặc trưng khác. Các nét khác xa hay gần có thể coi như hệ luận của nét nền tảng

đầu tiên là dân gian (dân gian do nhân chủ, nhân chủ do Tam tài)...

3. Phát thực tính

Đây là hệ luận của dân gian tính vì dân gian thường bao giờ cũng chất phác và thiết thực. Chất phác là có sao nói vậy không lèo lái bôi bác kiểu quý tộc; còn thiết thực là không nói những chuyện trừu tượng như quý tộc La Hy hay nói về thế giới bên kia mớ hay hư vô như tăng lữ nhưng là nói về những việc ăn làm, giao tế hàng ngày, ở đây và bây giờ. Vì thế mà học đi với hành, tránh những cái học để mà học, kiểu duy hí, bác học kèn coi, xa lìa thực tại. Người thời mới đã được đào luyện trong cái học trừu tượng cao bay khó lòng thưởng thức nổi cái đơn sơ chân thực của văn chương Việt nho vì cho là sà sà mặt đất, đã không ngần ngại thải bỏ Việt nho để nhét đầy chương trình những nền triết học lý niệm và trừu tượng của bọn quý tộc tây phương : Platon, Aristote, Kant... cho đến những cái suy luận quẩn quanh ngày nay. Marc Aurèle cảm ơn trời đất vì ông còn lành mạnh. Các đàn em Việt nam nay chẳng được hưởng cái ơn đó vì đàn anh họ đã quá say Tây, nên các em phải học những cái làm cho các em càng ngày càng xa bà con cô bác sống thôn quê, tiếp cận với những thực tế rất cụ thể.

Một ngày nào đó các em sẽ phải buồn lòng nhận ra rằng những điều chương trình đang bắt các em nhồi nhét vào đầu óc, đã bị Tây âu thời mới cho là cù lần tự khuya rồi và thực ra là rất đại đột thể mà các em vẫn phải học để rồi sau này khi phải đối mặt với cuộc đời thì chẳng biết dựa trên nguyên lý nào để mà xoay trở. Các em bỗng thấy mình nghèo nàn đến độ hể lìa xa sách thì không còn biết nói được cái chi, dù chỉ là một thí dụ cố gượng đưa ra cũng đầy dớ dẩn. Đứng trước các ông già bà cả các em chẳng còn thấy chi để mà nói, không lẽ đem thuyết cuộc đời nôn mửa ra bàn hay là hữu thể với thời gian ra mà nói ! Chương trình giáo dục đã đưa các em xa đời thực tại quá lắm, là vì lớp nắm quyền hành hiện nay đã được đào tạo trong bầu văn hóa do trưởng giả và tôn giáo sáng nghĩ ra, nó khác một trời một vực với văn hóa của dân gian, tức cũng là của con người sống thực, con người to lớn không để cho thiên địa ăn nạt. Vì thế ta cũng nên bàn riêng đến nét đó là :

4. Con người to lớn

Hãy đọc câu ca dao sau :

Ngọc Hoàng ngồi tựa ngai vàng,
Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi.
Tưởng đâu con uống con chơi,
Ai dè con uống con rơi xuống xinh.

Câu ca dao tiết ra bầu khí nhân hoàng : con người giao thiệp với trời rất tử tế, nhận trời làm cha, nhưng vẫn giữ độc lập. Giá phải nơi khác thì trời đã làm sét đánh cái rết, đằng này trời chả biết làm gì hơn là khóc. Và xem chừng lúc con rơi xuống xinh rồi cũng chẳng vớt lên nổi, lôi khăn ra thấm nước mắt :

Thấy con uống rượu hai hàng lệ rơi.

Vấn mà như thế thực là độc lập. Nếu muốn truy căn thì sẽ nhận ra vị trí con người trên cấp tối hậu tức là nền trời là vua, đất là vua thì người cũng là vua. Đã là vua là nhân hoàng thì văn chương không có nói đến tội. Nếu có là do óc Hán nho hay tôn giáo về sau, chứ với nền nhân chủ của Việt nho thì không, vì tội là bề dưới đối với bề trên : dưới càng thấp, thì tội càng nhiều, càng tiến lên thì tội càng ít đi, và sẽ không còn nói đến tội nữa ở cấp « tề thiên đại thánh ». Về điểm này rất tế vi

nên văn hóa của ta chịu ảnh hưởng nặng nề của thanh giáo cũng như của luân lý Tây âu mang quá nặng mặc cảm tội lỗi, đánh mất cái vẻ hồn nhiên tự lập...

5. Thái hòa

Tuy vậy là vua nhưng không nông cuồng đến chỗ chối bỏ Thượng Đế hay là rầy loạn, nhưng giữ cung cách thái hòa là hòa trời, hòa đất trong mỗi thiên nhưn tương dữ. « Trời che đất chở ta thông thả ». Đây là nét đặc trưng của văn minh nông nghiệp, văn minh « đi cây, đi cấy, không những lấy công mà còn trông nhiều bề » để cho việc mình làm trở thành cộng tác với cái toàn thể. Vì thế « trông trời, trông đất, trông mây » trở thành nét đặc trưng biểu lộ trong quốc phong bằng thể tỉ, hứng ngoài thể phú. Phú là nói tuột điều mình nghĩ ra không gửi gắm vào cái gì cả, không che đậy : đằng sau điều nói ra là hết, cùng lắm là do điều viết mà đoán ra khung cảnh hoặc tâm trạng người nói. Thí dụ bài « Cát đàm hay quyền nhĩ » trong Quốc phong : còn tỉ bao hàm ý nghĩa khác với điều nói ra, có thể gọi là nói bóng giống như ngụ ngôn : tức ý nghĩa không ở trong lời nói ra nhưng từ một việc nhỏ nào đó vươn lên việc to. Nói đến con châu chấu đẻ nhiều mà lại nghĩ đến dòng dõi đông đúc. Nói đến chuột phá ruộng đồng mà lại nghĩ

đến quân xâm lăng hay vương quyền chiếm đoạt. Hứng cũng là một thứ tỉ nhưng nhắc đi nhắc lại như điệp khúc, thí dụ nói về vật hay cây rồi nói đến điều mình nghĩ, điều chủ ý nói ra thường ở câu dưới = nhi ký sự thường tại hạ cư; còn tỉ thì ở ngoài câu = sở chi chi sự thường tại ngôn ngoại. Như vậy hứng cũng là một thứ tỉ nhưng hứng nó thẳng điều mình nghĩ còn tỉ thí giấu nhưng giấu hờ và cả hai hay đi đôi. Các nhà chú giải thường chỉ bàn được đến vậy là cùng mà không nhận ra rằng đó là những lối « trông trời, trông đất » dưới muôn vàn hình thái dị biệt nhưng tựu trung nói đến mối tình thâm sâu giữa trời, đất, người, khiến cho văn hóa Việt nho gây trong tâm trạng người học cái gì ảm cúng mát dịu. Rất nhiều tâm hồn đang bị dẫn vật vì văn học, triết học Tây âu đến khi bắt gặp bộ triết lý An vi cảm thấy lòng dịu lại rồi dần dần thấy thanh thoát, an nhiên tự tại là do cái lý sâu xa nọ, nó không còn để mình trong vũ trụ của thiên hay địa song để mình trong thế giới của riêng mình, nhưng vẫn có liên hệ với thiên với địa. Do đó mà Việt nho trong thơ văn chú ý rất nhiều đến cái toàn thể, toàn cảnh thường được phác họa trong mấy nét lớn lao.

Dừng chân đứng lại trời, non, nước,
 Một mảnh tình riêng ta với ta.

Ít khi dừng lại ở những cái tỉ mỉ, những hiện tượng. Do đó thơ văn không cần đại. Chỉ phác họa một hai nét chấm phá làm đà cho mình vươn lên. Hay ở chỗ chấm phá lơ thơ để bao trùm toàn cảnh nên vẫn mà hóa dai, dài trong âm vang vào cõi trời đất. Vì thế mà ta thấy chỉ một bài thơ 4 hay 8 câu đã làm rung động tâm hồn các cụ xưa hơn những áng văn tràng giang đại hải. Điều đó phát xuất từ cái nhìn bao trùm thiên, địa, nhơn. Thế hệ mới vì đã được đào luyện trong bầu khí văn hóa rậm lời, đã làm quen với những anh hùng ca từng vụn câu như Odyssé, Eliade, Mahabharrata, với những cuốn tiểu thuyết dày cộm, nên không thưởng thức nổi cái hay cô đọng của Việt nho nữa. Nhưng nếu muốn xét Việt văn đúng bầu khí của nó thì cần phải xem toàn bích mới thấy được cái cao siêu như ông Granet đã nhận xét về Kinh Dịch đọc từng câu có vẻ tà tà, nhưng cái hứng của toàn thể thì thực lạ lùng (P.C 16). Chính nhờ lối đó mà một số học giả sành điệu đã biết nhận xét « cái hay, cái tao nhã nằm trong chỗ biểu lộ tế vi ngấn ngùi thoáng qua », và họ cho đấy là một di sản mà Viễn Đông đã cống hiến nhân loại hiện đại : « L'extrem-Orient a donné au monde de moderne ces formes poétiques toutes de délicatesse dont le charme réside dans l'expression subtile et brève d'une impression fugitive » Civ III.357

6. Vui sống

Ta biết cái gì vật nào chặt nhỏ ra chết, để nguyên toàn bộ là sống. Vì thế mà nét đặc trưng toàn thể là nảy sinh ra một số nét đặc trưng liên hệ tới sống, tới sinh :

- Sinh thú
- Vui sống
- Sống mạnh

Vì thế ghét sự chém chiết, nhưng thiên về những cảnh thái bình, an vui, yêu thương. Giàu về hí hước, trào lộng, ít về bi kịch, thảm sầu. Khác văn chương bát khổ của thiên trúc hay những án văn thê lương oán trách (lamentation) kiểu Tây âu, một lời văn « chưa lo sống đã lo chết ». Heidegger nói « Con người sinh ra để cho được chết ». Có người bảo quyền Cung oán ngâm khúc là tinh hoa của Việt văn. Lầm. Đó chỉ là hậu quả của ngoại lai. Chính Việt nho thì chấp nhận trọn vẹn cuộc sống với mọi chiều kích của nó : cả vui cả buồn nhưng sinh thú được đề cao hơn là khổ đau. Đó là hậu quả tất nhiên của nguyên lý « sinh sinh chi vị dịch » và do đó ghét chiến tranh, coi là việc cực chẳng đáng để tự vệ. Vì thế quan văn bao giờ cũng được suy tôn hơn quan võ. Cũng như văn chương không sản xuất những anh hùng ca thường giàu chất chiến chinh đánh phá.

7. Truyền sinh

Nếu đã vui sống, đã đề cao nguyên lý sinh sinh thì tất nhiên việc truyền sinh phải được coi trọng. Chính vì thế mà khi nhiều văn minh gọi cơ quan sinh dục là sự xấu xa hoặc là củ tội thì Việt nho lại gọi là ngọc hành, và văn chương dân gian nói về việc nam nữ hợp thân cũng như về việc gạ hỏi cưới xin một cách rất hồn nhiên thành thực, không một vết mặc cảm tội lỗi chi cả.

Gái chưa chồng trông mong đi chợ,
 Trai chưa vợ lơ lửng đứng đường
 Cô kia « học triết » một mình,
 Cho tôi học với chung tình làm đôi.
 Cô còn học nữa hay thôi,
 Cho anh học với làm đôi vợ chồng.
 Cô kia cắt cỏ bên sông,
 Có muốn ăn nhãn thì lòng sang đây.
 Sang đây anh nắm cổ tay,
 Anh hỏi câu này có lấy anh chăng.
 Đôi ta như thể con ong,
 Con quẩn con quýt, con trong con ngoài.

Đêm khuya kêu ngọn đèn loan,
 Nhớ chàng quân tử thở than mấy lời.

Mong chàng chẳng thấy chàng ời, Thiếp tôi trần trọc
 vội dời chân ra.

Nhác trông giăng đã xé tà,
Đêm hôm khuya khoắt con gà đã gáy sang canh,
Mong anh mà chẳng thấy anh,
Thiếp tôi buồn bã khêu quanh ngọn đèn.
Hỡi cô gán nước quang mây,
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
Em tham giàu lấy phải thằng bé tí ti,
Đêm nằm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn.
Buồn tình em bé thằng bé nó lên,
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì...

Thôi, xin chấm tròn, kể ra không bao giờ hết. Vì câu nào cũng hay, hay cái hồn nhiên, vô tội, thành thực như kiểu Kinh thi quốc phong, nhưng khác hơn ở chỗ không bị giải nghĩa phản yêu đương, nên ca dao có một sức thu hút kỳ lạ, đã đọc là hết muốn ngừng.

8. Sinh hóa

Tuy nhiên đó không phải là cái sống để mà sống, nhưng sống để mà hóa mà vươn lên tới đợt tâm linh; trút bỏ dần những cái chật hẹp của cá thể. Và vì thế mà vẫn không chú ý đến cá nhân mà chú trọng nhiều tới điển hình, vì điển hình là con đường nối dài của huyền sử. Ôu huyền sử là phạm vi của sơ nguyên tượng. Còn

điển hình là những sơ nguyên tượng đã nhập thể nhiều hơn mặc dầu chưa đạt đợt cá thể. Thí dụ những nhân vật trong Tam quốc hay Thủy hử chỉ là những điển hình, tức không có y như vậy trong thực tại, mà ý chính của Tam quốc là nói lên tinh thần phương Nam đánh nguy Bắc. Thủy hử nói lên cuộc chống Vương triều của dân gian, còn Đông chu liệt quốc nói lên thời tan rã của Việt nho... nên chỉ còn những mảnh vụn, những điển hình thoáng hiện thoáng biến trong một vũ trụ đang vỡ lở. Xem dưới khía cạnh đó chúng ta sẽ thấy mấy sách cổ điển trên sáng giá rất nhiều, chúng trở nên một thứ tài liệu vô thức đang cố ghi lại cách phóng khoáng tắt cả dòng truyền thống tâm linh của một nhân chủ đang bị uy hiếp. Về điểm đó thì sau này chưa có sách nào bì kịp. Vì thế mà thái độ bỏ mấy sách cổ điển đó là nghèo nàn hóa Việt nho, đánh mất mô cầu nối dân gian không đi học với dân gian đi học. Người đi học thì sôi kinh nấu sử. Sôi kinh là Thi, Thư, Lễ, Xuân Thu, Dịch. Nấu sử là Nam sử, Tả truyện rồi Bắc sử. Còn dân không đi học thì nghe kể Đông Chu, Tam quốc hay Thủy hử... kết quả hai bên cùng thờ chung một bầu khí của sinh hóa. Dùng ngay đời sống hằng ngày đầy cam go bất trắc, với những thực tế phũ phàng để cố hiện thực những điển hình tức là những mẫu gần gũi hơn để từ đó tiến đến các mẫu xa hơn là những sơ nguyên tượng, để tự đẩy bước

vào vòng tâm linh bất khả ngôn, nên cũng hết tượng dầu là sơ nguyên.

Nhờ vậy mà lịch sử Trung quốc sống động hơn hết cứ lịch sử nước nào dầu là dân vô học nhưng nhờ Tam quốc, Thủy hử... mà biết rất rõ về Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi, Tào Tháo... cũng như thâm nhuần triết lý nhân sinh của dân nước hơn đâu hết. (Ước mong văn hóa nước nhà sản xuất được những tác phẩm cân xứng...)

Xem thế đủ biết tính chất hợp thời của Việt nho. Văn hóa của liên hợp quốc đã khuyến cáo văn chương nên chú trọng đến sự làm đẹp đời sống hơn là tô chuốt câu văn. Như thế là Tây âu cũng đã bắt đầu nhận ra văn hay không còn chỉ ở trong những câu đẹp, những ý tưởng ngộ nghĩnh nhưng trên hết là nhằm tô thắm đời người và đó là ý hướng nền tảng của Việt nho. Nói thế có thể gây ngạc nhiên cho nhiều người là vì Việt nho coi như không hẳn nhằm như thế : đó là vì nó đi theo lối nhằm mà không nhằm, không nhằm mà nhằm. Hay nói phân tích ra ba yếu tố như quyển *Pensée Chinoise* p.7 một là Việt nho luôn hướng đến văn hóa, hai là nối kết người với vũ trụ, ba là không đả kích mà nói lên cái toàn thể cái thứ lớp. Chính ba yếu tố đó đưa đến tinh thần phục vụ đời sống cách sâu xa. Vì thế Việt nho đã có duy trì đường lối của mình xuyên qua bao cuộc lạc hướng trái

dài ra trong lịch sử. Trong quyển « Tinh hoa ngũ điển » chúng tôi đã bàn đến bốn lần lạc hướng và bốn lần trở về nguồn gọi là phục cổ tức là phục hồi cái tinh thần thiết thực cụ thể của Việt nho. Hiện văn học cũng như văn hóa nước nhà đang chạy theo lối văn hóa du hí, trường giả, quý tộc, vu nghiến của Tây âu. Cần phải làm một cuộc về nguồn nghiêm túc để văn hóa cũng như giáo dục giúp đắc lực vào cuộc sống mạnh của dân tộc. Vì thế chương sau sẽ bàn về những điển chương thiết yếu đi liền văn chương. Bởi vì Việt văn có đặc tính văn thì không phải vì nghèo nàn nhưng văn đề có thì giờ làm, để cho hành đi với học, chứ có học để mà học đâu. Vì thế mà sau Việt văn thì đến việc văn, sau kinh điển thì đến điển chương tức bàn về những biểu tượng đại tượng của một số hành tung, thể chế...

XVII. ĐIỀN CHƯƠNG TRIẾT VIỆT

1. Tại sao lại điền chương

Nhận xét về dân Việt người ngoại bang đưa ra những câu trái ngược lẫn nhau chẳng hạn « người Việt Nam vô tôn giáo nhất » hay « người Việt Nam là giống người tôn giáo nhất ». Đó là hai câu trái ngược nhưng tôi lại quả quyết hai câu đều đúng, là vì chữ tôn giáo đã hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Nghĩa thứ nhất hiểu là một tôn giáo mặc khải có thánh kinh, nghi lễ, tư tế, giáo hội : điều đó dân Việt tuyệt nhiên không có. Chứng tích hiển nhiên là trong nước không có nhà thờ, đền, điện như các nước trên thế giới, và do đó Âu, Á mới gửi sang Việt Nam cả từng trăm ngàn thừa sai để giảng đạo cho dân Việt.

Nhưng lại cũng chính đại biểu của thừa sai (Cadière chẳng hạn) tuyên bố người Việt là dân có tinh thần tôn giáo cao độ. Và tôi cho câu ấy cũng đúng trăm phần trăm. Là vì không dân nào có nhiều nhà thờ cho bằng dân Việt, đến nỗi có bao nhiêu gia đình là có bấy nhiêu nhà thờ. Vì chính cái nhà Việt Nam đã là nhà thờ, thờ ông bà và bàn thờ đặt ở căn giữa. Rồi nữa cũng không đâu có nhiều tư tế cho bằng vì đâu có hai bố mẹ là đầy

có hai tư tế : một cặp đồng tế trước bàn tổ tiên. Đến nỗi bên Việt nho không có vấn đề linh mục tư tế và linh mục dự tế như bên Âu nơi cũng có thuyết mọi người là linh mục, nhưng chia hai một bên tư tế, một bên dự tế. Bên Việt thì tất cả đều là tư tế. Và nếu nói rộng ra thì không những tế gia tiên mà trong mọi động tác cũng đều tế cả. Ông P.Mus có viết một câu rất sâu sắc như sau :

« Il n'agit pas, il officie ». Người Việt Nam không làm việc. Họ tế tự.

Tế tự là làm một việc cách thành khẩn đến độ linh thiêng. Đó là việc gì cũng làm trong bầu khí thiêng liêng, nghĩa là làm việc nào mà làm đến chỗ chí cực thì cũng sẽ gặp thấy cái gì vô biên mà đấy là tinh hoa của Lạc Thu, cũng nói được là tinh hoa của tôn giáo. Tuy trong thực tế có nhiều sa đọa đi ngược với câu trên như tính cầu thả đã bàn trong quyển Quốc học bài những tật xấu của người Việt... nhưng đó là sự nhờ nhàng do hoàn cảnh ngoại tại, còn trong nguyên tắc thì người Việt cho đạo không là chi khác hơn làm việc nào bất cứ đến chỗ chí cực. Vì những lý do kể sơ trên nên phải nói là dân Việt là dân giàu chất tôn giáo nhất hoàn cầu.

Tuy nhiên muốn hiểu trúng câu trên thì cần đưa sang bình diện triết mới đủ ý và lúc ấy ta cũng có thể nói lại câu đòan sóc mà chọc hai đầu trên là : dân Việt Nam là

dân thiếu triết nhất cũng như dân Việt Nam là dân giàu triết nhất. Cả hai đều thật trăm phần trăm. Và do đó có cả hai phe với niềm tin cũng sắt son. Một đảng bảo Việt Nam đếch có triết (xem quyển Dị biệt). Bên kia lại nói càng vào sâu trong làng mạc Việt càng gặp lắm triết nhân (Pazzi trong « Người Việt Nam cao quý »). Hai câu trái ngược một trời. Ai phải cho đây ? Thừa cả hai phải. Ông thứ nhất phải vì dân Việt không có quyển sách triết học nào cả, cũng không lý luận, không siêu hình, không tâm lý. Nhưng ông thứ hai còn phải hơn vì ông hiểu triết lỗi khác theo định nghĩa triết là triệt, mà triệt thì cần chi phải sách, phải luận, phải lý, phải siêu. Vì triệt có hai đường thượng, hạ, mà cả hai đều cóc cần sách, nói đúng hơn là vượt qua sách.

Nếu nói về triệt thượng cũng là triệt nội (xin nhớ thượng là nội đối với triết Việt) mà nội cùng cực là nơi căn để tâm linh chỗ trời đất tụ hội (thiên địa nhơn giao hỷ kỳ căn) nếu đã là tâm linh thì là vô biên còn sách nào mà nói tới được nữa, nên không còn chỉ là trí nghiệm, thị nghiệm nhưng là thể nghiệm tức nghiệm với toàn thân tâm. Đó có thể gọi là cơ, tức là phần tế vi nhất, nhỏ bé nhất vì sâu nhất nên lại có tính cách bao hàm hơn hết. Không những từ mà luôn cả dụng tức luôn cả mọi thể chế, cử động, tác hành nên cũng gọi là ngũ hành. Ngũ hành là cái cơ của học hành. Nghĩa là cái học không để

học, nhưng cái học để mà hành.

Câu ấy có một tầm triết lý rất sâu, người ta thường bảo học để cho được biết, có học mới biết. Có học về vũ trụ mới biết vũ trụ, có học về điện mới biết điện. Sự thực thì đó là câu nói sai. Ai mà biết điện, chỉ biết dùng điện. Dùng điện không phải là biết điện là gì, bản chất ra sao. Biết dùng điện trái lại chỉ là biết được khía cạnh tác hành của nó. Cũng thế biết vũ trụ theo Việt nho chỉ là biết dùng vũ trụ hay đúng hơn biết được những ý niệm nào về vũ trụ giúp cho con người tác động mạnh nhất và chỉ có thể. Vậy nhưng phải đạt minh triết mới hiểu được như thế, mới hiểu được ngũ hành, nói vẫn là học hành, còn ngoại giả chỉ là học biết nghĩa là học chó biết mà nào có biết. Từ thời cực thịnh của triết học Hy Lạp tới nay đã có bao sách bàn về vũ trụ (cosmologie) mà nào ai đã biết vũ trụ là gì. Người ta đặt câu hỏi đó với Einstein, ông thành thực trả lời làm sao mà biết được vũ trụ. Vậy mới nhận ra tại sao tiên hiền ta không dám học biết nhưng là học hành.

Không dám học cho biết sự vật khách quan là gì mà chỉ học cho biết làm việc đến cùng cực. Đưa ra một ý niệm về sự vật chẳng qua là một phạm trù lý trí để hợp lực vào việc tác hành. Đưa ra quan niệm thời không về vũ trụ, về con người không phải bảo bản chất là thế mà

đó chỉ là những cảm nghĩ, nhân những cái đó nảy sinh nhưng hướng vào việc làm. Nếu thế thì triết là gì nếu không là giúp cho làm được việc cách tốt nhất.

Ai làm ? Thừa người làm. Nếu vậy muốn cho người làm tốt nhất phải có một quan niệm về người cao cả nhất. (Người sao chiêm bao làm vậy người như con sâu thì chỉ có thể chiêm bao bò trên đồng phân).

Làm để làm gì ? Nếu còn hỏi để làm gì thì còn bị hạn cục do mục đích. Vậy thì phải cho nó một mục tiêu tối hậu, to bằng trời đất người, mà vì đó là điều vượt tầm mức thị giác nên không thể mục đích, làm không vì mục đích nhưng vì ngũ hành. Đó gọi là ngũ hành, nghĩa là hành vĩ ngũ, mà ngũ là ba trời hai đất, nên nói ngũ hành cũng chính là nói làm vì trời đất, hay là làm vì người: làm để nên người, nơi hội tụ của trời cùng đất. Còn gì cao cả hơn trời đất. Như vậy mục đích không còn gì cao cả hơn nữa, nó bao trùm tất cả nên làm theo đó thì mọi việc đều được bao trùm trong bầu vũ trụ, nói kiểu khác là u linh man mác. Đã vậy thì là tế tự « il officie, il n'agit pas ». Người không làm nhưng người tế tự. Hoặc nói triết thì người không có triết học mà chỉ có minh triết. Minh triết là triết đã được bãi bỏ tức không còn là cái chi kênh coi nữa nhưng thấu nhập vào mọi hành vi cử chỉ. Vậy muốn tìm xem có triết hay không thì phải

quan sát việc của người. Vì không thể quan sát hết mọi việc, nên chúng ta sẽ quan sát mấy việc tiêu biểu như ở đời, ăn, mặc...

2. Truyện thần mộc hay lối ở đời

Ngày xưa trời thấy loài người sống chui rúc trong hang mới sai thần xuống hạ giới để dạy cho người cách làm nhà ở. Thần mang hình một bà lão xuống ở trà trộn với người, về sau người ta gọi tên là Cửu thiên Huyền nữ sẽ dạy cho hai anh em Lộ Bàn và Lộ Bộc làm ra nhà chữ Đinh. Đó là kiểu nhà cổ của Việt Nam (Văn học I.79). Nếu theo quy tắc giải nghĩa huyền sử ta liền nhận ra trước hết là sự mạch lạc nội tại ở chỗ nền minh triết nông nghiệp dạy cách làm nhà ở. Theo nghĩa đen thì nông nghiệp định cư nên cần nhà. Thế nhưng chữ làm nhà đây còn bao hàm ý nghĩa thâm sâu hơn đó là lối ở đời xứng với vị trí của con người. Đây là việc rất khó khăn mà ít nền văn hóa tìm ra được. Văn minh hiện đang than vãn vì « không có nhà », con người « trở nên vô gia cư » là tại không biết cách « ở đời » (xin xem lại Chữ Thời bài Thái thất). Truy căn ra là lại Văn học do văn minh du mục cầm giềng mối... Mà du mục thì quê hương là cật ngựa, vì thế mà không biết làm nhà. Làm nhà phải do văn hóa nông nghiệp định cư mới biết

làm nhà làm tổ như chim Hồng Bàng vì thế mà thần dạy làm nhà không phải là thần ông nhưng là thần bà. Không cần đẹp mà cần khôn nên là mẹ, là bà lão. Chữ lão nói lên sự giàu kinh nghiệm. Chúng ta biết phương Đông đi với bên Chiêu (bên tả) hành mộc. Vì thế mà ta thấy Mộc được đề cao trong những truyện Cây Đa làm cho người chết sống lại (văn học II. 396). Cây Cam Xe nước Chiêm Thành bị chặt thì nước bị diệt vong (Văn học II.393). Cây ngải đầy thần lực trong truyện Thôi Vĩ (Lĩnh Nam) và khi bị bay lên trời thì hỏng (Văn học II.335). Bà đi với Mộc số 3, thuộc trời và khi tỏa ra cùng cực là số 9. Bởi vậy tên bà phải là Cửu thiên huyền nữ. Huyền là nội tướng nên đen (Nữ Oa đen) khác với ông ở ngoài nên trắng (dương sáng). Còn số cửu là tận cùng của số 3. Ba là căn của cửu. Vì thế mà có chữ Đinh. Nếu nói theo nay thì là nhà chữ T, trong đó có thể đọc thấy lối biểu thị tam tài : con người ở Trung cung. Và cái nhà Việt Nam xưa chính là nhà chữ Đinh này, vì gian giữa để bài vị thờ tổ tiên, tức là thờ người. Chính vì thế mà học giả Cadière gọi nhà người Việt là nhà thờ, nhưng có điều ông không thấy hay không tiện nói ra, đó là nhà thờ người, hay đúng hơn là thờ Văn tổ tức bộ ba Trời, Đất, Người. Trời bên tả, đất bên hữu, người ở trung cung làm mối liên hệ với hai bên gây nên một nền triết lý thái hòa, hòa với trời với đất, mà con người vẫn

giữ được địa vị chủ nhân. Nói khác là xưa kia Việt Nam đã thiết lập được nền nhân chủ trước nhiều nước trên thế giới, hiểu là thiết lập và duy trì được nền nhân bản và do đó nền dân chủ với nội dung trung thực ít nơi có. Điều này thoát nghe như có vẻ ngoa ngôn, nhưng nơi khác chúng tôi sẽ chứng minh bằng những trang sử hầy còn nóng bỏng của nước nhà.

3. Cái đình

Để cho dễ quy tụ ý tưởng chúng ta hãy bàn về cái đình. Vì đình là sự nối dài của cái nhà cũng chữ Đình. Đình huyền đình. Vậy đình chính là nhà chữ đình do Cửu thiên Huyền nữ dạy làm ra. Chữ huyền có hai nghĩa là đen và huyền bí. Đen vì là nội tại, chỉ nội dung huyền bí, vì nội dung con người là vô biên, bởi thông với trời cùng đất. Đó là những điều mới nghe tưởng như tán tỵ, mà kỳ thực lại chứa một nội dung chân thực vô biên. Để dễ thấy chúng ta sẽ theo phương pháp cơ cấu nghiên cứu trước là về nguyên lý, rồi sau đến đối chiếu xuyên qua lịch sử hai nền văn minh.

Về hình thái thì đình có nhiều kiểu :

Kiểu chữ Nhật

Kiểu chữ Đình

Kiểu chữ Công

Về kiểu chữ Nhật thì cũng chính là cái nhà Việt Nam thường có ba gian, gian giữa để bàn thờ tổ tiên, thì ở đình cũng thế, và gọi căn giữa là Đại Bái. Ở nhiều xã xây đình kiểu này như Đình Tràng ở phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây.

Đình chữ Đình có lẽ căn bản hơn hết nên đã kể vào truyện Cửu thiên huyền nữ. Nó khác với kiểu chữ Nhật ở chỗ gian giữa gọi là Đại Bái lại có thêm hậu cung, gọi là nội điện, như đình Cổ Loa huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên.

Khi phân dành cho việc thờ tự phát triển hơn nữa thì làm thêm một rẫy nhà hậu như thêm nét ngang vào chữ Đình thành ra chữ công, rồi tùy sự phồn thịnh của làng có thể thêm nhà Tam quan, tả mạc hữu mạc như đình Kim làng ở Bắc Ninh.

Ngoài ra còn thấy nói đến kiểu chữ nhị, chữ sơn hay chữ nhật đứng v.v... nhưng nguyên lý nền tảng vẫn là nhân chủ : thí dụ nếu nhà riêng bàn thờ tổ tiên ở gian giữa thì ở đình bàn thờ tổ tiên cũng ở gian giữa gọi là Đại Bái. Rồi sau Đại Bái có thể thêm nội điện, hoặc sau

nội điện có thể thêm hậu cung, hoặc trước nhà có thể thêm cổng Tam quan thì thấy đều nói lên nền triết tam tài, ngũ hành, cửu lê... Mà vì đó là nền triết lý đã được hiện thực vào thân tâm vào làng vào nước chúng ta nên có thể coi cái đình như bản tóm cụ thể của nền triết lý Việt nho : nó nói lên vị trí con người trong nền văn hóa nông nghiệp phát xuất từ nguyên lý mẹ (Cửu thiên huyền nữ). Vì thế mà cái đình chứa chấp một nền triết lý thâm sâu đã được trình bày trong quyển Triết lý cái đình, cũng như sẽ nói thêm trong quyển Vấn đề nguồn gốc văn hóa Việt Nam...

4. Cơ cấu ẩm thực

Với Việt nho việc ăn cũng có cơ cấu, nghĩa là cũng thấm nhuần triết. Sở dĩ được như vậy là nhờ một lập trường minh bạch chấp nhận sự ăn uống là tối cần thiết. Vì thế có câu : « Dân dĩ thực vi tiên ». Đó là triết ngôn mà trên đời này ngoài Việt nho không biết có nền triết nào dám nói thế, bởi hầu hết cho miếng ăn là hèn. Và bởi thế nó vẫn hèn, vì đã không được ánh đạo vàng đạo xanh nào soi tới cả. Trái lại Việt nho lại coi trọng việc ăn, nên sinh ra được hậu quả là chủ trương tài sản phải chia đều cho mọi người trong nước.

Vì thế ý nghĩa chữ lễ chính là chia đều : biết chia đều thịt, biết chia đều rượu, vậy là lễ. Chính quyền nào chia cho người này quá nhiều, còn bao người khác không được gì sẽ bị gọi là vô lễ, vô đạo. Vua Trụ vô đạo là bởi không biết chi tài sản cho đều. Vua Lỗ không chịu chia thịt tể mà Khổng Tử bỏ quan đi chu du. Người không hiểu cho đó là kỳ lạ. Nhưng ai biết thì hiểu rằng không chịu chia thịt chia rượu thì rồi sẽ đi đến chênh lệch kinh khủng. Trái lại vì nhấn mạnh đến lễ mà rồi trong xã hội Việt nho đã có những cố gắng quân phân tài sản. Đây là một điểm tối quan trọng đã được bàn trong quyển Căn bản. Ở đây tôi muốn nói đến khía cạnh khác của việc ăn đó là tính chất tổng hợp được thể hiện trong rất nhiều món ăn của ta như phở, điệu cà, trà cau. Tôi cho rằng tính chất tổng hợp đó không phải ngẫu nhiên mà là xuất phát từ tiềm thức cộng đồng dân tộc. Vì nó đã xuất hiện ở huyền sử dưới hình thức bánh dày bánh chưng : ai cũng biết đó là biểu tượng trời, đất, người nên là một tổng hợp ở cấp vũ trụ tức không thể lớn hơn được nữa. Với chuyện đó, cái ăn Việt Nam đi hẳn vào cơ cấu tức đi vào nền minh triết toàn diện. Ta biết rằng cái gì đã được kể lại trong huyền sử tuy không thực nhưng lại rất thật tức còn thể hiện vào rất nhiều lối ăn.

Chúng ta có thể kể trước hết đến điều thuốc lão : cũng là hút nhưng không duy dương như thuốc lá chỉ có lửa, đàng này thủy hỏa tương tham do công của người kéo hút lửa xuống hợp với nước làm cho nước reo vang, khiến cho sự hút thuốc cũng có nhạc có nhịp : nhịp trời (lửa) nhịp đất (nước) nên cũng móc nối ngay vào đạo : nhất âm nhất dương chi vị đạo. Nhất hút nhất xả chi vị lý, và linh hồn ngoi theo làn khói vươn lên : triết tại kì trung hĩ !

Sau thuốc phải nói tới phở. Phở là món ăn tổng hợp nhất nên có thể nói là món ăn cơ cấu hơn hết : có đủ mọi vị = ngon, béo, ngậy. Có đủ mọi mùi của các lá thơm : tía tô, hẹ, hành, ngò, húng chó. Thật là món ăn của cơ cấu luận, xứng đáng cái miền có nền triết lý tổng hợp hơn hết. Trước kia tôi cứ tưởng đó là món ăn của Tàu (lầm do tiếng Tây dịch soupe chinoise). Dịp qua Đài Loan mới nhận ra bên ấy không có phở, Hồng Kông cũng không thấy. Phở chỉ có ở Việt Nam, hay những nơi có nhiều người Việt Nam. Đây là món ăn tổng hợp thời mới có thể thay chỗ cho bánh chưng thuở trước.

5. Miếng trầu là đầu câu chuyện

Chuyện nào đây ? Thừa là chuyện gạ hỏi cưới xin, đặt trở nên phu phụ, mà « phu phụ là đầu mối đạo của quân tử ». Vậy là câu chuyện lớn lao nhất, thế mà lại được trình bày bằng miếng trầu. Thì ra đó là một lối tỉ hứng quen thuộc trong ca dao, nhưng ở đây được cụ thể hóa bằng miếng trầu. Nếu phu phụ là tổng hợp nền tảng cho xã hội thì cần được biểu thị bằng một cái gì cũng giàu chất tổng hợp. Và đó là miếng trầu dễ dàng gói đi đường, và thay cho thuốc Lào hay bánh chưng, nên rất tiện để mời khách, cũng như mở đầu câu chuyện tổng hợp : hợp thân. Trong miếng trầu thì cây cau có thể chỉ trời, đá vôi có thể chỉ đất, còn lá trầu là người, bởi nó chơi vai trò trung gian cho cau và vôi hòa hợp. Vì thế miếng trầu trở nên một lối văn chương bình dân mà Việt Nho kêu là tỉ hứng. Tỉ là nói đó mà hiểu kia. Mời ăn trầu mà kỳ thực là gạ hỏi lấy nhau.

*Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn.
Hay là chê khó chê khẫn.
Tức là chê tôi nghèo nên không nhận lời tôi...*

Còn hứng là sau một hai câu giáo đầu xa xa rồi thì nói thẳng điều mình muốn nói.

*Trầu này trầu quế trầu hồi,
Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình.*

Tôi mình : vậy là rõ rệt nhằm đến tổng hợp rồi còn gì.

Nếu thế thì trầu là của nước nào có nên triết giàu tính chất tổng hợp nhất, và đó là Việt Nam. Trầu là của Việt nho. Điều đó không những được bảo chứng do khoa khảo cổ mà lại còn được ghi trong huyền sử. Huyền sử kể rằng :

« Đời thượng cổ có một chàng tên là Quang Lang trạng mạo cao lớn. Quốc vương cho họ là Cao, nhân lấy chữ Cao làm họ, sinh được hai trai, người đầu tên là Tân, người thứ tên là Lang. Cha mẹ chết, hai anh em sang trọ nhà thầy đạo sĩ họ Lưu, cũng gọi là Lưu Huyền.

Nhà họ Lưu có một người con gái, tuổi chừng mười bảy hay mười tám muốn tìm đôi bạn, nhưng không biết người nào là anh em, bèn bưng một bát cháo và một đôi đũa mời hai người ăn để xem ai là anh ai là em. Thấy người em nhường cho người anh ăn trước, nàng bèn ghi nhớ lấy, đem tình thực trình bày với cha mẹ. Cha mẹ gả cho người anh kết làm vợ chồng, tình ái càng ngày càng thân mật. Sau đây, người em thấy anh đãi xử với mình không bằng lúc xưa, đem lòng hờn giận mới bỏ anh mà đi. Đi đến một nơi thôn dã bỗng gặp một cái suối lớn:

không có thuyền để sang ngang, người em ngồi một mình khóc ròng rồi chết hóa thành một cái cây. Đến khi người anh mất em mới bỏ vợ đi tìm chỉ thấy em đã chết gieo mình bên gốc cây, mà tự tận hóa thành một tảng đá quần quanh gốc cây. Sau đấy, người vợ lấy làm lạ sao chồng mình đi đã lâu mà không thấy về liền bỏ đi tìm, thấy chồng đã chết, nàng cũng gieo mình ôm lấy tảng đá mà chết luôn, hóa ra một sợi dây leo vắt trên đá, ngọn lá mùi thơm và say. Cha mẹ Lưu thị đi tìm con, đến đó cũng than khóc, rồi lập đền thờ ở chỗ ấy mà thờ, người đương thời đi qua đấy, ai cũng đốt nhang vái lạy, khen là anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa.

Trong khoảng tháng bảy, tháng tám, khí nóng còn nồng, Hùng Vương đi tuần hành thường nghỉ chân ở đấy để tránh nắng. Trông thấy trước đền im mát, dây lá phủ trùm, Vương lên tảng đá đứng ngắm nghía, hỏi ra mới biết công việc như thế, Vương lập tức bảo cận thần hái một trái cây và hái một lá dây leo, Vương thân nhai đi rồi nhổ trên đá, thấy có sắc đỏ tươi biết là vị ngon mới lấy đem về, bảo lấy đá lửa nung làm vôi, cùng với trái cây, lá dây hợp làm một mà ăn, thấy vị ngọt béo, thơm cay, môi mép sinh đỏ, mới truyền ban ra thiên hạ, phàm những lễ giá thú, hội đồng lớn nhỏ, đều phải lấy vật này làm trước. Nước Nam có tục ăn trầu là bắt đầu từ đấy vậy ».

(Lĩnh Nam trích quái, Lê Hữu Mục tr. 50)

Sau huyền sử thì đến ca dao. Ca dao Việt Nam cũng nhắc nhiều tới trầu.

Tiền đây đưa một miếng trầu
Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng.
Miếng trầu ăn nặng bằng chì,
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn.
Về gì một miếng trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không.
Sáng ngày tôi đi hái dâu,
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn.
Hai anh đứng dậy hỏi han,
Hỏi rằng cô ấy vội vàng đi đâu.
Thưa rằng tôi đi hái dâu,
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.
Thưa rằng bác mẹ tôi răn,
Làm thân con gái chớ ăn trầu người.
Trầu này tèm tối hôm qua,
Giấu cha giấu mẹ đưa ra mời chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa không thuốc sao chàng không ăn.
Hay chàng chê khó chê khẫn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.
Đêm qua sáng trăng mập mờ,

Em đi gánh nước tình cờ (?) gặp anh.
 Vào vườn hái quả cau xanh,
 Bỏ ra làm sáu mời anh xơi trầu.
 Trầu này tằm những vôi tàu,
 Ôu giữa đêm quế đôi đầu thơm cay.
 Mời anh xơi miếng trầu này,
 Dù mặn dù nhạt dù cay dù nồng.
 Dù chẳng nên đạo vợ chồng,
 Xơi năm ba miếng kéo lòng nhớ thương.
 Tiện đây xơi một miếng trầu
 Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào !
 Tự ngày ăn phải miếng trầu,
 Miệng ăn môi đỏ dạ sâu đăm chiêu.
 Biết rằng thuốc dẫu hay bùa yêu,
 Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa.
 Làm cho quên mẹ quên cha,
 Làm cho quên cửa quên nhà.
 Làm cho quên cả đường ra lối vào,
 Làm cho quên cá dưới ao,
 Quên sông tắm mát quên sao trên trời.
 Trầu đã có đây, cau đã có đây,
 Nhân duyên chưa định trầu này ai ăn ?
 Trầu này trầu túi trầu khăn,
 Cùng trầu giải yếm anh ăn trầu vào.
 Trầu này trầu quế trầu hồi,

Trầu loan trầu phượng trầu tôi trầu mình,
Trầu này trầu tính trầu tình.
Trầu nhân trầu ngãi trầu mình với ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng.

Trở lên là mấy điển chương của nền triết Việt. Tất cả đều nói lên tinh thần thiết thực cụ thể của nông nghiệp, cũng là tính chất tổng hợp của nó như được biểu lộ cách hiển nhiên qua cái đình, cái đàn bầu, cách ẩm thực, miếng trầu. Tất cả đều hợp lực chứng minh nó là nền triết lý giàu tổng hợp nhất. Còn một điển chương cuối cùng nữa có liên hệ đến Kinh Dịch nên chúng ta sẽ bàn trong chương tiếp về sách ước gậy thần.

XVIII. SÁCH ƯỚC GẬY THẦN ĐÀN KINH

1. Gậy thần

Khi trở về nghiên cứu văn hóa nước nhà chúng ta có thể lấy làm lạ lâu lâu lại nghe nói tới sách ước gậy thần, rồi tìm không thấy đâu bàn đến cách triệt để hay nói lên ý nghĩa thâm sâu mà chỉ thấy xuất hiện trong bầu khí âm u của cõi tiên phi phàm. Sau khi nghiên cứu so đó chúng tôi mới nhận ra đó cũng là một điển chương quý báu của tiền nhân giới lại và vì thế hôm nay ghi lại đây một hai kết quả trong việc tìm hiểu. Xin hãy khởi đầu bằng duyệt qua một số truyện có liên hệ tới hai báu vật trên và trước hết là gậy thần được thấy xuất hiện nhiều lần hoặc trong tay tiên, hoặc tiên cho để làm phép như...

- Công chúa Tiên Dung dùng gậy mà biến ra thành quách... cũng như dùng gậy trở vào xác chết làm cho sống lại.

- Ngọc Tâm trong truyện con muỗi (Văn học II tr.95) gặp được tiên để xin cứu sống cho vợ... thì tiên cũng chống gậy trúc.

- Từ Thức cũng chống gậy trúc trên đường gặp tiên.

- Tú Uyên cũng gặp ông giá chống gậy.

- Thần lúa hay là Thần nông đi đâu cũng chống gậy (Văn học I. 73).

- Cây tre được nhận như tiêu biểu con người lý tưởng.

Nhưng có lẽ không đâu phép thần thông qua cái gậy được biểu lộ rõ cho bằng câu truyện Radê sau :

Thằng bé cá voi.

Thuở ấy, người miền Thượng đang sống ở theo Duyên hải, ngài kia, có một con cá voi bơi vào sát bờ, trên lưng cá rộng lớn như bãi cỏ mọc lên một cây xoài. Nhiều heo rừng đến ăn trái xoài rụng ở gốc cây. Một thằng bé đi đến, thấy trái ăn ngon, trèo lên cây, không biết là đang ở trên lưng con cá khổng lồ. Cá voi bỗng chuyển mình bơi ra biển khơi, mang theo thằng bé cùng bầy heo rừng.

Thằng bé vẫn ở trên cây xoài, ăn trái cây mà sống và làm rơi quả xuống nuôi bầy heo rừng. Cá voi mẹ làm mọc thêm nhiều cây xoài nữa ở trên lưng để nuôi sống người và thú đi theo nó. Thằng bé lấy chiếc mền đã mang theo mắc làm võng trên cành cây xoài, rồi ở luôn trên đó, nổi trôi trên mặt biển, sống bằng trái cây.

Một hôm nó thấy một cây song mọc lên trên lưng cá voi bèn nhổ lấy để làm một chiếc gậy... Từ đó, phép tắc thần thông của cá voi đã truyền qua cho đứa bé. Con cá voi nghĩ rằng đứa bé có nhiệm vụ cứu giúp loài người khốn khổ trên mặt đất nên mới truyền phép thần thông cho. Đứa bé nằm ngủ mơ nghe cá voi bảo nó rằng : giờ đây mày đã thành một người anh hùng có quyền phép nhiệm mầu rồi, mày hãy bước xuống nước, nước sẽ cứng đặc lại dưới chân mày đi, mày lên mặt đất mà trừ diệt hết thảy những kẻ oai quyền độc ác, rồi chỉ có một mình mày là hùng mạnh lớn lao... Thằng bé ở trên cây tuột xuống mặt biển, đi đến đâu là nước cứng đến đấy. Nó lạnh lùng bước đi, tất cả bầy heo rừng theo như một lũ chó (vì thế nên từ đó loài heo, mà thủy tổ là heo rừng, cứ chiều tối đến nghe tiếng người gọi là kéo nhau trở về nhà).

Bây giờ ở trên mặt đất, quạ, rắn, kền kền và cọp là lũ quyền thế và độc ác vô cùng làm chủ loài người. Chúng buộc phải đem mạng người dân cho chúng ăn thịt nếu không thì chúng phá hại cả các làng. Đến ngày đã định, vào hôm trăng rằm, dân các làng phải tụ họp để dâng sinh vật cho chúng ngự ở trên cao. Mỗi gia đình phải đem dâng đứa con đầu lòng, không hạn kẻ tuổi, miễn là khỏe mạnh, cho ngon miệng các giống quyền thế. Những trai trẻ bị hy sinh mặc quần áo tốt đẹp, sắc sỡ,

người ta ép chúng uống rượu say rồi đem quay để cho
lũ quái ác khoái trá trước khi ăn.

Đúng lúc sắp dâng lễ vật cho lũ quái ác thì thằng bé
cá voi đặt chân lên mặt đất, ngay chỗ đang sửa soạn
quay sống đám trai trẻ. Nó liền cất tiếng bảo mọi người:

- Các người việc gì mà chịu hy sinh đám trai trẻ khô
ngô như thế kia ? Này đây (nó trở vào bầy heo rừng đi
theo) là một bầy heo, hãy là một cái chuồng để nhốt
chúng lại, các người học lấy cách nuôi heo rồi dùng heo
mà tế thay cho người ta.

Đám đông ngạc nhiên sững sờ. Thằng bé cá voi nói
lớn : « Dem tôi ra mà cúng thay cho các trẻ khô
ngô này ! « Lũ quái ác gạt đi : « chúng tao không muốn
ăn thịt mày, vì mày gầy lắm, lũ trẻ kia béo tốt mới thích
miệng chúng tao ».

Thằng bé cá voi mình gầy trơ xương sau cuộc phiêu
lưu ngoài biển khơi, nó cầm một mảnh chần tung về
phía tù trưởng quạ : tức khắc đôi cánh mọc ngay lên
mình. Quạ vội vàng bay trốn. Tù trưởng kên kên cũng
bị thằng bé làm cho mọc cánh, bay trốn luôn theo quạ.
Thằng bé thổi khói thuốc ở ống điếu vào tù trưởng cọp;
lông mọc đầy khắp cả người, cọp xấu hổ lủi mất vào
rừng. Còn lại tù trưởng rắn. Thằng bé dẫm lên làm cho

nó mất cả tay cả chân, phải bò mà trốn.

Dân chung được giải thoát khỏi ách các tù trưởng độc ác đồng thanh hoan hô thằng bé thần đồng, yêu cầu nó lên cầm đầu. Thằng bé không nhận, sống chung với mọi người như anh em. Nó không muốn lấy vợ và gọi đàn bà là « bà nội ». Có xảy ra việc gì khó khăn thì một mình nó đi dàn xếp là xong. Mọi người được sống một cuộc đời êm thấm ». (trích trong Văn học)

Đọc xong truyện trên ta đã nhận ra gây thần chính là nền minh triết nông nghiệp giúp cho con người đạt độ tâm linh, và nhờ đó cứu gỡ khỏi những nanh vuốt của thờ bái vật và ý hệ. Trong truyện nhắc đến bái vật qua chỗ « quạ, kền kền, cọp là lũ quyền thế độc ác vô cùng làm chủ loài người ». Đó là lúc con người còn bị các thế lực ngoại tại sai sử, vì con người chỉ trở nên « hùng mạnh có quyền phép nhiệm màu, khả dĩ trừ diệt hết thảy những kẻ oai quyền độc ác « từ lúc » có được cây gậy. Từ đó phép tắc thần thông của cá voi đã truyền qua cho đứa bé Quyền phép cá voi là những khả năng thuộc lý trí kỹ thuật, nếu ở lý lại thì ra ý hệ, còn nếu vượt lên đọt tâm linh thì nó thăng hoa lên cùng. Đó là đại để ý nghĩa câu truyện : cùng nói lên quá trình tiến hóa của dân tộc.

Bây giờ chúng ta đọc một câu truyện khác có tính cách tổng hợp văn minh mẹ (gậy thần) với văn minh bố (sách ước) như sau :

2. Sách ước gậy thần

Sách ước là sách huyền diệu có sức màu ban cho người gặp được quyền ước gì có nấy, giống cái đèn của Aladin. Tìm về nguồn gốc chúng ta chỉ gặp thấy có nói đến sách ước trong truyện kỳ mà thôi. Truyện rõ nhất về sách ước có lẽ là câu truyện Thần núi Tản viên sau đây :

« Thần xưa kia nguyên là một đứa con bị bỏ rơi giữa rừng được một người tiều phu gặp đem về nuôi, đặt tên là Kỳ Mạng. Sở dĩ thần có tên này là vì trước khi gặp cha nuôi đứa bé mới lọt lòng đã được dê rừng cho bú, chim chóc ấp ủ cho khỏi chết. Kỳ Mạng chóng lớn khôn, theo nghề cha nuôi ngày ngày vác rìu vào rừng đốn củi.

Một hôm Kỳ Mạng đốn một cây đại thụ. Cây to lớn quá chặt từ sáng đến chiều mà vẫn chưa hạ nổi. Bỏ dở ra về, đến sáng hôm sau trở vào rừng, Kỳ Mạng hết sức ngạc nhiên thấy những vết chặt đã dính liền lại khắp thân cây. Kỳ Mạng lại xách rìu chặt nữa, suốt ngày ráng

hết sức không xong, đến ngày thứ hai trở lại cũng thấy cây vẫn nguyên vẹn như chưa hề bị động tới. Không nản chí, Kỳ Mạng lại ra công cố chặt nữa, quyết hạ cho kỳ được, rồi đến tối ở lại nấp gần cây rình xem sự thế. Vào khoảng nửa đêm, Kỳ Mạng thấy một bà lão hiện ra, tay cầm gậy chỉ vào cây, đi một vòng quanh cây, tự nhiên những vết chặt lại liền như cũ. Kỳ Mạng nhảy ra khỏi chỗ nấp; tức giận hỏi bà lão sao lại phá công việc làm ăn của mình. Bà lão nói :

- Ta là thần Thái Bạch, ta không muốn cho cây này bị chặt, vì ta cứ nghỉ ngơi ở trên cây.

- Không chặt cây thì tôi lấy gì mà nuôi sống ?

Bà thần đưa cho Kỳ Mạng cái gậy rồi biến mất. Được chiếc gậy thần, đời sống của cha con Kỳ Mạng từ đây có phần dễ chịu lắm, và chàng đem báo vật ra cứu giúp những người bệnh tật, ốm đau.

Một hôm Kỳ Mạng đi chơi gặp xác một con rắn nước bị trẻ chăn trâu đập chết vứt ở bờ sông, mới dùng gậy thần chỉ cho rắn sống lại, bò xuống nước. Vài ngày sau có một người lạ tới tự xưng là Tiểu Long Hầu, đem nhiều châu báu tạ ơn Kỳ Mạng đã cứu sống mình hôm rồi, nhân lúc đi chơi bị trẻ đánh chết. Thần Tiểu Long lại mời Kỳ Mạng xuống chơi dưới thủy phủ.

Kỳ MẠNG nhận lời theo con Long Quân rẽ nước xuống biển chơi, được Long Quân mời ở lại ba hôm, bày yến tiệc tiếp đãi nồng hậu và dẫn chàng đi xme khắp thế giới dưới nước. khi về, Kỳ MẠNG lại được Long Quân biếu cho một cuốn sách ước, có thể nhờ sách mà cầu ước chuyện gì cũng đều được thực hiện cả. Kỳ MẠNG sung sướng đem sách về trần.

Cuốn sách ước chỉ gồm có ba tờ bằng da cá, ngoài bọc vỏ rùa. Ba trang sách, mỗi trang chứa một tính chất : kim, mộc, hỏa... chỉ thiếu một trang về thủy mà Long Quân đã giữ lại.

Kỳ MẠNG mới bắt đầu thử xem linh nghiệm ra sao mở sách ra, đặt tay vào trang hỏa khẩn khứa, được nghe thấy sấm sét giữa lúc trời quang mây tạnh. Tức thì chỉ trong nháy mắt trên trời vân vũ dày đặc, rồi chớp sáng, sấm sét nổi lên rung chuyển cả bầu trời.

Kỳ MẠNG mỉm cười đắc ý, đặt tay vào trang mộc, ước ao thấy rừng cây đi. Tức thì những cây ở trước mặt chàng tự nhiên bỗng tiến bước lên như một đạo quân.

Kỳ MẠNG gấp sách lại, thấy mình từ đây uy quyền, sức mạnh không còn ai sánh kịp. Rồi từ đây lang thang đó đây, cứu giúp đời.

Cuối cùng, chán cảnh trần tục, Kỳ Mạng lên núi Tản Viên ở luôn tại đây. Với cuốn sách ước, chàng dựng lên những lâu đài cung điện nguy nga giữa chốn núi rừng hoang vu. Từ đó tiếng đồn đi rằng núi Tản Viên do một vị thần pháp thuật thần thông cai quản » (Văn học).

3. Đưa vào giải nghĩa

Câu truyện trên cung cấp cho ta nền tảng giải nghĩa cả sách ước lẫn gây thần, cả hai không là chi khác hơn là hai khía cạnh của Kinh Dịch. Vì Kinh Dịch giống sách ước ở chỗ không có chữ : nhưng chữ hiện nay chỉ là hệ từ thêm vào sau. Còn gây thần chẳng qua là những con số của Kinh Dịch trong đó số 5 là quan trọng. Gây thần làm bằng cây trúc có 9 đốt chia hai đầu sinh tử (âm dương) ai biết cầm trúng đốt 5 mà xoay thì tử sinh biến hóa : chết có thể làm cho sống lại v.v... Xem thế đủ biết đó là những con số của Lạc thư của Hồng phạm. Sách Việt sử lược bảo Hùng Vương biết dùng ảo thuật thì có nghĩa là biết ứng dụng nền minh triết Lạc thư : đem đạo (tròn) tản vào đời sống (vuông) đó gọi là Tản viên, tức tròn vuông xoắn xuýt, trời đất tổng hợp... Gây thần đi với mẹ với nông nghiệp nên gây ra được nhiều ơn ích thiết thực, còn sách ước là do bố, Lạc Long Quân tuy cũng có thần thông nhưng còn mang nhiều tính chất vu

nghiễn như khi Kỳ Mạng đặt tay vào trang hỏa khấn được nghe thấy sấm sét giữa lúc trời quang mây tạnh tức thì có sấm sét nổi lên rung cả bầu trời, để tay vào trang mộc thì thấy cả một rừng cây đi... đó toàn là những kiểu nói bóng về khả năng biến hóa của Kinh Dịch, nhưng về sau bị hiểu theo lối vu nghiễn nên không ơn ích cho đời sống như gậy thần. Gậy thần biểu thị nền minh triết nông nghiệp, nên mỗi lần chặt cây là biểu thị sự chối bỏ nền minh triết đó.

4. Ý nghĩa gậy thần

Vậy gậy thần không là chi khác hơn là nền minh triết nông nghiệp. Khi người nào đạt độ minh triết đó thì không cần đến tôn giáo vu nghiễn nữa, còn khi chỉ có triết học duy niệm như trong văn minh cha thì không đủ thỏa mãn tâm linh nên cần đến vu nghiễn, như phần nào đã thấy xảy ra trong Hán nho có pha nhiều chất tai dị. Đã là minh triết thì nó biểu lộ ra trong nét nhất quán tức như sợi dây xỏ xuyên qua hai bờ âm dương mà không duy bên nào. Nói bóng là gậy thần. Gậy là để xỏ qua, thần là khắp hết tức đem đạo (tròn) tản ra mọi việc (vuông). Vậy trong nền văn hóa Việt Nam ta thấy cái gì cũng lưỡng nhất tính kể từ vật tổ trở đi là tiên rồng cho đến thể chế : làng nước, mẹ cha, cách tính tuổi,

cách đặt tên... và vì thế tiếng nước ta rất nhiều danh từ đi đôi : mặt trời, chiếu chẵn, non nước, anh em, bàn bạc, mệnh mông... Tường không ngôn ngữ nào trên thế giới diễn đạt nếp gấp đôi rõ như vậy, tiếng ngoài rõ rệt, tiếng trong mờ mờ. Lối nói lại đặt nổi chữ Kỳ tức lấy mình làm trung tâm : ta nói xe chạy ngoài đường. Có người dạy văn chương cho là sai : vì chạy ngoài đường là chạy trong ruộng hay dưới sông. Nhưng nói theo lối Kỳ Mạng tức lấy con người làm nơi quy chiếu thì nói ngoài đường là quy chiếu vào mình tức con đường ở ngoài mình. Đó là hậu quả tam tài, lấy con người làm trung tâm « trời che đất chở ta thông thả » và do đó hiện thực được sứ mạng của mình (kỳ mạng) tức là của con người đại ngã tâm linh mà các nền văn minh khác chưa đâu hiện thực nổi (xin xem Nhân Bản).

5. Sách ước gậy thần với Dịch kinh

Như trên đã nói cả hai là một, một trong nội dung cũng như trong lối bày tỏ. Nội dung là nền minh triết hòa âm dương, còn trình bày là những gạch, đó là những gậy và chỉ có vậy chứ không có chữ, y như sách ước không có chữ mà chỉ có những trang thủy, hỏa, mộc, kim... tức ngũ hành : nghĩa là gồm hết mọi sự nên nói bóng là ước gì được nấy. Như thế cả hai là một, nhưng tên gọi khác

nhau, có lẽ vì đó là lỗi biến hóa nên thay đổi tên, để nói lên cái sức biến thông cần thiết phải có khi muốn dùng tới, tức phải đạt độ quyền biến (đợt thứ 4 sau học, thích, lập). Nếu không thì Dịch chẳng ra cái chi cả, như sau này đã bị Hán nho chiếm đoạt đánh mất tính hòa nên chỉ còn có « bát quái » mà không biết đến « cửu trù » có sách biến mà thiếu sách hóa. Có số phá mà không biết số hóa. Sách ước thiếu hai trang là thủy và nhất là thổ, cho nên từ đây Kinh Dịch trở thành đề tài tán dóc bằng biểu tượng, đồ thị... trong hơn 20 thế kỷ vừa qua. Có thể vì đó mà tiền nhân đã đặt ra tên khác để chỉ phần tinh hoa của Dịch đã được thiết lập từ đời Phục Hy. Lúc ấy chưa có chữ mà chỉ có gạch liền gạch đứt để cái nhiệm màu của nó nằm trong con người nên gọi là kỳ nhơn, kỳ dịch y như cái hay của cây đàn kinh nằm trọn vẹn trong người biết gảy đàn vậy. Thế nhưng « kỳ nhơn » quá hiếm nên thánh hiền thêm vào ít lời (hệ từ) để giúp nhiều người hơn nắm được then chốt, không may về sau nó rơi vào tay hán học lấy hệ từ làm trọng hơn cái tinh hoa. Vì thế mà người ta cứ tưởng Kinh Dịch là của riêng Tàu. Tin như thế tuy đúng cho chữ nghĩa hệ từ, nhưng xét về cấu tổ uyên nguyên thì là làm hư Kinh Dịch biến nó thành một sách có chữ, có nghĩa mà hết là một điển chương. Vì thế chúng ta cần xét tới nó như một điển chương tức một dấu hiệu hướng dẫn tác động.

Và chính trong ý đó mà tôi gọi Kinh Dịch là của Lạc Việt tức Dịch đã xuất hiện như một điển chương ngay từ đời khuyết sử của Việt nho và nước Việt đã thấm nhuần trong nền minh triết của nó hơn là người Tàu (tức có lưỡng nhất tính phong phú hơn) nên bảo Dịch là của người Việt là theo ý đó. Người Việt đã thâm hóa Dịch và gọi khi là sách ước khi là gậy thần, khi là cột trụ trời. Đó là thứ cột chỉ có sức chống đỡ trời khi được vun tưới bởi con người. Nếu để cột hư thì trời sụp làm chết cả muôn Loài như kể trong thần thoại Rađê (văn học I.66). Đó là một niềm tin chung nên ta thấy trong truyện người đàn bà Việt chặt cây Cam Xe của Chiêm Thành làm cho nước đó sụp. Vì người Chiêm Thành đã không biết gìn giữ cột trụ trời. Đây là biểu lộ niềm tin chung phát xuất từ tiềm thức cộng thông của Viêm Việt cổ đại. Biết đâu rằng chính vì đang vận hành trong bầu khí đó mà có truyện Mã Viện trồng cột với câu :

« Đồng trụ chiết Giao chỉ diệt ».

Mã Viện hiểu theo vòng ngoài ý thức là nếu cây cột ông ấy dựng mà đổ thì nước Việt Nam sẽ mất, nhưng ý sâu trong tiềm thức cộng thông thì lại là lời trời sai Mã Viện nhắc nhở cho người Việt rằng ngày nào họ không còn chăm sóc cho cây trụ trời nữa thì Giao chỉ diệt tức hai nét trời đất hết giao thoa, mà dân nước sẽ đi vào

các thứ duy đầy phân hóa. Có lẽ vì thế mà tổ tiên đặt lệ trồng cây nêu ngày tết để trong giờ trọng đại nhắc nhở tới bốn phận chăm sóc cây trụ trời.

Đây là những truyện không có thực nhưng lại nói lên một sự thật to lớn, to bằng cái chiến tranh huynh đệ tương tàn đã làm sụp đổ Việt Nam tự ngày cây trụ trời là nền Việt nho bị đốn ngã, làm cho trời đất hết giao hòa. Làm thế nào ? Thừa cần đến cây đàn kinh, đàn bầu.

6. Cây đàn bầu

Nếu hỏi trên hoàn cầu này có cây đàn nào giàu chất triết nhất thì phải thừa là cây đàn bầu hay độc huyền. Độc huyền có nghĩa là dây mà cũng có nghĩa là huyền bí, huyền nhiệm, nhiệm màu. Có rất nhiều lý do để gọi như vậy.

Trước hết chỉ có một dây mà làm nảy ra đủ mọi cung trong âm ghi. Thứ đến lạ lùng hơn nữa là cung nào cũng là cung hòa. Các đàn khác chỉ có tiếng đơn (soni) một hai cung là hòa (harmonique) : một mình đàn kinh thì cung nào cũng là hòa. Nói khác nó là âm thanh thứ ba

phát sinh ra bởi tiếng sống và tiếng chết ²¹. Khi đánh thì dùng cái nạy gảy vào dây, đó là tiếng sống, nhưng đồng thời cạnh bàn tay lại đè xuống dây, đó là tiếng chết, cả hai tiếng phát ra một trật làm nên tiếng thứ ba không sống, không chết mà là tiếng hòa. Ba là dây không phải hòa thường mà là hòa cùng cực ở chỗ không tìm ra được kẻ hở, như trong các đàn khác, ở dương cầm thí dụ từ đô đến rê là một quãng cách có thể chia ra 9 hoặc 27 coma, nên nếu có kẹp cung vào để làm nên một âm thanh hòa thí dụ đô, mi, sol thì vẫn có quãng cách giữa đô mi và mi sol. Đàn này ở đàn huyền dù một coma cũng không thể có, vì từ đô nó lướt êm sang rê.

Thứ bốn nhờ cung nào cũng là âm hòa nên có thể diễn tả cả một bản nhạc toàn bằng âm hòa trọn vẹn. Đức tính hòa hợp là tính chất thâm sâu của triết lý Việt nho có thể hàm ngụ trong những huyền thoại về quả bầu trăm hột hay cái bọc trăm trứng Âu Cơ. Đó là tính chất tổng hợp hay là cơ cấu. Nhớ lại cơ cấu là tổng hợp. Càng có lý do nghĩ như vậy nên đàn bầu cũng có nơi gọi là đàn kinh, vì kinh có nghĩa là sợi dây xâu tất cả các yếu tố lẻ tẻ lại làm thành nét nhất quán hay là mạch lạc nội tại, mà đó là dấu hiệu của minh triết.

21 Tiếng sống cũng gọi là tiếng trực do cái gảy. Tiếng chết cũng gọi là tiếng gián do tay đè lên dây. Những ý hướng này tôi nghe được ở ông bạn Trần Đức Khâm.

Cái bọc Âu Cơ cũng là nền minh triết tổng hợp, và được biểu lộ ra bằng những điển chương đầy chất tổng hợp. Vì thế mà đàn bầu quả là một trong những điển chương của nền minh triết Việt nho nằm trong sự hòa hợp giữa âm giữa dương :

Đạo không phải nhất âm Đạo cũng không phải nhất dương

Nhưng là cả âm lẫn dương hòa hợp :

Nhất âm nhất dương chi vị đạo.

Tiếng đàn chính cũng là tiếng đạo vậy. Và như thế còn một điểm cuối cùng cần được nhấn mạnh, đó là vai trò quan yếu tột bậc của con người : mọi yếu tố khác như bị xóa nhòa đi để cho vai trò người nổi bật. Vì rằng hay dở là ở nơi người. Với các đàn khác thì người không biết động tới ít ra cũng làm phát minh được âm thanh chẳng hạn trên piano người nào cũng có thể kéo xa một âm giai. Còn với đàn kinh mà không biết thì chẳng kéo ra được gì ngoài mấy tiếng phèng phèng vô duyên. Trái lại nếu giỏi thì làm nảy sinh những tiếng tuyệt vời u linh man mác. Vì thế có thể nói đàn bầu biểu lộ linh hồn người gầy hơn bất cứ cây đàn nào khác, nên có thể nói nó là cây đàn người hơn hết, cũng như biểu lộ nền triết lý nhân bản tâm linh là một nền triết lý người

hơn bất cứ nền triết lý nào trên thế giới. Vậy mà cây đàn này lại là của Việt Nam, vì thế ta có thể coi là một di sản nhiệm màu và mong mỏi cho nó vẫn âm vang mãi mãi dưới bầu trời của Việt tộc. Và đây là sứ mạng của văn triết, của văn hóa Việt Nam. Hiện nay nền văn hóa này đang như con thuyền không lái xoay quan tứ phía đầy nguy hiểm. Nếu các nhà làm văn hóa biết dùng triết Việt làm kim chỉ nam thì rồi nó sẽ trở nên cây đàn bầu linh nghiệm : quy tụ tất cả vào thống nhất. Kinh đức bình triết là vậy.

XIX. Ý NGHĨA VIỆT NHO

1. Vấn đề nền tảng

Đây là hai ý nghĩa trong cặp danh từ Việt nho một là nho siêu Việt, hai là nho của người Lạc Việt. Trong hay ý đó thì quan trọng nhất là nghĩa đầu với ý niệm là nho đã vượt qua bái vật và ý hệ để đạt tâm linh. Nền nho này được trình bày trong bộ ngũ luận (đã ra được ba quyển là Nhân Bản, Chữ Thời, Tâm Tư với một dẫn nhập là Cửa Không, hai luận kia là Nhân Luân, Sinh Hóa sẽ viết sau). Còn nho xét như là của người Lạc Việt mới được trình bày trong những quyển : Việt Lý tổ nguyên, Triết lý Cái Đình và lâm râm trong Dịch Kinh linh thể, Vấn đề quốc học cũng như trong quyển Cơ Cấu Việt nho này và sẽ nối tiếp bằng ba quyển khác là Tình hoa ngũ điển, Loa thành đồ thuyết, Vấn đề nguồn gốc văn hóa Việt Nam. Cũng cần phải thêm ngay rằng trong những tập này thì phần soi sáng cho ý nghĩa siêu việt vẫn còn chiếm phần lớn hơn rất nhiều. Ai đọc toàn bộ thì dễ nhận ra đó chỉ là nho siêu việt, còn nho đó có là của Lạc Việt chăng thì chỉ chuyện hết sức tùy phụ. Nói chung thì sự đón nhận rất đáng khích lệ : có khi với cả niềm tung bừng nồng nhiệt tri ân như được dẫn vào

một thế giới mới mẻ kỳ lạ nhưng lại thiết thực « lay tỉnh khỏi giấc ngủ triền miên ».

Nói riêng thì có một số người ngỡ cho là kỳ lạ khác với ý nghĩa nho được truyền tụng xưa nay; đó là về ý thứ nhất. Còn về ý thứ hai thì một số đông không đồng ý, một hai người cho là vội vàng, hoặc quá mung lung thiếu nền tảng hay là bất tiện gây tranh tụng với Tàu v.v... Vì một số thắc mắc trên, cũng như để tóm lại trọng một bản nhất lãm cho dễ nhìn chúng tôi xin kết sách với bài ý nghĩa Việt nho này.

Về ý thứ nhất thì tuy có mới lạ về phân tích cực, nhưng phần tiêu cực thì chẳng có chi mới cả. Bởi vì từ lâu lắm nhiều học giả đã nhận thấy sự bẻ quặt, hiểu sai nho giáo. Đó là điều được nói đến nhiều nhất do những Thanh nho như : Khang Hữu Vi, Đàm Tự Đồng, Cồ Viên Vĩ... thế nhưng đến lúc trình bày phân tích cực của nho nguyên thủy thì lại bị vướng mắc vì những bác học kênh côi với đủ loại tiểu tiết, thành ra chưa một ai đạt nho siêu việt. Vì thế chúng tôi phải mở một lối khác xuyên qua huyền sử. Vì huyền sử là một ngành còn quá mới mẻ nên nhiều người cho quyển Việt Lý là thiếu nền. Sự thực thì nó không còn đặt nền trên lịch sử nữa như y cứ trên huyền thoại. Nói khác nó có nền nhưng là nền tâm linh. Đó là yếu tố xa lạ đối với thế hệ vừa rồi,

một thể hệ đã được đào luyện trong bầu khí duy niệm của Tây Âu, nên coi mọi thần thoại như không có nền.

Nghĩ tưởng thể có một phần đúng là vì tâm thức con người luôn luôn tiến từ bái vật qua ý hệ đến tâm linh, thể mà thần thoại vận hành trong tâm trạng bái vật, vì thể sự thái bỏ thần thoại là việc làm đúng theo đà tiến bộ của con người : không đập đổ bái vật làm sao tiến đến giai đoạn lý trí để xây dựng khoa học thực nghiệm với nền văn minh cơ khí. Tuy nhiên đó là lối tiến theo cung điệu thái cực là chọn một bỏ một : chọn lý trí bỏ tin tưởng. Trước thì tin thần thoại như là thật, rồi sau lại chối bỏ trọn vẹn như là hoang đường vô nghĩa. Thế nhưng sự thực lại không ở trong hai cực mà phức tạp hơn nhiều vì nó theo lối « trong âm có dương » = trong thần thoại có ý nghĩa nên vẫn cần thiết cho tâm hồn : chối đi con người sẽ cảm thấy thiếu một cái gì và dân tộc sẽ thiếu đi mối dây ràng buộc thiêng liêng rồi sẽ đi đến chỗ băng hoại. Vì thế mà hiện nay ngay chính bên Tây Âu nhiều người đã đứng dậy kết án tâm trạng duy lý mà họ gọi là duy niệm, khi áp dụng vào sử thì đó là óc duy sử chỉ biết chấp nhận là có những biến cố đã xảy ra trong hiện tượng ngoài ra cho là không còn chi hết. Đây là một thứ bệnh tinh thần làm cho người mắc phải bị tê liệt một phần hay trọn vẹn cảm giác cao tầng không bắt nổi những làn sóng tế vi nên tưởng rằng ngoài những

biến cố có thực không còn chi nữa. Những người đó có đọc cũng không thấy. Chẳng hạn quyền Việt Lý tổ nguyên là một triết lý về sử nghĩa là phần sử chưa biết có được 10% vậy mà lại hay được phê phán theo 10% đó. Còn phần chính thì không hề được đả động. Là vì những người đọc đã mắc chứng duy sử : đánh mất trọn vẹn cảm quan đối với chiều sâu của huyền sử. Vì thế cần nhắc lại ít đặc tính của huyền sử.

2. Hai nét đặc trưng của huyền sử

Nếu hỏi tại sao cần đến huyền sử thì câu trả sẽ là vì duy sử không đủ để bao gồm được tất cả ý nghĩa. Thí dụ trước câu truyện cái bọc Âu Cơ mà đi hỏi có thực hay chẳng là trật đề. Lẽ ra phải hỏi « nó muốn nói lên cái chi đây ? » tức là hỏi về ý nghĩa tiềm ẩn trong đó. Và khi hỏi đến ý nghĩa là hỏi đến lý tưởng chưa được thể hiện hẳn vào đâu cả nhưng không vì thế mà không thật, nó thật tuy không thực (vrai mais irréel = hữu thật nhi vô hồ xứ giả) là cốt để nó được kết tinh với hết mọi biến cố trong hết mọi đời. Thí dụ tiên rồng không có thực nhưng lại có thật như tính chất lưỡng thể sẽ thể hiện bằng bạc trong mọi thể chế của Việt Nam. Đó gọi là khả năng phục hồi khác hẳn với biến cố lịch sử có thực thì không thể nào phục hồi nữa. Người có óc

duy sử chỉ biết có biến cố bất khả phục hồi nên không nhìn ra được giá trị nằm trong chỗ phục hồi là vì đã bị đóng khuôn trong tính cách tuyệt đối khách quan của lịch sử. Tuyệt đối vì mỗi biến cố chỉ xảy ra có một lần trong một nơi, không biến cố nào y hệt trong không thời nên không thể có hai biến cố giống hệt nhau. Còn khách quan là vì nó trật trờ ra đó ai cũng thấy được. Khi người ta bị chi phối bởi óc duy sử thì chỉ thấy có thể mà không thấy chi khác nữa. Cuối cùng không thấy được cả phần chủ quan trong sử, nên nuôi ảo vọng đạt sử khách quan mà quên rằng mỗi sự kiện hay biến cố tuy có một nhưng lại có cả hàng trăm lối ghi lại khác nhau. Nếu ta gọi đó là ký còn biến cố là sử thì có thể nói tuy sử có một mà ký thì cả trăm đường, nghĩa là sử ký cũng đầy tính chất chủ quan do sự chọn lựa khác nhau về khía cạnh của biến cố cũng như về sự ước lượng tầm quan trọng của nó. Người duy sử quá tin vào tính chất khách quan của sử nên không thấy được tính chất chủ quan, cũng như không nhận ra được tính chất phục hồi bao giờ cũng có trong sử ít hay nhiều : ít trong sử mà nhiều trong huyền sử. Đó là nét khác đầu tiên. Nét khác thứ hai là lịch sử phần nào có tính cách khách quan và tuyệt đối còn huyền sử lại là chủ quan và tương đối nghĩa là nó nằm trong quyền lực con người. Đó là điều cần ghi mỗi khi tự lịch sử bước sang huyền sử hay ít ra

khi bước tới giáp ranh huyền sử như khoa tiền sử. Việc làm cần thiết lúc đó là phải cởi bỏ óc độc đoán tín điều vì đây là nơi không có biên cương cả về thời lẫn không gian, vì thế mọi cái đều nhập nhằng trời sụt, thí dụ Tàu có lúc trọng bên tả thì có phải vì coi đó là hướng đông để làm ăn hay vì họ chịu ảnh hưởng Viêm Việt nhậm tả... Ít ra có hai lối giải nghĩa mà cứ nhất quyết là vì để làm ăn thì là độc đoán. Cần phải trút bỏ lối độc đoán đó thì mới mong bước đọc vào vòng huyền sử, là phạm vi của những u linh bàng bạc không chịu khép mình vào một ý nghĩa duy nhất, là bởi nó không con trong vòng thời không bé nhỏ nhưng thuộc đại thời đại không nên co giãn như « thần vô phương » với trăm lối giải nghĩa có thể, và đó chính là chỗ giải nghĩa các khả năng giáo dục hóa phong phú của huyền sử.

3. Vấn đề giá trị giáo dục trong sử

Vấn đề này gắn liền với vấn đề phục hồi tính của sử. Ai chủ trương sử có phục hồi tính thì coi sử đầy giá trị giáo dục, vì nó cung cấp mẫu mực, nó như cái gương để soi. Sở dĩ người Tàu gọi sử là gương chung (thông giám) người Roma gọi sử là thầy dạy đời sống (historia magistra vitae) là vì họ tin có phục hồi tính. Sự thực thì không đơn giản nữa có với không như vậy mà nó tế

vi và uyển chuyển hơn nhiều. Ta có thể phân ra ba bậc phục hồi ít, nhiều và rất nhiều.

Ít : là trong mọi biến cố bao giờ cũng có ít nhiều yếu tố khả thể phục hồi.

Nhiều : là trong điển hình (types) nơi mà các chi tiết hoàn cảnh đã được lý tưởng hóa, nên dễ phục hồi hơn.

Rất nhiều : là trong sơ nguyên tượng (Archétypes) hiểu là lý tưởng tiên thiên. Không những thoát thời không mà cả hình hài : Nữ Oa nửa người nửa rắn tức không câu nệ hình thể nào nên là sơ nguyên tượng. Vậy giá trị giáo dục gia tăng lên dần : ít ở lịch sử suông mà rất nhiều ở sơ nguyên tượng đến nỗi đó chính là một thứ minh triết. Chính vì thế mà các sử gia lớn đều ghi nhận sự băng hoại của một dân nước gắn liền với sự băng hoại của huyền thoại nước ấy. Nói khác một dân thiếu huyền thoại là một dân đang đi tới chỗ tiêu trầm « *faute de mythes un peuple va à sa perte* » (Civ VIII.58). Chính sự chân nhận này giải nghĩa trào lưu phục hồi huyền thoại bên Tây Âu hiện đại và cũng vì thế mà gọi huyền sử là minh triết điển bằng mảnh vụn lịch sử. Thiếu huyền sử là thiếu minh triết, tức là thiếu hướng đi tới thì đây là lý do làm suy yếu dân nước vì nước mạnh là nhờ vào thống nhất nhân tâm muôn người như một.

Muốn được thể thì nên nói ít làm nhiều, cảm nhiều. Vì lời nói ra là nói ra một ý, của một cá nhân riêng lẻ, nên có bao nhiêu người là có bấy nhiêu ý bấy nhiêu lời, cội gốc của chia rẽ. Còn khi đưa ra một biểu hiệu (huyền thoại là một biểu hiệu) thì mọi người sẽ tùy trình độ mà hiểu khác nhau, nhưng khác nhau đến đâu cũng vẫn gặp nhau ở biểu tượng chung, nhờ thế mà có cả đồng cả dị: đồng ở biểu hiệu, dị ở lối hiểu. Đã có đồng có dị là có thống nhất, và không bị ứ trệ như trong duy đồng hay duy dị, nên lặp lại hoài mà vẫn sống động. Đó là điểm dị biệt giữa sử ký và huyền sử cũng như giữa triết học và minh triết vậy.

4. Nền móng vững vàng của huyền sử.

Câu trên không khỏi gây thắc mắc và nhiều người cho đây lại là một câu tự phụ mới nữa. Kỳ thực thì đó là câu thật nhất miễn là người ta đi vào đến tận nguồn gốc.

Nếu ai chịu quan sát sâu xa, hay ít nữa đọc những tác gia lớn cỡ Nietzsche, Heidegger, Jung, W.Durant, Toynbee... sẽ nhận ra là tất cả đều đang thất thanh loan báo sự tan rã của nền văn minh cao nhất hiện đại là Âu Tây : « bằng những bước vội vã nó đang lặn xuống hồ tiêu trầm; là vì nó thiếu mất nền tảng làm mối liên

hệ»... một dân mạnh là một đoàn người được cấu kết chặt bằng những mối dây thiêng liêng như ngôn ngữ, kinh điển, huyền sử, dòng tộc, đất đai... Trong đó đất đai lại là phần kém quan trọng hơn huyền sử, kinh điển. Thiếu những thứ đó thì hồn dân tộc héo hắt đi để cuối cùng chỉ còn là một lũ đông ràng buộc với nhau bằng những liên hệ địa dư, kinh tế, chính trị, luật pháp. Trên nữa không còn gì. Vậy mà với Tây Âu thì tất hệ thống thần thoại đã bị đập đổ để dựa vào triết học, nhưng triết học chỉ là những ý hệ chống đối nhau. Nên nay họ lại phải khai quật thần thoại như các khoa nhân văn hiện đang làm, nhưng không đủ vững dạ nữa là vì sự đánh đổ thần thoại cũng là một việc làm đúng với chiều đi lên của tâm thức, một khi óc phê phán đã thức tỉnh thì không thể chấp nhận được thần thoại và lúc đó phải thay thế bằng cái khác. Nhưng nhiều tôn giáo còn đa mang di sản của pháp môn, phù chú, nên vẫn chưa thỏa mãn con người toàn thể vì con người phải kể tới óc phê bình cũng cần được cho nảy nở hết cỡ, thế mà điều đó ít có trong tôn giáo.

Vậy thì chỉ còn một lối duy nhất là huyền sử, vì huyền sử là nền minh triết diễn đạt bằng mảnh vụn của lịch sử. Vì minh triết nên không cản trở bất cứ cơ năng nào phát triển. Bởi thế con người theo minh triết sẽ được thoải mái không buộc tin bất cứ cái chi mình không kiểm soát

được cách nọ hoặc các kia. Còn mảnh vụn của lịch sử đem lại cho mình triết một nét cụ thể thâm tình dễ hiểu cho bình dân. Ngày nay người ta nhận ra rằng trong văn hóa có hai yếu tố giàu tính chất dân gian hơn hết là ca nhạc và huyền thoại (chính vì thế mà Hán nho ít chấp nhận huyền thoại, vì họ thuộc quý tộc). Đó là lý do giải nghĩa tại sao huyền thoại lại tỏa ra một sức chèo kéo có sức giúp rất nhiều vào việc thống nhất dân tộc.

Trên thế giới hiện nay đâu đâu cũng đang có sự băng hoại của huyền thoại, nên phân hóa là hiện tượng chung của nhân loại, và hiện đến giờ phút này chưa đâu tìm ra nền tảng thống nhất mới. Nước Việt Nam ta không những nằm trong cái khoáy khổng lồ băng hoại đó mà còn vì cuộc chiến kéo dài quá lâu nên mức băng hoại lại càng trầm trọng. Trong lịch sử dân tộc ta chưa bao giờ tinh thần nước xuống thấp đến cùng tột như vậy.

Theo Dịch Kinh thì cùng tắc biến : liệu rồi nước nhà có biến chẳng ? Đó là dấu hỏi lớn đang đè nặng trên tâm trí biết bao người Việt. Trong khi chờ thời gian đưa lại câu trả lời chúng ta được phép hướng vọng về một hai tia sáng đang ứng lên trong đó phải kể tới sự kiện là nước Việt Nam có huyền sử. Đó là sự kiện hầu như duy nhất, ít nữa trong việc hiện thực một vài nét huyền sử bằng khoa học. Các nước khác còn đang quẩn quại

hoặc trong bái vật (vu nghiễn) hoặc trong ý hệ, cũng như nước ta hiện đang đeo đòi chạy theo hai con đường cực lối đó. Nhưng tiên tổ ta thì đã đạt tâm trạng huyền sử, tức là tâm trạng cao nhất có thể đại với bất cứ đợt văn minh cơ khí nào. Huyền sử đó đã hình thành trong bao ngàn năm trước và để ngán tích lại nhiều nhất trong 14 truyện đầu quyển Lĩnh Nam trích quái. Tôi dám nói rằng trong hoàn cầu này không tìm đâu ra được những trang huyền sử thâm sâu hơn, trong sạch hơn, hay một cách êm dịu hơn. Thần thoại thì thiếu gì, hay một cách huy hoàng hơn nhiều, nhưng cũng đưa con người đi đến vong thân mạnh hơn nhiều. Thiên thoại, Địa thoại cũng hay hơn nhiều nhưng đưa đến tôn giáo vu nghiễn hoặc đưa đến tôn thờn khoa học làm ngộp thờ con người. Còn nhân loại đưa đến chỗ phát triển con người nhân chủ cũng như dân chủ thì nói chung là chưa đâu có. Chúng có cụ thể là chưa ở đâu mà con người được hưởng một chế độ tài sản tương đối đồng đều cùng với một nền tự do đa diện : tự do suy tư, tự do cảm nghĩ, tự do nói năng... đó là điều mà thế hệ vừa rồi không nhận ra cứ tưởng văn hóa mình không được bằng của dân La Hy, có biết đâu rằng ngay một việc so sánh mình với La Hy đã là một tội nặng mà chính người ngoại quốc

còn biết là hoảng ²². Nếu ta nghiên cứu kỹ hơn sẽ nhận ngay ra rằng La Hy còn nằm trên địa bản hay thiên bản nên cho tới tận nay Tây Âu cũng mới chỉ có văn minh của chuyên viên (địa bản) hay triết học lý giới với những truyện bên kia mờ, chứ đã đặt được nền tảng cho những truyện ở đây và bây giờ đâu. Thành ra chỉ có duy vật. Ngấy quá thì lại duy tâm đủ kiểu. Nhân bản duy niệm cũng là một thứ duy tâm, nên không thỏa mãn con người, và con người trở thành bơ vơ. Người chẳng tìm ra được người trong con người nữa. Con người chân thực phải có tâm linh. Nhưng không tìm ra tâm linh nên chạy quẩn. Hán nho đã tước bỏ huyền sử làm con người không được thỏa mãn nên sau phải bù bằng các tôn giáo vu nghiến, nhưng ở đây chỉ thể tìm được chất linh thiêng, tức là một trá hình của tâm linh, nên cuối cùng sẽ dẫn con người đến chỗ vong thân. Đây là lý do tại sao chúng tôi lại đặt nặng huyền sử.

22 Năm 1933 ông Émile Tavernier trong một bài diễn văn đọc tại Sài Gòn và Hà Nội đã than phiền về sự người Pháp so sánh lễ hội linh như vậy.

XX. VIỆT NHO

Ở đâu cũng thế mỗi khi nói về nguồn gốc thì bao giờ cũng có rất nhiều ý kiến hoặc chủ trương. Là vì không những nó bao hàm các tri thức lạnh thuộc khảo cổ hay sử học nhưng còn lan sang những vấn đề nóng thuộc văn hóa, từ c thuộc triết lý đời sống. Riêng về nguồn gốc nước ta và nhất là nguồn gốc văn hóa cũng thế; đại để có thể chia ra hai loại : một của người xưa cho rằng văn hóa của ta do Tàu nghĩa là từ Bắc; một nửa của người ngày nay cho là do Mã Lai, Indônê, Chàm nghĩa là từ Nam... Theo chỗ chúng tôi nhận xét thì cả hai chủ trương trên từ Bắc hay từ Nam đều mắc những khuyết điểm trầm trọng và vì thế chúng tôi đề nghị một chủ trương khác gọi là Việt nho tức chữ Nho cũng như đạo Nho thoát kỳ thủy do người Việt khởi sáng rồi sau Tàu hoàn bị cũng như làm cho sa đọa thành ra Hán nho. Hán nho xuất hiện trước kỷ nguyên có tới 4, 5 chục thế kỷ rồi²³ nên cho tới nay người ta đã mất ý thức hầu trọn vẹn. Các sử gia và các nhà khảo cổ không ngờ tới sự có Việt nho nữa. Nhưng theo chúng tôi thì đó lại là chủ trương giải đáp được nhiều khó khăn hơn hết và nhất là mang theo khả năng phong phú hơn những chủ trương

23 Chữ Hán nho chỉ là tên cuối cùng còn óc Hán nho đã xuất hiện cùng với Hoàng Đế.

kia trong việc thiết lập cho nước nhà một nền chủ đạo.

Nhưng trước khi bước vào Việt nho, chúng ta hãy xét sơ qua hai loại chủ trương cũ, mới và trước hết là chủ trương xưa. Đại để cho là tất cả nền văn hóa của nước ta đều do người Tàu : từ văn học, nghệ thuật tới văn minh, công nghệ, tất cả đều do ông thầy duy nhất là Trung hoa. Chúng ta cần nói ngay rằng, đây là một chủ trương đã bị phá vỡ mới đánh đổ hầu trọn vẹn, tại thiếu tính chất khoa học và hơn kém chỉ là một niềm tin, y cứ trên sách vở của Tàu. Bởi thế tuy có nói lên được một số sự thực lẻ tẻ nhưng không đủ sâu nên gặp rất nhiều vấn nạn không thể giải gỡ : thí dụ có nhiều mâu thuẫn mà không tìm ra lời đáp ỏn thỏa. Tôi xin trưng ra một thí dụ cụ thể là tại sao sách « Tấn thư thiên văn chí » nói phân dã nước Việt là hai sao Ngưu Nữ (tức phía Bắc) mà « Hán thư thiên văn chí » lại bảo là hai sao Dực Chẩn (tức phía Nam). Lê Quý Đôn có đưa ra câu hỏi mà không tìm ra được câu trả lời. Thí dụ thứ hai bảo Việt Nam vay mượn của Tàu mà tại sao lại luôn luôn chống đối Tàu ? Không những trên phương diện chính trị mà cả trong văn hóa ngay ở đợt cơ cấu (nông nghiệp chống du mục). Thí dụ làng Việt Nam dân chủ hơn làng Tàu. Dân bà Việt Nam nhiều quyền hơn, tự do hơn.. Đó chỉ là hai thí dụ trong rất nhiều mà ở đây không phải chỗ đưa ra (ai muốn nghiên cứu xin đọc thêm 7 quyển bàn về vấn đề nhất là

quyền Việt Lý tổ nguyên và Triết lý cái đĩnh) vì những mâu thuẫn trên nên chúng tôi cho là chưa đạt nguồn gốc đích thực của văn hóa dân tộc. Vì thế thuyết cổ đã bị đánh đổ và được thay bằng thuyết mới chủ trương gốc Việt do Mã Lai, Anhdônê, Chàm.

Thuyết này căn cứ trên những di tích khảo cổ đã tìm được khi đào xuống lòng đất do Trường Viễn Đông Bác Cổ. Theo đó, văn minh Việt Nam có thể chia ra ba đợt là văn minh cổ thạch, kim thạch và kim khí. Văn minh cổ thạch tìm được ở Hòa Bình gồm đồ đá có đục lỗ của người Melane và Mã Lai, Anhdônê...

Văn minh tân thạch ở Bắc Sơn gồm đồ đá, có đường nương, tìm được ở hai tỉnh Lạng Sơn và Thái Nguyên thuộc người Anhdônê, ngôn ngữ thuộc Mon-Khmer.

Văn minh kim khí trống đồng ở Đông Sơn (Thanh Hóa), xem ra thuộc giống Anhdônê, nhưng kèm theo nhiều vật dụng của Tàu như tiến tới đời Vương Mãn, gương soi đời Hán. Ưu điểm của chủ trương tân thời này là có tính cách khoa học khách quan vì dựa trên các dấu vết cụ thể. Đó là một bước tất yếu phải hiện thực khi quay về nguồn gốc cách nghiêm nghị. Tuy nhiên đó chỉ là một việc khảo cổ với giá trị giới hạn trong việc khảo cổ là tìm ra và sắp loại những dữ kiện thuộc thời nào, phát xuất từ đâu và trung thực hay không ?...

Còn khi dựa trên những dữ kiện ấy để đưa ra những giả thuyết thì là khởi đầu hết giá trị khách quan và trở thành giả thuyết với những bấp bênh của nó nên cần được phê phán cẩn trọng. Nói khác đi khảo cổ có hai khúc, khúc đầu là tìm ra và thu thập các dữ kiện như di tích; khúc sau là sự giải nghĩa những dữ kiện trên. Vậy tự khúc thứ hai này người ta có thể đưa ra rất nhiều lối giải thích. Trong khi chỉ trích lối giải nghĩa dựa trên những công trình đó thì tất nhiên không có ý chối bỏ giá trị của những công trình kia, mà chỉ là phê bình lối giải thích. Điều đáng chú ý hơn cả là tính chất duy vật sử quan được dùng nhiều nhất ở đây. Nó biểu lộ trong sự phân chia theo đồ vật và dùng tên những dụng cụ để định tính văn minh như cổ thạch, tân thạch, kim khí. Chúng ta nhận ngay ra rằng, đó là một lối giải nghĩa rất hạn hẹp nên vấp phải nhiều khó khăn. Trước hết, xét về môi trường thì văn hóa Viễn Đông thuộc tâm linh sử quan chứ không duy vật hay duy linh. Thứ đến là đường tiến : nói rằng văn hóa Việt Nam gốc Mã Lai, Anghônê, Chàm. Đó là một giả thuyết đi trái với trào di dân chung của nhân loại, thường là tiến tự Bắc xuống Nam. Thí dụ : Hồi Mông Mãn, Hán từ Tây Bắc tràn xuống Nam. Aryen cũng tự Bắc Âu tràn xuống Âu Châu rồi Án Độ. Vì thế nếu không tìm ra lý chứng đủ mạnh thì không nên quyết đoán đường hướng tự Nam tiến lên Bắc. Lẽ

tê thì có nhưng đại để thì không. Vì thế khi nói Việt Nam do Mã Lai hay

Indonésia là đi ngược chiều lịch sử chung. Nếu muốn theo chiều chung phải nói là Mã Lai, và Anhdônê là những nhánh của Bách Việt đã đi qua Việt Nam để tiến xuống Mã Lai và Anhdônê v.v...

Điểm thứ ba đáng nói là quá hạn hẹp, vì y cứ hầu trọn vẹn trên những di tích mà gầy bỏ thần thoại truyền kỳ. Xét theo nay thì đó là một chủ trương lạc hậu. Bởi chung các khoa nhân văn hiện đại từ triết học, phân tâm đến cơ cấu luận, nhân chủng học... thấy đều chú ý tới khảo sát thần thoại vì nhận ra đó là ngôn ngữ của tiềm thức, tức cũng là của toàn thể. Nếu gầy bỏ thần thoại là tự tách rời khỏi cái đồng văn lớn lao (le grand contexte) là cái đưa lại cho sự giải nghĩa được nhiều bảo đảm hơn nhiều. Mà đó là điều quan trọng là vì những chi tiết ở thời huyền sử khó có thể xác định nên cần dựa theo đại đồng văn. Khi một kết luận theo chiều đại đồng văn thì có nhiều bảo đảm đúng hơn là những câu quyết đoán trái đồng văn. Cũng vì thế mà mắc lỗi thứ bốn là mỗi khi những người theo chủ trương mới muốn đề cập đến nền văn học nước nhà thì như bước bỗng, thiếu nhịp cầu bắc tự văn hóa Anhdônê sang văn học đời Đinh, Lê, Lý, Trần.

Vì thế vợ chủ trương mới, không có nền tảng giải nghĩa co cả một khối văn học Việt Nam mang nặng tính chất Nho giáo. Cho nên nói chung thì những chủ trương loại mới này tỏ ra bấp bênh, mà còn có thể nghi là do hậu ý thực dân muốn tách rời nền văn hóa nước nhà ra khỏi nho giáo để dễ đồng hóa hơn ²⁴. Sở dĩ nó dễ được các nhà tân học chấp nhận chỉ vì đáng đáp khoa học của nó, và lý do sâu hơn là do óc ghét Tàu và Nho giáo, muốn độc lập trong cả văn hóa. Tưởng chủ trương như thế là độc lập mà kỳ thực thì là bỏ Tàu để theo Tây, mà đã theo Tây là lung tung vì thế dẫn đến khuyết điểm thứ năm là thiếu khả năng xây đắp cho nước Việt Nam hiện đại một nền chủ đạo. Rốt cuộc nó chỉ là một chủ trương khảo cổ khách quan, trống rỗng, lạnh lùng. Đó là lý do chính bắt buộc chúng tôi phải đưa ra thuyết Việt nho mong bù đắp được những khuyết điểm của các thuyết xưa.

Việt nho chủ trương rằng : chữ Nho cũng như đạo Nho là do dòng Viêm Việt khởi sáng, rồi sau được người Hoa Hán hoàn bị, cũng như sau cùng làm cho sa đọa ra Hán nho. Vậy thì chính người Tàu mới là học mướn,

24 Điểm này cũng như sự giải nghĩa những dữ kiện trống đồng đã được bàn rộng trong Việt Lý tổ nguyên từ trang 69-75. Và chương 18 « Trước ngã ba đường ».

viết nhờ chứ không phải là người Việt... Đó là một chủ trương đảo lộn tất cả mọi niềm tin tự trước tới nay của các cụ cũng như của phe mới, của các học giả Tàu cũng như Tây nên có thể nói đó là một chủ trương động đến học giả quốc tế. Vì thế trong phần minh chứng dưới đây tôi sẽ dùng tài liệu cũng của quốc tế tức các học giả Tây, Mỹ, Tàu, của huyền sử cũng như dã sử và lịch sử của Tàu cũng như của ta. Tuy nhiên đó chỉ là những chứng lý từng sự kiện, từng mệnh đề, mà không phải là toàn thể như Việt Nho vừa nói. Vì thế những quyết đáp đó ít bị chối cãi nhưng khi so đo tất cả các điểm lẻ tẻ thì chúng tôi dám đưa ra chủ trương như trên và bây giờ chúng ta nhìn rảo qua các chứng lý.

Sử : trước hết xin trưng dẫn hai sử gia người Tàu. Người thứ nhất là ông Vương Đồng Linh trong quyển Trung Quốc dân tộc học có nói sau 4 lần băng tuyết những người sống sót trú trên rặng núi Thiên Sơn. Sau đó nhóm người này tỏa ra phía Tây làm dân da trắng, nhóm người tỏa ra phía Đông làm dân da vàng. Nhóm người này chia ra hai ngả : một Thiên Sơn Bắc lộ gọi là « Bắc tam hệ » gồm Mãn, Mông, Hồi (Đột quyết) một theo Thiên Sơn Nam lộ gọi là « Nam tam hệ » gồm Miêu, Hoa, Tạng :

- Tạng là Anđônê, Mã Lai Á, Nam Dương, Cao Miên, Chàm.

- Hoa là Hán tộc sau này.

- Miêu là Tam miêu, Bách Việt trong đó có Âu Việt (Miên, Thái, Lào), Miêu Việt (Mèo, Mán), Lạc Việt (Việt Nam, Mường).

Và chúng tôi sẽ gọi tất cả các dân Miêu hay Bách Việt này là Viêm hay Việt hoặc Viêm Việt.

Như thế Viêm hay Việt hay Viêm Việt đều thuộc Nam tam hệ, nhất là ngành Việt đã cùng với Hoa tộc ở trong nước Tàu và cùng nhau làm nên Nho giáo. Vậy chúng ta sẽ gặp hai vấn đề sau : Việt và Hoa, dân tộc nào đã vào nước Tàu trước và ai đã khởi sáng ra nền nho giáo ?

Sử gia Tàu tôi trưng ra thứ hai là ông Chu Cốc Thành trong quyển « Trung Quốc thông sử ». Theo ông thì Viêm tộc đã vào nước Tàu trước theo ngọn sông Dương tử thoát kỳ thủy chiếm 7 tỉnh Trường Giang rồi tỏa lên mạn Bắc chiếm 6 tỉnh Hoàng Hà, cũng như tỏa xuống mạn Nam chiếm 5 tỉnh Việt Giang, vị chi 18 tỉnh. Vì thế khi Hoa tộc vào thì Viêm Việt đã cư ngụ rải rác khắp nước Tàu, là vì Hoa tộc tuy cũng theo Thiên Sơn Nam lộ nhưng nấn ná lại ở vùng Tân Cương thuộc Thanh Hải

lúc ấy còn là phúc địa - mãi sau mới theo ngọn sông Hoàng Hà, vào chiếm 6 tỉnh miền Bắc rồi dần dần lan tỏa xuống phía Nam, đẩy lui Viêm Việt. Sự đẩy lui này hay là sự Viêm Việt nhường bước trước sức xâm lăng của Hoa tộc được sử gia kêu là cuộc Nam tiến, nó trải dài ra nhiều ngàn năm. Đó là đại đề chủ trương của Chu Cốc Thành hợp với chủ trương của Việt nho.

Và bây giờ đến chứng tích của một số khoa học gia đã nghiên cứu lâu năm tại chỗ về các dân tộc mạn Nam nước Tàu như sử gia Eberhard hay Eickstedt và được kết đúc trong quyển Hán Chinese expansion in South China của giáo sư Harold Wiens đại học Yale bên Mỹ. Vậy các học giả này đều nói là Viêm Việt đã vào nước Tàu trước theo ngọn sông

Dương tử miền Nước Thục và Ba. Vì thế học cũng gọi văn minh Viêm Việt là văn hóa Thục Sơn. Trong 800 sắc tộc được nghiên cứu tới thì có hai sắc dân nổi bật là Thái và Việt : Thái nổi về chính trị, còn Việt nổi về văn hóa (đây là chỗ rất cần nhiều tỉ mỉ mà bài tổng quát này không thể đi vào, ai chú ý nên đọc quyển Triết lý cái đình bài « Bốn chặng huyền sử nước Nam »). Thế là tạm giải đáp xong vấn đề ai vào nước Tàu trước? Theo ba sử gia lớn thì đó là Bách Việt.

Văn hóa : bây giờ chúng tôi xin đề cập đến vấn đề thứ hai là trong hai dân tộc Việt và Hoa ai đã lập ra văn hóa trước nhất. Các tác giả trên nghiêng về phía Viêm Việt và sau đây là những lý chứng.

Văn hóa phát xuất mạnh với nền văn minh nông nghiệp. Đó là chân lý coi như đã thiết định xong. Vậy hỏi ai đã thiết lập ra nông nghiệp trước thì cũng là hỏi ai khởi đầu đặt móng nền cho văn hóa. Theo một đoạn sách của Kinh Dịch (h.t II) mà các học giả cho là bản tóm lược lịch sử văn minh khởi từ Phục Hy với ba việc nền tảng như sau :

Thứ nhất : lập ra Kinh Dịch tức là một nền Minh triết động đích.

Thứ hai : lập ra phép kết thăng tức là văn tự phôi thai.

Thứ ba : lập ra cày bừa tức mở ra nông nghiệp. Những việc này sẽ được đẩy xa ở thời tiếp mang tên là Thần nông.

Như thế xét về nguồn gốc thì văn hóa khởi đầu với hai họ Phục Hy và Thần Nông là hai học thuộc Viêm tộc có trước khi Hoa tộc vào nước Tàu. Vì thế chính là Viêm Việt đã đặt nền móng cho Nho giáo.

Bây giờ chúng ta lấy chứng tích khảo cổ tức là trống đồng xem đã xuất hiện ở đâu thì nơi ấy cũng được coi là nơi khai sáng ra văn hóa. Vậy mà theo khảo cổ thì trống đồng đã phát xuất ở mạn Nam tức miền Trường Giang. Điều này còn được kiện chứng bởi Kinh Thư. Theo thiên Vũ Công thì nơi sản xuất ra đồng duy nhất thời đó là vùng Dương tử tức miền của Viêm Việt. Như vậy ta có thể nói chính Viêm Việt đã đưa văn minh tự tân thạch lên đợt văn minh kim khí (đồng) nghĩa là Viêm Việt đã dẫn đầu văn hóa.

Ngoài ra còn một số tang chứng khác như việc sáng chế ra nghề tằm tang, vải, lụa... đó là điều đã bàn trong Triết lý cái đình. Ở đây tôi muốn nói thêm việc trai Bắc lấy gái Nam vì điều đó cũng chứng minh là Phương Nam văn minh hơn Phương Bắc. Vì hầu hết trên thế giới văn minh đã khởi đầu khi con người còn trong trạng thái mẫu hệ, quen gọi là thị tộc.

Ngày nay người ta coi thường chữ thị chứ ở nguyên thủy chữ thị rất cao trọng nên được dùng để chỉ tên đất, tên nước như Hồng Bàng thị là chỉ thời tính họ theo dòng mẹ, như Âu Lạc với Âu Cơ. Vì thế khi có trào lưu người miền này lấy vợ ở miền kia, thì miền đó kể là văn minh cao hơn, nói chung là thế. Vậy mà chính Hoàng Đế của Hoa tộc đã lấy vợ Thục

Son cho con trai tên là Chiêm Ích và nhất là khi Chiêm Ích có con thì lại đặt tên theo lối Việt Nam, họ mẹ tức gọi là Đế Cốc mà không gọi theo lối Tàu là Cốc Đế. Đến đây chúng ta bước vào một loại chứng lý thuộc huyền sử.

Huyền sử nước Tàu mở đầu bằng Tam hoàng là :

- Toại Nhon + Hữu Sào
- Phục Hy + Nữ Oa
- Thần Nông

Ngũ Đế là :

- Hoàng Đế
- Thiệu Hạo
- Chuyên Húc
- Đế Cốc
- Đế Chí
- Đế Nghiêu
- Đế Thuấn

Đó là một số danh hiệu thuộc thời Tam hoàng và Ngũ đế, tức thời huyền sử vì thế sẽ có những lối xếp loại khác nhau, thí dụ có bảng bỏ Nữ Oa rồi cho Hoàng Đế lên đọt Tam hoàng... Những điều tỉ mỉ đó chúng tôi xin thông qua chỉ xin ghi nhận một điểm là một số khá lớn

các tên kể ở trên lại đọc theo lối Việt Nam. Thí dụ: Thần nông mà không nông thần, Nữ Oa mà không Oa Nữ, Đế Chi, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn mà không Nghiêu Đế, Thuấn Đế... như Hoàng Đế. Lối đọc kiểu Việt Nam đó nếu ghi trong sách Việt thì không lạ đàng này lại ghi trong sách Tàu thì ta có thể kết luận là trước khi người Tàu vào thì những tên đó đã quá phổ cập trong dân gian nên người Tàu ghi nhận y nguyên mà không nghĩ đến Tàu nữa.

Huyền sử Việt Nam

Nhất là khi ta thấy những tên huyền sử nước ta cũng có liên hệ mật thiết với những tên đó thí dụ : Hữu Sào là Hồng Bàng, Toại Nhân là Xích Quỷ, Phục Hy Nữ Oa là Văn Lang và Giao Chi : hai chỉ trời đất (tiên rồng) giao thoa (xem Việt Lý tổ nguyên tr.355 trở đi). Thần nông là chữ Việt cổ viết với bộ Mễ có nghĩa là gạo. Gạo là tinh hoa của nghề nông, vì thế Việt với bộ Mễ là gắn liền Việt Nam với văn hóa nông nghiệp. Nước Tàu không có một danh hiệu nào nói lên mối liên hệ với nông nghiệp được như thế. Chỗ này ta có thể ngờ rằng chữ Việt nay viết với bộ Tầu có liên hệ nào đó với việc người Việt tháo chạy trước sức lấn át của Bắc phương. Sự lùi bước này được ghi lại trong huyền sử theo hai điểm sau :

Họ Hồng Bàng vào nước Tàu trước Hán tộc tức năm 2879 còn Hoàng Đế là 2697, như vậy là vào nước Tàu trước 182. Con số này chỉ là con số huyền sử không nên hiểu cách xác thiết.

Thứ đến huyền sử nói rằng Đế Minh cháu ba đời vua Thần Nông tuần thú phương Nam, gặp tiên trên núi Ngũ Lĩnh.

Đó là một cách thi vị hóa một sự chạy cò cờ trước sức xâm lăng của Hoa Hán từ Tây Bắc tràn vào. Có ông chạy mất vợ, xuống Nam phải lấy vợ Nam. Đó là việc thường xuyên từ Triệu Đà tới những di cư hiện đại đều có gặp « tiên » cả.

Ngoài ra câu truyện Đế Minh còn nói lên mối liên hệ của các nước phương Nam phát xuất tự văn minh nông nghiệp nên kêu là cháu ba đời Thần Nông. Đó là một lối móc nối Việt Nam với việc phát xuất văn hóa nông nghiệp hay nói một cách khác là Việt tộc đã đặt nền móng cho văn hóa. Đó gọi là Nho giáo nên cũng phải nói là Việt nho.

Văn tự : bây giờ nói đến văn tự là một yếu tố quan trọng bậc nhất trong nền văn hóa. Hỏi rằng ai đã lập ra. Xưa nay người ta vẫn cho rằng Hoàng Đế tức Hoa tộc. Tuy nhiên đó chỉ là nói đại cương và có thể hiểu là

văn tự được cải biến hay hoàn bị dưới đời Hoàng Đế. Nhưng có phải chính Hoàng Đế phát khởi ra chăng ? Thừa không. Huyền sử nói Hoàng đế giao cho Thương Hiệt. Nhưng Thương Hiệt có phải là một nhân vật lịch sử hay chỉ là tên của một nhóm người hoàn thành một sự nghiệp như lối hiểu thông thường mỗi khi nói đến huyền sử. Nếu vậy thì Thương Hiệt muốn chỉ ai ? Chữ Thương có nghĩa là bên Đông (màu xanh) hay kho lúa, còn Hiệt là giống chim bay cao. Nếu vậy thì hai chữ đều là biểu hiệu của Viêm Việt : một là con cháu nông nghiệp (Thương) hai là có vật biểu chim (Hiệt). Vì thế mà huyền sử nói rằng ban đầu chữ viết theo lối chân chim có lẽ là chữ hình con quăng (khoa đầu). Đây là lối viết đã tiến bộ thay thế cho lối kết thành ở đời Phục Hy. Về sau còn nhiều lần cải biến và thống nhất văn tự như đời Hoàng Đế, rồi lần cuối là đời Tần Thủy Hoàng.

Tần Hoàng đã bắt bỏ văn tự địa phương để dùng một lối chữ thống nhất trong toàn quốc.

Rất có thể chữ Nôm ta là chữ của các nước miền Nam xưa (đọc trại ra là Nôm).

(*) Hữu sào là có tổ, chữ tổ gợi ra ý chim, nên liên hệ với Hồng bàng là nhà chim Hồng. Toại nhân : người tìm ra lửa đi với Xích quỷ vì Xích là đỏ thuộc lửa.

Sau này vì hết Hoàng Đế rồi đến Tần Thủy Hoàng cải biến nên chữ nôм mất, chỉ còn một số nhỏ cố duy trì riêng trong một dòng tộc rồi sau này đến đời Lý, Trần nó lại phục sinh sau khi đã biến dạng. Đó là một giả thuyết làm việc có thể dùng. Tóm lại, theo huyền sử thì có nhiều lý do hơn để bảo là cả chữ Nho cũng như Nho giáo do Viêm Việt phát khởi.

Dã sử

Bây giờ xin đưa ra mấy lý chứng lấy từ dã sử của Tàu:

Trước hết trong sách « Kỳ môn độn giáo đại toàn thư » có câu « Tích nhật Hoàng Đế chiến Si Vưu, Trác Lộc kinh kim vị nhược hưu », « ngày xưa Hoàng Đế chiến với Si Vưu, Trác Lộc trận ấy kéo dài tới nay vẫn chưa có hưu chiến ». Câu ấy nhắc đến việc tù trưởng Viêm Việt là Si Vưu chống với quân xâm lăng là Hoa tộc do Hoàng Đế hướng dẫn. Sau nhiều lần giao tranh, Si Vưu bị thương vong ở trận Trác Lộc. Và từ đây Hoàng Đế kể như là được trận, và Viêm Việt kể là thua nên phải lùi bước hoài, dầu sau này có nhiều lần toan quật khởi nhưng không thành công. Vì thế không thể gọi là « trạng Trác Lộc chưa có hưu chiến ». Cho nên câu đó rõ rệt đã bỏ phạm vi chính trị quân sự để chuyển sang địa hạt văn hóa. Và ở phạm vi này thì Viêm Việt không

có thua nên vẫn còn giao tranh xuyên qua 5 ngàn năm lịch sử với những thăng trầm khác nhau, với những lỗi gọi khác nhau như giữa Vương đạo và Bá đạo, giữa Nhân trị và Pháp trị... Sở dĩ nền văn hóa của Viêm Việt chống lại được văn hóa du mục của Bắc phương thì chỉ vì nền văn hóa Viêm Việt cao hơn nên tuy thua về vũ lực nhưng lại cải hóa được người xâm lăng nên nói trận Trác Lộc kéo dài tới tận nay.

Thứ đến trong một số cổ thư có câu quen thuộc này « tích giả Hoàng Đế đắc Si Vưu nhi minh ư thiên đạo » = « khi Hoàng Đế được Si Vưu (tức tiếp cận với văn minh của Si Vưu) thì hiểu được đạo Trời ». Bây giờ ta thử tìm hiểu xem trong nội dung có gì kiện chứng cho câu nói đó. Ta biết đạo trời đi với thời gian, đạo đất đi với không gian. Vậy mà huyền sử nói Si Vưu coi về thời gian tức trị lịch. Thời với thiên là một. Ta quen với thiên thời, địa lợi. Văn hóa phương Nam đi với trời, với lửa (mặt trời), với tiên, với chim là vì vậy. Và bởi đây văn hóa phương Nam nhấn mạnh trời hơn đất. Đang khi văn hóa Tây Bắc nhận số 4 đất 1 trời, thì phương Nam lại là 2 đất mà những 3 trời nên nói « tam thiên lưỡng địa nhi ỉ số » (3 trời 2 đất là số căn bản để tựa).

Đặc tính của văn hóa nhận trời là biến động nên có Kinh Dịch, bởi chung thời gian biến động, còn không gian chỉ bất động. Vậy khi nói 3 trời 2 đất là nói lên tính chất biến dịch hay là văn hóa xây trên Kinh Dịch. Thế mà Kinh Dịch nói về Hoàng Đế là biết biến thông và buông xuôi áo. « Hoàng Đế Nghiêu Thuấn thông kỳ biến, thù y thường, nhi thiên hạ trị ». Hoàng Đế Nghiêu, Thuấn biết biến thông nên bỏ xống áo mà thiên hạ lại trị được. Cả hai câu « biến thông » lẫn « thù y thường » đều nói lên tính chất nông nghiệp không còn sản áo sản quần như thời du mục, cỡi ngựa nữa.

Điểm thứ ba là khi biết biến thông thì chỉ có thể đi cùng đường tiến hóa tức từ 1 đến 9. Vì thế số 9 là số của phương Nam cũng là số của mẹ, ngược với số 7 của cha: « nam thất nữ cửu » là thế. Vậy Hoàng Đế đã đổi lối cai trị theo văn minh phương Nam như theo lối của Si Vưu chia nước làm « cửu châu » giống cửu lê lúc trước. Như thế quả là Hoàng Đế đã thâm hóa được nền văn hóa Kinh Dịch của Viêm Việt mà cổ thư nói là nhờ Si Vưu mà « minh ư thiên đạo ».

Sau khi đã thâm hóa được Kinh Dịch là nền tảng rồi thì sự thâm hóa các phát minh khác là chuyện tất nhiên kể từ sự đúc đồng cho đến việc tầm tang, nông nghiệp, y dược... nghĩa là tất cả mọi di sản văn hóa của Viêm

Việt được chuyển êm sang tay Hoàng Đế của Hoa tộc. Hay nói khác đi chính Việt nho mở đường đi sang Hán nho nhưng trước khi tới Hán nho thì trải qua Vương nho mà những đỉnh cao là Nghiêu Thuấn, Đại Vũ, Thành Thương, Văn Vương, Khổng Tử. Đó là những bậc hiền triết đã có công đúc cửu đỉnh tức hòa hợp văn minh grom của du mục với văn minh trồng của nông nghiệp. Sau Khổng Tử thì Vương nho suy dần trong thời chiến quốc cho đến Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho thì chính là táng xác Việt nho, và sau đó là đến Hán nho ngự trị suốt hơn hai mươi thế kỷ. Bởi vậy ngày nay khai quật Việt nho lên thì cả là một chuyện nghe như tiểu thuyết, là tại đã quá lâu ngày nên mọi người đã mất trọn ý thức về Việt nho. Vì cũng đã quá lâu ngày đi học mướn, viết nhờ, nhưng đó là học mướn viết nhờ Hán nho vì đã đánh mất Việt nho.

Kết

Đó là đại để một số lý chứng, nói lên nền văn hóa Việt nho. Nếu về chi tiết khó có thể đúng hết nhưng lấy về đại cương mà nói thì có thể đúng về căn bản. Tức là trong nhân loại từ xưa tới nay vẫn có hai nền văn hóa đi ngược chiều : một phát sinh do du mục thiên về võ lực, trọng nam khinh nữ. Một phát xuất từ nông nghiệp thiên về văn trị và nam, nữ phân quyền. Nền văn hóa

này bên Viễn Đông kêu là nhu đạo, sau này đổ ra Nho giáo, chính nó đã giao thoa với văn hóa du mục tại đất Viễn Đông với danh hiệu là Vương Đạo, Bá đạo hoặc nhân trị, pháp trị. Theo tôi thì tiên tổ Việt tộc đã tham dự vào việc hình thành ra cả nhu giáo, cả Vương đạo và đã cố gắng duy trì trước sức xâm lấn của du mục Bắc phương nhưng vì sức yếu nên phải lùi dần xuống phía Nam, và thâm mình lại trong đất nước Việt nam.

XXI. VĂN HÓA DÂN TỘC

Muốn hiểu thế nào là văn hóa dân tộc và tại sao chúng ta phải vận động cho sự lớn mạnh của nền văn hóa đó thì cần xét tới mấy yếu tố sau đây : trước hết nên phân loại các thứ văn hóa để nhận diện nền văn hóa truyền thống, sau nói tới tình trạng hiện nay và khả năng hướng vọng tương lai như thế nào.

Chúng ta có thể phân văn hóa ra ba loại chính và một loại tùy, vị chi là bốn. Ba loại chính là tôn giáo, ý hệ và tâm linh, còn loại tùy là tập hợp cả ba loại trên.

1. Loại nhất là

Văn hóa tôn giáo như các xã hội cổ xưa hầu hết trải qua nền văn hóa này. Thí dụ rõ rệt là Âu Châu trung cổ và các nước thuộc Án Độ giáo. Sở dĩ gọi là văn hóa tôn giáo vì các thể chế trong nền văn hóa này bao giờ cũng y cứ trên những niềm tin, thí dụ thể chế chia dân ra bốn loại bên Án Độ : tăng lữ, chiến sĩ, thương gia, và lao động là y cứ trên niềm tin rằng có những người sinh ra do Brahma và do đấy được xếp cao tùy sinh ra bởi miệng, tay, bưng, chân của Brahma. Hễ sinh ra từ miệng thì làm tăng, bởi tay là quý tộc, bởi bưng là

thương gia v.v... Một nét khác đặc trưng của nền văn hóa này là thần quyền, tức niềm tin rằng mọi quyền cai trị đều phát xuất do nguồn gốc tôn giáo nên một là giáo sĩ trực tiếp cai trị, hai là ủy quyền cho thế quyền. Sự ủy quyền này thường được diễn ra bằng trao triều thiên, thí dụ khi vua đăng quang thì nhận triều thiên từ đại diện giáo quyền.

2. Loại hai là

Văn hóa ý hệ hay là triết học. Ý hệ thường là sự phản ứng lại niềm tin cho là vô lý hay ít ra không thể kiểm chứng, vì vậy người ta lập ra một nền văn hóa chống lại tôn giáo và thường có tính cách vô thần, thí dụ rõ nhất là ý hệ Mácxít. Cũng có khi không do óc bài tôn giáo, nhưng vì ích lợi quốc gia, thí dụ để tránh những xích mích do các tôn giáo cùng sống trong một nước thì người ta nghĩ đến việc thiết lập một nền tảng dân sự hay là độc lập y cứ trên những cái mọi người có thể kiểm chứng như sự kiện khách quan và lương tri, thí dụ một số lớn triết thuyết hiện đại.

3. Loại ba là

Văn hóa tâm linh là loại tham bác cả tôn giáo lẫn triết học. Nó giống triết học vì chỉ căn cứ trên những yếu tố mà lý trí có thể kiểm chứng hay ít ra có khả năng thể nghiệm được. Tuy nhiên lại giống tôn giáo vì nó vận dụng tới tâm linh nên sâu hơn triết và vì thế giàu khả năng thống nhất con người như kiểu tôn giáo. Loại này vì giàu yếu tố tâm linh có tính chất siêu việt nên tôi cũng gọi là Minh triết (Sagesse) tức là tinh hoa của triết lý nhân sinh. Gọi là triết lý tức là triết học có liên hệ tới minh triết nên ăn vào đời sống. Bởi thế cũng gọi là triết lý nhân sinh để phân biệt với triết học thường chỉ là chuyện trường ốc hàn lâm. Như thế đây là loại văn hóa rất cao quý. Và tôi xin nói rằng Việt nho đã đạt được trình độ này. Dấu hiệu là sự phân công sĩ, nông, công, thương; khác với Âu, Á chỉ có tăng, quý, dân mà không có sĩ đại diện cho tâm linh. Vì sĩ không phải như trí thức chuyên chú về lý trí, giáo sĩ chuyên về tình cảm còn kẻ sĩ thì chú ý đến cả lý, cả tình. Vì thế đó là nét đặc trưng ít có nơi khác, ngoài Nho giáo nguyên thủy thì Âu hay Án đều đang vương vấn nơi tôn giáo hay ý hệ. Nhưng vì cả hai không ổn nên gây ra một loại văn hóa thứ tư.

4. Đó là loại pha tạp ba loại ảnh hưởng của tôn giáo, ý hệ, và công cảm.

Loại này đã muốn vượt ra khỏi vòng tay tôn giáo nhưng về triết mới đạt đợt ý hệ mà ý hệ bất lực như đã nói trên nên phải dùng công cảm (le sens commun) cũng gọi là lương tri (le bon sens) hoặc là công luận (hậu quả của lương tri) cả ba đều là những khía cạnh của một bình diện trí thức thông tục ban ra cho con người xài đỡ, nhất là trong việc sinh sống với chiều kích xã hội, nhưng không đủ cho nhân linh nên nhà Phật kêu là Tục đế; Nho không cho là trí tri, tuy nó cần nhưng là cần cho con người khi chưa đạt được tâm linh, vì thế nó phải lựa chọn một ít ảnh hưởng của tôn giáo, một ít của triết học làm thành loại văn hóa tạp nham, và đó là nền văn hóa Âu Mỹ hiện đại. Vì Âu Mỹ lãnh đạo thế giới nên nó cũng đang trở nên của chung thế giới và chia ra nhiều sách thái khác nhau tùy liều lượng các chất pha, nhưng đều gặp nhau ở chỗ bác tạp nông cạn, nên gây ra phân hóa trầm trọng khắp nơi.

Đó là đại để bốn loại văn hóa. Bây giờ xét sâu hơn về phương diện mục đích của văn hóa.

5. Sự mạng văn hóa là phải cải hóa cảm hóa.

Muốn thế cần có một chủ đạo, một cơ sở tinh thần với những giá trị nền tảng. Dấu hiệu của những cái đó là thống nhất lâu dài. Vì thế ta có thể dùng sự thống nhất và lâu dài làm hai tiêu chuẩn đo lường sự sâu xa của một nền văn hóa. Một nền văn hóa càng được thống nhất và càng được bền lâu thì càng mạnh càng cao. Xét theo đó thì ta có thể nói như thế này. Xuyên qua lịch sử, người ta chỉ nhận ra được có hai loại văn hóa mạnh nhất : một là tôn giáo, hai là tâm linh. Vì cả hai hàm chứa cái gì siêu việt nên huy động toàn con người gây nên những văn hiến hay tôn hiến (tức tu sĩ) và cũng huy động toàn thể một nhóm người cấu kết với nhau. Đó là điều mà văn hóa tôn giáo chỉ hiện thực được trong những nước có một tôn giáo. Còn khi nước có đa giáo, 2, 3 trở lên, thì nền thống nhất văn hóa không thể thực hiện được nữa. Bởi vì tôn giáo nào cũng kéo theo một số tập tục tư riêng, thí dụ Hồi giáo không ăn thịt heo, Aán giáo không ăn thịt bò. Có tôn giáo kiêng ăn mặn, tôn giáo khác lại ăn mặn thả đàn. Đó là những tập tục tư riêng mà nếu không bỏ đi thì đây là nguồn chia rẽ. Người xưa nói : tính tương cận tập tương viễn : khi người ta chú trọng đến tính con người thì sẽ thân cận hòa hợp với nhau, còn khi chấp nê vào những tập tục thì sẽ chia lìa nhau. Đó là chân lý muôn thuở và đã hiện thực trải qua

mọi đời như đã xảy ra đây gương trong lịch sử và hiện còn đang xảy ra đó đây giữa Kitô giáo và Hồi giáo bên Phi Luật tân (tỉnh Coxabato), bên Irlande từ mấy năm nay hai bên Công giáo và Tin lành không ngớt đánh nhau, bên dân Biafra ở Phi châu năm ngoái giữa Công giáo và cổ giáo, bên Án Độ giữa Án giáo với Hồi giáo, bên ta năm xưa v.v... Tóm lại nếu đưa mắt nhìn xuyên qua lịch sử nhân loại thì bao giờ cũng thấy nghi ngút khói chiến tranh tôn giáo, không bộc lộ thì âm ỉ... điều ấy chứng minh cho câu « tập tương viễn ». Muốn thống nhất thì phải làm thế nào cho các tôn giáo từ bỏ những tập tục riêng tư kia đi, nhưng đây cả là một điều diệu vợi vì những tập tục đó đã gắn liền với tôn giáo từ lâu nên được coi là linh thiêng hoặc như tín điều bất khả thay đổi, không dễ gì bỏ đi được như ta thấy rõ trong vụ giết bò cái đã làm xôn xao dư luận Án Độ năm xưa. Thế mà duy trì tập tục thì lại là mầm mống chia rẽ dân con trong nước, vì thế những người sáng suốt muốn để tôn giáo vào phạm vi riêng tư cá nhân. Còn phạm vi quốc gia thì cố phát huy một nền chủ đạo dân sự, tức độc lập với tôn giáo, hầu làm chỗ đứng chung cho mọi người dân bất cứ thuộc tôn giáo nào. Đó là điểm cần cho hết mọi nước đa giáo mà cũng là điều mà các quốc gia Tây phương đã nhận thức và khởi công từ hai thế kỷ nay, nên dẫn đến cái mà tôi gọi là :

6. Nền văn hóa ý hệ hay là triết học xây dựng hoàn toàn trên lý trí bên ngoài ảnh hưởng của tôn giáo.

Lý do thì chính đáng nhưng không may đó lại là một lối cụt, bởi chung triết học căn cứ trên lý trí và lương tri. Nhưng vì đó là những cơ năng hạn hẹp nên dễ sinh ra độc hữu. Với con người tư riêng là dùng có lý gây bỏ tình nên không gây nổi văn hiến tức cán bộ hay tông đồ, mà chỉ tạo ra được có trí thức ít đi được vào đời. Còn đối với tha nhân thì là thiếu thống nhất vì có quá nhiều ý hệ, thí dụ Tây Âu hiện nay là Mácxít, Hiên sinh, Hiên tượng, Cơ cấu... Đó là cảnh thập nhị sứ quân đưa đến chỗ bơ vơ không biết theo hướng nào, vì quá nhiều hướng, quá nhiều ý hệ. Nếu như ý hệ nào nhờ hoàn cảnh mà nắm được chính quyền thì sẽ giở trò độc quyền như Phátxít và Cộng sản bóp nghẹt tự do cá nhân bằng công an vòng trong vòng ngoài, bằng những trại giam đồ sộ để cầm tù những người nghĩ khác, và như thế là triết học lâm vào ngõ bí không ai muốn tín nhiệm nữa.

7. Thế là dẫn đến cái thứ văn hóa tạp hợp.

Gọi thế vì nó vô hồn vô hướng, và có gọi là văn hóa chẳng qua vì thói quen chứ không phải văn hóa, mà chỉ là văn học, văn chương, văn nghệ, bởi được xưng

danh là văn hóa thì phải có chủ đạo, có cơ sở tinh thần, có những giá trị nền tảng. Vì không thế thì làm sao mà cảm hóa để mà cải hóa. Văn hóa Tây Âu hiện thiếu cái đó nên mắc cả ngàn thứ bệnh (nói như Jung : our own western culture sickens with a thousand ills). Đó là lý do tại sao Nietzsche gọi văn hóa Tây Âu là sự trống rỗng tinh thần (nihilisme occidental) vì thiếu nền. Tuy nhiên, đó chỉ là tiếng tri hô của giới thức giả rất họa hiêm. Còn đại chúng kể cả giới trí thức thì vẫn đi theo nền văn hóa tạp hợp này. Sở dĩ như vậy vì các nước Tây Âu cường thịnh không bị nước nào đe dọa về kinh tế, chính trị, lại có khoa học tiến bước huy hoàng khiến cho hầu hết coi văn hóa Tây Âu là lý tưởng. Nhưng đó là một niềm tin tai hại. Vì khi không đủ những điều kiện giàu sang như Tây Âu thì sẽ phơi trần bộ mặt thực phũ phàng tàn tệ như thí dụ Phi luật tân : tài sản trong nước thu dồn vào tay một thiểu số may mắn, khiến cho đại chúng lâm cảnh sống bần cùng nên đâm ra đủ các tệ đoan : trộm đạo, tham nhũng và các tội ác đến độ trầm trọng. Riêng một thành phố Manilla đã có tới 27 ngàn tội ác trong một năm. Như thế đối với các nước Âu Mỹ nhận văn hóa tạp hợp có thể gọi là mất hồn nhưng còn được xác, chứ như Phi Luật tân thì mất luôn cả hai. Cần nói ngay rằng nước ta đang lao mạnh trên con đường văn hóa tạp nham đó để trở nên giống Phi luật tân.

8. Vì thế có nền văn hóa tâm linh cũng chính là nền văn hóa dân tộc là có thể giúp nước ta tránh được những bất tiện và bao gồm được những ơn ích.

Nhưng hiện nay chúng ta đã để mất vì mấy lý do thuộc thời sự sau :

Thứ nhất vì nền văn hóa tâm linh chỉ xuất hiện bên Á Châu nên không được chú ý. Vì Á châu đã lạc hậu trong nền văn minh cơ khí nên tất cả nền đạo đức cổ truyền cũng bị đánh tụt giá xuống theo.

Thứ đến vì Nho giáo là cột trụ nền văn hóa tâm linh đó lại không còn tinh tuyền bởi đã bị Hán nho xuyên tạc nên bị ngộ nhận rất nhiều và do đó đã không được chú ý tới. Cho được chú ý tới, cần phải khám phá ra Nho giáo nguyên thủy mà tôi cũng gọi là Việt nho, nhưng đó là điều cho tới nay chưa ai làm được. Chính vì thế mà ngay những nước văn hóa Nho đã không còn thiết tha đến Nho giáo nữa. Có nói tới thì cũng như môn tử ngữ dành cho một số rất nhỏ nhà chuyên môn. Vì thế mà đi đến một thứ văn hóa tạp nham.

9. Hiện tính văn hóa Việt Nam

Như trên đã nói, văn hóa tạp nham có nhiều tiểu loại, nên ta cũng cần biết văn hóa ta hiện nay thuộc tiểu loại nào. Muốn nhận diện một nền văn hóa thì có hai tiêu chuẩn khá trung thực : một là xét nội dung chương trình giáo dục hai là xét việc định giá các thành phần xã hội. Về chương trình giáo dục thì nội dung sâu thẳm là nền chủ đạo hướng dẫn chương trình đó. Thí dụ nước ta xưa là Nho giáo mà vì Nho giáo đã đạt tâm linh, mà tôi cũng gọi là Văn tổ tức là thứ văn cao cả huy động toàn thân tâm con người nên có những người hi hiến thân tâm cho thứ văn đó và gọi là văn hiến, nước ta xưa kêu là « văn hiến chi bang » là thế.

Còn tự khi mất nước vào tay Pháp thì nước ta cũng mất luôn nền độc lập văn hóa và tự đây chúng ta đã đi theo văn hóa Pháp nghĩa là tạp hợp, vì không có chi gọi được là chủ đạo. Chỉ có một số ý kiến triết được cho học ở lớp đệ nhất trung học thì phần lớn chỉ là luận lý vô sắc thái, còn luân lý thì là lịch sử những học thuyết về luân lý; ông nói thế này, người nói thế khác, học xong không biết theo cái nào. Cho nên phải kết luận là giáo dục vô chủ đạo và bộ giáo dục thực ra chỉ là bộ học vắn lo truyền thụ một số trí thức bất kỳ thế nào cũng được, miễn là trí thức.

Bây giờ bàn đến điều hai là việc định giá các thành phần xã hội. Nếu khi nước ta còn độc lập, còn là văn hiến chi bang thì đẳng cấp giá trị thành phần xã hội là sĩ, nông, công, thương. Quan trọng nhất là sĩ nhì nông. Thứ tự này tất nhiên là hết xài từ lúc mất nước và một lối định giá mới được thay vào. Tuy nhiên, hoặc vì quá mới nên chưa kịp xuất đầu lộ diện, hoặc vì e thẹn nên không dám xưng tên. Chỉ từ ít năm nay có một thứ lớp tuy không chính thức nhưng cũng miêu tả được phần nào tính chất văn hóa nước ta. Đó là câu nói đùa về bốn thành phần mới : « nhất dĩ, nhì cha, tam su, tứ tướn ». Nếu nhất sĩ nhì nông là văn hiến thì nhất dĩ nhì sư phải là văn điểm. Văn điểm là thứ văn đánh dĩ với hết cửa này tới cửa kia : một chậu tình (văn chương, tiểu thuyết...) mấy muỗm triết (triết học lý niệm), rất nhiều tôn giáo và kim tiền, khả vị chi văn điểm nhi dĩ hĩ !

10. Sứ mạng

Nói chung thì văn hóa ta đang xa lìa văn hóa tâm linh để lẫn mạnh trên đà tôn giáo (nhì cha hay nhì sư thì cũng thế). Biểu lộ rõ rệt nhất là trường Đại học văn khoa Sài Gòn là một cái nhà bệ rạc trên một mảnh đất vài ba ngàn thước, thế mà đã trải qua bao chính quyền mà vẫn nằm chình ình tòi tệ như thế, sinh viên vẫn chen chúc thiếu

thôn trăm bề... đang khi đó chính quyền đã cấp những thửa đất rộng từng ba bốn mẫu ngay trong thành phố Sài gòn cho việc xây cất chùa này đền kia. Đến khi ra khỏi Sài gòn để nhìn trên khắp các nẻo đường đất nước thì có thể nói hầu không tháng nào là không thấy mọc lên đây một ngôi chùa, kia một nhà thờ, đây cây thập tự, kia một chữ vạn xuôi, đó một chữ vạn ngược.

Như thế không phải là chúng ta đang gieo gió hay sao. Liệu có tránh khỏi gặt bão chẳng ? Bởi chung hiển nhiên nước ta nay là một nước đa giáo, mà đã đa giáo thì một khi hòa bình trở lại trên đất nước thì vấn đề chia rẽ gây ra bởi tôn giáo như năm xưa khó lòng không trở lại. Tuy đã có những cố gắng gọi là « hòa đồng các tôn giáo », song những thứ đó chỉ là tiêu cực không thể vươn qua đột ngoại giao. Muốn tích cực và đạt hậu quả chân thực thì thế nào nước ta cũng phải có một nền văn hóa công dân để làm nhân tố thống nhất. Mọi người Việt Nam bất cứ theo tôn giáo nào cũng phải đứng vào mặt trận văn hóa công dân đó. Có vậy mới trông dàn hòa các tôn giáo cũng như nối kết các người trí thức thị dân với đại chúng thôn dân. Có thể dân nước mới trông đoàn tụ được trong một mặt trận văn hóa đủ mạnh để chống chọi với những người mác-xít đang tranh đấu trong chiến tuyến ý hệ. Thiếu một chủ đạo mà đòi công một chủ thuyết như Cộng sản thì đó là một điều diệ

vợi.

Như thế thì đối với chúng ta tất cả vấn đề văn hóa dân tộc không còn phải là vấn đề uy tín quốc gia nữa nhưng là vấn đề sống còn, đó chính là vận hệ của nước. Vì thế nó đặt ra trước lương tâm mọi người Việt Nam hiện đại một trách nhiệm trong giai đoạn này và nhất là cho những người đã chọn con đường giáo hóa làm phần nghiệp. Nếu như chương trình học vấn đã chứa đựng một nền chủ đạo, một cơ sở tinh thần, thì lúc đó nhiệm vụ giáo chức chỉ có một là cố gắng làm thế nào trao truyền được cái nền chủ đạo đó xuyên qua những trí thức giảng dạy. Đảng này chương trình giáo dục lại chỉ là chương trình học vấn, bao gồm những trí thức lặt chạc thì nhà giáo nếu chấp nhận việc đi dạy như một việc giáo hóa tức muốn biến nghề dạy học thành một sứ mạng văn hóa, tức dùng văn mà cảm hóa, cải hóa con người thì ngoài việc trao truyền cho thế hệ sau các trí thức mà bộ đã đề ra, còn phải vận động thế nào để biến đổi học vấn hiện nay trở thành bộ giáo dục, cũng như biến chương trình trí thức tản mác vô hướng vô hồn trở thành một chương trình có chủ đạo, có cơ sở tinh thần, có sách dân tộc, chở theo cái thống kê của nước Việt Nam văn hiến.

Tất cả vấn đề văn hóa dân tộc lúc này hệ tại chỗ đó.

XXII. VẤN ĐỀ NHẤT QUÁN

1. Sự thiết yếu của vấn đề

Nói đến nhất quán là bàn đến một tác động có nhiều chất triết lý bậc nhất, vì triết lý là gì nếu không là tìm ra hay nhận thức lại được cái mối liên hệ căn cơ giữa con người với người, với trời với đất với sự vật đa tạp.

Triết học đạt thân nằm trong sự giác ngộ được mối quan thiết giữa mình với tha nhân tha vật đó. Sự ý thức được đúng mức mối quan thông nọ sẽ chiếu giải vào muôn vật một luồng sáng mới mẻ, đưa triết lý lên một bình diện khác hẳn với bình diện khoa học thực nghiệm, nhờ đó nó có sức quán thông thiên địa mà ta có thể gọi là liễu hội : vì liễu hội chính là thống nhất tất cả lại một mối (*comprendre c'est unifier*).

Do đó mà sự quán nhất trở thành vấn đề nền móng của triết lý và bất kỳ đời nào cũng cần thiết... Đã thế, vấn đề được đặt ra ở thời đại này cách cấp thiết hơn nhiều bởi những lý do của thời đại. Là vì trong mấy thế kỷ sau này con người đã tiến được những bước khổng lồ trong việc khám phá tìm hiểu : số kiến thức thu lượm được về mọi phương diện do đẩy ùn ùn tăng gia. Đáng lẽ ra

sự tiến bước đó phải làm cho con người được thoải mái an vui, nhưng trái lại con người lại đang cảm thấy lâm vào tình trạng xao xuyến cuồng loạn như chú phù thủy hô được phong, hoán được vũ, nhưng lại đang sợ chìm ngụp dưới làn nước mà anh ta mới gọi lên.

Có người ví nhân loại hiện đại với một vật bị chặt đầu : un être décapité nghĩa là không còn biết y cứ trên nguyên lý nào nữa để mà sống, nên bị quay cuồng trong cơn gió lốc và cảm thấy cách thẳm thía sự cần thiết của vấn đề Nhất quán. Bàn về Nhất quán Lão tử có những lời như sau :

Tích chi đắc nhất giả
Thiên đắc nhất dĩ thanh
Địa đắc nhất dĩ ninh
Thần đắc nhất dĩ linh
Cốc đắc nhất dĩ doanh
Vạn vật đắc nhất dĩ sinh
Hầu vương đắc nhất dĩ vi thiên hạ trình
Kỳ trí chi nhất dã.
Chữ hán.

Đây là những vật xưa kia có được Nhất :

Trời được nhất mà trong

Đất được nhất mà yên

Thần được nhất mà linh

Muôn vật được nhất mà sống,

Hầu vương được nhất mà thiên hạ trị

Tất cả được như thế vì đã đạt nhất.

Nếu trời không trong sẽ vỡ

Đất không yên sẽ lở

Thần không linh sẽ tán

Vạn vật không sống sẽ tuyệt diệt. (Đạo đức kinh 39)

Thế mà hiện nay tất cả đã đánh mất cái Nhất, cho nên vạn vật như đau thương kêu cứu xin người giúp làm cho chúng tìm lại được cái Nhất như Schopenhauer cảm nghĩ : « Venez, aidez nous, achevez nous - rapprochez ce qui va ensemble : nous aspirons douloureusement à trouver notre unité ».

Những trí thức, những mảnh vụn đẹp đẽ không thiếu, nhưng chúng còn nằm bừa bãi ngổn ngang và đang chờ một bàn tay thông minh thu lại một mối : có thống nhất mới có sống động có sinh lực. « Vạn vật đắc nhất dĩ sinh » : có được nhất mới có sinh, vạn vật mới khỏi hủy diệt. Tìm ra mối quán thông mới có Nhất quán. Đó là vấn đề đặt ra cách cấp thiết cho triết học hiện đại.

Nên trong những năm học triết mà không nhận thức ra được mối quán thông thì thật là uổng công học, dầu cho có thâm thái được vô vàn kiến thức về triết đi nữa vẫn chưa phải là triết, huống hồ về triết Đông tất cả giá trị nằm trong mối Nhất quán, không nắm được then chốt đó thì có học nhiều cũng mới là luân lý, chính trị, văn học... gì đó chứ chưa phải là Triết.

Trong bài khái luận này chúng ta sẽ tìm hiểu thế nào là Nhất quán và phương pháp để đạt tới Nhất quán. Trong việc tìm hiểu này thiết tưởng hiền triết có thể hướng đạo chúng ta hơn hết là Khổng Tử. Ông đã nói: « Ngô đạo dĩ nhất quán chi », chúng ta sẽ căn cứ vào câu đó để tiến hành.

2. Dĩ nhất

Lấy cái Nhất để mà xâu lại, nhưng phải là cái Nhất nào ? Nhiều người phàn nàn vì Khổng không xác định cái Nhất đó là gì, tên chi, nên không có sự rõ rệt được như các triết thuyết đã gọi tên ra được cái Nhất, chẳng hạn « chí thiện » (bien suprême) của Platon, « tuyệt đối thể » của Hegel, « tôi tư duy » của Descartes v.v... Thế nhưng Khổng lại hơn người ở chỗ không nói tên cái Nhất quán của ông, là vì đã nói ra thì tức là hạn cục lại

mất rồi, mà một khi đã hạn cục thì hết còn vô biên nên cũng hết luôn khả năng xâu tóm vạn vật vốn là vô cùng tận. Vậy nên muốn giữ cho cái Nhất khả năng xâu tóm vô cùng, thì không thể nói tên cái Nhất đó ra được; và chúng ta chỉ cần xem những triết thuyết đã nói tên mỗi Nhất quán liền thấy chúng chỉ xâu được có một khía cạnh, còn bỏ ra ngoài một mảng : thí dụ được tình thì mất lý, được tâm mất vật v.v... vì vậy mà không xây được nền nhân bản toàn diện nhưng chỉ là thứ triết học một khúc mà thiếu quán thông toàn diện.

Bởi vậy cần phải xét tới bản chất cái Nhất, hay ít ra những điều kiện của cái Nhất, phải như thế nào mới gọi là Nhất quán. Để trở thành Nhất quán thì cái Nhất không được là cái Nhất số lượng (l'unité de chiffre) thường đi đầu các con số : sau nhất thì có nhị, tam, tứ... nhưng phải là cái nhất bản tính (l'unité de l'essence) tức là cái nhất không thể có nhị tam theo sau nhưng phải là cái độc nhất vô nhị, tiếng tây kêu là unique (chứ không un) là cái nhất tối thượng không thể vượt qua được. Cái Nhất như thế, triết lý Aán Độ gọi là vô nhị, Lão kêu là thái nhất, tương đương với thái cực trong Nho giáo, là một cái nhất không thể có thứ hai được.

Đó là cái nhất theo nghĩa của cái học Vương Dương Minh khi Long Khê nói về nhất niệm kiêu vô niệm. Chỉ

có cái nhất niệm đó mới đủ minh định và gây hứng khởi cũng như có sức quy tụ đáng cho người quân tử lấy làm tông chỉ (Nhất niệm minh định tiện thị tập hi chi học.

Nhất niệm giả, vô niệm dã, tức niệm nhi li niệm dã. Cổ quân tử chi học, dĩ vô niệm vi tông.

Chữ hán. Thục V.379). « Một niệm trong sáng nhất định ấy là cái học sáng rộng, cái học của thánh nhân. Một niệm thuần nhất là không niệm, tức là niệm rời niệm. Cho nên cái học của quân tử lấy vô niệm là tôn chỉ ».

Đó là sự phân biệt cơ bản. Nhiều nền triết học vì chưa phân biệt nổi hai thứ Nhất này, nên dùng cái Nhất lý niệm nào đó mà xâu, rồi kêu đại là Nhất quán kỳ thực chỉ là thứ mạch lạc thuộc luận lý hình thức (d'ordre logique formel) nên chỉ xâu được có những thực tại lý trí, không thể gọi là Nhất quán. Bởi vì người ta có thể luận lý rất đúng và có mạch lạc mà không có nhất quán, vì nhất quán phải xâu được sự thực, còn luận lý chỉ đúng có nghĩa là đúng với mẹo luật của khoa danh lý nhưng chính các nhà sáng lập ra khoa danh lý nhiều khi luận lý rất tệ như chúng ta có dịp lục soát sau này nơi những Arisstote, Descartes, Hegel... Vì cái Nhất của họ là cái Nhất mà Mạnh Tử bảo là « chấp nhất xả bách»: câu chấp vào những thứ nhất đó thì bỏ từng trăm

cái khác không xỏ vào được, nên người xưa khuyên « bất dĩ phù nhất, dĩ hại nhất, vị chi nhất » đừng vì trung với cái nhất nhỏ mà hại đến cái nhất to, thế gọi là nhất. Nói vậy nghĩa là có hai chữ nhất một thứ thuộc nhị nguyên có tính chất lý niệm (conceptuel) nên sẽ đưa tới việc giản lược đôi lập (réduire au néant) thí dụ đem vật diệt tâm hoặc đem tâm diệt vật. Ngược lại cái nhất trung thực phải thâm tóm được tất cả để gây nên mối thái hòa, như vậy phải là Nhất nguyên lưỡng cực mà Trương Tải gọi lưỡng nhất. « Lưỡng cố hóa, nhất cố thần. » Có lưỡng mới biến hóa có nhất mới thần diệu. Thiếu lưỡng cực thì làm sao xâu được sự vật vốn có hai cực (âm dương) mà có xâu được hai cực, thì mới có « âm dương tương thôi, nhi sinh biến hóa » nếu không biến hóa là không có sinh động hoạt lực, và chỉ còn là cái gì tĩnh chỉ (inerte).

Nhất cố thần : nhưng nếu hai cực không hợp thì làm sao có được thần tức là diệu dụng. Để có thần thì phải vô biên cương vì « thần vô phương » : thần không lệ thuộc vào phương hướng xứ sở nào hết, vậy phải là vô biên vô tế. Ý tưởng đó được minh họa cách xác thiết trong lược đồ thái cực sau đây :

(Thái cực = Nhất quán

(Bát quái = Vạn vật

Từ vạn vật phải vươn tới thái cực mới có Nhất quán, vì chỉ có Thái cực mới ôm nổi lưỡng nghi, mới là Lưỡng nhất : lưỡng nghi là âm dương bao gồm vạn vật, còn Thái cực bao gồm tất cả, một mình một ô, không chi với cái Nhất thứ hai nào cả, vì đây là cái Nhất nguyên nguyên có tính cách vô cùng. Mà đã vô cùng thì không thể có hai được. Hễ đã có hai thì lúc đó cả hai sẽ hạn chế lẫn nhau và trở nên hữu hạn. Vậy chỉ thể có một vô cùng, nên gọi là độc nhất vô nhị, và ta cần phải nhận thức ra được cái thái nhất đó mới đạt Nhất quán, mới có được cái dây để xỏ qua vạn vật. Cái dây đó Nho giáo gọi là Kinh có nghĩa là kinh qua sự vật để xâu lại. Nên các sách bàn về điểm này gọi là Kinh điển. Ân Độ kêu là Sutra cũng có nghĩa là xâu xỏ. Thái cực đồ còn chứa một chân lý quan trọng cần được khai triển ở đây tức là đạt thái nhất cũng chính là đạt được sự tự do. Có tự do là khi nào không còn bị hạn chế nữa. Vậy chỉ ở Thái nhất mới không còn cái gì khác hạn chế được, mà chỉ còn có một mình Thái nhất trở thành vô biên cương, và vì thế cũng chính là nền tảng của sự tự do cùng tột. Vậy thì đường đưa tới Thái nhất cũng chính là đường đưa tới tự do. Ta có thể đặt thành phương trình như sau :

Thái nhất = Tự do

Thái nhất = Không còn mâu thuẫn.

Nhờ phương trình này mà ý tưởng Thái nhất đang là cái chi trù tượng được cụ thể hóa hầu trở thành dụng cụ đo lường giá trị của các triết thuyết. Triết thuyết càng xa sự đàn áp con người, càng giải phóng con người để đưa đến tự do thì càng là triết lý giá trị. Cũng như triết lý nào bỏ bớt được mâu thuẫn thì càng là triết lý đạt thân. Đó là hai khía cạnh thiết thực của phương trình trên. Quả thế thái Nhất là cái chi trù tượng chúng ta không thể kiểm soát còn tự do là cái gì có hiện thực có thể kiểm tra, nên ta cho thể dùng mức độ tự do như hậu quả để nhận ra tính chất nhất quán của mỗi nền triết lý. Nền triết lý nào không cản bước tự do chân chính của con người là nền triết lý đã đạt nhất quán... Vì Thái nhất với tự do là một mà triết học nào cũng phải lấy Nhất quán làm đích nên cũng phải lấy tự do tức là sự giải phóng con người làm dự phóng căn cơ. Nên ta có thể dùng mức độ giải phóng làm mức độ Nhất quán. Khi triết học nào còn gây nên sự đàn áp con người thì ta kết luận đó chưa là triết có Nhất quán, nên còn thiếu trung thực.

Đã có quá nhiều sức lực đàn áp con người kể từ sức lực tự nhiên, qua thú dữ đến pháp luật và bạo lực của óc chuyên chế, làm sầm héo mối liên hệ giữa người với người. Triết lý thiết lập ra là cố ý giải phóng con người khỏi cảnh đàn áp đó, thế mà nay lại phải dùng đến trại

giam, công an vòng trong vòng ngoài, thì tỏ ra cái triết lý đó èo ọt biết bao. Cũng phải nói như thế về sự mâu thuẫn là ba hồi hô lên ba hồi hô xuống, sửa sai be bét, đổi thay trung tâm trọng lực, chính cái đó làm chi triết trở thành yếu ớt.

Mâu thuẫn nói ở đây phải hiểu về những mâu thuẫn nền móng tức là những nguyên lý đi ngược lại với giải phóng con người, phản lại tự do là nguồn chân thực của mọi giá trị. Hễ triết học còn vấp phải thì kể là mâu thuẫn, và đương nhiên mất giá trị tùy theo mâu thuẫn nặng hay nhẹ. Chí như những mâu thuẫn nhỏ như thuộc tiểu tiết lịch sử văn học thì kể là phụ thuộc không đủ làm hại đến nền thống nhất của triết. Phương chi chớ lẫn mâu thuẫn với sự đối đãi nội tại (antimoniesinternes) như âm với dương thì đó chỉ là lưỡng cực, là cái gây nên căng thẳng và làm gia tăng nguồn sinh lực cho triết lý chứ không phải là thứ mâu thuẫn phá hoại.

Tóm lại Nhất quán cũng là tự do cũng là hòa hiệp : những triết lý còn gây ra sự đàn áp chuyên chế chưa kể là đạt Nhất quán và do đó chưa phải là triết lý chính tông. Sự đàn áp đó xuất hiện ngay tự trong con người thí dụ triết học lý niệm đàn áp tình tứ, không biết đến tiềm thức, triết lý duy vật đàn áp duy linh v.v... và cứ theo đó các triết học lý niệm lớn bên Tây Âu kể cả những tay

cụ phách như Socrates, Platon, Aristotes, Kant, Hegel... đều chưa vượt nguyên lý mâu thuẫn để đạt tới miền thái nhất, nên còn ít hay nhiều nghiêng vào một góc nào đó. Và chính vì thế rất ít khả năng gây nên cho người học một tâm trạng an nhiên, thư thái, hòa điệu như những nền triết lý có quán nhất chân thật tạo ra cho người học một sự thanh thoát có thể gọi là một thứ hạnh phúc siêu việt được nằm ngay ở trần gian. Đó là đại khái ít điều cần biết về phần chữ Nhất. Bây giờ chúng ta bàn đến phần sau là Quán chi.

3. Quán chi

Hai chữ này bao hàm một chân lý quan trọng nhưng hầu hết lại không mấy khi lọt mắt xanh của các triết học gia. Cái chân lý đó là : sự quan trọng không nằm trong những dữ kiện được xâu lại cho bằng trong cách xâu lại, trong cái hình dáng và cơ cấu của việc xâu. Nói cụ thể bằng thí dụ kiến trúc thì vật liệu xây cất là dữ kiện không quan trọng cho cái nét đặc trưng của ngôi nhà. Đây là một chân lý rõ rệt đến độ nhàm, thế nhưng khi vào thực tế ít được lưu tâm, do đó mà trong triết học người ta thường dồn hết chú trọng vào sự độc đáo cá nhân, ý tưởng kỳ lạ nhiều khi cả đến những danh từ mới mẻ đặt ra một cách không mấy cần thiết cũng được

quan tâm. Còn điều quan trọng nhất là cái nguyên lý thâm sâu, cái định hướng của toàn thể thí ít được lưu ý. Thế mà những thuật ngữ kỳ bí, những tư tưởng cố làm ra độc đáo kia hầu hết chỉ là nhằm đặt nổi bật cái tôi tư riêng hơn là phụng sự chân lý phổ biến. Do đó mà triết học lý niệm gồm chứa rất nhiều những hệ thống xây trên đồng hoang tàn của những hệ thống trước bị đánh đổ, và tạo ra một quang cảnh có vẻ sôi động phong phú để cho những người vội vàng nung vào đó mà kết án triết Đông là nghèo nàn, thiếu hệ thống v.v... Trong khi đánh giá như thế họ đã quên đi mấy sự kiện cần nhắc lại ở đây.

Sự nghèo nàn của triết Đông bị thổi phồng do sự không đọc được chữ nho, chữ phạn. Nếu chúng ta chỉ xem vào vài ba sách khảo cứu trong thế kỷ bại trận của Viễn Đông vừa qua thì quả là nghèo nàn lắm. Nhưng đó là nghèo nàn do chúng ta chưa được trang bị đủ để đi vào, chứ thực sự nó không nghèo nàn ít ra như người ta nghĩ.

Thứ đến nói rằng triết Tây tiến mạnh thì nên phân biệt nếu là tiến trong phân tách lục lợi ở hàng ngang thì quả thiệt có hơn triết Đông, nhưng đây mới là sự phản tỉnh đợt nhất, tức phản tỉnh trên tác động của mình như trí thức luận chẳng hạn : phản tỉnh trên tác động trí thức.

Đó chưa phải là sự phản tỉnh đột nhĩ đặt trên câu hỏi: tất cả những suy tư triết lý đó sẽ đưa đến đâu ? Có ý nghĩa gì cho nhân sinh, cho cuộc sống con người chẳng ? Nếu đứng ở phản tỉnh đột hai này thì lúc đó ta nhận ra triết Tây có tiến thì cũng là tiến dần tới chủ trương của triết Đông trong những điểm quan hệ nhất thuộc nhân bản, siêu hình, luận lý, tâm lý (xem trong những thảo luận đó), ở đây chỉ trưng ra một thí dụ liên hệ tới bày, đó là thuyết hình thái hay toàn thể (gestalt theory).

Hình thái là gì, thưa là khoa tâm lý chống lại những lối nhìn vụn mảnh của các khoa tâm lý đi trước như: associatisme, behaviorisme y cứ trên những khu vực cục bộ như phản đáp có điều kiện là những cái lệ thuộc vào một sự cần thiết, một thích thú nào đó, một sự gợi cảm thường không vượt xa hơn gân, bắt thịt (sensori-motrice). Do đó không nhìn ra cái toàn thể. Vì thế khoa tâm lý hình thái có ý cung hiến cái đó : cái toàn trường (le champ total ou l'ensemble cohérent). Coi toàn trường như phạm trù giải nghĩa then chốt : nghĩa là mỗi sự vật không lấy ý nghĩa ở nơi mình mà thôi, nhưng nhất là trong mối liên hệ với toàn khối, với toàn cảnh; còn những tâm lý trước có tính cách duy giác (sensualiste) thường chỉ thấy được có những mảnh vụn vật, không thể nhìn ra ý nghĩa của toàn thể. Vậy mà chỉ có cái hình dung của toàn thể mới đem lại cho các bộ phận, cho

các phần mớ một ý nghĩa : con kiến đi bách bộ trên mặt người đẹp chỉ có thể phân nàn vì cái hang sâu (miệng) cái đồi cao (mũi) chứ làm sao có thể rung cảm được như cậu con trai đang ngắm toàn diện bộ mặt của mỹ nhân. Cho được thế cần phải xem các phần nhỏ kết hợp thế nào trong cái cơ cấu chung, tổ chức như thế nào, các phần liên hệ với nhau sao, đặt nó vào vị trí nào thì mới nhìn ra được ý nghĩa của từng phần, mà khi nhìn riêng không thấy đâu cả. Con kiến không thấy đẹp vì nó không nhìn bao quát được diện tích cái mặt giai nhân. Đó là đại đề thuyết của khoa tâm lý hình thái (gestalt), chủ trương này xét về đại cương và trong ý hướng căn bản có chi khác thuyết Nhất quán trong triết Đông đã từ ngàn xưa được đề cao. Tuân Tử nói : « Nhất vu đạo tắc chính kê vật », « cần phải quy chiếu vào cái Đạo tức cái toàn thể thì mới biết trúng và tường tận sự vật » (Giải tế, Đại cương 610).

Không Tử nói « dĩ nhất quán chi » mà không bảo « dĩ đa quán chi ». Kinh Dịch nói : « quân tử chi đạo trình phù nhất » : Đạo của quân tử phải trình bèn với Thái nhất. Thái nhất đó cũng có khi cưỡng gọi là nhất thể, chính nó mới tỏa chiếu ra vạn vật một ý nghĩa thâm sâu mà nếu chỉ căn cứ vào từng phần từng vật bác tạp, thì không sao có được. Vì thế người đã thấm nhuần triết Đông đến khi đọc trở lại các tác giả triết Tây lúc

gấp sách ít khi tránh được cái cảm giác băng quơ vụn mảnh... Sở dĩ phải nói đến khía cạnh hay của triết Đông là để cho cuộc thâm hóa triết học Tây phương của chúng ta không làm nghèo nàn cái kho tàng cũ. Nếu đi thâm thập về được 5 lại để mất 5 đã có trước rồi thì hóa ra không giàu thêm chi và sự học hỏi phê phán trở nên một chiều và lệch lạc. Người ta thường nói Không Tử chỉ có lập lại người xưa chứ không sáng tác được gì mới, là tại chỉ xét có dữ kiện mà không xét cách sâu. Nếu thế thì kể cả Phật Tổ cũng chẳng có chi mới vì tứ diệu đế đã có trong thuyết Samkhya rồi, hoặc có thể nói như vậy về hầu hết các triết gia bởi bất cứ với triết gia nào người ta cũng có thể làm sổ tất cả những dữ kiện đã vay mượn ở đâu, có xuất xứ hẳn hoi (sources historiques) kể cả những triết gia rất lớn (Les grands Philos de K.Jaspers p.78).

Nhưng phê phán như vậy là chỉ nhìn có những yếu tố tức là cái bề ngoài, cái xác tức là lại rơi vào chứng bệnh mà những thuyết cơ cấu và hình thái (gestalt) đang muốn chữa trị bằng cách đặt nổi cái toàn khối, cái cơ cấu tổ chức của nó. Chính cái cơ cấu đó mới đem lại cho những dữ kiện vay mượn và cũ kỹ kia một giá trị mới mẻ nhiều khi biến đổi cả nội dung của danh từ. Thí dụ cùng một chữ Sustantia của Aristotes mà khi đứng vào cái tổng hợp của Spinoza thì đổi nghĩa hẳn. Cũng là

chữ Lễ thí dụ ở Nho giáo xưa hiểu là lễ tế quỷ thần, đến khi đứng vào cơ cấu của Khổng học, thì biến ra lễ nghĩa giao tế giữa người với người. Cũng là chữ quỷ thần mà trước thì hiểu là những vật có nhân hình, nhưng đứng vào tổng hợp mới đã biến đổi thành sức huyền bí diệu dụng... Vì thế mà mỗi khi khảo sát một triết thuyết cần chú trọng đến cái nội dung uyên chuyển đằng sau mớ danh từ y như nhau.

Chính cái lối xếp đặt mới, cái cơ cấu mới đó làm nên linh hồn mới, đem đến một sức thúc đẩy mới mẻ, có khi làm cho những danh từ cũ phồng lên một ý nghĩa rộng rãi hơn, làm cho quy hướng vào một trung tâm được nhận thức rõ hơn. Ta có thể dùng câu « từ cục đất nặn nên Ông Bụt » làm thí dụ, cái danh từ dữ kiện có trước còn đang nằm tản mát ta gọi là đất, nhưng nếu gặp một nghệ sĩ có tài thì với bấy nhiêu sẽ biến thành một ông Bụt nghĩa là một nghệ phẩm linh động hơn nhiều. Cũng là bằng ấy dữ kiện nhưng chỉ một sự bỏ lửng cái này, nhấn mạnh cái kia, xếp đặt khác đi một chút... đủ đem lại một bầu khí mới, đủ biện minh cho chữ « ngộ đạo » : cái đạo của tôi, mà không là của Nghiêu của Thuấn nữa : dữ kiện thì chung với Nghiêu với Thuấn nhưng lối xếp đặt đã là của tôi rồi. Truyện Kiều vào tay Nguyễn Du thì là của Nguyễn Du tuy đầu truyện đã có trước, điều ấy không ngăn trở việc xếp đặt mới chiếu giả nhân

cách của Nguyễn Du. Một câu nói rất quen tai chỉ cần đổi đi một hai chữ, hoặc đặt vào một đồng văn mới, lập tức chiếu ra một tia sáng khác trước, tỏa ra một sức lay động đặc trưng cao hay thấp là tùy với tinh thần của tác giả xếp đặt lại. Đó mới là cái hồn. Hồn đó không nằm trong mớ dữ kiện, nhưng trong những cái tế vi vô hình như chức năng hay những tương quan tác động là cái thay đổi với lối sắp xếp, nên không hiện hình thù lù ra nhưng lại quan trọng nhất. Với khác bé nhỏ Hồn hiện ra khác Hồn... Hồn ấy ở lẫn quất trong những cái « không đâu ». « Un rien de valeur change tout ».

Vì thế muốn biết một nền triết có giá trị hay chẳng, thì xét những tư tưởng riêng rẽ chưa đủ, cái đó chỉ là tài liệu, là dữ kiện, là trang trí. Cái giá trị chân thực không nằm ở đó, nhưng ở cái hồn, cái luồng tư tưởng hướng dẫn. Đây mới là can hệ, mới là tinh hoa, còn thể thái trình bày và các tài liệu chỉ quan trọng bậc nhì : tác giả có thể dùng lý tưởng khoa học, hoặc có thể trưng dẫn sách cổ điển, hay viết buông theo hứng tùy ý, bấy nhiêu chỉ là phương tiện. Có thể trưng dẫn các tác giả mà vẫn không là lặp lại suông, khi thực sự có Nhất quán, vì cái Nhất quán sẽ làm tỏa ra một luồng ánh sáng và sức nóng khác, một luồng sinh lực mới chạy xuyên qua những dữ kiện cũ để đưa lại cho chúng một ý nghĩa mới và như vậy tạo ra một cái gì độc đáo chân thật. Xưa nay

hễ triết gia nào đã có nhất quán tất có độc đáo, ngoại giả bỏ lơ không chú trọng tới nhất quán, tới nền móng uyên nguyên mà chỉ cố tìm câu sự độc đáo cá nhân thì dễ đóc ra sự lập dị hay có thành công thì nhiều lắm cũng chỉ là một ý hệ nghĩa là một hệ thống tư tưởng lạnh lẽo, thiếu tình người, thiếu ý nghĩa nhân sinh, có tồn tại lâu lắm cũng chỉ 30, 40 năm chi đó nhờ vào óc cầu mới của người đời.

Một nền văn hóa chỉ toàn sản ra được có ý hệ là một nền văn hóa chưa đạt nhất quán nên thiếu hồn, thiếu nơi an trú. Đây quả là một nền văn hóa tan nát, uể oải. Chỉ khi nào đạt mỗi quán thông, đi tới căn cơ lúc đó mới có cái mãnh lực linh hoạt, khỏi cần công an cảnh sát mà vẫn trường tồn trải qua nhiều thế hệ và đó mới là cái cần thiết hiện nay. Quả thế cái thiếu cho con người thời đại không phải là ý thức hệ, cũng không phải là những tư tưởng mới lạ, càng không phải là những sự kiện đã có sẵn man vản, hoặc những truyện vui đã tràn ngập nhưng là thiếu một mỗi quán thông đủ khả năng tiềm sinh lực và gây ra một niềm tin tưởng và hướng dẫn vào một đích điểm nào đó. Sau mấy thế kỷ phân tích quá nhiều đến độ tan nát gây nên tâm trạng mệt mỏi chán chường, thì điều cần thiết hiện nay là một nguyên lý uyên nguyên được nhận thức trở lại cách thâm sâu để nó có đủ sức móc nối các ngành chuyên biệt lại với

nhau, phổ vào cho những tư tưởng rời rã kia một nguồn sáng nóng hăng say, cái đó gọi là nhất quán và tìm ra cái đó cũng chính là sứ mạng của triết lý. Cho nên điều quan trọng bậc nhất chưa phải là biết cho nhiều, biết cách xác thiết, có mạch lạc, có hệ thống, nhưng trên hết là nhất quán. Vậy hãy « tìm nhất quán trước hết rồi các sự khác (xác thiết và hệ thống) sẽ đến sau ».

Nhưng hỏi có cách nào để đạt nhất quán chăng ? Cho tới nay hầu như đó là hồng ân thiên phú nó xuất hiện như một thứ thiên tài, chứ không có phương thế nào giúp đào tạo ra được. Tuy nhiên cũng có những sửa soạn và đường lối đáng gọi là những bước sửa soạn. Trong ý hướng đó chúng ta sẽ bàn đến 5 bậc học trong nho giáo.

4. Chiếc thang năm bậc

Đó là câu sách Trung Dung (20) « Bác học, quảng văn, thận tư, minh biện, đốc hành, chữ hán ». Câu này quả là một cái thang có năm bậc giúp đưa tới nhất quán cần được quảng diễn.

a) Bậc nhất bậc học

Đây là bước cần thiết để tránh cái nạn hẹp hòi của ếch ngồi đáy giếng dễ bị ngưng trệ vào một góc. Do đó tuy chủ trương nhất quán mà vẫn khuyên « bậc học ư văn, đa kiến nhi chi chi » (Đại cương 582) = cần học rộng nghe nhiều, tầm mắt phải quảng khoáng để mà ghi nhận thái thái. Có « do bậc nhi ước » : từ sự rộng đi đến cái giản ước, cái cốt tủy thì cái ước, cái nhất quán mới khỏi nghèo nàn, nhỏ bé.

Cũng vì thế có đọc nhiều mới biết đến các điểm khám phá của người khác, nhờ vậy vừa có thể hưởng dụng, vừa có thể khám phá ra những khía cạnh thực mới mà không sợ trùng hợp với việc đã làm rồi. Lão Tử nói « bậc bất tri, tri bất bậc » người học rộng không biết, người biết không học rộng ». Câu đó chỉ đúng khi người ta dừng lại ở đợt thứ nhất này, chứ thực ra nó cần thiết, có thể nói hầu hết các triết gia lớn đều đọc rất rộng, duy khác bậc học rộng ở chỗ còn tiến lên 4 bậc sau.

b) Quảng văn

Là bước thứ hai nhằm mở rộng phạm vi bậc học và sửa soạn cho bước sau. Đây là một bước có tầm quan trọng nhiều khi quyết liệt đối với người học. Nếu nay gặp được một bạn đồng hành, một người niên trưởng đã

lăn lộn trong biển học giới thiệu cho dăm ba cuốn sách, chỉ dẫn cho một hai hướng tiến thì nhiều khi lợi bằng cả mấy năm mò mẫm một mình. Vì thế nhiều người cho sự gặp gỡ đó là một ân huệ trời ban.

Đây cũng là một phương thể đi tìm chân lý mà người khai thác triết đề là Socrates và công trình đó được ghi lại trong những « Đối thoại » bất hủ của Platon. Chữ Dialogue có nghĩa là tìm tòi chân lý xuyên qua (dia) lời nói (logos) : một phương pháp mà người thời nay đang làm sống lại dưới hình thức trao đổi, đối thoại... Có trao đổi, đối thoại mới nảy ra nhiều tia sáng lạ.

c) Thận tư

Thận tư là bước khởi đầu của triết lý, trong đó giúp người đọc góp phần tích cực hơn bằng sự phán đoán để lựa lọc. Ai thiếu bước này thì dễ coi mọi tác giả bằng nhau và không biết đặt ai lên trên, ai xuống dưới : lúc đó sẽ bị choáng váng vì nhận thấy trong làng triết không một ý kiến nào không bị bác bỏ. Nếu không có thận tư sẽ đâm ra hoang mang rồi rơi vào « tò mò muốn biết những cái khác nhau hoài để cho giải trí mà không có sự quy hướng vào một đích điểm, bấy giờ chỉ còn là tan rã (*curiosité du divers et de la dispersion dans un divertissement sans consistance* » (Grand Philos 41). Phải biết chọn lựa một số tác giả để chuyên đọc : tác giả

nào đọc trước tác giả nào đọc sau. Đó sẽ là những việc quyết định mang nhiều hậu quả quan trọng vào đường hướng sống, có thể ví được với việc chọn bạn trăm năm vậy, nghĩa là một sự chọn lựa có khả năng thay đổi vận mạng của mình. Chọn được một hai tác giả rồi, lại học cho thấu triệt thì từ lúc đó mới là khởi đầu học triết thực sự, cái học mới có sức đào tạo để trở thành triết gia, còn nếu đọc nhiều không mà thôi thì mới chỉ là đọc cho biết : *information et non pas formation*. Khi bảo đi tìm nhất quán thì một trong những phương thể cụ thể là học cho thâm sâu một tác giả và cố tìm hiểu một cách sống động. Muốn được thế cần tiến thêm bước nữa là

d) Minh biện

Đây là bước cuối cùng trong việc học hỏi, nó hệ tại sự chân nhận ra điểm then chốt nhất của tác giả mình khảo cứu để dùng làm sợi dây dẫn đạo đi vào cho tới cùng triết. Đó là vai trò tích cực của sự phê bình. Thường người ta chỉ biết phê bình là khen chê, nhất là chê và nhiều khi để tỏ ra mình độc lập hiểu biết thì dầu không đáng chê cũng cố kiếm ra một cái chi để mà chê : thế mới là phê bình. Kỳ thực đó chỉ là cái tật phê bình để mà phê bình. Như vậy là không đúng chữ Minh biện cũng đồng nghĩa với chữ *Krinein* của Hy Lạp là gốc chữ *Critique*, nhưng bị người ngày nay hiểu thấp xuống

nghĩa là khen chê, mà không hiểu là minh biện, tức là tìm ra cái điểm cốt cát nhất để làm linh động các phần khác. Việc này rất hệ trọng và một người học triết nếu không tìm ra được chi khác ngoài điều đó đã là có công đáng mặt triết gia rồi (E.Lippman 208). Vì quả thật học cho thấu triệt và trình bày lại cho

hợp thời một triết thuyết xa xưa đòi rất nhiều sáng kiến có lẽ còn nhiều hơn cả khi lập một ý hệ hoàn toàn mới. Muốn làm được thế phải tìm ra điểm cốt yếu mà khai thác dưới đủ khía cạnh, đó là điều họa hiêm. Kinh Dịch nói « ai biết minh biện đó là triết gia ». « Minh biện triết dã » (quẻ Đại hữu). Vậy mà bước này hiện thiếu nhất. Thận tư (penser) thì có nhiều, nhưng Minh biện (Krinein) hầu như không còn nữa.

Heidegger nhận xét : tìm ra được một ý để nắm mãi mãi đó là điều cực kỳ khó khăn, nhưng đó cũng là tác động có nhiều tính chất triết lý trung thực nhất. Chúng ta có thể theo câu phương ngôn triết lý này : numquam negare, raro affirmare, semper distinguere : đừng bao giờ chối, đôi khi nên quyết đoán, nhưng luôn luôn phân biệt. Đừng chối vì bất cứ câu nào ta cho là sai lầm cũng vẫn có một khía cạnh đúng khiến cho người đối thoại của ta căn cứ vào đó mà khẳng định. Đôi khi nên quyết, cũng vì lý do trên, sự vật bao giờ cũng có hai chiều

: quá quyết đoán là dễ thiên lệch. Vậy chỉ còn có tác động phân biệt xem chỗ nào phải, vì sao phải, vì sao trái. Nói khác là tìm ra được hệ thống quy chiếu của đối phương, là việc có thể mở rộng tầm nhãn giới ra rất xa nhiều khi đạt tới một hệ thống quy chiếu bao trùm được cả hai quan điểm khác nhau. Vì thế mà nói được rằng : mỗi phân biệt là mỗi bước tiến sâu vào sự xác định và biện biệt (*un pas de précision et de différenciation*) và như vậy là trở nên sâu sắc, vì sâu là gì nếu không là đem ánh sáng phân biệt chiếu rọi vào những cái còn mung lung hỗn tạp. Khi nào những phân biệt kia trở thành tế vi vượt qua những điều khái quát, thấu vào những chỗ âm u, thì lúc ấy là đạt được Minh biện, cũng là đạt nhất quán.

đ) Độc hành

Đây là bước cuối cùng dính liền với Minh biện. Khi thực sự có minh biện thì liền có độc hành, một sự hành đầy hăng say thành tín. Độc có nghĩa là vững vàng, nghiêm chỉnh, thành khẩn, nó khác với cái hành trong những triết học duy hành (*pragmatisme*) thường chỉ có sự lợi ích nào đó thúc đẩy với tính cách ngoại khởi, có thể chỉ do một ý chí thôi thúc. Còn độc hành là tính cách nội khởi, khởi cần lợi lộc hối thúc, mà chỉ cần một nhận định sáng suốt đủ sức huy động toàn thể con người, làm

thành bản hợp ca của ý, tình, chí đồng thanh hát bài « toàn sinh » tràn trề sức sống và sáng tạo, như Cassirer nhận xét : không còn phải là sự thống nhất những cái sản phẩm bên ngoài nữa, nhưng đó là sự thống nhất của một quá trình tạo dựng rồi : « not a unity of products but a unity of the creative process (On man 70).

5. Ba cây hợp lại

Đó là đại đề ý nghĩa 5 bậc thang cần phải phân ra để học cho phân minh, trong thực tế uyển chuyển thì cả 5 đều có thể thi hành đồng thời, hoặc có đợt nhấn lúc này hoặc nhấn mạnh lúc khác tùy mỗi người và hoàn cảnh. Để đặt nổi điều đó thiết tưởng cần trình bày lối khác bằng quy lại ba bước tương đương với ba phép cộng, trừ, nhân.

Phép cộng gồm hai động tác là bác học và quảng văn, tương đối dễ : trong số đi học có thể đến 20, 30% thành công và trở thành nhà bác học. Nếu họ viết sử triết thì cả những tác giả chẳng gây ảnh hưởng nào vào đời sống hay chỉ có một lúc như Mặc Dịch, Côn Tôn Long cũng được dành cho một số trang gần tương đương với Khổng, Lão, Thích, đọc lên chẳng gọi được cái gì ngoài truyện là báo cáo (information). Phép trừ gồm hai bước

thận tư và phân nào minh biện, nó hệ tại sự biết gạn lọc đi rất nhiều những yếu tố rườm rà không mấy ơn ích ngoại trừ chút giá trị lịch sử khảo cổ, hàn lâm, để dành lại nhiều chỗ cho những yếu tố có giá trị sinh động, và những khám phá mới. Triết học chỉ khởi đầu từ phép trừ này. Phép nhân là đem cái ý tưởng Minh biện đã khám phá ra để thể hiện vào đời sống, để dùng kinh nghiệm tâm linh mà linh động hóa trở lại các ý tưởng đã thâm thái trong những cấp trước. Được như thế là trở thành triết gia. Trong số đi học có được một phần ngàn người trèo tới đây chăng ? Dầu sao những sự phân biệt này phải hiểu cách uyển chuyển chứ không có mốc giới xác thiết.

Sau đó ta có thể thêm phép chia hiểu là ban trải ra, thì thố ra cho người đời thừa hưởng, nhưng đó là hậu quả, còn chính ra thì ba phép trên làm nên nét nhất quán. Chữ quán xưa viết như chữ trung kép để biểu thị một cái dây xoắn qua hai cái vòng : vòng ngoài là phép cộng lại các cái học tự ngoài, còn vòng trong là phép trừ chỉ sự thải bỏ rườm rà để tìm ra nét chính thâm vào nội ngã. Còn nét giữa chỉ sự hiện thực ví được như xương sống tiêm vào cho toàn bộ một sự khỏe khoắn tinh thần. Đó là những việc cốt yếu để đi đến một nền nhất quán trung thực.

Chân lý trên cũng có thể minh họa bằng ba tác động của tâm là ý, tình, chí (tâm chi tam tác dụng trí, tình, chí) có thể nhìn thấy được gói ghém trong chữ Triết kép bởi khẩu, cân, tài : triết. Chữ khẩu là miệng để chỉ lời nói. Lời nói là dấu hiệu của ý niệm mà ý niệm là sản phẩm của lý trí cho nên chữ khẩu biểu thị lý trí. Chữ cân là cái rìu khi cầm lấy, tay cầm thấy nặng, dùng vô ý đụng vào mình sinh đau đớn vậy dùng để biểu thị xúc cảm, tình tứ. Chữ thủ cũng gọi là tài gảy chỉ việc làm, sự hiện thực. Chính nó là sự nhất thống sinh động, unity of life, là linh hồn của nhất quán, nên cũng là của những nền triết lý trung thực. Triết lý là cái thang đưa con người thoát khỏi trạng thái man rợ, nhưng sở dĩ con người khó thoát ra được vì hoặc quá thiên về lý hoặc về tình mà không tìm ra trạng thái quân bình. Jung viết rằng : « L'état de barbarie se reconnaite précisément à la détermination de la volonté par une seule fonction », tình trạng rợ mọi được nhận ra khi ý chí bị quy định bởi một chữ năng duy nhất : đã lý thì thôi tình. Phải đạt cả ba ý-tình-chí mới đạt nhất quán vậy.